

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN

\*\*\*



**BẢN CÁO BẠCH**  
**CHÀO BÁN THÊM CỔ PHIẾU RA CÔNG**  
**CHÚNG CHO CỔ ĐÔNG HIỆN HỮU**  
**(Quyển 2)**

## NGHỊ QUYẾT

V/v: Điều chỉnh Phương án tăng vốn Điều lệ của PGBank

### ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14, được sửa đổi, bổ sung năm 2022 và các văn bản hướng dẫn thi hành ("Luật Doanh nghiệp");
- Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12, được sửa đổi, bổ sung năm 2017 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Điều lệ của Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển ("PGBank"/"Ngân hàng");
- Căn cứ Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07/08/2017 của Chính phủ quy định về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn nhà nước;
- Căn cứ Thông tư số 50/2018/TT-NHNN ngày 31/12/2018 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận một số nội dung thay đổi của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các văn bản sửa đổi, bổ sung;
- Căn cứ tình hình thực tế;
- Căn cứ Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 của Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát Triển số 01/2024/BB-ĐHĐCĐ ngày 20/4/2024,

### QUYẾT NGHỊ:

- Điều 1.** Thông qua việc tiếp tục triển khai Phương án tăng vốn điều lệ của PGBank và điều chỉnh nội dung Phương án tăng vốn điều lệ đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/10/2023 ("Phương Án Tăng Vốn Điều Lệ 2023"), cụ thể như sau:
1. Tiếp tục triển khai phương án chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu nhằm tăng vốn điều lệ thêm 800.000.000.000 VND tại Phương Án Tăng Vốn Điều Lệ 2023.
  2. Thông qua việc điều chỉnh tỷ lệ chào bán và tỷ lệ thực hiện quyền mua cổ phiếu của cổ đông hiện hữu tại Phương Án Tăng Vốn Điều Lệ 2023, chi tiết nội dung theo Phương án tăng vốn điều lệ PGBank đính kèm Tờ trình của Hội đồng quản trị ngày 20/04/2024 ("Phương Án Tăng Vốn Điều Lệ 2024"). ✓

5. Trong quá trình thực hiện, trường hợp cần thiết, HĐQT được quyền giao/ủy quyền lại nội dung được giao/ủy quyền nêu trên phù hợp với quy định nội bộ của Ngân hàng và quy định của pháp luật.

**Điều 2.** Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 4 năm 2024. Các Thành viên HĐQT, Thành viên Ban kiểm soát, Ban Điều hành và các Đơn vị, Cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm triển khai thực hiện Nghị quyết này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- NHNN (để báo cáo);
- UBCKNN, Sở GD&ĐT Hà Nội;
- Lưu: VT, VP.HĐQT.

TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG  
CHỦ TỌA



PHẠM MẠNH THẮNG



- Các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan;
- Điều lệ PGBank.

### III. SỰ CẦN THIẾT PHẢI TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ

Việc tăng Vốn điều lệ của PGBank là cần thiết và có ý nghĩa quan trọng nhằm nâng cao năng lực tài chính, năng lực hoạt động và khả năng cạnh tranh của PGBank trong quá trình hội nhập kinh tế và đáp ứng các yêu cầu của cơ quan Nhà nước, cụ thể:

1. Đáp ứng yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước về nâng cao năng lực tài chính của các Ngân hàng thương mại cổ phần, tạo nền tảng để phát triển mạng lưới, mở rộng thị trường và quy mô kinh doanh, đa dạng hóa loại hình dịch vụ, sản phẩm của ngân hàng;
2. Nâng cao năng lực tài chính để đầu tư, nâng cao hệ thống hạ tầng, xây dựng trụ sở, hiện đại hóa hệ thống công nghệ thông tin phục vụ hoạt động kinh doanh, công tác quản trị ngân hàng và cung ứng các sản phẩm dịch vụ ngân hàng mới;
3. Đảm bảo tuân thủ, đáp ứng tốt các chỉ tiêu đảm bảo an toàn, nâng cao khả năng quản trị rủi ro trong hoạt động của Ngân hàng;
4. Bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh.

### IV. KẾ HOẠCH TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ

#### 1. Mức tăng Vốn điều lệ

- Vốn điều lệ tại thời điểm hiện tại: 4.200.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Bốn nghìn hai trăm tỷ đồng).
- Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành: 420.000.000 (Bốn trăm hai mươi triệu) cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành: 420.000.000 (Bốn trăm hai mươi triệu) cổ phiếu
- Vốn điều lệ dự kiến tăng thêm tối đa: 800.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Tám trăm tỷ đồng).
- Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm: 80.000.000 (Tám mươi triệu) cổ phiếu
- Vốn điều lệ dự kiến sau khi hoàn thành tăng Vốn: 5.000.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm nghìn tỷ đồng).
- Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành dự kiến sau khi hoàn thành tăng Vốn: 500.000.000 (Năm trăm triệu) cổ phiếu.
- Tổng giá trị mệnh giá cổ phiếu dự kiến sau khi hoàn thành tăng Vốn: 5.000.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm nghìn tỷ đồng).

#### 2. Hình thức phát hành

Chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu.

#### 3. Phương án phát hành

Tăng Vốn điều lệ từ mức 4.200.000.000.000 đồng (Bốn nghìn hai trăm tỷ đồng) lên mức 5.000.000.000.000 đồng (Năm nghìn tỷ đồng) thông qua phương án phát hành là: Phương



thất điểm giao dịch, bảng biểu, kho tiền theo nhận diện thương hiệu của PGBank;

2. Đầu tư nâng cấp phần mềm, đầu tư hạ tầng công nghệ thông tin và trang thiết bị tin học; dự án chuyển đổi ngân hàng;
3. Nâng cao năng lực tài chính, mở rộng quy mô, tăng nguồn vốn trung dài hạn để cho vay trung dài hạn nhằm đáp ứng nhu cầu vay vốn dài hạn của khách hàng; mở rộng hoạt động kinh doanh;
4. Cải thiện tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động ngân hàng;
5. Bổ sung nguồn vốn lưu động trong hoạt động của ngân hàng.

Hội đồng quản trị căn cứ theo tình hình thực tế cụ thể của PGBank trong từng giai đoạn để sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành một cách hợp lý để mang lại lợi ích cao nhất cho Ngân hàng.

Chuyển nhượng quyền mua

- : Cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách Người sở hữu chứng khoán được phân bổ quyền mua do VSDC cung cấp có quyền chuyển nhượng quyền mua cổ phiếu của mình cho người khác trong thời gian quy định (chậm nhất trong 05 (năm) ngày làm việc trước ngày hết hạn nộp tiền mua).

Quyền mua chỉ được chuyển nhượng 01 (một) lần duy nhất (*người nhận chuyển nhượng không được chuyển nhượng cho người thứ ba*). Bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng tự thỏa thuận mức giá chuyển nhượng, thanh toán tiền và chịu trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ theo quy định liên quan đến việc chuyển nhượng.

*Ví dụ: Vào ngày chốt danh sách, Cổ đông A sở hữu 200 cổ phần, sẽ được hưởng 200 quyền mua. Cổ đông A có thể chuyển nhượng 100 quyền mua cho nhà đầu tư B và chuyển nhượng 100 quyền mua cho nhà đầu tư C. Nhà đầu tư B và C không được chuyển nhượng tiếp quyền mua cho người thứ ba.*

Nguyên tắc làm tròn xuống, xử lý cổ phiếu lẻ, cổ phiếu nhà đầu tư từ chối mua

- : 1. Hội đồng quản trị quyết định việc xử lý số lượng cổ phiếu mà cổ đông không đăng ký/không thực hiện quyền mua, bao gồm nhưng không giới hạn việc chào bán cho nhà đầu tư khác phù hợp với quy định của pháp luật, đảm bảo tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa áp dụng tại PGBank.

hường quyền mua cổ phiếu phát hành thêm.

Đại hội đồng cổ đông giao cho HĐQT căn cứ theo điều kiện thực tế tại thời điểm tổ chức thực hiện việc phát hành để đưa ra đánh giá cụ thể về mức độ pha loãng cổ phần dự kiến sau khi phát hành.

Hạn chế chuyển nhượng : Cổ phiếu chào bán thêm cho cổ đông hiện hữu không bị hạn chế chuyển nhượng.

Cổ đông hiện hữu đang sở hữu cổ phiếu trong tình trạng hạn chế chuyển nhượng vẫn được phân bổ quyền mua. Số cổ phiếu mua thêm từ việc thực hiện quyền mua không bị hạn chế chuyển nhượng.

Trường hợp xử lý cổ phiếu lẻ, chào bán cổ phiếu chưa phân phối hết cho nhà đầu tư khác, thì số cổ phiếu này sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 01 (một) năm kể từ ngày kết thúc đợt chào bán theo quy định tại Khoản 2 Điều 42 Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020.

Thay đổi Đăng ký giao dịch cổ phiếu : Cổ phiếu phát hành theo phương án tăng vốn sẽ được đăng ký lưu ký bổ sung tại VSDC, đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) theo quy định của pháp luật ngay sau khi kết thúc đợt chào bán cổ phiếu.

Nghĩa vụ của Cổ đông/ Người nhận chuyển nhượng quyền mua : - Cổ đông/ Người nhận chuyển nhượng quyền mua phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của cổ đông theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng đang có hiệu lực thi hành và các văn bản hướng dẫn liên quan.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của nguồn tiền mua cổ phiếu và chịu trách nhiệm cung cấp các hồ sơ, tài liệu có liên quan đến nguồn tiền mua cổ phiếu theo yêu cầu của PGBank, Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (nếu có yêu cầu).

- Không sử dụng nguồn vốn do các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cấp tín dụng để thanh toán tiền mua cổ phiếu tại PGBank.

- Không mua cổ phiếu của PGBank dưới tên của cá nhân, tổ chức khác dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được ủy thác theo quy định pháp luật.

- Trường hợp nhận ủy thác đầu tư cho cá nhân, tổ chức khác, Cổ đông/ Người nhận chuyển nhượng quyền mua phải cung cấp cho PGBank thông tin về chủ sở hữu thực sự của số cổ

khi tăng vốn:

- Theo danh sách cổ đông chốt ngày 25/03/2024 do VSDC cung cấp cho PGBank, tổng mức sở hữu cổ phần của Nhà đầu tư nước ngoài tại PGBank trước khi tăng vốn là: 238.700 cổ phần (tương đương tỷ lệ: 0,05%)
  - Tổng số lượng cổ phần sở hữu của Nhà đầu tư nước ngoài tại PGBank dự kiến sau khi tăng vốn là 284.167 cổ phần (tương đương tỷ lệ: 0,05%)
- b) Trường hợp xử lý cổ phiếu chưa phân phối hết theo phương án phân phối cổ phiếu cho nhà đầu tư khác (bao gồm các cổ đông hiện hữu), trong đó bao gồm cả nhà đầu tư nước ngoài (nếu có) thì PGBank cũng sẽ đảm bảo tuân thủ quy định về tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài tại Ngân hàng.
- c) PGBank cam kết luôn đảm bảo tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật về tỷ lệ sở hữu cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài trước, trong và sau khi phát hành cổ phiếu theo các phương án nêu trên tại PGBank và chịu trách nhiệm nếu vi phạm cam kết này.

**7. Thời gian dự kiến hoàn thành**

Thời gian hoàn thành việc tăng Vốn điều lệ như trên thực hiện theo quy định tại Giấy phép/Chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền.

**8. Công bố thông tin**

PGBank thực hiện công bố thông tin theo quy định nội bộ của PGBank, quy định của pháp luật và hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền (nếu có).

**V. PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG VỐN**

Toàn bộ số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ là 800.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Tám trăm tỷ đồng*), chi tiết dự kiến như sau:

*Đơn vị tính: đồng*

STT	Khoản mục	Số tiền sử dụng dự kiến	Thời gian sử dụng dự kiến
1	Bổ sung nguồn vốn để mua sắm tài sản cố định, công cụ lao động; xây dựng cơ sở vật chất, trang bị nội thất điểm giao dịch, bảng biểu, kho tiền theo nhận diện thương hiệu của PG Bank	65.000.000.000	Năm 2024 -2025
2	Đầu tư nâng cấp phần mềm, đầu tư hạ tầng công nghệ thông tin và trang thiết bị tin học; dự án chuyển đổi ngân hàng	230.000.000.000	Năm 2024 -2025
2.1	Đầu tư phần mềm Corebanking	45.000.000.000	Năm 2024-2025
2.2	Đầu tư máy chủ, hạ tầng công nghệ thông tin; dự án chuyển đổi ngân hàng	185.000.000.000	Năm 2024-2025
3	Cho vay nhằm đáp ứng nhu cầu vốn của khách hàng	505.000.000.000	Năm 2024 -2025
3.1	Cho vay ngắn hạn	200.000.000.000	Năm 2024-2025



- Bên cạnh đó, Ban Tổng giám đốc của Ngân hàng đều là các thành viên có trình độ, được đào tạo bài bản, tác phong làm việc chuyên nghiệp, có đạo đức và có tâm huyết cống hiến vì sự phát triển của Ngân hàng.
- Ngoài ra PGBank đã hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ bao gồm hệ thống các chính sách, quy chế, quy định, quy trình hướng dẫn cùng bộ phận chức năng và kiểm toán và kiểm soát rủi ro của Ngân hàng trong từng hoạt động nghiệp vụ. Hệ thống kiểm soát nội bộ của PGBank cơ bản đã đảm bảo đáp ứng quy định tại Thông tư số 13/2018/TT-NHNN cùng các văn bản sửa đổi, bổ sung và phù hợp với thực tiễn.
- Với cơ chế quản trị và điều hành thống nhất, phối hợp thường xuyên và hiệu quả giữa hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc trong điều hành hoạt động kinh doanh là yếu tố quan trọng giúp PGBank phát triển hiệu quả và vững chắc.

#### **VIII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Hội đồng Quản trị sẽ chịu trách nhiệm tiến hành các thủ tục để thực hiện phát hành cổ phiếu tăng Vốn điều lệ theo Phương án nêu trên.





Số: 01./2024/BB-ĐHĐCĐ

Ninh Bình, ngày 20 tháng 04 năm 2024

## BIÊN BẢN

### HỌP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIỆM NĂM 2024 CỦA NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN

Hôm nay, vào hồi 8h30 Thứ Bảy, ngày 20 tháng 04 năm 2024, tại Hội trường nhà câu lạc bộ - The Five Villas & Resort Ninh Bình, xã Yên Thắng, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình, Đại hội đồng cổ đông Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển đã tổ chức cuộc họp thường niên năm 2024, cụ thể như sau:

#### A. THÔNG TIN CHUNG

- Tên ngân hàng** : NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN (PGBank)
- Địa chỉ trụ sở chính** : Tầng 16, 23, 24 Tòa nhà MIPEC, số 229 Tây Sơn, phường Ngã Tư Sở, quận Đống Đa, TP Hà Nội.
- Giấy phép thành lập và hoạt động** : Số 42/GP-NHNN ngày 16/6/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- Mã số doanh nghiệp** : Số 1400116233 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 29/11/1993, đăng ký thay đổi lần thứ 25 ngày 10/04/2024.

#### B. THÀNH PHẦN THAM DỰ

- Các Cổ đông có quyền dự họp;
- Đại diện Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Hà Nội, Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Ninh Bình;
- Các Thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Ban kiểm soát, thành viên Ban Điều hành của PGBank.

#### C. CHƯƠNG TRÌNH, NỘI DUNG VÀ DIỄN BIẾN CUỘC HỌP

##### I. Thông qua kết quả kiểm tra tư cách cổ đông của Tổ kiểm tra tư cách cổ đông tại thời điểm khai mạc Đại hội (có Biên bản kèm theo) như sau:

Tại thời điểm chốt danh sách cổ đông ngày 25/3/2024, tổng số cổ đông có quyền tham dự Đại hội là 9.375 Cổ đông, đại diện cho 300.000.000 cổ phần, tương đương với 100% tổng số phiếu biểu quyết.

Tại thời điểm khai mạc Đại hội, tổng số cổ đông/người đại diện theo ủy quyền của Cổ đông có mặt tham dự và có đủ tư cách tham dự là: 20 người, đại diện cho 292.272.077 cổ phần, tương đương với 97,424% tổng số phiếu biểu quyết. (Danh sách đăng ký Cổ đông,

người đại diện theo ủy quyền của Cổ đông dự họp với số cổ phần tương ứng đính kèm Biên bản họp này).

Căn cứ theo quy định của pháp luật hiện hành và Điều lệ Ngân hàng, cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 của Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển đã đủ điều kiện tiến hành họp.

## **II. Thông qua Đoàn chủ tọa, Tổ kiểm phiếu, chỉ định Tổ thư ký, thông qua Chương trình họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 và Quy chế Tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024**

1. Đại hội đồng cổ đông đã tiến hành biểu quyết và thông qua thành phần Đoàn chủ tọa với tỷ lệ 100% tán thành. Thành phần cụ thể như sau:
  - Ông Phạm Mạnh Thắng - Chủ tịch Hội đồng quản trị - Chủ tọa Đại hội;
  - Ông Đào Phong Trúc Đại - Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị - Thành viên;
  - Ông Trần Ngọc Dũng - Trưởng Ban kiểm soát - Thành viên;
  - Ông Vương Phúc Chính - Thành viên Hội đồng quản trị - Thành viên;
  - Ông Trần Văn Luân - Phó Tổng Giám đốc thường trực - Thành viên.
2. Ban Chủ tọa Đại hội chỉ định Tổ thư ký, thành phần cụ thể gồm:
  - Bà Nguyễn Thị Nhiên - Trợ lý cao cấp - Tổ trưởng;
  - Bà Ngô Thị Hà - Chuyên gia Pháp chế - Thành viên.
3. Đại hội đồng cổ đông đã tiến hành biểu quyết và thông qua thành phần Tổ kiểm phiếu với tỷ lệ 100% tán thành. Thành phần cụ thể như sau:
  - Bà Hạ Hồng Mai - Thành viên Ban kiểm soát - Tổ trưởng;
  - Bà Nguyễn Hương Nhu - Phó Giám đốc phụ trách Phòng Pháp chế và Tuân thủ - Thành viên;
  - Bà Đỗ Thị Kiều Trang - Chuyên viên cao cấp pháp chế - Thành viên;
  - Bà Nguyễn Huyền Trang - Chuyên viên cao cấp Văn phòng Hội đồng Quản trị - Thành viên;
  - Bà Tạ Quỳnh Hoa - Chuyên viên Văn phòng Hội đồng Quản trị - Thành viên;
  - Ông Mai Hoàng Anh - Giám đốc Hạ tầng triển khai Công nghệ thông tin - Thành viên.
4. Đại hội đồng cổ đông đã tiến hành biểu quyết và thông qua Quy chế Tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 của Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển với tỷ lệ 100% tán thành.
5. Đại hội đồng cổ đông đã tiến hành biểu quyết và thông qua Chương trình họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 của Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển với tỷ lệ 100% tán thành.

## **III. Nội dung cuộc họp**

1. Ông Trần Văn Luân – Phó Tổng Giám đốc thường trực báo cáo kết quả hoạt động Ngân hàng năm 2023 và Kế hoạch kinh doanh năm 2024.



(Chi tiết nội dung báo cáo kết quả hoạt Ngân hàng năm 2023 và Kế hoạch kinh doanh năm 2024 đính kèm Biên bản họp này).

2. Ông Phạm Mạnh Thắng – Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2023 và định hướng năm 2024.

(Chi tiết nội dung báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2023 và định hướng năm 2024 đính kèm Biên bản họp này).

3. Ông Trần Ngọc Dũng – Trưởng Ban kiểm soát Ngân hàng báo cáo về hoạt động của Ban kiểm soát năm 2023 và định hướng năm 2024.

(Chi tiết nội dung báo cáo về hoạt động của Ban kiểm soát năm 2023 và định hướng năm 2024 đính kèm Biên bản họp này).

4. Đoàn Chủ tọa trình bày nội dung các Tờ trình trước Đại hội, cụ thể:

- Ông Đào Phong Trúc Đại trình bày các Tờ trình:
  - + Tờ trình Thông qua Báo cáo tài chính đã được kiểm toán và phân phối lợi nhuận năm 2023.
  - + Tờ trình Quyết toán mức thù lao, lương, thưởng, chi phí hoạt động và các lợi ích khác của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát năm 2023 và Thông qua mức thù lao, thưởng, các lợi ích khác và ngân sách hoạt động của HĐQT, BKS năm 2024.
  - + Tờ trình Phê duyệt kế hoạch kinh doanh năm 2024.
  - + Tờ trình Thông qua sửa đổi, bổ sung Quy chế nội bộ về Quản trị Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển.
  - + Tờ trình Điều chỉnh Phương án tăng vốn điều lệ của Ngân hàng.
  - + Tờ trình Thông qua miễn nhiệm thành viên Hội đồng Quản trị Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển nhiệm kỳ 2020 – 2025.
- Ông Trần Ngọc Dũng trình bày các Tờ trình:
  - + Tờ trình Lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập.
  - + Tờ trình Thông qua sửa đổi, bổ sung Quy chế tổ chức hoạt động của Ban kiểm soát Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển.
- Ông Vương Phúc Chính trình bày các Tờ trình:
  - + Tờ trình Thông qua sửa đổi, bổ sung Điều lệ Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển.
  - + Tờ trình Thông qua sửa đổi, bổ sung Quy chế tổ chức hoạt động của Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển.

(Nội dung chi tiết các Tờ trình đính kèm Biên bản họp này).

## 5. Thảo luận

Đại hội đồng cổ đông đã tiến hành thảo luận và Đoàn chủ tọa trả lời các câu hỏi của các Cổ đông: Các Cổ đông có 05 câu hỏi và Đoàn chủ tọa đã trả lời đầy đủ các câu hỏi, cụ thể như sau:

*Câu 1: Trong bối cảnh hiện nay nhiều Ngân hàng đang tham gia vào cuộc chạy đua tăng vốn để nâng cao năng lực cạnh tranh, vậy quan điểm của Ban lãnh đạo PGBank về việc tăng vốn như thế nào? Có chạy đua tăng vốn không? Với mức vốn điều lệ hiện tại thì đâu là lợi thế cạnh tranh của PGBank với các Ngân hàng khác?*

*Trả lời:*

- + Chính phủ đã quy định đến 2025 các Ngân hàng phải tăng vốn lên 5000 tỷ đồng. Đây là quy định bắt buộc của pháp luật mà các ngân hàng phải tuân thủ, vì vậy PGBank cũng sẽ thực hiện tăng vốn theo lộ trình để đảm bảo đúng quy định.
- + Hiện nay các ngân hàng đều mong muốn xây dựng cho mình những bản sắc riêng để nâng cao năng lực cạnh tranh; muốn nâng cao năng lực cạnh tranh trong giai đoạn chuyển đổi số thì cần đầu tư công nghệ; ngoài ra cần giảm bớt các thủ tục hành chính để đáp ứng nhanh chóng, kịp thời hơn các yêu cầu của khách hàng. Bên cạnh đó sẽ nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (như xây dựng các chuẩn mực, đào tạo cho CBNV) và xây dựng môi trường làm việc tốt cho người lao động, mang lại lợi ích xã hội.

*Câu 2: Vai trò của TCG với PGBank, TCG hỗ trợ tái cấu trúc đối với PGBank như thế nào, liệu hệ sinh thái TCG có là lợi thế của PGBank?*

*Trả lời:*

TCG là một trong những đối tác chiến lược của PGBank, vì vậy TCG sẽ tham gia ý với tư cách là một đối tác hỗ trợ, hợp tác trong các hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

Với mục tiêu của PGBank xây dựng ngân hàng chuẩn mực, quản trị theo tiêu chuẩn quốc tế, Ban lãnh đạo Ngân hàng mong muốn sẽ nhận được nhiều ý kiến đóng góp của tất cả các cổ đông để xây dựng Ngân hàng tốt nhất.

*Câu 3: Cổ đông PGBank cô đặc sau khi PLX thoái vốn, Luật Các TCTD năm 2024 sẽ siết chặt hơn về việc sở hữu cổ phần của các nhà đầu tư và yêu cầu công bố thông tin các cổ đông sở hữu từ 1% vốn điều lệ, vậy Ngân hàng đã chuẩn bị cho việc công khai này hay chưa?*

*Trả lời:*

Luật Các TCTD năm 2024 điều chỉnh đối với hoạt động của các TCTD, tất cả các TCTD đều phải thực hiện theo sự điều chỉnh của Luật Các TCTD năm 2024 và PGBank cũng giống như các Ngân hàng khác, sẽ phải thực hiện đầy đủ, đúng các quy định của Luật các TCTD 2024 và các Nghị định, Thông tư hướng dẫn.

*Câu 4: Thời gian tới dự kiến tỷ lệ nợ xấu của ngành ngân hàng có khả năng sẽ tăng cao hơn, PGBank sẽ làm gì để kiểm soát được tỷ lệ nợ xấu theo đúng quy định của NHNN, để đảm bảo an toàn hoạt động?*

*Trả lời:*

Năm 2024, PGBank xác định xử lý nợ xấu là nhiệm vụ trọng tâm để đảm bảo hoạt động và tăng hiệu quả. Giải pháp mà PGBank sẽ thực hiện để kiểm soát và xử lý nợ xấu đó là:



- Đánh giá từng khoản nợ để đưa ra phương án xử lý hiệu quả đối với từng khoản nợ;
- Thay đổi mô hình từ xử lý nợ tập trung tại HO sang giao chỉ tiêu xử lý nợ cho từng ĐVKD trực tiếp xử lý; HO sẽ trực tiếp xử lý các khoản nợ lớn và phối hợp cùng ĐVKD xử lý các khoản nợ đã được giao;
- Cùng cố tăng trưởng quy mô để giảm tỷ lệ nợ xấu năm 2024.

**Câu 5: Thời gian tới Ngân hàng sẽ có những sản phẩm dịch vụ khác biệt nào để cạnh tranh với các Ngân hàng trên thị trường?**

**Trả lời:**

Một số sản phẩm, dịch vụ khác biệt PGBank sẽ xây dựng để cạnh tranh với các ngân hàng trên thị trường:

- Về dịch vụ bán lẻ: Sản phẩm may đo cho từng khách hàng cá nhân thuộc đối tác chiến lược (TGC, PLX và nhóm hệ sinh thái liên quan) dựa trên am hiểu đối tác, thế mạnh về dữ liệu, quan hệ đối tác (ví dụ: Thẻ liên kết (tương tự dòng thẻ F-Card đặc trưng của PGBank; Chính sách trả lương, lãi suất, dịch vụ đặc quyền cho các đối tác chiến lược và hệ sinh thái).
- Về dịch vụ khách hàng doanh nghiệp, PGBank sẽ tập trung 1 số sản phẩm như:
  - + Bảo lãnh/cho vay dự án Ngân sách Nhà nước và chủ đầu tư uy tín, các sản phẩm cho vay Đại lý ô tô Hyundai.
  - + Để tăng năng lực cạnh tranh, PGBank sẽ tiếp tục định hướng mở rộng sản phẩm tài trợ đại lý xe ô tô đối với các thương hiệu xe khác ngoài Hyundai trên cơ sở tận dụng lợi thế về am hiểu thị trường xe.

## **6. Biểu quyết**

Đại hội đã tiến hành biểu quyết thông qua nội dung các báo cáo, tờ trình.

## **7. Kết quả biểu quyết thông qua nội dung các báo cáo, tờ trình**

Tổ trưởng Tổ kiểm phiếu thông báo kết quả biểu quyết thông qua nội dung các báo cáo, tờ trình như sau:

Tại thời điểm biểu quyết:

- Tổng số cổ đông/người đại diện theo ủy quyền của cổ đông dự họp: 21 người.
- Đại diện cho: 292.272.078 cổ phần

**Phương thức biểu quyết:** Bỏ phiếu kín

**Kết quả<sup>1</sup> biểu quyết thông qua nội dung các báo cáo, tờ trình như sau:**

- V/v báo cáo kết quả hoạt động Ngân hàng năm 2023 và Kế hoạch kinh doanh năm 2024

<sup>1</sup> Tỷ lệ tại kết quả biểu quyết thông qua các báo cáo, tờ trình được làm tròn theo nguyên tắc lấy đến 03 số thập phân sau dấu phẩy (,).



	Số cổ phần tham gia biểu quyết	Tỷ lệ (%)
Số phiếu hợp lệ:	292.246.892CP	99,991%
• Số phiếu tán thành:	292.246.892CP	99,991%
• Số phiếu không tán thành:	0CP	0,000%
• Số phiếu không ý kiến:	0CP	0,000%
Số phiếu không hợp lệ:	10CP	0,000%

- V/v báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2023 và định hướng năm 2024

	Số cổ phần tham gia biểu quyết	Tỷ lệ (%)
Số phiếu hợp lệ:	292.246.892CP	99,991%
• Số phiếu tán thành:	292.246.892CP	99,991%
• Số phiếu không tán thành:	0CP	0,000%
• Số phiếu không ý kiến:	0CP	0,000%
Số phiếu không hợp lệ:	10CP	0,000%

- V/v báo cáo về hoạt động của Ban kiểm soát trong 2023 và định hướng năm 2024

	Số cổ phần tham gia biểu quyết	Tỷ lệ (%)
Số phiếu hợp lệ:	292.246.892CP	99,991%
• Số phiếu tán thành:	292.246.892CP	99,991%
• Số phiếu không tán thành:	0CP	0,000%
• Số phiếu không ý kiến:	0CP	0,000%
Số phiếu không hợp lệ:	10CP	0,000%

- V/v Thông qua Báo cáo tài chính đã được kiểm toán và phân phối lợi nhuận năm 2023

	Số cổ phần tham gia biểu quyết	Tỷ lệ (%)
Số phiếu hợp lệ:	292.246.892CP	99,991%
• Số phiếu tán thành:	292.246.892CP	99,991%
• Số phiếu không tán thành:	0CP	0,000%
• Số phiếu không ý kiến:	0CP	0,000%
Số phiếu không hợp lệ:	10 CP	0,000%

- V/v Quyết toán mức thù lao, lương, thưởng, chi phí hoạt động và các lợi ích khác của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát năm 2023 và Thông qua mức thù lao, thưởng, các lợi ích khác và ngân sách hoạt động của HĐQT, BKS năm 2024

	Số cổ phần tham gia biểu quyết	Tỷ lệ (%)
Số phiếu hợp lệ:	292.246.892CP	99,991%
• Số phiếu tán thành:	292.245.680CP	99,991%
• Số phiếu không tán thành:	0CP	0,000%
• Số phiếu không ý kiến:	1.212CP	0,000%
Số phiếu không hợp lệ:	10CP	0,000%

- V/v Phê duyệt kế hoạch kinh doanh năm 2024

	Số cổ phần tham gia biểu quyết	Tỷ lệ (%)
Số phiếu hợp lệ:	292.246.892CP	99,991%
• Số phiếu tán thành:	292.246.892CP	99,991%
• Số phiếu không tán thành:	0CP	0,000%
• Số phiếu không ý kiến:	0CP	0,000%
Số phiếu không hợp lệ:	10CP	0,000%

- V/v Lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập

	Số cổ phần tham gia biểu quyết	Tỷ lệ (%)
Số phiếu hợp lệ:	292.246.892CP	99,991%
• Số phiếu tán thành:	292.246.892CP	99,991%
• Số phiếu không tán thành:	0CP	0,000%
• Số phiếu không ý kiến:	0CP	0,000%
Số phiếu không hợp lệ:	10CP	0,000%

- V/v Thông qua sửa đổi, bổ sung Điều lệ Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển

	Số cổ phần tham gia biểu quyết	Tỷ lệ (%)
Số phiếu hợp lệ:	292.246.892CP	99,991%
• Số phiếu tán thành:	292.246.892CP	99,991%
• Số phiếu không tán thành:	0CP	0,000%
• Số phiếu không ý kiến:	0CP	0,000%



	Số cổ phần tham gia biểu quyết	Tỷ lệ (%)
Số phiếu không hợp lệ:	10CP	0,000%

- V/v Thông qua sửa đổi, bổ sung Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển

	Số cổ phần tham gia biểu quyết	Tỷ lệ (%)
Số phiếu hợp lệ:	292.246.892CP	99,991%
• Số phiếu tán thành:	292.246.892CP	99,991%
• Số phiếu không tán thành:	0CP	0,000%
• Số phiếu không ý kiến:	0CP	0,000%
Số phiếu không hợp lệ:	10CP	0,000%

- V/v Thông qua sửa đổi, bổ sung Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban kiểm soát Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển

	Số cổ phần tham gia biểu quyết	Tỷ lệ (%)
Số phiếu hợp lệ:	292.246.892CP	99,991%
• Số phiếu tán thành:	292.246.892CP	99,991%
• Số phiếu không tán thành:	0CP	0,000%
• Số phiếu không ý kiến:	0CP	0,000%
Số phiếu không hợp lệ:	10CP	0,000%

- V/v Thông qua sửa đổi, bổ sung Quy chế nội bộ về quản trị Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển

	Số cổ phần tham gia biểu quyết	Tỷ lệ (%)
Số phiếu hợp lệ:	292.246.892CP	99,991%
• Số phiếu tán thành:	292.246.892CP	99,991%
• Số phiếu không tán thành:	0CP	0,000%
• Số phiếu không ý kiến:	0CP	0,000%
Số phiếu không hợp lệ:	10CP	0,000%

- V/v Điều chỉnh Phương án tăng vốn điều lệ của PGBank

	Số cổ phần tham gia biểu quyết	Tỷ lệ (%)
Số phiếu hợp lệ:	292.246.892CP	99,991%
• Số phiếu tán thành:	292.246.892CP	99,991%



	Số cổ phần tham gia biểu quyết	Tỷ lệ (%)
• Số phiếu không tán thành:	0CP	0,000%
• Số phiếu không ý kiến:	0CP	0,000%
Số phiếu không hợp lệ:	10CP	0,000%

- V/v Thông qua miễn nhiệm chức vụ thành viên Hội đồng quản trị (“HDQT”) độc lập nhiệm kỳ 2020 - 2025 đối với ông Nguyễn Thành Lâm và thành viên HDQT PGBank đối với bà Đinh Thị Huyền Thanh

	Số cổ phần tham gia biểu quyết	Tỷ lệ (%)
Số phiếu hợp lệ:	292.246.892CP	99,991%
• Số phiếu tán thành:	292.246.892CP	99,991%
• Số phiếu không tán thành:	0CP	0,000%
• Số phiếu không ý kiến:	0CP	0,000%
Số phiếu không hợp lệ:	10CP	0,000%

Đối chiếu kết quả biểu quyết với quy định pháp luật và quy định tại Điều lệ của PG Bank thì nội dung các báo cáo, tờ trình đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

#### 8. Thông qua Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông

- Bà Nguyễn Thị Nhiên - Tổ trưởng Tổ thư ký đọc dự thảo Biên bản họp, dự thảo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 để Đại hội đồng Cổ đông xem xét thông qua.
- Đại hội đồng cổ đông đã biểu quyết thông qua toàn văn Biên bản họp và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 với tỷ lệ 100%.

#### 9. Bế mạc cuộc họp

- Ông Phạm Mạnh Thắng – Chủ tịch Hội đồng quản trị thay mặt Đoàn chủ tọa tuyên bố bế mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 của Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển.
- Cuộc họp kết thúc vào hồi 12 giờ 30 phút cùng ngày.

Biên bản này được lập thành 03 (ba) bản có giá trị như nhau và là cơ sở để ban hành Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

**TM. TỔ THƯ KÝ ĐẠI HỘI  
TỔ TRƯỞNG**



**Nguyễn Thị Nhiên**

**TM. ĐOÀN CHỦ TỌA ĐẠI HỘI  
CHỦ TỌA**



**Phạm Mạnh Thắng**

Tài liệu kèm:

- Chương trình họp;
- Biên bản kiểm tra tư cách cổ đông;
- Quy chế tổ chức cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024;
- Báo cáo kết quả hoạt động Ngân hàng năm 2023 và Kế hoạch kinh doanh năm 2024;
- Báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị trong năm 2023 và định hướng năm 2024;
- Báo cáo về hoạt động của Ban kiểm soát trong năm 2023 và định hướng năm 2024;
- Các Tờ trình trình ĐHĐCĐ thường niên năm 2024;
- Danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần tương ứng.

**SAO Y BẢN CHÍNH**

Ngày 12 tháng 02 năm 2025



**GIÁM ĐỐC PHÒNG QUẢN TRỊ**

*Dương Thùy Chi*





## CHƯƠNG TRÌNH ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2024

Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Chương trình
<b>Đăng ký cổ đông và thủ tục khai mạc</b>		
8:00	8:30	Đón khách đại biểu, kiểm tra tư cách đại biểu
8:30	8:35	MC tuyên bố khai mạc chương trình Giới thiệu khách mời tham dự
8:35	8:45	Báo cáo kết quả kiểm tra tư cách cổ đông tham dự Đại hội
8:45	8:50	Chủ tịch HĐQT phát biểu khai mạc Đại hội
8:50	9:00	Thông qua Quy chế đại hội
9:00	9:10	Thông qua Đoàn chủ tịch, chỉ định Tổ thư ký, thông qua Tổ kiểm phiếu, Tổ giám sát kiểm phiếu và Chương trình ĐHĐCĐ thường niên năm 2024
<b>Chương trình nghị sự</b>		
9:10	10:25	Trình bày các báo cáo, tờ trình trình ĐHĐCĐ thông qua
10:25	10:40	Đại hội thảo luận, hỏi đáp
10:40	10:50	Hướng dẫn biểu quyết
10:50	11:05	Tiến hành biểu quyết và kiểm phiếu
11:05	11:20	Nghỉ giải lao
11:20	11:30	Công bố kết quả kiểm Phiếu biểu quyết
<b>Tổng kết đại hội</b>		
11:30	11:40	Tổ thư ký trình bày dự thảo Biên bản họp ĐHĐCĐ và Nghị quyết ĐHĐCĐ
11:40	11:45	Tiến hành biểu quyết thông qua Biên bản họp ĐHĐCĐ và Nghị quyết ĐHĐCĐ
11:45	11:50	Chủ tọa phát biểu kết luận đại hội
11:50	12:00	Tặng hoa, chụp ảnh lưu niệm



NGÂN HÀNG TMCP  
THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ninh Bình, ngày 20 tháng 04 năm 2024

**BIÊN BẢN KIỂM TRA TƯ CÁCH CỔ ĐÔNG  
THAM DỰ HỌP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2024  
NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN**

Kính thưa Đại hội!

Hôm nay ngày 20/4/2024, tại Hội trường nhà câu lạc bộ - The Five Villas & Resort Ninh Bình, xã Yên Thắng, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình, chúng tôi được Hội đồng Quản trị Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển giao nhiệm vụ kiểm tra tư cách Cổ đông dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024. Chúng tôi đã tiến hành kiểm tra tư cách Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của Cổ đông về dự Đại hội, kết quả kiểm tra đến thời điểm này như sau:

1. Tổng số Cổ đông của Ngân hàng có quyền tham dự Đại hội theo Danh sách Cổ đông chốt ngày 25/3/2024 là: 9.375 Cổ đông. Tổng số cổ phần sở hữu là 300.000.000 cổ phần.
2. Tổng số Cổ đông và Người đại diện theo ủy quyền của Cổ đông dự họp Đại hội tại thời điểm này có đủ tư cách là: 20 người, đại diện cho 292.272.077 cổ phần tương đương với 97,424 % tổng số phiếu biểu quyết.

Căn cứ quy định của Luật Doanh nghiệp năm 2020, Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, sửa đổi, bổ sung năm 2017 và Điều lệ Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển năm 2023: *Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông và người đại diện theo ủy quyền của cổ đông dự họp đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết.* Như vậy, cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 của Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển đã đủ điều kiện để tiến hành. Các Cổ đông và người đại diện theo ủy quyền của Cổ đông có mặt tại cuộc họp có quyền biểu quyết tương ứng với số cổ phần sở hữu/số cổ phần được đại diện.

Biên bản này được lập lúc 08 giờ 30 phút ngày 20/04/2024.

Tổ Kiểm tra tư cách cổ đông xin báo cáo với Đại hội./.

**TM. Tổ Kiểm tra tư cách cổ đông**

**Tổ trưởng**

**Trịnh Mạnh Hoán**



# DANH SÁCH CỔ ĐÔNG/NGƯỜI ĐẠI DIỆN ỦY QUYỀN THAM DỰ

admin - 20/04/2024 08:30:39

STT	Mã tham dự	Số CP sở hữu	STT Trực tiếp	Số CP được ủy quyền	Tổng	Ghi chú
1	0001	0		124.908.797	124.908.797	Ủy quyền
2	0002	0		14.831.444	14.831.444	Ủy quyền
3	0003	13.912.578	1	0	13.912.578	Trực tiếp
4	0004	10.163.200	2	0	10.163.200	Trực tiếp
5	0005	13.607.840	3	0	13.607.840	Trực tiếp
6	0006	14.374.721	4	0	14.374.721	Trực tiếp
7	0007	14.330.700	5	0	14.330.700	Trực tiếp
8	0008	14.600.000	6	0	14.600.000	Trực tiếp
9	0009	14.581.570	7	0	14.581.570	Trực tiếp
10	0010	14.562.432	8	0	14.562.432	Trực tiếp
11	0011	25.175	9	0	25.175	Trực tiếp
12	0012	10	10	0	10	Trực tiếp
13	0013	3.076.380	11	0	3.076.380	Trực tiếp
14	0014	1.212	12	0	1.212	Trực tiếp
15	0015	0		39.296.018	39.296.018	Ủy quyền



**QUY CHẾ**  
**TỔ CHỨC HỌP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2024**  
**CỦA NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN**

**Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng**

- 1.1 Quy chế này áp dụng cho việc tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 (sau đây gọi là “Đại hội”) của Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển (sau đây gọi là “PGBank”).
- 1.2 Quy chế này quy định cụ thể về quyền và nghĩa vụ của cổ đông/người đại diện theo ủy quyền của cổ đông dự Đại hội (sau đây gọi là “cổ đông”), người tham dự Đại hội, điều kiện và thủ tục tiến hành Đại hội.
- 1.3 Cổ đông, người tham dự Đại hội và các đơn vị, cá nhân có liên quan đến việc tổ chức họp Đại hội của PGBank có trách nhiệm thực hiện theo các quy định tại Quy chế này.

**Điều 2. Cơ sở pháp lý**

- 2.1. Luật Doanh nghiệp năm 2020, các văn bản sửa đổi, bổ sung (sau đây gọi là “Luật Doanh nghiệp năm 2020”) và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- 2.2. Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2017 (sau đây gọi là “Luật Các tổ chức tín dụng”) và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- 2.3. Luật Chứng khoán năm 2019;
- 2.4. Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán năm 2019;
- 2.5. Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP;
- 2.6. Điều lệ PGBank được Đại hội đồng cổ đông của PGBank thông qua ngày 25/04/2023 (sau đây gọi là “Điều lệ”).

**Điều 3. Nguyên tắc làm việc của Đại hội**

- 3.1. Công khai, công bằng, dân chủ;
- 3.2. Đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của cổ đông và của PGBank;
- 3.3. Phù hợp với các quy định pháp luật, các quy định của PGBank và Quy chế này.

**Điều 4. Trật tự của Đại hội**

- 4.1. Cổ đông khi vào phòng dự Đại hội phải ngồi đúng vị trí hoặc khu vực do Ban tổ chức của Đại hội quy định, tuân thủ việc sắp xếp của Ban tổ chức;

- 7.3. Phát Thẻ biểu quyết, Phiếu biểu quyết và tài liệu cho các cổ đông dự Đại hội;
- 7.4. Báo cáo trước Đại hội đồng cổ đông về kết quả kiểm tra tư cách cổ đông dự Đại hội.

#### **Điều 8. Quyền và nghĩa vụ của Tổ kiểm phiếu**

Tổ kiểm phiếu do Đại hội bầu theo đề nghị của Chủ tọa. Tổ kiểm phiếu có các quyền hạn và trách nhiệm sau:

- 8.1. Hướng dẫn cổ đông cách sử dụng Thẻ biểu quyết, Phiếu biểu quyết;
- 8.2. Thu phiếu biểu quyết và tiến hành kiểm phiếu;
- 8.3. Xác định kết quả biểu quyết của cổ đông, lập Biên bản kiểm phiếu và báo cáo trước Đại hội về kết quả kiểm phiếu;
- 8.4. Xem xét và báo cáo Đại hội những trường hợp vi phạm thể lệ biểu quyết, hoặc đơn thư khiếu nại về kết quả kiểm phiếu.
- 8.5. Chịu trách nhiệm trước Đoàn chủ tọa, Đại hội đồng cổ đông khi thực hiện nhiệm vụ của mình.

#### **Điều 9. Quyền và trách nhiệm của Chủ tọa, Đoàn Chủ tọa**

Chủ tịch Hội đồng quản trị làm Chủ tọa hoặc ủy quyền cho thành viên Hội đồng quản trị khác làm Chủ tọa. Chủ tọa đề cử các thành viên vào Đoàn chủ tọa. Đoàn chủ tọa do Đại hội biểu quyết thông qua và có chức năng điều khiển cuộc họp. Chủ tọa, Đoàn chủ tọa có các quyền hạn và trách nhiệm sau:

- 9.1. Tiến hành các biện pháp cần thiết và hợp lý để điều hành cuộc họp Đại hội một cách có trật tự, theo đúng chương trình nghị sự, quy chế đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp;
- 9.2. Giải quyết các vấn đề phát sinh (nếu có) trong quá trình diễn ra Đại hội;
- 9.3. Đề xuất Đại hội thay đổi chương trình họp; Đề xuất hoãn/tạm dừng họp; thay đổi địa điểm họp phù hợp với quy định tại Điều lệ PGBank và các quy định của pháp luật có liên quan;
- 9.4. Quyết định các biện pháp an ninh cần thiết để duy trì trật tự, an ninh đảm bảo an toàn Đại hội và các nhiệm vụ khác theo quy định tại Điều lệ PGBank và các quy định pháp luật có liên quan.
- 9.5. Quyết định của Đoàn chủ tọa về vấn đề trình tự, thủ tục hoặc các sự kiện phát sinh ngoài chương trình họp sẽ mang tính phán quyết cao nhất.

#### **Điều 10. Quyền và trách nhiệm của Tổ thư ký**

Tổ thư ký, Tổ trưởng Tổ thư ký do Chủ tọa cử, có các quyền hạn và trách nhiệm sau:

- 10.1. Ghi chép đầy đủ, trung thực toàn bộ nội dung diễn biến chương trình Đại hội và tất cả các vấn đề đã được cổ đông biểu quyết tại Đại hội;
- 10.2. Dự thảo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông về các nội dung nêu tại Đại hội;
- 10.3. Dự thảo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về những vấn đề đã được thông qua tại Đại hội;
- 10.4. Tiếp nhận phiếu đóng góp ý kiến của cổ đông gửi Đoàn chủ tọa, tổng hợp ý kiến thảo luận tại Đại hội;
- 10.5. Tổ trưởng Tổ thư ký đại diện Tổ thư ký ký Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông về các nội dung nêu tại Đại hội;



qua. Cổ đông và những người có liên quan có trách nhiệm thực hiện theo các quy định tại Quy chế này./. *Phạm Mạnh Thắng*

**Trân trọng kính trình!**

**TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG**



**CHỦ TỌA**

**Phạm Mạnh Thắng**

# PHỤ LỤC I

## THẺ LỆ BỎ PHIẾU TRỰC TIẾP

(Ban hành kèm theo Quy chế tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 của PGBank)

### I. Phạm vi áp dụng:

Phụ lục này được sử dụng cho việc biểu quyết thông qua các nội dung tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 của PGBank.

### II. Phương thức biểu quyết bằng Thẻ biểu quyết

1. Cách thức này được dùng để thông qua các nội dung gồm: Danh sách thành viên Đoàn chủ tọa, Tổ kiểm phiếu; Chương trình Đại hội; Quy chế Đại hội; Biên bản họp, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông; Các nội dung khác tại Đại hội mà không nằm trong Phiếu biểu quyết (nếu có).
2. Chủ tọa sẽ điều khiển việc biểu quyết trực tiếp tại Đại hội;
3. Các Cổ đông tán thành giơ Thẻ biểu quyết trước, sau đó đến lượt Cổ đông không tán thành, cuối cùng là Cổ đông không có ý kiến giơ Thẻ biểu quyết.
4. Trường hợp Cổ đông không giơ Thẻ biểu quyết trong cả ba lần biểu quyết “Tán thành”, “Không tán thành” hoặc “Không có ý kiến” của một vấn đề được xin ý kiến hoặc Cổ đông giơ Thẻ biểu quyết quá một lần trong tổng số ba lần biểu quyết “Tán thành”, “Không tán thành” hoặc “Không có ý kiến” của một vấn đề được xin ý kiến thì được xem như việc biểu quyết cho vấn đề đó là không hợp lệ.
5. Tổ kiểm phiếu sẽ trực tiếp kiểm đếm kết quả biểu quyết tại thời điểm Cổ đông biểu quyết và Chủ tọa công bố ngay kết quả biểu quyết trước Đại hội đối với từng nội dung xin ý kiến Đại hội.

### III. Phương thức biểu quyết bằng Phiếu biểu quyết

#### 1. Phạm vi áp dụng

Cách thức này được dùng để thông qua các nội dung gồm: Các báo cáo, tờ trình tại Đại hội.

#### 2. Cách thức biểu quyết

- 2.1. Cổ đông được sử dụng tổng số phiếu biểu quyết nói trên để biểu quyết các nội dung cần thông qua tại Đại hội.
- 2.2. Cổ đông có quyền lựa chọn một trong ba phương án: “tán thành”/ “không tán thành”/ “không có ý kiến”. Lựa chọn phương án nào thì đánh dấu (X) hoặc (✓) vào phương án đó. Nếu Đại biểu bỏ phiếu trắng cho một hoặc một số vấn đề được xin ý kiến thì phải đánh dấu vào phương án “Không có ý kiến”. Đại biểu phải ký và ghi rõ họ tên vào Phiếu biểu quyết trước khi gửi Phiếu biểu quyết về cho Tổ Kiểm phiếu. Trường hợp muốn sửa đổi phương án đã chọn thì phải khoanh tròn ô đã chọn đồng thời chọn lại phương án đúng. Nếu muốn chọn lại phương án đã khoanh tròn thì bôi đen phương án đó, ký tên ngay bên cạnh những phương án đã chỉnh sửa.
- 2.3. Sau khi Đoàn Chủ tọa trình bày xong tất cả các nội dung cần biểu quyết tại Đại hội bằng Phiếu biểu quyết, Đại biểu tiến hành biểu quyết, sau đó gửi Phiếu biểu quyết về thùng phiếu kín đã được niêm phong tại Đại hội theo hướng dẫn của Tổ Kiểm phiếu.

#### 3. Phiếu biểu quyết/nội dung biểu quyết



### **3. Phiếu biểu quyết/nội dung biểu quyết**

3.1. Phiếu biểu quyết do Ban tổ chức phát hành. Trên phiếu có ghi rõ số cổ phần mà cổ đông nắm giữ và số phiếu biểu quyết tương ứng cổ đông được sử dụng để biểu quyết.

3.2. Những phiếu sau được coi là không hợp lệ:

- Phiếu không theo mẫu quy định của Ban tổ chức;
- Phiếu bị rách rời, có tẩy xóa, sửa chữa các nội dung đã in sẵn trên phiếu không đúng theo quy định tại Điểm 2.2 Khoản 2 Mục III nêu trên, phiếu có viết thêm;
- Phiếu biểu quyết lựa chọn quá 1 trong 3 phương án “Tán thành”, “Không tán thành”, “Không có ý kiến” hoặc Phiếu biểu quyết không đánh dấu (X) hoặc (✓) vào bất kỳ phương án nào trong ba phương án: “tán thành”/ “không tán thành”/ “không có ý kiến”;
- Phiếu không có chữ ký hoặc không ghi rõ họ tên của cổ đông.
- Một nội dung biểu quyết được coi là không hợp lệ sẽ không ảnh hưởng tới hiệu lực của các nội dung biểu quyết khác mà được biểu quyết hợp lệ.

### **4. Kiểm phiếu**

Việc kiểm phiếu phải được Tổ kiểm phiếu tiến hành tại phòng bỏ phiếu ngay sau khi cuộc bỏ phiếu kết thúc. Tổ kiểm phiếu không được gạch xóa, sửa chữa trên phiếu biểu quyết.

### **5. Công bố kết quả kiểm phiếu**

- 5.1. Tổ kiểm phiếu lập biên bản kiểm phiếu, Tổ trưởng đọc báo cáo kết quả kiểm phiếu trước Đại hội;
- 5.2. Biên bản kiểm phiếu phải được giao cho Tổ thư ký và lưu giữ cùng các văn kiện của Đại hội theo quy định của PGBank.



NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN



# **BÁO CÁO ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG**

**HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG NĂM 2023**

**KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2024**

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2024



## MỤC LỤC

<b>PHẦN I: MÔI TRƯỜNG KINH DOANH.....</b>	<b>1</b>
1. Kinh tế vĩ mô.....	1
2. Thị trường tiền tệ.....	1
<b>PHẦN II: KẾT QUẢ KINH DOANH .....</b>	<b>2</b>
1. Hoạt động huy động vốn.....	2
2. Hoạt động tín dụng .....	2
3. Kết quả xử lý nợ .....	3
4. Hoạt động hỗ trợ & tác nghiệp vận hành .....	3
4.1. Công tác quản lý nhân sự.....	3
4.2. Hoạt động vận hành .....	3
4.3. Công nghệ thông tin.....	4
5. Công tác Quản lý hệ thống .....	5
5.1. Quản lý rủi ro.....	5
5.2. Công tác tài chính kế toán .....	5
6. Kết quả tài chính.....	6
<b>PHẦN III: KẾ HOẠCH KINH DOANH 2024 .....</b>	<b>6</b>
1. Môi trường kinh doanh .....	6
2. Mục tiêu hoạt động kinh doanh .....	7
3. Kế hoạch kinh doanh năm 2024 .....	8
3.1. Kế hoạch tài chính chung toàn hàng.....	8
3.2. Kế hoạch, biện pháp hành động của các đơn vị .....	9



## BÁO CÁO ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

### Hoạt động Ngân hàng năm 2023 và Kế hoạch kinh doanh năm 2024

**Kính gửi:** Đại hội đồng Cổ đông Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển (PGBank)

Tổng Giám đốc kính báo cáo Đại hội đồng cổ đông kết quả kinh doanh năm 2023 và kế hoạch kinh doanh năm 2024, cụ thể như sau:

#### PHẦN I: MÔI TRƯỜNG KINH DOANH

##### 1. Kinh tế vĩ mô

Nhìn chung, tình hình kinh tế - xã hội nước ta năm 2023 tiếp tục xu hướng phục hồi, kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát trong tầm kiểm soát, các cân đối lớn được đảm bảo, nhiều kết quả quan trọng trên các lĩnh vực đạt được mục tiêu đề ra và tiếp tục là điểm sáng về kinh tế trong khu vực và trên thế giới.

Tăng trưởng kinh tế năm 2023 đạt 5,05%, thấp hơn so với năm 2022 (8,12%) và so với mục tiêu tăng trưởng đề ra (6,5%). Nguyên nhân là do sức sản xuất của các doanh nghiệp, sức mua của người tiêu dùng chưa phục hồi vững chắc sau đại dịch COVID-19. Cùng với đó, nền kinh tế thế giới xảy ra nhiều bất ổn, chưa có dấu hiệu ổn định trở lại ảnh hưởng đến nền kinh tế nước ta vốn có độ mở cửa lớn,....

Lạm phát được kiểm soát theo mục tiêu đề ra. CPI bình quân năm 2023 tăng 3,25% so với năm 2022, thấp hơn mục tiêu Quốc hội đề ra (4,5%).

Xuất khẩu hàng hoá năm 2023 đạt 355,5 tỷ USD, giảm 4,4% so với năm 2022. Trong khi đó, xuất khẩu hàng hoá năm 2022 là 371,85 tỷ USD, tăng 10,6% so với năm 2021. Kim ngạch nhập khẩu hàng hoá năm 2023 đạt 327,5 tỷ USD, giảm 8,9% so với năm 2022. Điều này cho thấy, giá trị kim ngạch nhập-xuất khẩu thấp hơn năm 2022 và phản ánh nền kinh tế toàn cầu đang gặp nhiều khó khăn, thách thức.

##### 2. Thị trường tiền tệ

Ngành ngân hàng đã trải qua năm 2023 nhiều khó khăn, thách thức trong bối cảnh kinh tế thế giới tăng trưởng chậm, lạm phát cao, ngân hàng trung ương nhiều nước tiếp tục neo giữ lãi suất điều hành ở mức cao. Trong nước, các động lực tăng trưởng xuất khẩu, đầu tư, tiêu dùng đều gặp thách thức do cầu thế giới thấp; Doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn do đơn hàng, thị trường sụt giảm,....

Trước bối cảnh đó, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã triển khai đồng bộ nhiều giải pháp, chính sách, chương trình tín dụng để đảm bảo cung ứng đủ vốn cho nền kinh tế, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, hỗ trợ doanh nghiệp, người dân vượt qua khó khăn, phục hồi sản xuất kinh doanh.

Đáng lưu ý, NHNN có 4 lần điều chỉnh giảm lãi suất điều hành với tổng mức giảm từ 0,5 - 2%/năm; đồng thời, chỉ đạo các Tổ chức tín dụng (TCTD) tiết giảm chi phí và áp dụng đồng bộ các biện pháp giảm mật bằng lãi suất cho vay. NHNN cũng đã ban hành Thông tư 02/2023/TT-NHNN về cơ cấu lại nợ, hoãn giãn nợ, không chuyển nhóm nợ và Thông tư

03/2023/TT-NHNN nói lỏng một số điều kiện về cho vay, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp của các TCTD, góp phần tháo gỡ khó khăn hiện tại cho thị trường trái phiếu chính phủ.

Nhờ những nỗ lực đó, nhìn chung trong năm 2023, thanh khoản toàn hệ thống dồi dào, thị trường tiền tệ, ngoại hối giữ được ổn định, mặt bằng lãi suất huy động giảm về mức thấp kỷ lục, tạo điều kiện giảm lãi suất cho vay, hỗ trợ doanh nghiệp và người dân tiếp cận nguồn vốn tín dụng. Tới 31/12/2023, tăng trưởng tín dụng toàn nền kinh tế đạt 13,71%.

Nợ xấu nội bảng của hệ thống các TCTD có xu hướng tăng nhanh từ năm 2022 và tiếp tục tăng nhanh trong năm 2023. Theo số liệu từ Ngân hàng nhà nước, nợ xấu nội bảng tới cuối năm 2023 đã ở mức 4,55%, tăng mạnh so với mức 2,03% cuối năm 2022 và mức 1,49% vào cuối năm 2021, khiến các ngân hàng thận trọng khi cấp tín dụng.

## PHẦN II: KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023

### 1. Hoạt động huy động vốn

Tổng huy động vốn đến 31/12/2023 đạt 49.798 tỷ đồng đạt 105,5% kế hoạch, tăng 16,6% – tăng 7.097 tỷ đồng so với cuối năm 2022.

*ĐVT: Tỷ đồng*

Chỉ tiêu	TH 2022	TH 2023	Kế hoạch 2023	So sánh KH		So sánh TH 2022	
				TH- KH	% TH/KH	+-	%
Tổng Huy động vốn	42.700	49.798	47.213	2.585	105,5%	7.097	16,6%
I. Huy động TT1	31.260	35.730	35.881	(151)	99,6%	4.470	14,3%
Huy động KHDN	7.863	9.401	8.468	934	111,0%	1.539	19,6%
Huy động KBL	23.397	26.328	27.413	(1.085)	96,0%	2.931	12,5%
II. Huy động TT2 (gồm cả trái phiếu PGB)	11.441	14.068	11.332	2.736	124,1%	2.627	23,0%

Tháng 9/2023, PGBank phát hành 500 tỷ đồng trái phiếu có thời hạn 2 năm, loại hình trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có tài sản bảo đảm, không phải nợ thứ cấp của Tổ Chức Phát Hành với mục đích tăng quy mô vốn hoạt động nhằm đáp ứng nhu cầu cho vay trung, dài hạn bằng đồng Việt Nam.

### 2. Hoạt động tín dụng

Dư nợ tín dụng đến 31/12/2023 là 35.858 tỷ đồng (bao gồm 500 tỷ đồng TPDN), đạt 99,9% kế hoạch, tăng 11,1% – tăng 3.583 tỷ đồng so với cuối năm 2022.



Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	TH 2022	TH 2023	Kế hoạch 2023	So sánh KH		So sánh TH 2022	
				TH- KH	% TH/KH	±	%
<b>DƯ NỢ TÍN DỤNG</b>	32.275	35.858	35.881	(23)	99,9%	3.583	11,1%
<b>I. Dư nợ cho vay</b>	32.275	35.358	35.881	(523)	98,5%	3.083	9,6%
Cho vay KHDN	19.347	20.556	21.002	(445)	97,9%	1.209	6,2%
Cho vay KBL	12.927	14.801	14.879	(78)	99,5%	1.874	14,5%
<b>II. TPDN</b>	-	500	-	500	0,0%	500	0,0%

### 3. Kết quả xử lý nợ

Kết quả xử lý thu hồi nợ xấu, nợ có vấn đề đến 31/12/2023 như sau: Thu hồi được 271 tỷ đồng nợ xấu, đạt 84% kế hoạch; Thu hồi được 33 tỷ đồng nợ đã sử dụng dự phòng, đạt 18% kế hoạch; Thu hồi được 83 tỷ đồng nợ đã bán VAMC, đạt 40% kế hoạch.

Công tác xử lý nợ năm 2023 hoàn thành tỷ lệ thu hồi thấp so với kế hoạch đặt ra. Kết quả thu hồi xử lý nợ thấp cũng là một trong những nguyên nhân ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế toàn ngân hàng không đạt kế hoạch năm 2023.

### 4. Hoạt động hỗ trợ & tác nghiệp vận hành

#### 4.1. Công tác quản lý nhân sự

Trong năm 2023, PGBank tiếp tục hoàn thiện các văn bản về cơ cấu tổ chức, quản lý nhân sự như: Quy chế tổ chức và hoạt động của bộ máy điều hành; Quy chế ngạch, bậc, chức danh; Quy định đánh giá kiến thức tại PGBank; Quy trình tuyển dụng,... PGBank cũng chú trọng phát triển nguồn nhân lực (thực hiện 166 lớp đào tạo, hoàn thành 164% kế hoạch đặt ra) và đảm bảo các chính sách đãi ngộ tối ưu cho người lao động.

#### 4.2. Hoạt động vận hành

**Hoạt động Xây dựng cơ bản:** Hoàn thiện việc chuyển đổi địa điểm kinh doanh và mở mới của các Chi nhánh, Phòng Giao dịch. Hoàn thành cải tạo sửa chữa địa điểm của 3 Chi nhánh và 5 Phòng giao dịch. Hoàn thiện thiết kế đối với Chi nhánh Đồng Đô, Chi nhánh Đà Nẵng, Phòng Giao dịch Liễu Giai để làm mẫu triển khai thay đổi nhận diện thương hiệu, hoàn thiện công tác thay thế hệ thống biển quảng cáo trên toàn hệ thống theo nhận diện thương hiệu mới của PGBank.

**Hoạt động tác nghiệp tín dụng:** Hỗ trợ tích cực các đơn vị kinh doanh xây dựng quy định, quy trình vận hành đối với các sản phẩm, chương trình,...; Tham gia xây dựng, kiểm thử người dùng, đào tạo trong phạm vi dự án LOS; Thực hiện kiểm tra trực tiếp 10 đơn vị Tác nghiệp tín dụng.

**Hoạt động tài trợ thương mại:** Phát hành L/C nhập khẩu với tổng trị giá đạt 174 triệu USD, thanh toán chứng từ theo L/C nhập khẩu đạt 175 triệu USD. Giá trị thanh toán nhờ thu nhập khẩu do các ngân hàng nước ngoài gửi nhờ PGBank thu hộ đạt 4,4 triệu USD. Phát hành bảo lãnh quốc tế với trị giá 1,7 triệu USD. Tổng giá trị thanh toán xuất khẩu đạt 30,4 triệu USD, phí thu được từ hoạt động Tài trợ thương mại đạt hơn 10 tỷ đồng.



### 4.3. Công nghệ thông tin

Trong năm 2023, PGBank đã hoàn thành 72 dự án công nghệ thông tin, chia thành 6 nhóm tiêu biểu:

➤ **Nhóm các dự án phục vụ kinh doanh bán lẻ:**

- Nâng cấp cải tiến Mobile App, bổ sung giải pháp facesearching cho luồng eKYC, xây dựng hệ thống bán tài khoản số đẹp, cho phép định nghĩa các nhóm giao dịch rủi ro thấp không cần xác thực yếu tố thứ hai qua OTP. Khách hàng có thể tự động thiết lập hạn mức các giao dịch không cần OTP của mình.
- Tăng cường tính ổn định của hệ thống thanh toán tiện ích trên mobile như: thanh toán điện, nước, học phí với hệ thống hạ tầng kết nối trung gian thanh toán mới (VNPay).
- Phát triển bổ sung tính năng thu phí chuyển tiền từ nước ngoài về, bổ sung công cụ cho phép khách hàng kiểm tra tình trạng giao dịch chuyển tiền định kỳ.

➤ **Nhóm các dự án phục vụ cho Khách hàng doanh nghiệp:**

- Phối hợp với đối tác xây dựng đề án hành trình trải nghiệm khách hàng hoàn toàn mới.
- Mở rộng dịch vụ và đối tác cung cấp dịch vụ trong dịch vụ thanh toán hóa đơn trên Internet banking, tính năng mở tài khoản số đẹp tại quầy dành cho khách hàng tổ chức có thu phí.

➤ **Nhóm các dự án phục vụ Khối vận hành:**

- Chuyển đổi ISO 20020 từ chuẩn điện MT sang MX theo yêu cầu của hệ thống SWIFT;
- Triển khai tham gia hệ thống SWIFT Go và dịch vụ Payment Prevalidation;
- Xây dựng tính năng tự động kết chuyển lãi dự thu cho các món cơ cấu theo Thông tư 02/2023/TT-NHNN (KVH-034);
- Nâng cấp kênh gửi dữ liệu ngân sách trên CITAD theo chuẩn NHNN (KVH-035), đối soát tự động trên RT.

➤ **Nhóm các dự án phục vụ các Đơn vị khác như:** Dự án trả lương nội bộ của Khối Nhân sự Hành chính; Xây dựng chương trình cảnh báo tự động qua mail của Khối QLRR; Sửa đổi lại giao diện nhận diện thương hiệu mới trên các kênh: App, Web, RT, LOS, các báo cáo.

➤ **Nhóm sáng kiến của Khối công nghệ thông tin:** Điều chỉnh cách thức gửi Noti để giảm thời gian nghẽn hệ thống gửi Noti vào thời điểm cuối tháng; Xây dựng hệ thống log tập trung cho Mobile App; Xây dựng mới hệ thống IBFT Gateway mới ổn định hơn so với hệ thống mua của đối tác lúc triển khai Core.

➤ **Nhóm các dự án hạ tầng của Khối công nghệ thông tin:** Điều khiển phân phối ứng dụng tại trung tâm dữ liệu dự phòng; Hardware Security Module thế tại trung tâm dữ liệu dự phòng; Hardware Security Module chữ ký điện tử tại Trung tâm dữ liệu dự phòng; Office 365; Nâng cấp thêm Site DR cho thanh toán Swift.

## **5. Công tác quản lý hệ thống**

### **5.1. Quản lý rủi ro**

Năm 2023 là một năm với nhiều thách thức cùng những bất ổn cả ở bên trong lẫn bên ngoài nền kinh tế Việt Nam. Trong bối cảnh này, PGBank cũng không thể tránh khỏi những ảnh hưởng từ môi trường vĩ mô. Ngân hàng đã phải dành nhiều nỗ lực trong công tác quản lý rủi ro để vừa ứng phó với khó khăn, trong khi vẫn tạo điều kiện cho tăng trưởng kinh doanh.

Năm 2023, PGBank tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản liên quan hoạt động quản lý rủi ro với tổng số văn bản xây dựng và sửa đổi gồm: 30 văn bản. Công tác giám sát rủi ro tín dụng trực tiếp/từ xa được chú trọng, thực hiện 11 chuyên đề kiểm tra, rà soát đối với 1.274 khoản vay, 1.029 khách hàng và 234 tài sản.

Công tác giám sát rủi ro hoạt động cũng được đẩy mạnh khi đã thực hiện giám sát 13.500 giao dịch đáng ngờ, cảnh báo thẻ, 100 sự kiện rủi ro hoạt động, thực hiện xác minh các báo cáo vi phạm, tư vấn các trường hợp khách hàng bị nghi ngờ, thực hiện 2 chuyên đề rà soát nghi ngờ gian lận với tổng số hơn 1.300 hồ sơ khách hàng.

Trong năm 2023, PGBank cũng hoàn thành mô hình xếp hạng tín dụng khách hàng cá nhân vay mua ô tô và hoàn thành tích hợp bổ sung API CIC Score phục vụ xếp hạng tín dụng theo dual-matrix.

### **5.2. Công tác tài chính kế toán**

Hoàn thành 05 dự án trong năm (*Kế toán tập trung khu vực Phía Nam, Báo cáo kiểm soát trùng hóa đơn đầu vào, hạch toán xuất hóa đơn quà tặng tự động, báo cáo bảo hiểm tiền gửi tự động, xuất chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử*).

Ban hành mới/sửa đổi, bổ sung các quy định để hoàn thiện hệ thống quy định nội bộ của Ngân hàng (*Quy định quản lý và sử dụng tài khoản trung gian; Quy định chi tiêu nội bộ*).

Thực hiện giám sát các bước thực hiện của Quy trình mua sắm hàng hóa để kiểm soát hoạt động mua sắm hàng hóa, dịch vụ của Ngân hàng; Soát xét các khoản thanh toán, chi phí đảm bảo phù hợp với chế độ kế toán hiện hành; Kiểm soát báo cáo phải thu, phải trả, đơn đốc nhắc nhở các cá nhân/Đơn vị liên quan.



## 6. Kết quả tài chính

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	TH 2022	TH 2023	KH 2023	Tăng/giảm	TH/KH
1	Tổng Tài sản	48.991	55.491	53.051	2.440	104,6%
2	Tổng dư nợ tín dụng	32.275	35.858	35.881	(23)	99,9%
	Dư nợ cho vay khách hàng	29.051	35.335	35.881	(546)	98,5%
	Mua nợ	3.224	23	-	23	
	Trái phiếu doanh nghiệp	-	500	-	500	
3	Nợ quá hạn (2-5)	925	824	1.096	(272)	75,2%
3	Nợ xấu (3-5)	745	1.008	862	146	117,0%
4	Tổng cho vay TT2 & đầu tư	13.580	15.997	14.338	1.658	111,6%
	Đầu tư tài chính	2.539	1.726	2.713	(987)	63,6%
	Cho vay TT2	11.041	14.270	11.625	2.646	122,8%
5	Tổng Huy động	42.700	49.798	47.213	2.585	105,5%
	Huy động Thị trường 1	31.260	35.730	35.881	(151)	99,6%
	Huy động Thị trường 2	11.441	14.068	11.332	2.736	124,1%
6	Tổng Thu nhập	1.511	1.393	1.786	(392)	78,0%
7	Chi phí hoạt động & Dự phòng	1.006	1.042	1.255	(213)	83,0%
8	Lợi nhuận trước thuế	506	351	530	(179)	66,2%
9	Tỷ suất LNTT/VDL bình quân	16,9%	11,7%	17,7%	-6%	
10	Tỷ suất LNST/VDL bình quân	13,5%	9,3%	14,1%	-5%	
11	Vốn điều lệ	3.000	3.000	3.000	-	100,0%
	Tỷ lệ Nợ xấu (3-5)/Tổng dư nợ	2,56%	2,85%	2,40%	0,45%	118,8%

Tổng tài sản đến 31/12/2023 đạt 55.491 tỷ đồng đạt 104,6% kế hoạch, tăng 13,3% ~ tăng 6.500 tỷ đồng so với cuối năm 2022; Tổng huy động vốn đạt 49.798 tỷ đồng đạt 105,5% kế hoạch, tăng 16,6% ~ tăng 7.097 tỷ đồng so với cuối năm 2022; Dư nợ tín dụng đến 31/12/2023 đạt 35.881 tỷ đồng đạt 99,9% kế hoạch, tăng trưởng 11,1% ~ tăng 3.583 tỷ đồng so với cuối năm 2022. Lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2023 đạt 351 tỷ đồng đạt 66,2% kế hoạch.

Nguyên nhân LNTT không đạt kế hoạch do: quy mô dư nợ tín dụng bình quân không đạt kế hoạch, thị trường kinh doanh có nhiều khó khăn, việc tìm kiếm khách hàng có chất lượng tín dụng tốt trên thị trường cạnh tranh giữa các ngân hàng rất cao, lãi suất cho vay giảm theo định hướng của NHNN nhưng lãi suất huy động chưa giảm tương ứng; thu nhập ngoài lãi giảm do thu phí dịch vụ, thu từ hoạt động bảo hiểm giảm do khó khăn chung của thị trường. Ngoài ra, PGBank thay đổi cơ cấu cổ đông, định hướng hoạt động nên cần thời gian rà soát, sắp xếp lại các hoạt động cho phù hợp chiến lược mới.

### PHẦN III: KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2024

#### 1. Môi trường kinh doanh

Năm 2024, thách thức, khó khăn phía trước vẫn còn rất lớn nhưng triển vọng nền kinh tế toàn cầu cũng đã có những góc nhìn lạc quan. Trong cuộc họp cuối năm 2023, Cục Dự trữ liên bang Mỹ (FED) đã phát đi tín hiệu sẽ có 3 lần cắt giảm lãi suất sâu trong năm 2024, kết thúc chu kỳ tăng lãi suất, mở ra cơ hội tăng trưởng tích cực cho kinh tế toàn cầu.



Với sự phục hồi của nền kinh tế toàn cầu, kinh tế Việt Nam được kỳ vọng sẽ có sự bứt phá trong năm 2024 để trở thành điểm sáng của khu vực. Tăng trưởng GDP của Việt Nam năm 2024 đang đặt mục tiêu ở mức 6,0-6,5%, CPI được kiểm soát ở mức 4,0-4,5%.

Bên cạnh những triển vọng nói trên, Việt Nam cũng vẫn phải nỗ lực xử lý các khó khăn, tồn đọng trong các lĩnh vực bất động sản, trái phiếu doanh nghiệp và bảo hiểm. Theo đó, định hướng của Quốc hội trong năm 2024 là yêu cầu Chính phủ ưu tiên thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, giữ ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát và bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế. Theo dõi sát diễn biến tình hình kinh tế, giá cả, lạm phát thế giới, khu vực, nhất là diễn biến giá năng lượng để hoạch định và điều hành chính sách tiền tệ phù hợp; Cân đối hài hòa giữa việc giảm lãi suất và ổn định tỷ giá.

Quốc hội lưu ý hoàn thiện cơ chế, tháo gỡ khó khăn để phục hồi phát triển ổn định các thị trường như trái phiếu doanh nghiệp, bất động sản, lao động. Ngoài ra, Chính phủ cần đẩy nhanh đề án cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu tới 2025, nhất là xử lý các ngân hàng yếu kém.

Đối với ngành ngân hàng, tăng trưởng tín dụng toàn nền kinh tế năm 2024 định hướng khoảng 15%. Ngân hàng Nhà nước định hướng tập trung điều hành chủ động, linh hoạt, đồng bộ các công cụ chính sách tiền tệ; hướng tín dụng vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, và các động lực tăng trưởng như đầu tư, tiêu dùng, xuất khẩu; kiểm soát chặt chẽ tín dụng trong các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro. Thúc đẩy mở rộng tín dụng tiêu dùng đi đôi với an toàn, lành mạnh, góp phần hạn chế tín dụng đen.

## **2. Mục tiêu hoạt động kinh doanh của PGBank**

Trong bối cảnh vĩ mô được kỳ vọng có nhiều gam màu sáng hơn cùng những nền tảng về vốn điều lệ được bổ sung, hệ sinh thái cũng như quy mô khách hàng đã và đang được bồi đắp và củng cố trong năm 2023, PGBank định hướng trở thành một trong những ngân hàng thương mại cổ phần đa năng, hiện đại, hoạt động có hiệu quả, thực hiện cung cấp các dịch vụ tài chính ngân hàng chất lượng cao. Để đạt được mục tiêu đó, PGBank xác định mục tiêu hoạt động trong năm 2024 như sau:

- Tăng trưởng tín dụng bền vững, bám sát chủ trương, giải pháp điều hành kinh tế của Chính phủ, chính sách tiền tệ, tín dụng của NHNN.
- Đảm bảo an toàn thanh khoản và đa dạng hóa nguồn huy động để tối ưu chi phí vốn, đem lại hiệu quả, cải thiện NIM hiệu quả cho vay.
- Cải thiện chất lượng dịch vụ và triển khai các sản phẩm dịch vụ đa dạng để tạo nguồn thu ổn định bền vững của PGBank.
- Quyết liệt, đẩy mạnh việc thu hồi nợ có hiệu quả.
- Đẩy mạnh các giải pháp số hóa.
- Ứng dụng phân tích dữ liệu chuyên sâu để nâng cao trải nghiệm khách hàng.
- Mở rộng thêm mạng lưới các Chi nhánh, Phòng giao dịch để tạo cơ hội phát triển tệp khách hàng.
- Sắp xếp lại cơ cấu tổ chức, bộ máy tại Hội sở và các Chi nhánh để hướng tới mục tiêu: Tinh gọn, hiệu quả.

- Xây dựng đơn giá tiền lương, quản lý lương, thu nhập hiệu quả.
- Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ nhân viên để đáp ứng các yêu cầu hoạt động.

### 3. Kế hoạch kinh doanh năm 2024

#### 3.1. Chỉ tiêu kinh doanh, ngân sách, nhân sự chung toàn hàng

- Chỉ tiêu kinh doanh: Tổng tài sản dự kiến đến 31/12/2024 đạt 63.503 tỷ đồng tăng 14% - tăng 8.012 tỷ đồng so với cuối năm 2023. Tổng huy động đạt 56.530 tỷ đồng tăng 13,5% so với cuối 2023, trong đó huy động vốn thị trường I đạt 41.230 tỷ đồng, tăng trưởng 15,4%; Dự nợ tín dụng đạt 40.476 tỷ đồng tăng trưởng 12,88% so với cuối 2023 (Tỷ lệ tăng trưởng tín dụng của PGBank được NHNN giao); Lợi nhuận trước thuế dự kiến sẽ đạt 554 tỷ đồng, tăng 57,7% so với kết quả năm 2023.

STT	Chỉ tiêu (tỷ đồng)	Thực hiện 2023	Kế hoạch 2024	So sánh TH 2023	
				%	±
1	Tổng tài sản	55.491	63.503	14,4%	8.012
2	Dư nợ tín dụng	35.858	40.476	12,88%	4.618
	- KHDN	20.556	23.768	15,6%	3.212
	- TPDN	500	-	-100,0%	(500)
	- KBL	14.801	16.708	12,9%	1.906
3	Nợ xấu	1.008	1.133	12,4%	125
4	Đầu tư tài chính	1.726	3.513	103,5%	1.787
5	Tiền gửi/cho vay các TCTD	14.270	14.858	4,1%	588
6	Tổng huy động	49.798	56.530	13,5%	6.732
6.1	Huy động TT1	35.730	41.230	15,4%	5.500
	- KHDN	9.401	10.531	12,0%	1.129
	- KBL	26.328	30.699	16,6%	4.371
6.2	Tiền gửi và vay các TCTD	13.568	14.300	5,4%	732
6.3	Phát hành giấy tờ có giá	500	1.000	100,0%	500
7	Tổng thu thuần	1.393	2.086	49,7%	692
8	Chi phí hoạt động & dự phòng	1.042	1.532	47,0%	490
	Chi phí hoạt động	808	1.221	51,1%	413
	Dự phòng rủi ro	234	311	32,8%	77
9	Lợi nhuận trước thuế	351	554	57,7%	203

- Kế hoạch ngân sách:

Đơn vị: Tỷ đồng

TT	Đầu mục ngân sách	Kế hoạch
1	Ngân sách mua sắm Công nghệ thông tin (chưa VAT)	342
2	Ngân sách phát triển mạng lưới (chưa VAT)	194
3	Kế hoạch chi phí hoạt động 2024	1221



- Kế hoạch nhân sự:

Đơn vị: Người

TT	Đơn vị	Kế hoạch
1	Hội sở	841
2	Chi nhánh	1201

### 3.2. Kế hoạch, biện pháp hành động của các đơn vị

#### > Công tác khách hàng doanh nghiệp

- Triển khai xây dựng các chính sách, sản phẩm mới, đa dạng hóa sự lựa chọn cho khách hàng, cụ thể:
  - + Tập trung vào các ngành nghề, lĩnh vực chính như: Sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo, Thương mại, Xây lắp, Bất động sản. Theo đó, xây dựng sản phẩm đặc thù đối với từng ngành nghề, đưa ra các chính sách giá, quy trình, điều kiện tín dụng,... cạnh tranh. Lên kế hoạch sản phẩm bao gồm kế hoạch quy mô, lợi nhuận, chính sách bán chéo, giao chỉ tiêu xuống từng Chi nhánh.
  - + Phát triển phân khúc khách hàng và hệ sinh thái của các Tập đoàn lớn.
  - + Phát triển các sản phẩm tín dụng mới như: Cấp tín dụng hợp vốn, cấp tín dụng với khách hàng hiện hữu, bao thanh toán bên bán hàng nội địa, cấp tín dụng nhanh cho KHDN nhỏ,...
  - + Triển khai xây dựng các sản phẩm giao dịch như: Sản phẩm tài khoản vốn chuyên dùng, Sản phẩm khoản ký quỹ hoạt động, Thẻ tín dụng dành cho KHDN, triển khai kết nối hệ thống thu hộ ngân sách của Kho bạc Nhà nước,...
- Tăng tỷ trọng thu ngoài lãi, mục tiêu hướng tới thu ngoài lãi chiếm 30% doanh thu. Thông qua các chính sách: Khai thác tối đa sản phẩm bảo lãnh - một trong các sản phẩm thu phí ngoài lãi chủ lực của PGBank; xây dựng chính sách chăm sóc đối với khách hàng FX, phối hợp với FI trong việc thúc đẩy doanh số TTTM/TTQT,...
- Về giá, phí: Tăng tỷ trọng casa để giảm chi phí vốn, trên cơ sở đó đưa ra mức LSCV cạnh tranh. Theo dõi và điều chỉnh chính sách giá, phí áp dụng cho KHDN đảm bảo tính cạnh tranh với thị trường và vẫn đảm bảo hiệu quả cho PGBank.  
Triển khai các gói ưu đãi dành cho KHDN: Gói 1.000 tỷ dành cho KHDN vừa và nhỏ phục vụ sản xuất kinh doanh, Gói 4.000 tỷ dành cho KHDN lớn với mức LSCV hấp dẫn để thu hút khách hàng.
- Triển khai phần mềm CRM cho cán bộ KHDN ngay từ đầu năm, nhằm thúc đẩy cán bộ trong công tác tiếp thị, khai thác khách hàng. Kế hoạch đến cuối năm xây dựng hệ thống CRM mới, có tính ưu việt hơn, hỗ trợ RM trong công tác bán hàng.

#### > Công tác Khách hàng bán lẻ

- Định hướng khai thác nhóm khách hàng NIM cho vay cao nhưng quản trị rủi ro tốt. Tập trung khai thác nhóm khách hàng giàu có, nhiều tiềm năng khai thác các sản phẩm, dịch vụ (Priority);
- Giữ chân khách hàng tốt đang có NIM cho vay cao, sử dụng nhiều sản phẩm dịch vụ (không để khách hàng tắt toán sang ngân hàng khác);



- Nâng cao tỷ trọng doanh số thu phí trên tổng thu thuần của mảng bán lẻ (đẩy mạnh mảng kinh doanh ngoại tệ, phí bán tài khoản số đẹp, bảo hiểm – đặc biệt phí nhân thọ);
  - Đẩy mạnh tỷ trọng huy động vốn không kỳ hạn trên tổng cơ cấu huy động vốn;
  - Thiết kế các sản phẩm/ gói sản phẩm có tính cạnh tranh cao trên thị trường;
  - Đào tạo nâng cao năng lực chuyên môn cho đội ngũ bán hàng và đội ngũ cấp quản lý;
  - Phối hợp với Nhân sự xây dựng cơ chế đánh giá KPI, incentive hợp lý, tạo động lực cho đội ngũ bán (Hiệu suất cao hướng thành quả tương ứng);
  - Xây dựng các chương trình thi đua, khen thưởng, vinh danh hiệu quả;
  - Các cơ chế cảnh báo & hỗ trợ nâng cao năng suất của đội ngũ năng suất thấp; Nâng cao năng suất bình quân.
- **Công tác nguồn vốn và kinh doanh tiền tệ**
- Đẩy mạnh các hoạt động nghiệp vụ vay, gửi liên ngân hàng; đầu tư giá trị giá tăng; kinh doanh ngoại hối; mua bán ngoại tệ với khách hàng lớn; hoạt động phái sinh lãi suất; tăng cường hoạt động với nhóm các công ty tài chính để có lợi nhuận biên tốt hơn;
  - Mở rộng quan hệ hợp tác với các định chế tài chính nước ngoài như Hàn Quốc, Mỹ, Hà Lan và các công ty tài chính trong nước.
- **Công tác thu hồi nợ**
- Thay đổi mô hình hoạt động của Khối Xử lý và Thu hồi nợ theo hướng Khối XL&THN nắm giữ công tác quản trị danh mục, hướng dẫn, trực tiếp, hỗ trợ cho ĐVKD thực hiện các nghiệp vụ xử lý nợ; nâng cao trách nhiệm của ĐVKD đối với khoản vay.
  - Rà soát, bổ sung quy trình nghiệp vụ, hướng dẫn cho hoạt động xử lý nợ;
  - Giao KPIs đến từng chuyên viên XLN, ĐVKD và xây dựng chính sách incentive nhằm đẩy mạnh công tác xử lý nợ.
- **Công tác quản lý nhân sự**
- Điều chỉnh cơ cấu tổ chức bộ máy điều hành, tổ chức sắp xếp nhân sự, nâng cao năng lực, năng suất và hiệu quả công việc của cán bộ nhân viên PGBank. Từng bước hoàn thiện cơ chế thu nhập thúc đẩy hiệu quả hoạt động của toàn PGBank và cán bộ nhân viên;
  - Xây dựng đơn giá tiền lương, quản lý lương, thu nhập áp dụng cho toàn hệ thống để đảm bảo cơ chế trả lương cạnh tranh, gắn với năng lực của người lao động;
  - Xây dựng, điều chỉnh các quy trình, quy định về chế độ chính sách, tuyển dụng, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, tạo nền tảng thu hút và giữ chân nhân sự.
- **Công tác quản trị rủi ro**
- Hoàn thiện hệ thống văn bản, chính sách, quy định trong quản lý rủi ro tại PGBank đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật, phù hợp với chiến lược kinh doanh của PGBank;
  - Ban hành khẩu vui rủi ro và hạn mức rủi ro cho các rủi ro trọng yếu, các phân khúc khách hàng, sản phẩm tín dụng,...;
  - Chuẩn hóa quy trình xây dựng và quản lý sản phẩm tín dụng, hệ thống báo cáo rủi ro đầy đủ, đa chiều, được cập nhật kịp thời;
  - Ban hành khung hệ thống xếp hạng tín dụng (áp dụng cho toàn bộ khách hàng) và xây dựng mô hình áp dụng cho các nhóm khách hàng;

- Triển khai giám sát các rủi ro trọng yếu: Rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng, rủi ro tập trung, rủi ro hoạt động, đảm bảo các rủi ro trọng yếu được giám sát và có hành động kịp thời trong các trường hợp vượt các ngưỡng quản lý của PGBank;
  - Tăng cường quản lý và giám sát hoạt động trading book của Khối nguồn vốn và kinh doanh tiền tệ;
  - Định kỳ thực hiện phân tích, đánh giá rủi ro và đề xuất các giải pháp, báo cáo đến Ban điều hành, Ủy ban quản lý rủi ro.
- **Hoạt động hỗ trợ vận hành**
- Triển khai các dự án như: Nâng cấp/chuyển đổi corebanking mới; Chuyển đổi dữ liệu từ Corebanking sang LOS; Hệ thống báo cáo tuân thủ NHNN; Chuyển đổi hệ thống quản lý thẻ ePurse, RT, VCB Cashup; phối hợp với Khối Công nghệ thông tin thực hiện giai đoạn 2 chuyển đổi chuẩn điện theo yêu cầu của SWIFT, dự án quy hoạch sản phẩm, dự án số hóa quy trình,...;
  - Vận hành kho tài sản tập trung tại khu vực Hà Nội;
  - Triển khai công tác chuyển tiền giải ngân tập trung tại Hà Nội và Hồ Chí Minh;
  - Hoàn thiện hồ sơ và triển khai công tác cài tạo sửa chữa PGBank hội sở và các Chi nhánh, Phòng giao dịch theo nhận diện mới; Hoàn thiện hồ sơ mở mới các điểm giao dịch trên toàn quốc.
  - Chuyển đổi mô hình kiểm soát hồ sơ phát hành thẻ visa tập trung tại HO.
- **Công nghệ thông tin**
- Thực hiện các dự án chuyển đổi như nâng cấp hệ thống Core banking, tích hợp ESB, Omni Channel cho Khách hàng cá nhân, Khách hàng doanh nghiệp, AML;
  - Nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin với các dự án: Hạ tầng máy chủ lưu trữ DB tập trung; Máy chủ ứng dụng và lưu trữ; Hybrid Cloud, MCM; License (DB, OS, APP Server); API thẻ; API LOS; OS Omni Channel; OS Test Core;
  - Xây dựng mô hình vận hành dịch vụ công nghệ thông tin theo ITIL, hoàn thành quy trình quản lý, quản lý sự cố, service catalog cho các dịch vụ trọng yếu, triển khai chương trình service desk để đo lường, đánh giá, so sánh hiệu suất, năng lực xử lý công việc của các phòng ban, tăng hiệu quả cho việc quản lý chất lượng dịch vụ công nghệ thông tin;
  - Nâng cao năng lực an toàn bảo mật với các dự án triển khai pentest, SOC, FW và XDR, đáp ứng các yêu cầu tuân thủ về an toàn thông tin của các cơ quan chức năng.
- **Marketing và phát triển thương hiệu**
- Đẩy mạnh, tăng tốc truyền thông thương hiệu; tăng độ phủ cho nhận diện mới của PGBank trên các kênh truyền thông chính thống, kênh số để gia tăng các điểm chạm với Khách hàng tiềm năng.
  - Ứng dụng các công cụ đo lường hiệu quả truyền thông cho các kênh truyền thông, đồng thời triển khai đo lường các chỉ số sức khỏe thương hiệu để hỗ trợ tối ưu hóa các chiến dịch truyền thông.
  - Xây dựng văn hóa nội bộ dựa trên chiến lược của thương hiệu nhằm gắn kết nội bộ đồng thời lan tỏa văn hóa số để nâng cao chất lượng nhân sự nội bộ và thu hút nhân tài.



➤ **Hoạt động tài chính kế toán**

- Tham gia các dự án trọng điểm năm 2024 (dự án Corebaking, IFRS9; quy trình số hóa (kiểm soát ngân sách chi phí hoạt động, số hóa quy trình thanh toán); Phối hợp xây dựng chính sách, cơ chế lương tạo động lực cán bộ nhân viên và nâng cao hiệu quả hoạt động của PGBank; Báo cáo tuần thủ (gửi NHNN và các cơ quan hữu quan)).

Nơi nhận:

- Như đề trình;
- Lưu: VT, KTC, PPC, VPHĐQT.



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC THƯỜNG TRỰC  
*Trần Văn Luân*



Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2024

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2023 VÀ ĐỊNH HƯỚNG NĂM 2024

**Kính gửi:** Đại hội đồng cổ đông Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển (PGBank),

Hội đồng Quản trị (HĐQT) xin báo cáo Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) kết quả hoạt động năm 2023 và định hướng cũng như các mục tiêu, kế hoạch hoạt động năm 2024.

### A. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2023

#### I. Kết quả chỉ đạo triển khai các nội dung được Đại hội đồng cổ đông thông qua

##### 1. Về việc thực hiện kế hoạch kinh doanh năm 2023

Bám sát những nội dung đã được ĐHĐCĐ thông qua, HĐQT đã chỉ đạo triển khai các giải pháp kinh doanh ngay từ đầu năm, hướng tới mục tiêu tăng trưởng, an toàn và bền vững.

Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu ĐHĐCĐ thông qua năm 2023 như sau:

Đơn vị: Tỷ đồng, %

STT	Chỉ tiêu	TH 2022	TH 2023	KH 2023	Tăng/giảm	TH/KH
1	Tổng Tài sản	48.991	55.491	53.051	2.440	104,6%
2	Tổng dư nợ tín dụng	32.275	35.858	35.881	(23)	99,9%
	Dư nợ cho vay khách hàng	29.051	35.335	35.881	(546)	98,5%
	Mua nợ	3.224	23	-	23	
	Trái phiếu doanh nghiệp	-	500	-	500	
3	Nợ quá hạn (2-5)	925	824	1.096	(272)	75,2%
3	Nợ xấu (3-5)	745	1.008	862	146	117,0%
4	Tổng cho vay TT2 & đầu tư	13.580	15.997	14.338	1.658	111,6%
	Đầu tư tài chính	2.539	1.726	2.713	(987)	63,6%
	Cho vay TT2	11.041	14.270	11.625	2.646	122,8%
5	Tổng Huy động	42.700	49.798	47.213	2.585	105,5%
	Huy động Thị trường 1	31.260	35.730	35.881	(151)	99,6%
	Huy động Thị trường 2	11.441	14.068	11.332	2.736	124,1%
6	Tổng Thu nhập	1.511	1.393	1.786	(392)	78,0%
7	Chi phí hoạt động & Dự phòng	1.006	1.042	1.255	(213)	83,0%
8	Lợi nhuận trước thuế	506	351	530	(179)	66,2%
9	Tỷ suất LNTT/VDL bình quân	16,9%	11,7%	17,7%	-6%	
10	Tỷ suất LNST/VDL bình quân	13,5%	9,3%	14,1%	-5%	
11	Vốn điều lệ	3.000	3.000	3.000	-	100,0%
	Tỷ lệ Nợ xấu (3-5)/Tổng dư nợ	2,56%	2,85%	2,40%	0,45%	118,8%

Tổng tài sản đến 31/12/2023 đạt 55.491 tỷ đồng đạt 104,6% kế hoạch, tăng 13,3% ~ tăng 6.500 tỷ đồng so với cuối năm 2022; Tổng huy động vốn đạt 49.798 tỷ đồng đạt 105,5% kế hoạch, tăng 16,6% ~ tăng 7.097 tỷ đồng so với cuối năm 2022; Dư nợ tín dụng đến 31/12/2023 đạt 35.881



SIT	Thành viên HĐQT	Chức vụ
6	Ông Nguyễn Thành Lâm	Thành viên HĐQT độc lập

- Thù lao và ngân sách hoạt động của HĐQT: Các thành viên HĐQT được hưởng thù lao, thưởng và các lợi ích khác và ngân sách hoạt động của HĐQT theo kết quả thực hiện công việc và theo kế hoạch kinh doanh của PGBank, đảm bảo việc sử dụng quỹ thù lao và ngân sách hoạt động của HĐQT nằm trong hạn mức đã được ĐHĐCĐ phê duyệt năm 2023, phù hợp Điều lệ, các quy định nội bộ hiện hành có liên quan khác của PGBank. Chi tiết về thù lao, thưởng và các lợi ích khác và chi phí hoạt động của HĐQT được ghi nhận tại *Tờ trình số 02 về quyết toán thù lao, thưởng, lợi ích khác và chi phí hoạt động của HĐQT, Ban kiểm soát năm 2023 và đề xuất thù lao, lương, thưởng, lợi ích khác và chi phí hoạt động của HĐQT, Ban kiểm soát năm 2024* trình ĐHĐCĐ thường niên năm 2024.

#### 4. Về việc triển khai phương án tăng vốn điều lệ

Theo chỉ đạo của ĐHĐCĐ tại Nghị quyết số 09/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/10/2023 về việc thông qua phương án tăng vốn điều lệ năm 2023 của PGBank, HĐQT chịu trách nhiệm triển khai các công việc để thực hiện việc tăng vốn điều lệ theo kế hoạch đã được ĐHĐCĐ thông qua, trong đó: (1) Thực hiện các thủ tục để phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu là 1.200 tỷ đồng; (2) Thực hiện các thủ tục để chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu là 800 tỷ đồng. Thời gian hoàn thành tăng vốn dự kiến vào Quý III/2024.

HĐQT đã chỉ đạo và triển khai thực hiện Nghị quyết số 09/2023/NQ-ĐHĐCĐ. Căn cứ vào thực tiễn triển khai, đến thời điểm hiện tại, PGBank đã hoàn thành việc tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu trong Quý I/2024. Vốn điều lệ hiện tại của PGBank là: 4.200 tỷ đồng. Đối với phương án tăng vốn điều lệ thông qua việc chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu thì HĐQT đang tiếp tục triển khai các công việc, thủ tục liên quan để đảm bảo hoàn thành đúng kế hoạch đã được ĐHĐCĐ thông qua. Tuy nhiên, sau khi hoàn thành tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu dẫn đến Vốn điều lệ của PGBank tại thời điểm hiện tại đã thay đổi so với Phương án tăng vốn năm 2023, điều này sẽ dẫn đến thay đổi tỷ lệ phát hành/phân phối đã được ĐHĐCĐ thông qua tại Phương án tăng vốn năm 2023. Vì vậy, tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2024 này, HĐQT trình ĐHĐCĐ thông qua nội dung điều chỉnh về tỷ lệ phân phối đối với phương án tăng vốn điều lệ thông qua việc chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu là 800 tỷ đồng, thời gian hoàn thành tăng vốn Điều lệ dự kiến lên 5.000 tỷ trong năm 2024. Chi tiết về Phương án tăng vốn điều lệ thông qua việc chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu là 800 tỷ đồng được ghi nhận tại *Tờ trình số 09 về việc điều chỉnh Phương án tăng vốn Điều lệ của PGBank* trình ĐHĐCĐ thường niên năm 2024 thông qua.

#### 5. Về việc thay đổi tên thương mại

Sau khi có chấp thuận của ĐHĐCĐ về việc thay đổi tên thương mại, HĐQT đã chỉ đạo, giám sát quá trình triển khai thực hiện đồng bộ các thủ tục, hoạt động liên quan để hoàn thành việc nhận diện PGBank với tên thương hiệu mới bao gồm các công việc đã chỉ đạo, giám sát triển khai cụ thể như: Xin chấp thuận của NHNN; Sửa đổi, bổ sung Giấy phép, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Công tác truyền thông (nội bộ, thông cáo báo chí, đối tác, khách hàng...), công bố thông



Từng thành viên HĐQT đã thực hiện đầy đủ chức trách, nhiệm vụ, quyền hạn theo Điều lệ, Quy chế tổ chức và hoạt động của HĐQT PGBank và quy định pháp luật, đảm bảo hiệu quả hoạt động chung của HĐQT; Tham gia đóng góp xây dựng chiến lược kế hoạch kinh doanh của hệ thống và tạo các nguồn lực để Ban Điều hành triển khai nhiệm vụ; Thực hiện thảo luận, biểu quyết thông qua đối với các vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT và chịu trách nhiệm với các quyết định của mình. Năm 2023, HĐQT đã ban hành quyết định về việc phân công nhiệm vụ, quyền hạn của các thành viên HĐQT trong đó phân công cụ thể quyền hạn nhiệm vụ của các thành viên HĐQT theo từng lĩnh vực cụ thể. Trong lĩnh vực được phân công, các thành viên HĐQT có trách nhiệm kiểm tra, giám sát các đơn vị chức năng đề xuất các cơ chế, chính sách, văn bản trình HĐQT ban hành, phê duyệt, đảm bảo đồng bộ, phục vụ có hiệu quả cho hoạt động kinh doanh của PGBank được ĐHCĐ giao, quản trị được rủi ro, tối ưu hóa lợi ích cho PGBank. Tại nhiều cuộc họp quan trọng của Ban điều hành đều có sự tham gia chỉ đạo, định hướng của Chủ tịch HĐQT/các thành viên HĐQT phụ trách các lĩnh vực liên quan.

### **3. Hoạt động của các Ủy ban giúp việc của Hội đồng Quản trị theo luật định**

Ủy ban Nhân sự, Ủy ban Quản lý rủi ro được thành lập phù hợp theo quy định của pháp luật và đóng vai trò quan trọng trong công tác tham mưu cho HĐQT thực hiện chức năng quản trị, giám sát cấp cao đối với hoạt động của PGBank.

**Ủy ban Nhân sự:** Gồm 03 thành viên, trong đó có 02 thành viên Hội đồng Quản trị và 01 thành viên Ban Điều hành. Năm 2023, Ủy ban Nhân sự đã tổ chức các cuộc họp định kỳ và đột xuất nhằm tham mưu, tư vấn kịp thời về các nội dung từ về nhân sự để HĐQT có đủ thông tin ra quyết định. Trong năm 2023, Ủy ban Nhân sự đã tham mưu, cho ý kiến các nội dung cơ bản sau:

- Tham mưu, tư vấn cho HĐQT trong việc ra quyết định tuyển dụng, bổ nhiệm, miễn nhiệm và thù lao, lương, thưởng và các chế độ đãi ngộ đối với các chức danh thành viên HĐQT, thành viên Ban kiểm soát và các cán bộ quản lý thuộc thẩm quyền quản lý của HĐQT.

- Tham mưu, tư vấn cho HĐQT đối với các hoạt động định kỳ: Báo cáo về nhân sự, lương thưởng và đãi ngộ 6 tháng đầu năm 2023, Báo cáo về nhân sự, lương thưởng và đãi ngộ 9 tháng đầu năm 2023, Phương án Chi thưởng tháng lương/thù lao tháng thứ 13 và các khoản phúc lợi dịp Tết năm 2024,...

- Tư vấn cho HĐQT trong việc điều chỉnh cơ cấu tổ chức, điều chỉnh và hoàn thiện chức năng của một số đơn vị như: Khối Dịch vụ Ngân hàng Doanh nghiệp, Khối Vận hành, Khối Nhân sự Hành chính, Trung tâm Phân tích và Dữ liệu; Điều chỉnh Quy chế mạng lưới.

**Ủy ban Quản lý rủi ro:** Gồm 4 thành viên, trong đó có 03 thành viên Hội đồng Quản trị và 01 thành viên Ban Điều hành. Năm 2023, Ủy ban Quản lý rủi ro đã tổ chức các cuộc họp định kỳ và đột xuất nhằm tham mưu, tư vấn kịp thời về các nội dung về quản trị rủi ro để HĐQT có đủ thông tin ra quyết định. Trong năm 2023, Ủy ban Quản lý rủi ro đã tham mưu, cho ý kiến các nội dung cơ bản sau:

- Rà soát, đánh giá và tham mưu Hội đồng Quản trị xem xét, phê duyệt khẩu vị rủi ro cho 03 năm 2023-2025;



Trong năm 2023, Tổng Giám đốc, Ban Điều hành đã thực hiện đúng định hướng phát triển của Ngân hàng và triển khai hiệu quả các chỉ đạo, Nghị quyết của ĐHĐCĐĐ và HĐQT, tuân thủ quy định của pháp luật, Điều lệ và các quy chế, quy định nội bộ khác của PGBank trong quá trình hoạt động.

Trong bối cảnh nền kinh tế thế giới và Việt Nam đối mặt nhiều khó khăn, thách thức trong năm 2023, Tổng Giám đốc, Ban Điều hành đã chỉ đạo điều hành sát sao, quyết liệt trong mọi mặt hoạt động của Ngân hàng, HĐQT đánh giá cao và ghi nhận sự nỗ lực của Tổng Giám đốc, Ban Điều hành trong công tác điều hành.

#### **IV. Công tác cổ đông và quan hệ nhà đầu tư**

PGBank nghiêm túc thực hiện việc công bố thông tin theo các quy định hiện hành, đảm bảo công bố thông tin đầy đủ, chính xác và trung thực đến cơ quan quản lý. Thông qua website Ngân hàng, cổng thông tin công khai của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, Ủy ban chứng khoán Nhà nước, các thông tin công bố luôn đảm bảo minh bạch, giúp cổ đông và nhà đầu tư nắm bắt thông tin về PGBank đầy đủ và kịp thời.

### **B. ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG NĂM 2024 CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

#### **I. Tình hình chung**

Nền kinh tế có nhiều động lực cho tăng trưởng như: Sự dịch chuyển chuỗi cung ứng và dòng vốn đầu tư toàn cầu; Thị trường Trung Quốc mở cửa trở lại; Dịch vụ, tiêu dùng tăng khá; Đầu tư công được đẩy mạnh, rủi ro tài khóa ở mức trung bình, dư địa chính sách vẫn còn; Lạm phát và lãi suất đang giảm, tỷ giá cơ bản ổn định, rủi ro nợ xấu trong tầm kiểm soát... Năm 2023, tăng trưởng GDP của Việt Nam đạt trên 5-5,2%, dù thấp hơn so với chỉ tiêu 6-6,5% nhưng vẫn ở mức tăng trưởng gần như cao nhất trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương.

Năm 2024, tăng trưởng kinh tế thế giới có thể đi ngang hoặc giảm nhẹ, tuy nhiên Việt Nam dự kiến sẽ phục hồi ở mức 6-6,5%. Trước đó, Quốc hội và Chính phủ cũng yêu cầu phấn đấu ở chỉ tiêu này. Về lạm phát không quá lo ngại, đến tháng 11/2023 tăng bình quân 3,22% và cả năm là 3,3%, dự báo năm 2024 bình quân ở mức 3,5%, do giá cả hàng hóa còn cao, lượng cung tiền và vòng quay tiền sôi động hơn. Mặt khác, thời kỳ khó khăn nhất của thị trường bất động sản đã qua khi nhiều dự án lớn đang được Tổ công tác của Chính phủ giải cứu.

Dù vậy, vẫn còn những thách thức như: Rủi ro về địa chính trị tác động đến lĩnh vực đầu tư, xuất khẩu, du lịch; Lạm phát và lãi suất dù kiểm soát tốt nhưng vẫn ở mức cao, giải ngân vốn đầu tư công vẫn chưa đột phá, doanh nghiệp trong nước vẫn đang gặp khó về nhiều mặt (vướng pháp lý, đầu ra thị trường, nguồn lực...); Tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước, đặc biệt là tổ chức tín dụng (TCTD) yếu kém còn chậm... Đòi hỏi các doanh nghiệp phải đẩy mạnh cơ cấu lại, đa dạng hóa nguồn vốn, nâng cao tính thích ứng, và nhất là nhanh chóng chuyển đổi theo hướng xanh hóa và số hóa.

#### **II. Định hướng quản trị**

Mục tiêu trong năm 2024, NHNN sẽ tiếp tục điều hành chính sách tiền tệ chủ động, linh hoạt, kịp thời, hiệu quả, phối hợp đồng bộ, hài hòa, chặt chẽ với chính sách tài khóa và các chính sách

## 6. Định hướng chỉ tiêu kinh doanh năm 2024

HĐQT PGBank báo cáo ĐHCĐ về định hướng chỉ tiêu kinh doanh năm 2024 của PGBank như sau:

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện 2023	Kế hoạch 2024	Tăng/giảm (+/-)	Tăng/giảm (%)
1	Tổng tài sản	55.491	63.503	8.012	14,4%
2	Tổng dư nợ tín dụng	35.858	40.476	4.618	12,88%
3	Tổng huy động	49.798	56.530	6.732	13,5%
4	Tổng thu thuần	1.393	2.086	692	49,7%
5	Chi phí hoạt động & dự phòng	1.042	1.532	490	47%
6	Lợi nhuận trước thuế	351	554	203	57,7%
7	Vốn điều lệ	3.000	5.000	2.000	66,67%

Năm 2024 là năm đánh dấu PGBank bước sang tuổi 31 với sự trưởng thành, kiên cường và đầy bản lĩnh. Với sự kế thừa và phát huy những thành tựu, kết quả đạt được qua các thời kỳ, triển khai quyết liệt các mục tiêu kinh doanh trên cơ sở đoàn kết, đồng lòng trong toàn hệ thống, PGBank sẽ vượt qua khó khăn, thử thách; Đổi mới, sáng tạo toàn diện trong các lĩnh vực hoạt động để tăng trưởng bứt phá, an toàn, bền vững, hiệu quả, gia tăng giá trị cho cổ đông và người lao động, hướng tới mục tiêu vươn xa hơn nữa với mong muốn **LUÔN CÙNG BẠN THÀNH CÔNG**.

Kính trình ĐHCĐ thông qua các nội dung báo cáo của HĐQT!

### Nơi nhận:

- Như đề trình;
- Lưu: VT, PPC, VP.HĐQT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**  
**CHỦ TỊCH**



**Phạm Mạnh Thắng**



Hà Nội, ngày 20 tháng 4, năm 2024

## BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2023 VÀ ĐỊNH HƯỚNG NĂM 2024

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển,

- Căn cứ Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010, được sửa đổi bổ sung năm 2017 (Luật các Tổ chức tín dụng);
- Căn cứ Điều lệ Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển ("PGBank");
- Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Kiểm soát PGBank;
- Căn cứ tình hình hoạt động của PGBank, báo cáo hoạt động của Hội đồng Quản trị (HDQT), Tổng Giám đốc (TGD) và kết quả hoạt động của Ban Kiểm soát (BKS) năm 2023;

Ban Kiểm soát báo cáo Đại hội đồng cổ đông ("ĐHĐCĐ") về kết quả thực hiện nhiệm vụ năm 2023 và định hướng hoạt động năm 2024 của Ban Kiểm soát như sau:

### I. HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT NĂM 2023

Năm 2023, BKS đã triển khai, thực hiện các chức năng, nhiệm vụ theo quy định tại Điều lệ, Quy chế tổ chức và hoạt động của BKS, các quy định hiện hành góp phần cùng toàn hệ thống PGBank thực hiện các nhiệm vụ được ĐHĐCĐ năm 2023 thông qua, cụ thể:

#### 1. Cơ cấu nhân sự của Ban Kiểm soát

BKS hiện có 03 thành viên do ĐHĐCĐ bầu, gồm 01 Trưởng Ban và 02 thành viên chuyên trách, đáp ứng yêu cầu về cơ cấu BKS tại Điều lệ PGBank và Luật các Tổ chức tín dụng; các thành viên BKS đều đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại Điều lệ và quy định tại Luật các Tổ chức tín dụng. Trực thuộc BKS là Phòng Kiểm toán nội bộ.

Trưởng BKS đã phân công nhiệm vụ trong BKS nhằm triển khai nhiệm vụ của BKS theo quy định của pháp luật và Điều lệ của Ngân hàng.

#### 2. Thực hiện nhiệm vụ của Ban Kiểm soát

Năm 2023, BKS đã thực hiện đầy đủ nhiệm vụ, quyền hạn của BKS theo quy định tại Điều 45 Luật các Tổ chức tín dụng, cụ thể:

Trong năm, BKS đã tổ chức 20 cuộc họp định kỳ hàng tháng và đột xuất (khi cần thiết) để trao đổi, xem xét thông qua các nội dung công việc theo chức năng, nhiệm vụ của BKS. Các phiên họp của BKS do Trưởng BKS triệu tập, có sự tham gia của các thành viên theo đúng tỷ lệ đáp ứng yêu cầu tổ chức cuộc họp. Các nội dung thuộc thẩm quyền của BKS được thông qua theo tỷ lệ biểu quyết phù hợp với quy định tại Quy chế tổ chức và hoạt động của BKS. Biên bản họp của BKS được lập và lưu giữ đầy đủ theo quy định nội bộ và quy định của pháp luật. BKS cũng thường xuyên trao đổi, bàn bạc để giải quyết ngay các công việc phát sinh trong quá trình hoạt động.

Ngoài ra, BKS tổ chức họp thường xuyên với Phòng Kiểm toán nội bộ để thảo luận, cho ý kiến chỉ đạo về hoạt động kiểm toán nội bộ, từ đó đánh giá kết quả thực hiện công việc của Phòng Kiểm toán nội bộ và các thành viên BKS.

BKS đã thực hiện đầy đủ vai trò giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật, Điều lệ PGBank, kịp thời phát hiện các rủi ro hoạt động của ngân hàng, từ đó kiến nghị tới HĐQT, TGD để có các biện pháp tăng cường, kiểm soát, giảm thiểu rủi ro, đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật, Điều lệ PGBank và các quy định nội bộ khác thông qua các hình thức như: Gửi thư khuyến nghị bằng văn bản, thư điện tử, đưa ra ý kiến trực tiếp tại các cuộc họp HĐQT, cuộc họp giao ban hoặc các cuộc họp khác có BKS/đại diện BKS tham dự, góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động và tăng trưởng an toàn, bền vững cho PGBank.

Các hoạt động của BKS được thực hiện thường xuyên trong năm, bao gồm:

- Giám sát việc tuân thủ quy định pháp luật và Điều lệ PGBank trong việc quản trị, điều hành ngân hàng;
- Giám sát việc thực hiện các quy định của NHNN liên quan đến các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn hoạt động, xử lý nợ xấu, triển khai phương án cơ cấu lại gắn với nợ xấu đã trình NHNN, giám sát các hoạt động kinh doanh chủ yếu của Ngân hàng;
- Giám sát tình hình thực hiện các Nghị quyết của ĐHĐCĐ;
- Giám sát tình hình thực hiện các kiến nghị của Thanh tra NHNN;
- Giám sát Kiểm toán nội bộ thực hiện kế hoạch kiểm toán năm, giám sát chất lượng hoạt động kiểm toán, giám sát tình hình thực hiện khắc phục, chỉnh sửa các kiến nghị của Kiểm toán nội bộ, BKS đối với HĐQT, Ban Điều hành;
- Thẩm định báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2023 và báo cáo tài chính năm 2023 của PGBank;
- Lập và cập nhật danh sách cổ đông lớn, người có liên quan của thành viên HĐQT, thành viên BKS, TGD theo quy định của pháp luật và PGBank;
- Rà soát các quy định nội bộ của BKS, Kiểm toán nội bộ để điều chỉnh, chỉnh sửa kịp thời.

Từ kết quả hoạt động nêu trên, BKS đánh giá BKS đã triển khai và hoàn thành các chức trách, nhiệm vụ được giao.

### **3. Đánh giá việc thực hiện các nghị quyết của ĐHĐCĐ trong năm 2023**

Trong năm 2023, PG Bank đã tổ chức họp ĐHĐCĐ thường niên vào ngày 25/04/2023, ĐHĐCĐ bất thường ngày 23/10/2023 và ban hành các Nghị quyết thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ.

BKS đã tổ chức giám sát việc thực hiện các Nghị quyết của ĐHĐCĐ, kết quả thực hiện các Nghị quyết của ĐHĐCĐ như sau:

- (i) Các Nghị quyết đã triển khai thực hiện xong gồm:
- Các Nghị quyết về sửa đổi, bổ sung Điều lệ và thông qua Điều lệ hợp nhất, sửa đổi và ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của BKS: Ngân hàng đã hoàn thành việc



ban hành Điều lệ hợp nhất, ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của BKS ngay sau khi kết thúc ĐHĐCĐ thường niên, phù hợp với quy định của pháp luật.

- Các Nghị quyết về công tác nhân sự thuộc HĐQT, BKS: HĐQT, BKS PGBank đã tổ chức họp phiên đầu tiên ngay sau khi kết thúc cuộc họp ĐHĐCĐ bất thường và đã bầu Chủ tịch HĐQT, Trưởng BKS theo đúng quy định của pháp luật và Điều lệ PGBank. Hiện nay, HĐQT, BKS PGBank có cơ cấu tổ chức phù hợp với quy định pháp luật và Điều lệ Ngân hàng.
- Nghị quyết về trích lập các quỹ và phân phối lợi nhuận năm 2023: PGBank đã thực hiện đầy đủ theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ, gồm trích lập Quỹ bổ sung vốn điều lệ, trích lập Quỹ dự phòng tài chính.
- Nghị quyết về thù lao và ngân sách hoạt động của HĐQT, BKS: Thù lao các thành viên HĐQT, thành viên BKS được thực hiện theo đúng phê duyệt của ĐHĐCĐ, và thuộc ngân sách hoạt động của HĐQT, BKS do ĐHĐCĐ phê duyệt. Các thành viên HĐQT, thành viên BKS được chỉ trả thù lao gắn với trách nhiệm công việc được giao và thực hiện theo chế độ tài chính của PGBank.

(ii) Các Nghị quyết đang triển khai thực hiện gồm:

- Nghị quyết số 07/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/10/2023 về giao HĐQT xây dựng, phê duyệt và triển khai Phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2021 – 2025: HĐQT PGBank đã phê duyệt và báo cáo NHNN Phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2021 -2025 theo các yêu cầu của NHNN. Hiện PGBank đang trong quá trình triển khai Phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu theo phương án đã được HĐQT phê duyệt;
- Nghị quyết số 08/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/10/2023 thông qua phương án tăng vốn điều lệ năm 2023 lên 5.000.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm nghìn tỷ đồng): PGBank đã hoàn tất thủ tục tăng vốn lên 4.200.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Bốn nghìn hai trăm tỷ đồng) theo phương thức phát hành cổ phiếu để tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu với tỷ lệ phát hành là 40% số lượng cổ phiếu phát hành trên tổng số lượng cổ phiếu đang lưu hành. Việc tăng vốn lên Năm nghìn tỷ đồng theo NQ 08/2023/NQ-ĐHĐCĐ PGBank đang tiếp tục triển khai.
- Nghị quyết số 09/2023/NQ- ĐHĐCĐ ngày 23/10/2023 thông qua việc thay đổi tên thương mại và địa điểm đặt trụ sở chính của Ngân hàng: PGBank đã hoàn thành việc đổi tên thương mại của PGBank từ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex thành Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát triển. Việc đổi tên của PGBank được NHNN chấp thuận tại văn bản số 2346/QĐ-NHNN ngày 19/12/2023, được Sở Kế hoạch và đầu tư Hà nội cấp Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 24 ngày 21/12/2023. Việc đổi địa điểm đặt trụ sở chính: PGBank đang trong quá trình thực hiện.
- Nghị quyết lựa chọn Công ty kiểm toán độc lập năm 2024: căn cứ theo ủy quyền của ĐHĐCĐ, HĐQT đã lựa chọn công ty kiểm toán độc lập đủ điều kiện để soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ, kiểm toán báo cáo tài chính và đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ của PG Bank năm 2024 (Cty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam) và kiểm

toán tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu đối với trái phiếu còn dư nợ do PGBank phát hành (Cty TNHH kiểm toán và tư vấn UHY).

(iii) Các Nghị quyết đã triển khai xong nhưng chưa hoàn thành kế hoạch gồm:

- Nghị quyết về giao kế hoạch kinh doanh 2023: được nêu cụ thể tại Mục 4 dưới đây.

#### 4. Kết quả thẩm định Báo cáo tài chính năm 2023

Trên cơ sở thẩm định Báo cáo tài chính năm 2023, BKS ghi nhận Báo cáo tài chính năm 2023 của PG Bank được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam đã phản ánh đầy đủ tình hình hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính của PG Bank, được trình bày theo các mẫu báo cáo theo quy định của NHNN và chế độ báo cáo tài chính với Tổ chức tín dụng, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp luật có liên quan.

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kinh doanh năm 2023 do ĐHĐCĐ giao như sau:

*Đơn vị tính: tỷ đồng*

1	Tổng tài sản	55,491	53,051	104.60%	2,440	4.60%
2	Tổng dư nợ tín dụng	35,858	35,881	99.94%	(23)	(0.06%)
3	Tổng huy động	49,798	47,213	105.47%	2,585	5.47%
4	Tổng thu thuần	1,393	1,786	78.04%	(392)	(21.96%)
5	Chi phí hoạt động & dự phòng	1,042	1,255	83.02%	(213)	(16.98%)
6	Lợi nhuận trước thuế	351	530	66.24%	(179)	(33.76%)
7	Vốn điều lệ	3,000	3,000	100%	-	0%

HĐQT, TGD đã triển khai hoạt động kinh doanh theo kế hoạch kinh doanh được ĐHĐCĐ giao, thực hiện quyết liệt các biện pháp thúc đẩy kinh doanh trong môi trường kinh tế còn nhiều khó khăn, khó dự báo, tuy PGBank đạt kết quả về quy mô tài sản, huy động nhưng PGBank chưa đạt kế hoạch về chỉ tiêu tổng dư nợ tín dụng, tổng thu thuần và chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế. Nguyên nhân PGBank chưa đạt kế hoạch ĐHĐCĐ năm 2023 giao là do:

(i) PGBank tuân thủ room tín dụng được NHNN phê duyệt năm 2023 (11,2%).

(ii) Thu nhập lãi thuần giảm do tăng trưởng tín dụng chậm hơn dự kiến, lãi suất cho vay giảm theo định hướng của NHNN nhưng lãi suất huy động chưa giảm tương ứng; thu nhập ngoài lãi giảm do thu phí dịch vụ, thu từ hoạt động bảo hiểm giảm do khó khăn chung của thị trường;



(iii) Năm 2023, PGBank thay đổi cơ cấu cổ đông, định hướng hoạt động nên cần thời gian rà soát, sắp xếp lại các hoạt động cho phù hợp chiến lược mới.

Trong năm 2023, PG Bank đáp ứng được các chỉ tiêu về an toàn trong hoạt động, tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu 11,99% (năm 2022 là 11,46%), vốn chủ sở hữu đến thời điểm 31/12/2023 đạt 4.864 tỷ đồng, tăng 6,2% so với thời điểm đầu năm 2023.

#### **5. Kết quả hoạt động của bộ máy kiểm toán nội bộ và việc giám sát cấp cao của Ban Kiểm soát với kiểm toán nội bộ**

Năm 2023, Kiểm toán nội bộ PG Bank đã thực hiện được 14 cuộc kiểm toán, hoàn thành số lượng cuộc kiểm toán theo đăng ký kế hoạch với NHNN, bao gồm 06 cuộc kiểm toán tại các Đơn vị kinh doanh, 08 cuộc kiểm toán theo chuyên đề nghiệp vụ và thực hiện theo các yêu cầu kiểm tra của NHNN. Kế hoạch kiểm toán được xây dựng trên nguyên tắc định hướng theo rủi ro và nguyên tắc trọng yếu, nhưng vẫn đảm bảo tính toàn diện. Hoạt động của kiểm toán nội bộ được thực hiện độc lập với các tuyến bảo vệ còn lại của Ngân hàng, nhằm rà soát, đánh giá độc lập, khách quan về tính thích hợp, đầy đủ, hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ.

BKS đã thực hiện giám sát hoạt động của Phòng Kiểm toán nội bộ theo đúng quy định tại Thông tư 13/2018/TT-NHNN, Quy chế tổ chức và hoạt động của BKS, giám sát việc tổ chức thực hiện kế hoạch kiểm toán đã được BKS phê duyệt.

BKS thường xuyên tổ chức các cuộc họp với Phòng KTNB để đánh giá các vấn đề ghi nhận trong hoạt động kiểm toán để có các chỉ đạo, định hướng công tác kiểm toán nội bộ, giám sát việc tuân thủ chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp của các thành viên BKS và kiểm toán viên nội bộ, giám sát kiểm soát chất lượng kiểm toán.

BKS đã chỉ đạo sát sao Kiểm toán nội bộ trong việc theo dõi và đôn đốc các đơn vị hoàn thiện và chỉnh sửa theo các kết luận thanh tra của NHNN, các kiến nghị của Kiểm toán nội bộ và BKS, đảm bảo các vấn đề tồn tại, sai sót được khắc phục đầy đủ, kịp thời.

Kết quả kiểm toán năm 2023 cho thấy, các đơn vị tại PG Bank về cơ bản đã tuân thủ các quy trình, quy định nội bộ của PG Bank cũng như các quy định của NHNN và pháp luật trong quá trình hoạt động, không để xảy ra các sai phạm nghiêm trọng. Các tồn tại, vi phạm và rủi ro được phát hiện trong quá trình kiểm toán đều được BKS, Phòng KTNB trao đổi, thông tin kịp thời với các đơn vị được kiểm toán và các đơn vị có liên quan, đồng thời đưa ra các kiến nghị nhằm chỉnh sửa, khắc phục để giảm thiểu rủi ro trong hoạt động. Tất cả các báo cáo kiểm toán, kết quả thẩm định báo cáo tài chính đều được tổng hợp báo cáo tới HĐQT, TGD để có những chỉ đạo chấn chỉnh và biện pháp khắc phục phù hợp và kịp thời.

#### **6. Giám sát công tác quản trị, điều hành của HĐQT, Tổng Giám đốc**

Trong năm 2023, HĐQT PGBank có sự thay đổi về nhân sự do hoạt động thoái vốn của Tập đoàn Xăng dầu Petrolimex; ĐHĐCĐ đã bầu bổ sung các thành viên HĐQT đáp ứng đúng cơ cấu theo quy định tại Luật các TCTD và Điều lệ PGBank. Tính đến cuối năm 2023, HĐQT gồm 06 thành viên, trong đó có 01 Chủ tịch, 01 Phó chủ tịch, 03 thành viên và 01 thành viên độc lập. Chủ tịch HĐQT đã phân công nhiệm vụ trong HĐQT theo quy định của pháp luật và Điều lệ của Ngân hàng.

Năm 2023, HĐQT đã tổ chức 12 cuộc họp để thảo luận, ra quyết định về những vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT và chỉ đạo công tác điều hành của TGD. HĐQT đã tổ chức 99 lần lấy ý kiến các thành viên HĐQT bằng văn bản đối với những vấn đề cần xin ý kiến giữa 02 kỳ



hợp để việc chỉ đạo của HĐQT được kịp thời. Các cuộc họp và việc lấy ý kiến bằng văn bản để thông qua các quyết định của HĐQT được thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật và Điều lệ Ngân hàng. Trong năm 2023, HĐQT PGBank đã ban hành 170 nghị quyết HĐQT đối với những vấn đề về chiến lược kinh doanh, chính sách, quy định về quản trị tổ chức, hoạt động, quản lý rủi ro, xử lý nợ, công tác nhân sự ... thuộc thẩm quyền của HĐQT nhằm đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật, đảm bảo an toàn hoạt động, kiểm soát rủi ro, cũng như định hướng các hoạt động, mục tiêu năm 2023 trong điều hành hoạt động.

HĐQT đã triển khai công tác quản trị, giám sát hoạt động điều hành của TGD thông qua bộ máy tham mưu, giúp việc là các Ủy ban trực thuộc, trong đó: Tiếp tục hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ với mô hình 03 tuyến bảo vệ độc lập; Cơ chế trao đổi báo cáo thông tin; Chính sách, quy định quản trị rủi ro đối với hoạt động trọng yếu và rủi ro trọng yếu; Giám sát, đôn đốc việc xử lý, khắc phục các tồn tại, hạn chế theo kiến nghị của các cơ quan có thẩm quyền...

Tuy nhiên theo đánh giá của BKS, trong năm 2023, HĐQT chưa có các quyết sách kịp thời đối với kế hoạch kinh doanh khi tình hình kinh tế có khó khăn, chưa triệt để chỉ đạo TGD trong việc điều hành để thực hiện các chỉ tiêu kinh doanh mà ĐHĐCĐ đã giao dẫn đến kết quả kinh doanh năm 2023 không đạt như kỳ vọng.

TGD đã tích cực tổ chức, điều hành hoạt động của PG Bank nhằm triển khai kế hoạch kinh doanh và hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro theo chỉ đạo của HĐQT và Nghị quyết của ĐHĐCĐ. Các Hội đồng trực thuộc TGD được tổ chức và hoạt động theo đúng các quy định của pháp luật, đóng vai trò là cơ quan tham mưu cho TGD trong công tác điều hành, kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro và đánh giá nội bộ về mức đủ vốn. Ngoài những điểm tích cực nêu trên, trong năm 2023, công tác điều hành của TGD cũng còn những mặt hạn chế trong việc chưa triệt để chỉ đạo các đơn vị kinh doanh trong hệ thống, chưa mạnh dạn đưa ra các sáng kiến, sản phẩm nhằm tăng trưởng tín dụng ngay từ đầu năm, và tiết kiệm chi phí, chưa phát huy hết nguồn lực trong công tác xử lý, thu hồi nợ xấu nhằm kéo giảm nợ quá hạn, nợ xấu, hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch mà ĐHĐCĐ và HĐQT đã giao trong năm 2023.

Trong năm 2023, PG Bank đã ban hành bổ sung, sửa đổi nhiều quy định nội bộ đối với các hoạt động nghiệp vụ, bảo đảm có cơ chế kiểm soát, quản lý rủi ro gắn với từng quy trình nghiệp vụ kinh doanh nhằm tăng cường hoạt động kiểm soát trong chính các quy trình nghiệp vụ, đồng thời đảm bảo tính thống nhất và quản lý rủi ro trong toàn hệ thống.

Công tác giám sát của BKS đối với hoạt động quản trị, điều hành được thực hiện thường xuyên, thông qua hoạt động của BKS và hoạt động kiểm toán nội bộ. Qua công tác giám sát, BKS nhận thấy về cơ bản, hoạt động quản trị, điều hành đã được triển khai phù hợp theo quy định của pháp luật và Điều lệ PG Bank. HĐQT và TGD đã kịp thời ban hành các Nghị quyết, quyết định, chỉ thị nhằm triển khai các quy định của pháp luật về quản lý, kiểm soát hoạt động ngân hàng, đảm bảo tuân thủ các tỷ lệ đảm bảo an toàn và kiểm soát rủi ro trong hoạt động ngân hàng.

#### **7. Phối hợp hoạt động giữa BKS và HĐQT, Ban Điều hành**

Sự phối hợp giữa BKS, HĐQT, TGD và Ban Điều hành được đảm bảo nguyên tắc tuân thủ các quy định của pháp luật, quy định nội bộ của PG Bank và vì lợi ích chung của Ngân hàng.



HDQT, TGD tạo điều kiện thuận lợi cho BKS thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ. BKS đã tham gia đầy đủ các phiên họp của HDQT và dự các cuộc họp giao ban của Ban điều hành.

Thông qua hoạt động kiểm soát, BKS đã đưa ra các ý kiến, kiến nghị với HDQT, TGD về các biện pháp tăng cường kiểm soát, quản lý rủi ro, đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật và quy định nội bộ. Các kiến nghị của BKS và Kiểm toán nội bộ đã được HDQT, TGD xem xét, chỉ đạo các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện.

## **II. ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG CỦA BKS NĂM 2024**

Căn cứ vào chức năng nhiệm vụ của BKS, định hướng và kế hoạch kinh doanh của PG Bank, căn cứ diễn biến năm 2024, BKS tiếp tục phấn đấu thực hiện tốt các nhiệm vụ và quyền hạn của BKS theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ, bao gồm các nhiệm vụ trọng tâm như sau:

- Thẩm định báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm 2024; kiểm toán nội bộ về mức đủ vốn;

- Giám sát việc thực hiện các Nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ 2024; Nghị quyết, quyết định của HDQT;

- Thực hiện giám sát việc tuân thủ quy định pháp luật, Điều lệ PG Bank trong quản trị, điều hành của HDQT, BĐH; giám sát việc tuân thủ các tỷ lệ đảm bảo an toàn, quản trị rủi ro; kiểm toán nội bộ về đánh giá nội bộ về mức đủ vốn; giám sát việc thực hiện kiến nghị của BKS và KTNB;

- Thực hiện các nhiệm vụ bổ sung của BKS theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 khi Luật này có hiệu lực thi hành; Chỉ đạo hoạt động kiểm toán nội bộ để thực hiện các nhiệm vụ của BKS theo quy định tại Luật các tổ chức tín dụng 2024;

- Chỉ đạo và giám sát hoạt động KTNB, đảm bảo thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ theo quy định và hoàn thành kế hoạch kiểm toán nội bộ năm 2024 đã được phê duyệt; giám sát việc tuân thủ chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp của các thành viên BKS, kiểm toán nội bộ; nâng cao chất lượng hoạt động kiểm toán nội bộ để sớm phát hiện các rủi ro, kịp thời cảnh báo, hạn chế rủi ro cho PG Bank; tập trung kiểm toán các lĩnh vực có rủi ro cao như hoạt động tín dụng, hoạt động mua sắm, hoạt động nhân sự... nhằm đánh giá các vấn đề rủi ro mang tính hệ thống, các rủi ro tiềm ẩn;

- Kiện toàn bộ máy và nhân sự KTNB, đào tạo nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ của BKS, KTNB nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao về giám sát và kiểm soát rủi ro trong môi trường phát triển và biến động không ngừng của Ngân hàng;

- Duy trì cơ chế phối hợp làm việc giữa BKS với HDQT, Ban Điều hành. Tăng cường cơ chế phối hợp hiệu quả theo chức năng kiểm soát nội bộ giữa các tuyến bảo vệ để khai thác và chia sẻ thông tin, kết quả một cách hệ thống và hiệu quả;

- Triển khai nghiêm túc các chỉ đạo của NHNN đối với BKS và Kiểm toán nội bộ.

[illegible]

- C. I. C. P. \* 1924

[illegible]

**Abstract**

**Abstract**

- Abstract**

[illegible]

**Abstract**



**Abstract**



Số: 01/2024/TTr-HĐQT

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2024

**TỜ TRÌNH SỐ 01****V/v: Thông qua Báo cáo tài chính đã được kiểm toán  
và phân phối lợi nhuận năm 2023****Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển,**

- Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, sửa đổi, bổ sung năm 2017 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Điều lệ của Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển (PGBank);
- Căn cứ Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2023 của Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam;
- Căn cứ vào kết quả hoạt động kinh doanh năm 2023 của Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển;
- Căn cứ vào quy định pháp luật trong việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế,

Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông thông xem xét, thông qua các nội dung sau:

1. Báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán độc lập bởi Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam với các chỉ tiêu thực hiện kế hoạch kinh doanh tóm tắt như sau:

Đơn vị: đồng

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện 2023
1	Tổng tài sản	55.491.117.415.191
2	Dư nợ tín dụng	35.857.934.102.312
3	Tổng huy động	49.797.873.006.837
4	Lợi nhuận trước thuế	351.232.067.462
5	Lợi nhuận sau thuế	279.895.211.708
6	Vốn điều lệ	3.000.000.000.000

2. Phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

Đơn vị: đồng

A	Lợi nhuận trước thuế			351.232.067.462
B	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Thuế TNDN		71.336.855.754
C	Lợi nhuận sau thuế	A - B		279.895.211.708
D	Trích lập Quỹ bổ sung vốn điều lệ	C x 5%	5%	13.994.760.585
E	Trích lập Quỹ dự phòng tài chính	C x 10%	10%	27.989.521.171
F	Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)		1 tháng thu nhập bình quân năm 2023	37.500.000.000
G	Lợi nhuận chưa phân phối năm 2023	C - D - E - F		200.410.929.952

(\*) Trong đó quỹ khen thưởng 2/3 và quỹ phúc lợi 1/3 thu nhập bình quân 1 tháng năm 2023.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua!

Nơi nhận:

- Như đề trình;

- Lưu: VT, PPC, VP.HĐQT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH



Phạm Mạnh Thắng





NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN  
Tòa nhà MIPEC, 229 phố Tây Sơn, phường Ngã Tư Sở, quận Đống Đa, Hà Nội  
Tel: +84 24 6281 1298 | Fax: +84 24 6281 1299 | www.pgbank.com.vn |

Số: 02/2024/TK-HĐQT

Hà Nội, ngày 30 tháng 4 năm 2024

## TỜ TRÌNH SỐ 02

V/v: Quyết toán mức thù lao, lương, thưởng, chi phí hoạt động và các lợi ích khác của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát năm 2023 và Thông qua mức thù lao, thưởng, các lợi ích khác và ngân sách hoạt động của HĐQT, BKS năm 2024;

**Kính gửi:** Đại hội đồng Cổ đông Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển,

- Căn cứ Điều lệ của Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát triển (PGBank);
- Căn cứ kết quả hoạt động kinh doanh năm 2023 và kế hoạch kinh doanh năm 2024 của PGBank,

Hội đồng Quản trị báo cáo và trình Đại hội đồng cổ đông: Quyết toán mức thù lao, lương, thưởng, chi phí hoạt động và các lợi ích khác của Hội đồng Quản trị (HĐQT) và Ban Kiểm soát (BKS) trong năm 2023 và Thông qua mức thù lao, thưởng, các lợi ích khác và ngân sách hoạt động của HĐQT, BKS năm 2024 như sau:

### I. Về quyết toán mức thù lao, lương, thưởng, chi phí hoạt động và các lợi ích khác của HĐQT, BKS trong năm 2023

Căn cứ vào kết quả hoạt động kinh doanh năm 2023 và thực tế chi thù lao, thưởng, chi phí hoạt động và các lợi ích khác, HĐQT kính trình ĐHĐCĐ quyết toán mức thù lao, lương, thưởng, chi phí hoạt động và các lợi ích khác của HĐQT, BKS năm 2023 như sau:

- Tổng thù lao, lương, thưởng, chi phí hoạt động và các lợi ích khác của HĐQT trước thuế là: 11,142,413,628 đồng.
- Tổng thù lao, lương, thưởng, chi phí hoạt động và các lợi ích khác của BKS trước thuế là: 4,387,874,354 đồng.

### II. Thông qua mức thù lao, thưởng, các lợi ích khác và ngân sách hoạt động của HĐQT, BKS năm 2024

Căn cứ vào chỉ tiêu kế hoạch hoạt động năm 2024 được trình bày tại ĐHĐCĐ, tiếp tục chặng đường vượt qua những biến động khó đoán của nền kinh tế thế giới và trong nước, HĐQT và BKS sẽ nỗ lực hơn nữa trong công tác quản trị ngân hàng để hướng tới đạt kế hoạch kinh doanh như mục tiêu đề ra. Trên cơ sở mức thù lao, thưởng, ngân sách hoạt động và các lợi ích khác năm 2023, HĐQT đề xuất ĐHĐCĐ thông qua mức thù lao, thưởng, lợi ích khác và ngân sách hoạt động của HĐQT, BKS năm 2024 như sau:

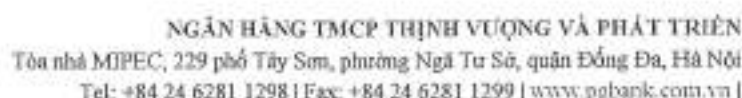
#### 1. Ngân sách hoạt động năm 2024 của HĐQT và BKS như sau:

- Ngân sách hoạt động của HĐQT: 15,279,785,154 đồng.
- Ngân sách hoạt động của BKS: 5,202,167,440 đồng.

#### 2. Về thù lao của HĐQT, BKS năm 2024:

2.1. Trong trường hợp PGBank hoàn thành việc xây dựng đơn giá tiền lương, quản lý tiền lương, thu nhập tại PGBank và áp dụng triển khai trong năm 2024 thì ĐHĐCĐ thường niên





- Mức thù lao của HĐQT: Khoảng 1,78% Lợi nhuận trước thuế năm 2024 để ra và đảm bảo: Không thấp hơn 9,868,329,954 đồng và không cao hơn 11,000,000,000 đồng.
- Mức thù lao của BKS: Khoảng 0,7% Lợi nhuận trước thuế năm 2024 để ra và đảm bảo: Không thấp hơn 3,900,330,000 đồng và không cao hơn 5,400,000,000 đồng.
- Ủy quyền cho HĐQT quyết định mức cụ thể đối với thù lao của các thành viên HĐQT, thành viên BKS. Trường hợp bổ sung thêm thành viên HĐQT, thành viên BKS thì ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT PGBank quyết định mức thù lao phát sinh thêm của thành viên HĐQT, thành viên BKS đó trên cơ sở căn cứ vào mức thù lao đối với chức danh thành viên HĐQT, thành viên BKS đảm nhiệm công việc, chức danh tương tự.

- Thù lao của HĐQT: 9,868,329,954 đồng;
- Thù lao của BKS: 3,900,330,000 đồng.
- Ủy quyền cho HĐQT quyết định mức cụ thể đối với thù lao, thưởng, các lợi ích khác của các Thành viên HĐQT, thành viên BKS. Trường hợp bổ sung thêm thành viên HĐQT, thành viên BKS thì ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT PGBank quyết định mức thù lao phát sinh thêm của thành viên HĐQT, thành viên BKS đó trên cơ sở căn cứ vào mức thù lao đối với chức danh thành viên HĐQT, thành viên BKS đảm nhiệm công việc, chức danh tương tự.

116233-C.T.C.P.  
HÀNG  
ĐI CỔ PHẦN  
VƯỢNG  
TRIỆU  
- T. PHẠM NỘI \*

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- Như đề trình;
- Lưu: VT, PPC, VP.HĐĐT.





Sđ: 03/2024/TT-HEOT

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2024

## TỜ TRÌNH SỐ 03

V/v: Phê duyệt kế hoạch kinh doanh năm 2024

- Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, sửa đổi, bổ sung năm 2017 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Điều lệ của Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển (PGBank),

Kính gửi: Đại hội đồng Cổ đông Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển.

Trên cơ sở dự báo kinh tế 2024, Ngân hàng đã xây dựng kế hoạch kinh doanh 2024 ở mức phần đầu cao nhất, tích cực xử lý nợ xấu, kiểm soát các chi phí.

Hội đồng Quản trị kính trình Đại hội đồng Cổ đông xem xét phê duyệt kế hoạch kinh doanh năm 2024 như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện 2023	Kế hoạch 2024	Tăng/giảm (±)	Tăng/giảm (%)
1	Tổng tài sản	55.491	63.503	8.012	14,4%
2	Tổng dư nợ tín dụng	35.858	40.476	4.618	12,9%
3	Tổng huy động	49.798	56.530	6.732	13,5%
4	Tổng thu thuần	1.393	2.086	692	49,7%
5	Chi phí hoạt động & dự phòng	1.042	1.532	490	47,0%
6	Lợi nhuận trước thuế	351	554	203	57,7%
7	Vốn điều lệ	3.000	5.000	2.000	66,7%

Kính trình Đại hội đồng Cổ đông thông qua.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, PPC, VP.HĐQT.



Số: 04/2024/TT-BKS

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2024

## TỜ TRÌNH SỐ 04

V/v: Lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập

**Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển**

- Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, sửa đổi, bổ sung năm 2017;
- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 17/6/2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
- Căn cứ Thông tư số 39/2011/TT-NHNN ngày 15/12/2011 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về kiểm toán độc lập đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và văn bản sửa đổi, bổ sung (Thông tư 39/2011/TT-NHNN);
- Căn cứ Điều lệ Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển,

Ban Kiểm soát kính trình Đại hội đồng Cổ đông xem xét, thông qua việc:

1. Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán độc lập là các công ty thuộc danh sách tổ chức kiểm toán được Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận thực hiện kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán và đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định pháp luật.
2. Ủy quyền cho Hội đồng Quản trị quyết định lựa chọn công ty kiểm toán độc lập trong danh sách các công ty kiểm toán độc lập nêu tại Khoản 1 Tờ trình này để: (i) Soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ, kiểm toán báo cáo tài chính và đánh giá hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ của Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển cho năm tài chính 2025 theo đúng quy định tại Thông tư số 39/2011/TT-NHNN và các quy định của pháp luật khác có liên quan; (ii) Kiểm toán báo cáo định kỳ 6 tháng, năm về tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu đối với trái phiếu còn dư nợ của PGBank theo quy định của pháp luật hiện hành đối với các kỳ báo cáo của năm 2024; (iii) Thực hiện các hoạt động kiểm toán độc lập khác theo phê duyệt của Hội đồng Quản trị hoặc theo quy định của pháp luật trong từng thời kỳ.

**Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua!**

Nơi nhận:

- Như đề trình;
- Lưu BKS, VP.HĐQT, PPC.

**TM. BAN KIỂM SOÁT**

**TRƯỞNG BAN**



**TRẦN NGỌC DŨNG**



Số: CS/2024/TTr-HĐQT

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2024

**TỜ TRÌNH SỐ 05****V/v: Thông qua sửa đổi, bổ sung Điều lệ Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển****Kính gửi: Đại hội đồng Cổ đông Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển,**

- Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ("Luật Các TCTD 2024");
- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14, được sửa đổi, bổ sung năm 2022 và các văn bản hướng dẫn thi hành ("Luật Doanh nghiệp 2020");
- Căn cứ tình hình thực tế của Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển,

Hội đồng Quản trị kính trình Đại hội đồng Cổ đông thông qua việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ hiện hành của PGBank tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024, cụ thể như sau:

**I. Lý do đề xuất**

Trong thời gian qua, Điều lệ Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển (PGBank) năm 2023 là cơ sở pháp lý quan trọng cho tổ chức và hoạt động của PGBank. Điều lệ PGBank năm 2023 về cơ bản đã được xây dựng bám sát các quy định của pháp luật hiện hành tại thời điểm Đại hội đồng Cổ đông thông qua. Tuy nhiên, ngày 18/01/2024, Quốc hội đã ban hành Luật Các TCTD 2024 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2024 (riêng Khoản 3 Điều 200 và Khoản 15 Điều 210 của Luật này có hiệu lực từ ngày 01/01/2025). Các quy định tại Luật Các TCTD 2024 ảnh hưởng đến hoạt động của Ngân hàng và tác động trực tiếp đến nội dung Điều lệ PGBank.

Xuất phát từ thực tế nêu trên, để bảo đảm việc tuân thủ các quy định mới của pháp luật, phù hợp với thực tiễn hoạt động, Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng Cổ đông xem xét, thông qua việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ PGBank.

**II. Nội dung đề xuất**

1. Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ PGBank được thực hiện như sau:

- a. Về hình thức, kết cấu của Điều lệ: Về cơ bản vẫn giữ nguyên như Điều lệ hiện hành (các nội dung của Điều lệ được sắp xếp thành các Chương, Mục, Điều, Khoản, Điểm).
- b. Về nội dung: Điều lệ được giữ nguyên những nội dung còn phù hợp với quy định của pháp luật và thực tế hoạt động của PGBank, đồng thời được sửa đổi, bổ sung các nội dung cho phù hợp với Luật Các TCTD 2024, thực tế hoạt động của PGBank.

Trong đó, sửa đổi, bổ sung các nội dung chính bao gồm:

- (i) Về hoạt động ngân hàng: Bổ quy định về phát hành kỳ phiếu, tín phiếu; Quy định thư tín dụng là một trong các nghiệp vụ cấp tín dụng;...
- (ii) Về hoạt động kinh doanh khác: Bổ quy định Ngân hàng được thành lập, mua lại công ty con, công ty liên kết hoặc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp

Số: 06/2024/TT- HĐQT

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2024

## TỜ TRÌNH SỐ 06

V/v: Thông qua sửa đổi, bổ sung Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng Quản trị  
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển

**Kính gửi: Đại hội đồng Cổ đông Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển,**

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14;
- Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ("Luật Chứng khoán 2019");
- Căn cứ Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ("Luật Các TCTD 2024");
- Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
- Căn cứ Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ Điều lệ của Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển ("PGBank");
- Căn cứ vào tình hình thực tế tại PGBank.

Hội đồng Quản trị (HĐQT) kính trình Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) thông qua việc sửa đổi, bổ sung Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng Quản trị Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển như sau:

### I. Lý do đề xuất

Quy chế tổ chức và hoạt động của HĐQT mã số QC.BM.015 ban hành lần 01 ngày 30/3/2021 (sau đây gọi tắt là "Quy chế HĐQT/Quy chế") là cơ sở pháp lý đối với tổ chức và hoạt động của HĐQT PGBank trong thời gian vừa qua. Quy chế HĐQT về cơ bản đã được xây dựng bám sát các quy định của pháp luật cũng như thực tế hoạt động của PGBank tại thời điểm Đại hội đồng Cổ đông thông qua. Tuy nhiên, ngày 18/01/2024, Quốc hội đã ban hành Luật Các TCTD 2024 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2024 (riêng Khoản 3 Điều 200 và Khoản 15 Điều 210 của Luật này có hiệu lực từ ngày 01/01/2025). Các quy định tại Luật Các TCTD 2024 ảnh hưởng đến hoạt động của Ngân hàng và tác động trực tiếp đến nội dung Quy chế HĐQT.

Xuất phát từ thực tế nêu trên, để bảo đảm việc tuân thủ các quy định mới của pháp luật, phù hợp với thực tiễn hoạt động, Hội đồng Quản trị kính trình Đại hội đồng Cổ đông xem xét, thông qua việc sửa đổi, bổ sung Quy chế tổ chức và hoạt động của HĐQT.

Bên cạnh đó, với mục tiêu thực hiện chiến lược và kế hoạch kinh doanh của PGBank, việc rà soát, điều chỉnh cơ cấu tổ chức, bộ máy quản lý điều hành của PGBank là việc làm cần thiết





- d. Để thuận tiện trong việc theo dõi và áp dụng, Quy chế sẽ được sửa đổi theo hướng hợp nhất những nội dung được sửa đổi, bổ sung và những nội dung không bị sửa đổi để thay thế cho Quy chế ban hành lần 01 ngày 30/03/2021 của PGBank.
2. Để đảm bảo kịp thời, linh hoạt trong việc điều chỉnh cơ cấu tổ chức, hoạt động, quản lý bộ máy điều hành, HĐQT kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua việc: Giao Hội đồng Quản trị quyết định cơ cấu tổ chức, bộ máy quản lý điều hành của Ngân hàng.
3. Nội dung trình Đại hội đồng cổ đông:
- a. Thông qua các nội dung sửa đổi, bổ sung Quy chế tổ chức và hoạt động của HĐQT và ban hành bản Quy chế hợp nhất thay thế cho Quy chế tổ chức và hoạt động của HĐQT hiện hành.
- b. Ủy quyền cho HĐQT hoàn thiện Quy chế HĐQT, quyết định các vấn đề có liên quan trong việc hoàn thiện Quy chế HĐQT và thực hiện các thủ tục ban hành Quy chế HĐQT phù hợp với quy định của pháp luật và quy định tại Điều lệ Ngân hàng.
- c. Giao HĐQT quyết định cơ cấu tổ chức, bộ máy quản lý điều hành của Ngân hàng.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua! *m*

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Như đề trình;  
- Lưu: VT, PPC, KNSHC, VP.HĐQT.



Phạm Mạnh Thắng



Số: 07 /2024/TTr-BKS

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2024

## TỜ TRÌNH SỐ 07

V/v: Thông qua sửa đổi, bổ sung Quy chế Tổ chức và hoạt động của Ban Kiểm soát  
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển

Kính gửi: Đại hội đồng Cổ đông Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển,

- Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ("Luật Các TCTD 2024");
- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14, được sửa đổi, bổ sung năm 2022 và các văn bản hướng dẫn thi hành ("Luật Doanh nghiệp");
- Căn cứ Điều lệ của Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển (PGBank);
- Căn cứ tình hình thực tế tại PGBank,

Ban Kiểm soát kính trình Đại hội đồng Cổ đông thông qua việc sửa đổi, bổ sung **Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Kiểm soát Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển** tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024, cụ thể như sau:

### I. Lý do đề xuất

Quy chế Tổ chức và hoạt động của Ban Kiểm soát mã số QC.BM.016 ban hành lần 02 ngày 25/4/2023 (sau đây gọi tắt là "Quy chế/Quy chế Ban Kiểm soát") là cơ sở pháp lý đối với tổ chức và hoạt động của Ban Kiểm soát PGBank trong thời gian vừa qua. Quy chế Ban Kiểm soát về cơ bản đã được xây dựng bám sát các quy định của pháp luật cũng như thực tế hoạt động của PGBank tại thời điểm Đại hội đồng Cổ đông thông qua. Tuy nhiên, ngày 18/01/2024, Quốc hội đã ban hành Luật Các TCTD 2024 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2024 (riêng Khoản 3 Điều 200 và Khoản 15 Điều 210 của Luật này có hiệu lực từ ngày 01/01/2025). Các quy định tại Luật Các TCTD 2024 ảnh hưởng đến hoạt động của Ngân hàng và tác động trực tiếp đến nội dung Quy chế Ban Kiểm soát.

Xuất phát từ thực tế nêu trên, để bảo đảm việc tuân thủ các quy định mới của pháp luật, phù hợp với thực tiễn hoạt động, Ban Kiểm soát kính trình Đại hội đồng Cổ đông xem xét, thông qua việc sửa đổi, bổ sung Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Kiểm soát PGBank.

### II. Nội dung đề xuất

- Việc sửa đổi, bổ sung Quy chế Tổ chức và hoạt động của Ban Kiểm soát được thực hiện như sau:
  - Về hình thức, kết cấu của Quy chế: Về cơ bản giữ nguyên như Quy chế hiện hành (các nội dung của Quy chế được sắp xếp thành các Chương, Mục, Điều, Khoản, Điểm).
  - Về nội dung: Quy chế được giữ nguyên những nội dung phù hợp với quy định của pháp luật và thực tế hoạt động của Ngân hàng, đồng thời được sửa đổi, bổ sung một số nội dung cho phù hợp với quy định tại Luật Các TCTD 2024, thực tế hoạt động. Một số nội dung sửa đổi, bổ sung chính như sau:





Số: 08/2024/TT- HĐQT

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2024

**TỜ TRÌNH SỐ 08****V/v: Thông qua sửa đổi, bổ sung Quy chế nội bộ về quản trị  
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển****Kính gửi: Đại hội đồng Cổ đông Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển,**

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14;
- Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ("Luật Chứng khoán 2019");
- Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ("Luật Các TCTD 2024");
- Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
- Căn cứ Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ Điều lệ của Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển ("PGBank");
- Căn cứ vào tình hình thực tế tại PGBank,

Hội đồng Quản trị (HĐQT) kính trình Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) thông qua việc sửa đổi, bổ sung **Quy chế nội bộ về quản trị Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển** như sau:

**I. Lý do đề xuất**

Luật Các TCTD 2024 được Quốc hội ban hành ngày 18/1/2024 (có hiệu lực từ ngày 01/07/2024, riêng Khoản 3 Điều 200 và Khoản 15 Điều 210 của Luật này có hiệu lực từ ngày 01/01/2025), theo đó, Luật Các TCTD 2024 đã sửa đổi, bổ sung một số nội dung về vai trò, quyền và nghĩa vụ của HĐQT, HĐQT, Tổng Giám đốc; trình tự, thủ tục họp HĐQT; đề cử, ứng cử bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và các hoạt động quản trị khác.

Quy chế nội bộ về quản trị Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển mã số QC.BM.017 ban hành lần 01 ngày 30/3/2021 (sau đây gọi tắt là "Quy chế") về cơ bản đã bám sát với các quy định pháp luật tại thời điểm được HĐQT thông qua. Tuy nhiên, để đảm bảo phù hợp thực tiễn hoạt động và các quy định tại Luật Các TCTD 2024, HĐQT kính trình HĐQT xem xét, thông qua sửa đổi, bổ sung Quy chế.

**II. Nội dung đề xuất**

1. Việc sửa đổi, bổ sung Quy chế được thực hiện như sau:

- a) Về hình thức, kết cấu Quy chế: Về cơ bản vẫn giữ nguyên như Quy chế hiện hành (các nội dung của Quy chế được sắp xếp thành các Chương, Mục, Điều, Khoản, Điểm).

Số: 09/2024/TTr-HĐQT

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2024

**TỜ TRÌNH SỐ 09****V/v: Điều chỉnh Phương án tăng vốn Điều lệ của PGBank****Kính gửi: Đại hội đồng Cổ đông - Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển**

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 (đã được sửa đổi, bổ sung) và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 (đã được sửa đổi, bổ sung) và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Điều lệ của Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex ("PG Bank" / "Ngân hàng");
- Căn cứ Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07/08/2017 quy định về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn nhà nước;
- Căn cứ Thông tư số 50/2018/TT-NHNN ngày 31/12/2018 quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận một số nội dung thay đổi của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các văn bản sửa đổi, bổ sung;
- Căn cứ tình hình thực tế,

Ngày 23/10/2023, Đại hội đồng Cổ đông ("ĐHĐCD") đã thông qua Phương án tăng vốn điều lệ PGBank. Theo đó, Vốn điều lệ dự kiến tăng thêm là 2.000.000.000.000 đồng, trong đó: (i) Tăng vốn điều lệ thêm 1.200.000.000.000 đồng thông qua phát hành cổ phiếu để tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu; và (ii) Tăng vốn điều lệ thêm 800.000.000.000 đồng thông qua chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu. Trên cơ sở nội dung Phương án tăng vốn điều lệ đã được ĐHĐCD thông qua và thực tế triển khai, Hội đồng Quản trị ("HĐQT") báo cáo ĐHĐCD về kết quả thực hiện tăng vốn điều lệ theo Phương án tăng vốn điều lệ của PGBank như sau:

**1. Báo cáo tình hình tăng vốn điều lệ theo Phương án tăng vốn điều lệ đã được ĐHĐCD của PGBank thông qua**

- Thực hiện Phương án tăng vốn điều lệ đã được ĐHĐCD thông qua theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-ĐHĐCD ngày 23/10/2023 ("Phương Án Tăng Vốn Điều Lệ 2023"), PGBank đã hoàn thành việc phát hành 120.000.000 cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu. Theo đó, Vốn điều lệ của PGBank đã tăng thêm 1.200.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Một nghìn hai trăm tỷ đồng chẵn), nâng vốn điều lệ của PGBank từ 3.000.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Ba nghìn tỷ đồng chẵn) lên mức 4.200.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Bốn nghìn hai trăm tỷ đồng chẵn).
- PGBank đã hoàn thành các thủ tục liên quan với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền liên quan đến việc tăng mức vốn nêu trên, cụ thể: (i) Công văn số 1439/UBCK-QLCB ngày





- 3.2. Thông qua việc điều chỉnh tỷ lệ chào bán và tỷ lệ thực hiện quyền mua cổ phiếu của cổ đông hiện hữu tại Phương Án Tăng Vốn Điều Lệ 2023, chi tiết nội dung theo Phương án tăng vốn điều lệ PGBank đính kèm Tờ trình này ("**Phương Án 2024**").
- 3.3. Thông qua việc đăng ký, lưu ký tại VSDC và đăng ký giao dịch chứng khoán bổ sung đối với toàn bộ số cổ phiếu chào bán, phát hành thêm tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.
- 3.4. Ngoài các nội dung đã giao/ủy quyền cụ thể tại Phương Án Tăng Vốn Điều Lệ 2024, Đại hội đồng Cổ đông ủy quyền và giao nhiệm vụ cho HĐQT chủ động thực hiện các công việc cụ thể để triển khai Phương Án Tăng Vốn Điều Lệ 2024 phù hợp với nhu cầu thực tiễn hoạt động của PG Bank, quy định pháp luật và yêu cầu/ hướng dẫn của Cơ quan có thẩm quyền, bao gồm các vấn đề sau:
- Quyết định việc sửa đổi, bổ sung, hoàn chỉnh và giải trình toàn bộ vấn đề, nội dung của Phương Án Tăng Vốn Điều Lệ 2024 (bao gồm các nội dung chưa được trình bày trong Phương Án (nếu có)) để thực hiện việc tăng vốn theo đúng quy định pháp luật.
  - Xem xét, quyết định thời điểm cụ thể thực hiện phương án tăng vốn điều lệ, thời điểm chốt danh sách cổ đông, thời điểm phân phối cổ phiếu.
  - Thực hiện các thủ tục và ký hồ sơ, tài liệu để triển khai, thực hiện Phương Án Tăng Vốn Điều Lệ 2024 bao gồm nhưng không giới hạn: (i) Hồ sơ, thủ tục xin chấp thuận Phương án tăng vốn điều lệ của PGBank theo quy định và các nội dung yêu cầu/ hướng dẫn của Cơ quan có thẩm quyền về việc này; (ii) Hồ sơ, thủ tục đăng ký, lưu ký, đăng ký giao dịch chứng khoán bổ sung, đăng ký niêm yết bổ sung; (iii) Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy phép, Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp, các thủ tục, hồ sơ, giấy tờ pháp lý khác có liên quan đến việc cập nhật mức Vốn điều lệ mới theo thực tế kết quả thực hiện của Phương Án Tăng Vốn Điều Lệ 2024.
  - Quyết định và thực hiện sửa đổi các nội dung liên quan đến Vốn điều lệ và cổ phần trong Điều lệ của PGBank sau khi hoàn tất việc chào bán, phát hành.
  - Quyết định các phương án xử lý cổ phiếu lẻ, xử lý cổ phiếu không chào bán hết, cổ phiếu nhà đầu tư từ chối mua, quyết định việc ghi nhận số lượng cổ phần phát hành thực tế.
  - Điều chỉnh phương án sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành trong trường hợp cần thiết để phù hợp với tình hình thực tế, chiến lược đầu tư và định hướng phát triển của PGBank và đảm bảo tuân thủ quy định tại Khoản 2 Điều 9 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP. Theo đó, Hội đồng Quản trị được thay đổi phương án sử dụng vốn, số tiền thu được từ đợt chào bán, đợt phát hành với giá trị thay đổi nhỏ hơn 50% số vốn, số tiền thu được từ đợt chào bán, phát hành. Khi thay đổi phương án sử dụng vốn, số tiền thu được từ đợt chào bán, đợt phát hành, Hội đồng Quản trị sẽ báo cáo Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp gần nhất.
  - Quyết định nội dung khác (nếu có phát sinh) để hoàn tất việc tăng vốn điều lệ.

Số: 10/2024/TTr-HĐQT

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2024

## TỜ TRÌNH SỐ 10

V/v: Thông qua miễn nhiệm thành viên Hội đồng Quản trị Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển nhiệm kỳ 2020 - 2025

**Kính gửi: Đại hội đồng Cổ đông Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển**

- Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, sửa đổi, bổ sung năm 2017 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Luật Doanh nghiệp năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Điều lệ của Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển (PGBank);
- Căn cứ vào Đơn từ nhiệm thành viên Hội đồng Quản trị độc lập của Ông Nguyễn Thành Lâm ngày 16/04/2024;
- Căn cứ vào Đơn từ nhiệm thành viên Hội đồng Quản trị của Bà Đinh Thị Huyền Thanh ngày 19/04/2024;
- Căn cứ vào tình hình thực tế tại PGBank,

Hội đồng Quản trị báo cáo và kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên 2024 như sau:

### I. Căn cứ đề xuất

Ngày 23/10/2023, Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2023 đã thông qua số lượng thành viên Hội đồng Quản trị (HĐQT) nhiệm kỳ 2020 - 2025 là: 06 thành viên (trong đó có tối thiểu 01 thành viên HĐQT độc lập).

Trên cơ sở nguyện vọng cá nhân, HĐQT PGBank đã nhận được đơn từ nhiệm thành viên HĐQT của 02 thành viên là: Ông Nguyễn Thành Lâm thành viên HĐQT độc lập (Đơn từ nhiệm đề ngày 16/04/2024) và Bà Đinh Thị Huyền Thanh thành viên HĐQT (Đơn từ nhiệm đề ngày 19/04/2024).

Theo quy định pháp luật, Đại hội đồng Cổ đông có thẩm quyền miễn nhiệm thành viên HĐQT và bầu bổ sung thành viên HĐQT mới trong trường hợp số lượng thành viên HĐQT không đủ số lượng thành viên tối thiểu theo quy định pháp luật, quy định tại Điều lệ PGBank hiện hành.

### II. Nội dung đề xuất

Trên cơ sở các nội dung nêu tại mục I trên, HĐQT kính trình Đại hội đồng Cổ đông thông qua một số nội dung sau:

1. Thông qua miễn nhiệm chức vụ thành viên HĐQT độc lập nhiệm kỳ 2020 - 2025 đối với ông Nguyễn Thành Lâm và thành viên HĐQT PGBank đối với bà Đinh Thị Huyền Thanh.
2. Thông qua thời gian bầu bổ sung thành viên HĐQT PGBank nhiệm kỳ 2020 - 2025 để đảm bảo cơ cấu thành viên HĐQT đúng theo quy định pháp luật: Sẽ thực hiện trong thời hạn



Số: 09/2024/TTr-HDQT

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2024

## TỜ TRÌNH SỐ 09

V/v: Điều chỉnh Phương án tăng vốn Điều lệ của PGBank

**Kính gửi: Đại hội đồng Cổ đông - Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển**

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 (đã được sửa đổi, bổ sung) và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 (đã được sửa đổi, bổ sung) và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Điều lệ của Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex ("PG Bank"/ "Ngân hàng");
- Căn cứ Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07/08/2017 quy định về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn nhà nước;
- Căn cứ Thông tư số 50/2018/TT-NHNN ngày 31/12/2018 quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận một số nội dung thay đổi của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các văn bản sửa đổi, bổ sung;
- Căn cứ tình hình thực tế,

Ngày 23/10/2023, Đại hội đồng Cổ đông ("ĐHĐCD") đã thông qua Phương án tăng vốn điều lệ PGBank. Theo đó, Vốn điều lệ dự kiến tăng thêm là 2.000.000.000.000 đồng, trong đó: (i) Tăng vốn điều lệ thêm 1.200.000.000.000 đồng thông qua phát hành cổ phiếu để tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu; và (ii) Tăng vốn điều lệ thêm 800.000.000.000 đồng thông qua chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu. Trên cơ sở nội dung Phương án tăng vốn điều lệ đã được ĐHĐCD thông qua và thực tế triển khai, Hội đồng Quản trị ("HDQT") báo cáo ĐHĐCD về kết quả thực hiện tăng vốn điều lệ theo Phương án tăng vốn điều lệ của PGBank như sau:

- Báo cáo tình hình tăng vốn điều lệ theo Phương án tăng vốn điều lệ đã được ĐHĐCD của PGBank thông qua**
  - Thực hiện Phương án tăng vốn điều lệ đã được ĐHĐCD thông qua theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-ĐHĐCD ngày 23/10/2023 ("Phương Án Tăng Vốn Điều Lệ 2023"), PGBank đã hoàn thành việc phát hành 120.000.000 cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu. Theo đó, Vốn điều lệ của PGBank đã tăng thêm 1.200.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Một nghìn hai trăm tỷ đồng chẵn), nâng vốn điều lệ của PGBank từ 3.000.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Ba nghìn tỷ đồng chẵn) lên mức 4.200.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Bốn nghìn hai trăm tỷ đồng chẵn).
  - PGBank đã hoàn thành các thủ tục liên quan với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền liên quan đến việc tăng mức vốn nêu trên, cụ thể: (i) Công văn số 1439/UBCK-QLCB ngày



- 3.2. Thông qua việc điều chỉnh tỷ lệ chào bán và tỷ lệ thực hiện quyền mua cổ phiếu của cổ đông hiện hữu tại Phương Án Tăng Vốn Điều Lệ 2023, chi tiết nội dung theo Phương án tăng vốn điều lệ PGBank đính kèm Tờ trình này ("**Phương Án 2024**").
- 3.3. Thông qua việc đăng ký, lưu ký tại VSDC và đăng ký giao dịch chứng khoán bổ sung đối với toàn bộ số cổ phiếu chào bán, phát hành thêm tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.
- 3.4. Ngoài các nội dung đã giao/ủy quyền cụ thể tại Phương Án Tăng Vốn Điều Lệ 2024, Đại hội đồng Cổ đông ủy quyền và giao nhiệm vụ cho HĐQT chủ động thực hiện các công việc cụ thể để triển khai Phương Án Tăng Vốn Điều Lệ 2024 phù hợp với nhu cầu thực tiễn hoạt động của PG Bank, quy định pháp luật và yêu cầu/ hướng dẫn của Cơ quan có thẩm quyền, bao gồm các vấn đề sau:
- Quyết định việc sửa đổi, bổ sung, hoàn chỉnh và giải trình toàn bộ vấn đề, nội dung của Phương Án Tăng Vốn Điều Lệ 2024 (bao gồm các nội dung chưa được trình bày trong Phương Án (nếu có)) để thực hiện việc tăng vốn theo đúng quy định pháp luật.
  - Xem xét, quyết định thời điểm cụ thể thực hiện phương án tăng vốn điều lệ, thời điểm chốt danh sách cổ đông, thời điểm phân phối cổ phiếu.
  - Thực hiện các thủ tục và ký hồ sơ, tài liệu để triển khai, thực hiện Phương Án Tăng Vốn Điều Lệ 2024 bao gồm nhưng không giới hạn: (i) Hồ sơ, thủ tục xin chấp thuận Phương án tăng vốn điều lệ của PGBank theo quy định và các nội dung yêu cầu/ hướng dẫn của Cơ quan có thẩm quyền về việc này; (ii) Hồ sơ, thủ tục đăng ký, lưu ký, đăng ký giao dịch chứng khoán bổ sung, đăng ký niêm yết bổ sung; (iii) Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy phép, Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp, các thủ tục, hồ sơ, giấy tờ pháp lý khác có liên quan đến việc cập nhật mức Vốn điều lệ mới theo thực tế kết quả thực hiện của Phương Án Tăng Vốn Điều Lệ 2024.
  - Quyết định và thực hiện sửa đổi các nội dung liên quan đến Vốn điều lệ và cổ phần trong Điều lệ của PGBank sau khi hoàn tất việc chào bán, phát hành.
  - Quyết định các phương án xử lý cổ phiếu lẻ, xử lý cổ phiếu không chào bán hết, cổ phiếu nhà đầu tư từ chối mua, quyết định việc ghi nhận số lượng cổ phần phát hành thực tế.
  - Điều chỉnh phương án sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành trong trường hợp cần thiết để phù hợp với tình hình thực tế, chiến lược đầu tư và định hướng phát triển của PGBank và đảm bảo tuân thủ quy định tại Khoản 2 Điều 9 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP. Theo đó, Hội đồng Quản trị được thay đổi phương án sử dụng vốn, số tiền thu được từ đợt chào bán, đợt phát hành với giá trị thay đổi nhỏ hơn 50% số vốn, số tiền thu được từ đợt chào bán, phát hành. Khi thay đổi phương án sử dụng vốn, số tiền thu được từ đợt chào bán, đợt phát hành, Hội đồng Quản trị sẽ báo cáo Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp gần nhất.
  - Quyết định nội dung khác (nếu có phát sinh) để hoàn tất việc tăng vốn điều lệ.



## PHƯƠNG ÁN TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ PGBANK

### I. THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC PHÁT HÀNH

- Tên tổ chức phát hành: Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển
- Tên tiếng Anh: Prosperity and Growth Commercial Joint Stock Bank
- Tên viết tắt: PGBANK
- Giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng thương mại cổ phần số 42/GP-NHNN ngày 16/06/2021 của Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển và các văn bản sửa đổi, bổ sung thay thế trong từng thời kỳ
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 16-23-24 - Tòa nhà MIPEC - Số 229 Tây Sơn - P. Ngã Tư Sở - Q. Đống Đa - Tp. Hà Nội
- Điện thoại: (84.24) 6281 1298
- Website: <https://www.pgbank.com.vn/>

### II. CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16/6/2010, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các Tổ chức tín dụng số 17/2017/QH14 ngày 20/11/2017;
- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 03/2022/QH15;
- Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019;
- Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
- Thông tư số 118/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 hướng dẫn nội dung về chào bán, phát hành chứng khoán, chào mua công khai, mua lại cổ phiếu, đăng ký công ty đại chúng và hủy tư cách công ty đại chúng;
- Thông tư số 22/2019/TT-NHNN ngày 15/11/2019 quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các văn bản sửa đổi, bổ sung;
- Thông tư số 50/2018/TT-NHNN ngày 31/12/2018 quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận một số nội dung thay đổi của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;
- Các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan;
- Điều lệ PGBank.

### III. SỰ CẦN THIẾT PHẢI TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ

Việc tăng Vốn điều lệ của PGBank là cần thiết và có ý nghĩa quan trọng nhằm nâng cao năng lực tài chính, năng lực hoạt động và khả năng cạnh tranh của PGBank trong quá trình hội nhập kinh tế và đáp ứng các yêu cầu của cơ quan Nhà nước, cụ thể:

1. Đáp ứng yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước về nâng cao năng lực tài chính của các Ngân hàng thương mại cổ phần, tạo nền tảng để phát triển mạng lưới, mở rộng thị trường và quy mô kinh doanh, đa dạng hóa loại hình dịch vụ, sản phẩm của ngân hàng;
2. Nâng cao năng lực tài chính để đầu tư, nâng cao hệ thống hạ tầng, xây dựng trụ sở, hiện đại hóa hệ thống công nghệ thông tin phục vụ hoạt động kinh doanh, công tác quản trị ngân hàng và cung ứng các sản phẩm dịch vụ ngân hàng mới;
3. Đảm bảo tuân thủ, đáp ứng tốt các chỉ tiêu đảm bảo an toàn, nâng cao khả năng quản trị rủi ro trong hoạt động của Ngân hàng;
4. Bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh.

### IV. KẾ HOẠCH TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ

#### 1. Mức tăng Vốn điều lệ

- Vốn điều lệ tại thời điểm hiện tại: 4.200.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Bốn nghìn hai trăm tỷ đồng).
- Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành: 420.000.000 (Bốn trăm hai mươi triệu) cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành: 420.000.000 (Bốn trăm hai mươi triệu) cổ phiếu
- Vốn điều lệ dự kiến tăng thêm tối đa: 800.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Tám trăm tỷ đồng).
- Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm: 80.000.000 (Tám mươi triệu) cổ phiếu
- Vốn điều lệ dự kiến sau khi hoàn thành tăng Vốn: 5.000.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm nghìn tỷ đồng).
- Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành dự kiến sau khi hoàn thành tăng Vốn: 500.000.000 (Năm trăm triệu) cổ phiếu.
- Tổng giá trị mệnh giá cổ phiếu dự kiến sau khi hoàn thành tăng Vốn: 5.000.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm nghìn tỷ đồng).

#### 2. Hình thức phát hành

Chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu.

#### 3. Phương án phát hành

Tăng Vốn điều lệ từ mức 4.200.000.000.000 đồng (Bốn nghìn hai trăm tỷ đồng) lên mức 5.000.000.000.000 đồng (Năm nghìn tỷ đồng) thông qua phương án phát hành là: Phương án tăng vốn điều lệ thông qua chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu. Cụ thể:



Loại cổ phiếu	: Cổ phiếu phổ thông
Mệnh giá cổ phiếu	: 10.000 đồng/cổ phiếu (Mười nghìn đồng một cổ phiếu)
Số lượng cổ phiếu phát hành quyền mua cổ phần	: Tối đa là 80.000.000 (Tám mươi triệu) cổ phiếu
Tổng giá trị mệnh giá cổ phiếu dự kiến tăng thêm	800.000.000.000 đồng (Tám trăm tỷ đồng)
Mức vốn điều lệ dự kiến tăng thêm sau khi hoàn tất phương án phát hành (theo mệnh giá)	: 800.000.000.000 đồng (Tám trăm tỷ đồng)
Giá chào bán	: 10.000 đồng/ cổ phiếu.
Đối tượng chào bán	: Cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách cổ đông tại ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền mua cổ phiếu.  Thời điểm chốt Danh sách được Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho HĐQT quyết định.
Phương thức chào bán	: Phát hành quyền mua cổ phần cho các cổ đông hiện hữu
Tỷ lệ chào bán	: 4:21 (số lượng cổ phiếu dự kiến chào bán/số lượng cổ phiếu đang lưu hành tại ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền).
Tỷ lệ thực hiện quyền	: 21:4, theo đó, cổ đông sở hữu mỗi 01 cổ phiếu tại thời điểm chốt danh sách cổ đông sẽ được nhận 01 quyền mua cổ phiếu chào bán thêm. Cứ 21 quyền mua sẽ được mua 4 cổ phiếu mới.
Thời gian thực hiện chào bán	: Dự kiến trong năm 2024, 2025.  Thời điểm phát hành cụ thể được Hội đồng quản trị quyết định phù hợp với chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước, và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Thời gian phân phối cổ phiếu	: Sau khi có được chấp thuận của UBCKNN và trong thời hạn phân phối theo quy định của pháp luật
Mục đích phát hành	: 1. Bổ sung nguồn vốn để mua sắm tài sản cố định, công cụ lao động; xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị nội thất điểm giao dịch, bảng biểu, kho tiền theo nhận

diện thương hiệu của PGBank;

2. Đầu tư nâng cấp phần mềm, đầu tư hạ tầng công nghệ thông tin và trang thiết bị tin học; dự án chuyển đổi ngân hàng;
3. Nâng cao năng lực tài chính, mở rộng quy mô, tăng nguồn vốn trung dài hạn để cho vay trung dài hạn nhằm đáp ứng nhu cầu vay vốn dài hạn của khách hàng; mở rộng hoạt động kinh doanh;
4. Cải thiện tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động ngân hàng;
5. Bổ sung nguồn vốn lưu động trong hoạt động của ngân hàng.

Hội đồng quản trị căn cứ theo tình hình thực tế cụ thể của PGBank trong từng giai đoạn để sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành một cách hợp lý để mang lại lợi ích cao nhất cho Ngân hàng.

Chuyển nhượng quyền mua

- : Cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách Người sở hữu chứng khoán được phân bổ quyền mua do VSDC cung cấp có quyền chuyển nhượng quyền mua cổ phiếu của mình cho người khác trong thời gian quy định (chậm nhất trong 05 (năm) ngày làm việc trước ngày hết hạn nộp tiền mua).

Quyền mua chỉ được chuyển nhượng 01 (một) lần duy nhất (người nhận chuyển nhượng không được chuyển nhượng cho người thứ ba). Bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng tự thỏa thuận mức giá chuyển nhượng, thanh toán tiền và chịu trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ theo quy định liên quan đến việc chuyển nhượng.

*Ví dụ: Vào ngày chốt danh sách, Cổ đông A sở hữu 200 cổ phần, sẽ được hưởng 200 quyền mua. Cổ đông A có thể chuyển nhượng 100 quyền mua cho nhà đầu tư B và chuyển nhượng 100 quyền mua cho nhà đầu tư C. Nhà đầu tư B và C không được chuyển nhượng tiếp quyền mua cho người thứ ba.*

Nguyên tắc làm tròn xuống, xử lý cổ phiếu lẻ, cổ phiếu nhà đầu tư từ chối mua

- : 1. Hội đồng quản trị quyết định việc xử lý số lượng cổ phiếu mà cổ đông không đăng ký/không thực hiện quyền mua, bao gồm nhưng không giới hạn việc chào bán cho nhà đầu tư khác phù hợp với quy định của pháp luật, đảm bảo tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa áp dụng tại PGBank.
2. Số lượng cổ phiếu phát hành theo tỷ lệ phân phối quyền



đối với từng cổ đông được tính theo số nguyên, phần thập phân sẽ không được làm tròn thành 01 cổ phiếu. Số cổ phiếu lẻ phát sinh do làm tròn xuống (nếu có) sẽ do Hội đồng Quản trị quyết định hủy bỏ hoặc chào bán cho nhà đầu tư khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Tỷ lệ chào bán thành công : Không áp dụng.  
tối thiểu

Phương án sử dụng vốn : Nguồn vốn thu được từ phát hành cổ phiếu dự kiến sẽ được phân bổ sử dụng cho các hoạt động của Ngân hàng theo phương án sử dụng vốn tại Mục V Phương án này.

Phương án xử lý số cổ phiếu mà cổ đông hiện hữu không đăng ký mua/ không nộp tiền mua/đăng ký mua nhưng không nộp tiền mua đúng hạn/ số cổ phiếu chưa phân phối hết : 1. ĐHĐCĐ giao/ủy quyền cho HĐQT quyết định việc chào bán số cổ phiếu mà cổ đông hiện hữu không đăng ký mua, không nộp tiền mua, đăng ký mua nhưng không nộp tiền mua đúng hạn, số cổ phiếu chưa phân phối hết cho nhà đầu tư khác (bao gồm các cổ đông hiện hữu khác) với giá chào bán không thấp hơn giá chào bán cho cổ đông hiện hữu thực hiện quyền mua và bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan, bao gồm nhưng không giới hạn quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại Ngân hàng.

2. Việc xử lý cổ phiếu còn dư đảm bảo phù hợp theo quy định tại Điều 42 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 và đảm bảo các điều kiện khác theo quy định tại khoản 2 Điều 195 Luật Doanh nghiệp và các quy định khác có liên quan của pháp luật hiện hành.

3. Trong trường hợp phát hành cho cổ đông khác hoặc nhà đầu tư khác mà vẫn không phân phối hết số cổ phiếu dự kiến phát hành thì số cổ phiếu chưa phân phối hết này được hủy và Hội đồng quản trị ra quyết định kết thúc đợt phát hành và thực hiện tăng Vốn điều lệ theo số cổ phần thực tế phát hành.

Đánh giá mức độ pha loãng cổ phần dự kiến sau khi phát hành : Trong đợt phát hành cổ phần cho cổ đông hiện hữu có thể xuất hiện rủi ro pha loãng cổ phần dự kiến sau phát hành, bao gồm:

- (i) Pha loãng thu nhập cơ bản trên mỗi cổ phiếu;
- (ii) Pha loãng giá trị sổ sách trên mỗi cổ phiếu;
- (iii) Pha loãng tỷ lệ nắm giữ và quyền biểu quyết;
- (iv) Pha loãng giá tham chiếu tại ngày giao dịch không hướng quyền mua cổ phiếu phát hành thêm.

Dại hội đồng cổ đông giao cho HĐQT căn cứ theo điều kiện thực tế tại thời điểm tổ chức thực hiện việc phát hành để đưa ra đánh giá cụ thể về mức độ pha loãng cổ phần dự kiến sau khi phát hành.

Hạn chế chuyển nhượng : Cổ phiếu chào bán thêm cho cổ đông hiện hữu không bị hạn chế chuyển nhượng.

Cổ đông hiện hữu đang sở hữu cổ phiếu trong tình trạng hạn chế chuyển nhượng vẫn được phân bổ quyền mua. Số cổ phiếu mua thêm từ việc thực hiện quyền mua không bị hạn chế chuyển nhượng.

Trường hợp xử lý cổ phiếu lẻ, chào bán cổ phiếu chưa phân phối hết cho nhà đầu tư khác, thì số cổ phiếu này sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 01 (một) năm kể từ ngày kết thúc đợt chào bán theo quy định tại Khoản 2 Điều 42 Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020.

Thay đổi Đăng ký giao dịch cổ phiếu : Cổ phiếu phát hành theo phương án tăng vốn sẽ được đăng ký lưu ký bổ sung tại VSDC, đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) theo quy định của pháp luật ngay sau khi kết thúc đợt chào bán cổ phiếu.

Nghĩa vụ của Cổ đông/ Người nhận chuyển nhượng quyền mua : - Cổ đông/ Người nhận chuyển nhượng quyền mua phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của cổ đông theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng đang có hiệu lực thi hành và các văn bản hướng dẫn liên quan.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của nguồn tiền mua cổ phiếu và chịu trách nhiệm cung cấp các hồ sơ, tài liệu có liên quan đến nguồn tiền mua cổ phiếu theo yêu cầu của PGBank, Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (nếu có yêu cầu).

- Không sử dụng nguồn vốn do các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cấp tín dụng để thanh toán tiền mua cổ phiếu tại PGBank.

- Không mua cổ phiếu của PGBank dưới tên của cá nhân, tổ chức khác dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được ủy thác theo quy định pháp luật.

- Trường hợp nhận ủy thác đầu tư cho cá nhân, tổ chức khác, Cổ đông/ Người nhận chuyển nhượng quyền mua phải cung cấp cho PGBank thông tin về chủ sở hữu thực sự của số cổ phiếu mà mình nhận ủy thác đầu tư tại PGBank. PGBank có quyền đình chỉ tư cách và quyền của cổ đông trong



trường hợp phát hiện Cổ đông/ Người nhận chuyển nhượng không cung cấp thông tin xác thực về chủ sở hữu thực sự của cổ phiếu.

- Chịu trách nhiệm tuân thủ quy định của Luật các tổ chức tín dụng đang có hiệu lực về giới hạn sở hữu cổ phần của cổ đông, cổ đông và người có liên quan, tuân thủ quy định về cổ đông lớn, và người có liên quan của cổ đông lớn.

- Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ công bố thông tin theo đúng quy định pháp luật (nếu thuộc đối tượng công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC) và chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin này.

4. **Danh sách cổ đông và tỷ lệ sở hữu cổ phần của cổ đông có tỷ lệ sở hữu từ 5% trở lên so với vốn cổ phần có quyền biểu quyết và so với Vốn điều lệ thời điểm ngày 25/03/2024 và dự kiến sau khi tăng vốn**

Stt	Tên cổ đông	Tại ngày 25/03/2024 <sup>1</sup>		Dự kiến sau khi tăng vốn	
		Tỷ lệ sở hữu cổ phần so với vốn cổ phần có quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu cổ phần so với vốn điều lệ (%)	Tỷ lệ sở hữu cổ phần so với vốn cổ phần có quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu cổ phần so với vốn điều lệ (%)
1	CTCP Quốc Tế Cường Phát	13,541	13,541	13,541	13,541
2	CTCP Thương mại Vũ Anh Đức	13,359	13,359	13,360	13,359
3	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Phát triển Thương mại Gia Linh	13,099	13,099	13,099	13,099

5. **Danh sách cổ đông và người có liên quan có tỷ lệ sở hữu cổ phần từ 20% trở lên so với Vốn điều lệ thời điểm ngày 25/03/2024 và dự kiến sau khi tăng vốn:** Không

6. **Thông tin tổng số lượng cổ phần sở hữu của Nhà đầu tư nước ngoài trước và sau khi tăng vốn**

- a) Tổng số lượng cổ phần sở hữu của Nhà đầu tư nước ngoài tại PGBank trước và sau khi tăng vốn:

- Theo danh sách cổ đông chốt ngày 25/03/2024 do VSDC cung cấp cho PGBank, tổng mức sở hữu cổ phần của Nhà đầu tư nước ngoài tại PGBank trước khi tăng

<sup>1</sup> Số liệu xác định theo Danh sách cổ đông tại thời điểm gần nhất của PGBank nhận được từ VSDC là ngày 25/03/2024.

vốn là: 238.700 cổ phần (tương đương tỷ lệ: 0,05%)

- Tổng số lượng cổ phần sở hữu của Nhà đầu tư nước ngoài tại PGBank dự kiến sau khi tăng vốn là 284.167 cổ phần (tương đương tỷ lệ: 0,05%)

- b) Trường hợp xử lý cổ phiếu chưa phân phối hết theo phương án phân phối cổ phiếu cho nhà đầu tư khác (bao gồm các cổ đông hiện hữu), trong đó bao gồm cả nhà đầu tư nước ngoài (nếu có) thì PGBank cũng sẽ đảm bảo tuân thủ quy định về tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài tại Ngân hàng.
- c) PGBank cam kết luôn đảm bảo tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật về tỷ lệ sở hữu cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài trước, trong và sau khi phát hành cổ phiếu theo các phương án nêu trên tại PGBank và chịu trách nhiệm nếu vi phạm cam kết này.

**7. Thời gian dự kiến hoàn thành**

Thời gian hoàn thành việc tăng Vốn điều lệ như trên thực hiện theo quy định tại Giấy phép/Chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền.

**8. Công bố thông tin**

PGBank thực hiện công bố thông tin theo quy định nội bộ của PGBank, quy định của pháp luật và hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền (nếu có).

**V. PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG VỐN**

Toàn bộ số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ là 800.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Tám trăm tỷ đồng), chi tiết dự kiến như sau:

Đơn vị tính: đồng

STT	Khoản mục	Số tiền sử dụng dự kiến	Thời gian sử dụng dự kiến
1	Bổ sung nguồn vốn để mua sắm tài sản cố định, công cụ lao động; xây dựng cơ sở vật chất, trang bị nội thất điểm giao dịch, bảng biểu, kho tiền theo nhận diện thương hiệu của PG Bank	65.000.000.000	Năm 2024 -2025
2	Đầu tư nâng cấp phần mềm, đầu tư hạ tầng công nghệ thông tin và trang thiết bị tin học; dự án chuyển đổi ngân hàng	230.000.000.000	Năm 2024 -2025
2.1	Đầu tư phần mềm Corebanking	45.000.000.000	Năm 2024-2025
2.2	Đầu tư máy chủ, hạ tầng công nghệ thông tin; dự án chuyển đổi ngân hàng	185.000.000.000	Năm 2024-2025
3	Cho vay nhằm đáp ứng nhu cầu vốn của khách hàng	505.000.000.000	Năm 2024 -2025
3.1	Cho vay ngắn hạn	200.000.000.000	Năm 2024-2025
3.2	Cho vay trung – dài hạn	305.000.000.000	Năm 2024-2025
<b>TỔNG</b>		<b>800.000.000.000</b>	



Đại hội đồng cổ đông giao cho Hội đồng quản trị chủ động điều chỉnh, cân đối và phân bổ số tiền thu được từ đợt tăng vốn vào các mục đích nêu trên một cách hợp lý, tùy thuộc vào tình hình thực tế đảm bảo hiệu quả và lợi ích cho Ngân hàng và cổ đông.

Trường hợp số tiền thu được từ đợt chào bán không đủ để sử dụng cho toàn bộ mục đích dự kiến, Ngân hàng có thể sử dụng vốn vay hợp pháp, đảm bảo tuân thủ các quy định về tỷ lệ an toàn vốn tiệm cận của Ngân hàng, quy định pháp luật có liên quan.

## **VI. DỰ KIẾN KẾ HOẠCH KINH DOANH SAU KHI TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ**

PGBank dự kiến tăng vốn điều lệ (VĐL) trong năm 2024 và dự kiến một số chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh năm 2024, 2025 như sau:

*Đơn vị: Triệu đồng*

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Dự kiến năm 2024</b>	<b>Dự kiến năm 2025</b>
Tổng Tài sản	54.398.522	59.500.795
Tổng dư nợ tín dụng	38.685.175	43.327.396
Tổng Huy động	47.011.971	51.473.408
Tổng Thu nhập	1.847.294	2.104.999
Chi phí hoạt động & Dự phòng	1.238.978	1.444.630
Lợi nhuận trước thuế	608.316	660.369
Vốn điều lệ	5.000.000	5.000.000
Tỷ lệ nợ xấu	Dưới 3%	
Tỷ lệ an toàn vốn CAR	Đảm bảo các tuân thủ theo quy định của NHNN	

## **VII. TÍNH KHẢ THI CỦA PHƯƠNG ÁN**

### **1. Tính khả thi của việc tăng Vốn điều lệ**

- Để nâng cao khả năng tài chính, năng lực cạnh tranh của PGBank và đảm bảo lợi ích cho các cổ đông, việc tăng vốn điều lệ là xu hướng tất yếu. Sau khi tăng vốn PGBank sẽ nâng cao được khả năng đầu tư, phát triển cơ sở hạ tầng, mở rộng mạng lưới, phát triển đồng bộ, hiện đại theo kịp với xu thế thời đại, như vậy lợi ích của các cổ đông sẽ được đảm bảo.
- Với sự phát triển của thị trường chứng khoán như hiện nay và uy tín của PGBank, việc tăng vốn điều lệ thêm 19,04% (tương đương 800.000.000.000 đồng) thông qua chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với giá phát hành thấp hơn giá thị trường là hoàn toàn khả thi.

### **2. Về khả năng quản trị, năng lực quản lý, giám sát của PGBank đối với quy mô vốn và quy mô hoạt động khi tăng Vốn điều lệ**

- Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát đều có uy tín, trình độ, kinh nghiệm quản trị ngân hàng và có nhiều tâm huyết, trách nhiệm đóng góp vào sự phát triển của Ngân hàng.
- Bên cạnh đó, Ban Tổng giám đốc của Ngân hàng đều là các thành viên có trình độ, được đào tạo bài bản, tác phong làm việc chuyên nghiệp, có đạo đức và có tâm huyết cống hiến vì sự phát triển của Ngân hàng.

- Ngoài ra PGBank đã hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ bao gồm hệ thống các chính sách, quy chế, quy định, quy trình hướng dẫn cùng bộ phận chức năng và kiểm toán và kiểm soát rủi ro của Ngân hàng trong từng hoạt động nghiệp vụ. Hệ thống kiểm soát nội bộ của PGBank cơ bản đã đảm bảo đáp ứng quy định tại Thông tư số 13/2018/TT-NHNN cùng các văn bản sửa đổi, bổ sung và phù hợp với thực tiễn.
- Với cơ chế quản trị và điều hành thống nhất, phối hợp thường xuyên và hiệu quả giữa hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc trong điều hành hoạt động kinh doanh là yếu tố quan trọng giúp PGBank phát triển hiệu quả và vững chắc.

#### **VIII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Hội đồng Quản trị sẽ chịu trách nhiệm tiến hành các thủ tục để thực hiện phát hành cổ phiếu tăng Vốn điều lệ theo Phương án nêu trên.



Số: 95 /2024/NQ-HĐQT

Hà Nội, ngày 28 tháng 5 năm 2024

## NGHỊ QUYẾT

(V/v: Triển khai thực hiện tăng vốn Điều lệ của PGBank)

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN

- Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 (đã được sửa đổi, bổ sung) và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 (đã được sửa đổi, bổ sung) và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Điều lệ của Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển ("PGBank"/"Ngân hàng");
- Căn cứ Nghị quyết số 09/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2024 của Đại hội đồng cổ đông PGBank v/v Điều chỉnh phương án tăng vốn Điều lệ của PGBank;
- Căn cứ Tờ trình 15/2024/TTr-VPHĐQT ngày 21 tháng 5 năm 2024 về việc triển khai thực hiện Phương án tăng vốn Điều lệ PGBank;
- Căn cứ Biên bản kiểm phiếu số 62 /2024/PGB-BBKP ngày 28 /5/2024.

## QUYẾT NGHỊ

**Điều 1:** Thông qua việc triển khai phương án tăng vốn Điều lệ bằng hình thức phát hành cho cổ đông hiện hữu như sau:

- 1.1. Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển.
- 1.2. Mã cổ phiếu: PGB
- 1.3. Loại cổ phiếu: Phổ thông.
- 1.4. Mệnh giá: 10.000 đồng.
- 1.5. Tổng số cổ phiếu đã phát hành: 420.000.000 cổ phiếu.
- 1.6. Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 420.000.000 cổ phiếu
- 1.7. Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu.
- 1.8. Số lượng cổ phiếu ưu đãi: Không.
- 1.9. Tăng vốn điều lệ thêm 800.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Tám trăm tỷ đồng) thông qua phát hành cho cổ đông hiện hữu:
  - Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành: 80.000.000 cổ phiếu.

- Tỷ lệ phân phối: Cổ đông có tên trong danh sách tại ngày đăng ký cuối cùng được hưởng quyền nhận cổ phiếu phát hành thêm với tỉ lệ phân phối là 21:4, theo đó, cổ đông sở hữu mỗi 01 cổ phiếu tại thời điểm chốt danh sách cổ đông sẽ được nhận 01 quyền mua cổ phiếu chào bán thêm. Cứ 21 quyền mua sẽ được mua 4 cổ phiếu mới.
- Đối tượng phát hành: Cổ đông có tên trong danh sách cổ đông tại ngày chốt danh sách thực hiện quyền phát hành cho cổ động hiện hữu theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị được Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam xác nhận.
- Phương án xử lý cổ phiếu lẻ:
  - ✓ Hội đồng quản trị quyết định việc xử lý số lượng cổ phiếu mà cổ đông không đăng ký/không thực hiện quyền mua, bao gồm nhưng không giới hạn việc chào bán cho nhà đầu tư khác phù hợp với quy định của pháp luật, đảm bảo tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa áp dụng tại PGBank.
  - ✓ Số lượng cổ phiếu phát hành theo tỷ lệ phân phối quyền đối với từng cổ đông được tính theo số nguyên, phần thập phân sẽ không được làm tròn thành 01 cổ phiếu. Số cổ phiếu lẻ phát sinh do làm tròn xuống (nếu có) sẽ do Hội đồng Quản trị quyết định hủy bỏ hoặc chào bán cho nhà đầu tư khác phù hợp với quy định của pháp luật.
- Thời gian thực hiện: Dự kiến quý 03/2025.
- Thời điểm PGBank ghi nhận vốn điều lệ tăng thêm: Là thời điểm PGBank được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ghi nhận mức vốn điều lệ mới.
- Công bố thông tin: PGBank thực hiện công bố thông tin về kế hoạch tăng vốn điều lệ và việc phát hành cổ phiếu theo đúng quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán TP. Hà Nội.

Nội dung chi tiết theo phương án đính kèm.

**Điều 2:** Đồng ý và tiếp tục lựa chọn Công ty cổ phần chứng khoán DSC (DSC) là Đơn vị tư vấn cho việc thực hiện Phương án tăng vốn điều lệ đã triển khai của năm 2023 và tiếp tục triển khai của năm 2024 tại PGBank theo các nội dung, điều khoản tại Hợp đồng dịch vụ tư vấn số 1010/2023/HDDV/DSC-PGB mà PGBank đã ký kết với DSC ngày 10/10/2023.

**Điều 3:** Giao Văn phòng HĐQT là đầu mối phối hợp với DSC và các bộ phận liên quan lập hồ sơ và thực hiện các thủ tục pháp lý, xin chấp thuận Phương án tăng vốn điều lệ của PGBank theo hướng dẫn của Cơ quan có thẩm quyền đảm bảo tuân thủ theo quy định pháp luật, quy định của PGBank.

**Điều 4:** Giao Tổng giám đốc chỉ đạo, triển khai thực hiện lập hồ sơ và hoàn thiện các thủ tục liên quan sau khi được chấp thuận tăng vốn Điều lệ của PGBank: (i) sửa đổi, bổ sung Giấy phép, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; (ii) Triển khai thực hiện và quyết định các nội dung khác liên quan đến việc tăng vốn như thông cáo báo chí, công bố thông tin, công việc khác phù hợp với quy định của pháp luật và quy định nội bộ của PGBank.



**Điều 5:** Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 28/5/2024. Các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Điều hành và các đơn vị, cá nhân liên quan của PGBank có trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 5;
- Lưu VT, VP HĐQT.

**SAO Y BẢN CHÍNH**

Ngày 12 tháng 05 năm 2024



**GIÁM ĐỐC PHÒNG QUẢN TRỊ**

*Dương Thùy Chi*

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

**CHỦ TỊCH**



**Phạm Mạnh Thắng**

## PHƯƠNG ÁN TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ PG BANK

### I. THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC PHÁT HÀNH

- Tên tổ chức phát hành: Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển
- Tên tiếng Anh: Prosperity and Growth Commercial Joint Stock Bank
- Tên viết tắt: PG BANK
- Giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng thương mại cổ phần số 42/GP-NHNN ngày 16/06/2021 của Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển và các văn bản sửa đổi, bổ sung thay thế trong từng thời kỳ
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 16-23-24 - Tòa nhà MIPEC - Số 229 Tây Sơn - P. Ngã Tư Sở - Q. Đống Đa - Tp. Hà Nội
- Điện thoại: (84.24) 6281 1298
- Website: <https://www.pgbank.com.vn/>

### II. CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16/6/2010, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các Tổ chức tín dụng số 17/2017/QH14 ngày 20/11/2017;
- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 03/2022/QH15;
- Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019;
- Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
- Thông tư số 118/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 hướng dẫn nội dung về chào bán, phát hành chứng khoán, chào mua công khai, mua lại cổ phiếu, đăng ký công ty đại chúng và hủy tư cách công ty đại chúng;
- Thông tư số 22/2019/TT-NHNN ngày 15/11/2019 quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các văn bản sửa đổi, bổ sung;
- Thông tư số 50/2018/TT-NHNN ngày 31/12/2018 quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận một số nội dung thay đổi của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;
- Các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan;
- Điều lệ PG Bank.



### III. SỰ CẦN THIẾT PHẢI TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ

Việc tăng Vốn điều lệ của PGBank là cần thiết và có ý nghĩa quan trọng nhằm nâng cao năng lực tài chính, năng lực hoạt động và khả năng cạnh tranh của PGBank trong quá trình hội nhập kinh tế và đáp ứng các yêu cầu của cơ quan Nhà nước, cụ thể:

1. Đáp ứng yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước về nâng cao năng lực tài chính của các Ngân hàng thương mại cổ phần, tạo nền tảng để phát triển mạng lưới, mở rộng thị trường và quy mô kinh doanh, đa dạng hóa loại hình dịch vụ, sản phẩm của ngân hàng;
2. Nâng cao năng lực tài chính để đầu tư, nâng cao hệ thống hạ tầng, xây dựng trụ sở, hiện đại hóa hệ thống công nghệ thông tin phục vụ hoạt động kinh doanh, công tác quản trị ngân hàng và cung ứng các sản phẩm dịch vụ ngân hàng mới;
3. Đảm bảo tuân thủ, đáp ứng tốt các chỉ tiêu đảm bảo an toàn, nâng cao khả năng quản trị rủi ro trong hoạt động của Ngân hàng;
4. Bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh.

### IV. KẾ HOẠCH TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ

#### 1. Mức tăng Vốn điều lệ

- Vốn điều lệ tại thời điểm hiện tại: **4.200.000.000.000** đồng (Bằng chữ: Bốn nghìn hai trăm tỷ đồng).
- Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành: **420.000.000** (Bốn trăm hai mươi triệu) cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành: **420.000.000** (Bốn trăm hai mươi triệu) cổ phiếu
- Vốn điều lệ dự kiến tăng thêm tối đa: **800.000.000.000** đồng (Bằng chữ: Tám trăm tỷ đồng).
- Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm: **80.000.000** (Tám mươi triệu) cổ phiếu
- Vốn điều lệ dự kiến sau khi hoàn thành tăng Vốn: **5.000.000.000.000** đồng (Bằng chữ: Năm nghìn tỷ đồng).
- Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành dự kiến sau khi hoàn thành tăng Vốn: **500.000.000** (Năm trăm triệu) cổ phiếu.
- Tổng giá trị mệnh giá cổ phiếu dự kiến sau khi hoàn thành tăng Vốn: **5.000.000.000.000** đồng (Bằng chữ: Năm nghìn tỷ đồng).

#### 2. Hình thức phát hành

Chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu.

#### 3. Phương án phát hành

Tăng Vốn điều lệ từ mức **4.200.000.000.000** đồng (Bốn nghìn hai trăm tỷ đồng) lên mức **5.000.000.000.000** đồng (Năm nghìn tỷ đồng) thông qua phương án phát hành là: Phương án tăng vốn điều lệ thông qua chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu. Cụ thể:

Loại cổ phiếu	: Cổ phiếu phổ thông
Mệnh giá cổ phiếu	: 10.000 đồng/cổ phiếu ( <i>Mười nghìn đồng một cổ phiếu</i> )
Số lượng cổ phiếu phát hành quyền mua cổ phần	: Tối đa là 80.000.000 ( <i>Tám mươi triệu</i> ) cổ phiếu
Tổng giá trị mệnh giá cổ phiếu dự kiến tăng thêm	800.000.000.000 đồng ( <i>Tám trăm tỷ đồng</i> )
Mức vốn điều lệ dự kiến tăng thêm sau khi hoàn tất phương án phát hành (theo mệnh giá)	: 800.000.000.000 đồng ( <i>Tám trăm tỷ đồng</i> )
Giá chào bán	: 10.000 đồng/ cổ phiếu.
Đối tượng chào bán	: Cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách cổ đông tại ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền mua cổ phiếu.  Thời điểm chốt Danh sách được Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho HĐQT quyết định.
Phương thức chào bán	: Phát hành quyền mua cổ phần cho các cổ đông hiện hữu
Tỷ lệ chào bán	: 4:21 (số lượng cổ phiếu dự kiến chào bán/số lượng cổ phiếu đang lưu hành tại ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền).
Tỷ lệ thực hiện quyền	: 21:4, theo đó, cổ đông sở hữu mỗi 01 cổ phiếu tại thời điểm chốt danh sách cổ đông sẽ được nhận 01 quyền mua cổ phiếu chào bán thêm. Cứ 21 quyền mua sẽ được mua 4 cổ phiếu mới.
Thời gian thực hiện chào bán	: Dự kiến trong năm 2024, 2025.  Thời điểm phát hành cụ thể được Hội đồng quản trị quyết định phù hợp với chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước, và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Thời gian phân phối cổ phiếu	: Sau khi có được chấp thuận của UBCKNN và trong thời hạn phân phối theo quy định của pháp luật
Mục đích phát hành	: 1. Bổ sung nguồn vốn để mua sắm tài sản cố định, công cụ lao động; xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị nội thất điểm giao dịch, bảng biểu, kho tiền theo nhận



diện thương hiệu của PGBank;

2. Đầu tư nâng cấp phần mềm, đầu tư hạ tầng công nghệ thông tin và trang thiết bị tin học; dự án chuyển đổi ngân hàng;
3. Nâng cao năng lực tài chính, mở rộng quy mô, tăng nguồn vốn trung dài hạn để cho vay trung dài hạn nhằm đáp ứng nhu cầu vay vốn dài hạn của khách hàng; mở rộng hoạt động kinh doanh;
4. Cải thiện tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động ngân hàng;
5. Bổ sung nguồn vốn lưu động trong hoạt động của ngân hàng.

Hội đồng quản trị căn cứ theo tình hình thực tế cụ thể của PGBank trong từng giai đoạn để sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành một cách hợp lý để mang lại lợi ích cao nhất cho Ngân hàng.

Chuyển nhượng quyền mua

- : Cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách Người sở hữu chứng khoán được phân bổ quyền mua do VSDC cung cấp có quyền chuyển nhượng quyền mua cổ phiếu của mình cho người khác trong thời gian quy định (chậm nhất trong 05 (năm) ngày làm việc trước ngày hết hạn nộp tiền mua).

Quyền mua chỉ được chuyển nhượng 01 (một) lần duy nhất (*người nhận chuyển nhượng không được chuyển nhượng cho người thứ ba*). Bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng tự thỏa thuận mức giá chuyển nhượng, thanh toán tiền và chịu trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ theo quy định liên quan đến việc chuyển nhượng.

*Ví dụ: Vào ngày chốt danh sách, Cổ đông A sở hữu 200 cổ phần, sẽ được hưởng 200 quyền mua. Cổ đông A có thể chuyển nhượng 100 quyền mua cho nhà đầu tư B và chuyển nhượng 100 quyền mua cho nhà đầu tư C. Nhà đầu tư B và C không được chuyển nhượng tiếp quyền mua cho người thứ ba.*

Nguyên tắc làm tròn xuống, xử lý cổ phiếu lẻ, cổ phiếu nhà đầu tư từ chối mua

- : 1. Hội đồng quản trị quyết định việc xử lý số lượng cổ phiếu mà cổ đông không đăng ký/không thực hiện quyền mua, bao gồm nhưng không giới hạn việc chào bán cho nhà đầu tư khác phù hợp với quy định của pháp luật, đảm bảo tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa áp dụng tại PGBank.
2. Số lượng cổ phiếu phát hành theo tỷ lệ phân phối quyền

đối với từng cổ đông được tính theo số nguyên, phần thập phân sẽ không được làm tròn thành 01 cổ phiếu. Số cổ phiếu lẻ phát sinh do làm tròn xuống (nếu có) sẽ do Hội đồng Quản trị quyết định hủy bỏ hoặc chào bán cho nhà đầu tư khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Tỷ lệ chào bán thành công : Không áp dụng.  
tối thiểu

Phương án sử dụng vốn : Nguồn vốn thu được từ phát hành cổ phiếu dự kiến sẽ được phân bổ sử dụng cho các hoạt động của Ngân hàng theo phương án sử dụng vốn tại Mục V Phương án này.

Phương án xử lý số cổ phiếu mà cổ đông hiện hữu không đăng ký mua/ không nộp tiền mua/ đăng ký mua nhưng không nộp tiền mua đúng hạn/ số cổ phiếu chưa phân phối hết : 1. ĐHĐCĐ giao/ủy quyền cho HĐQT quyết định việc chào bán số cổ phiếu mà cổ đông hiện hữu không đăng ký mua, không nộp tiền mua, đăng ký mua nhưng không nộp tiền mua đúng hạn, số cổ phiếu chưa phân phối hết cho nhà đầu tư khác (bao gồm các cổ đông hiện hữu khác) với giá chào bán không thấp hơn giá chào bán cho cổ đông hiện hữu thực hiện quyền mua và bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan, bao gồm nhưng không giới hạn quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại Ngân hàng.

2. Việc xử lý cổ phiếu còn dư đảm bảo phù hợp theo quy định tại Điều 42 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 và đảm bảo các điều kiện khác theo quy định tại khoản 2 Điều 195 Luật Doanh nghiệp và các quy định khác có liên quan của pháp luật hiện hành.

3. Trong trường hợp phát hành cho cổ đông khác hoặc nhà đầu tư khác mà vẫn không phân phối hết số cổ phiếu dự kiến phát hành thì số cổ phiếu chưa phân phối hết này được hủy và Hội đồng quản trị ra quyết định kết thúc đợt phát hành và thực hiện tăng Vốn điều lệ theo số cổ phần thực tế phát hành.

Đánh giá mức độ pha loãng cổ phần dự kiến sau khi phát hành : Trong đợt phát hành cổ phần cho cổ đông hiện hữu có thể xuất hiện rủi ro pha loãng cổ phần dự kiến sau phát hành, bao gồm:

- (i) Pha loãng thu nhập cơ bản trên mỗi cổ phiếu;
- (ii) Pha loãng giá trị sổ sách trên mỗi cổ phiếu;
- (iii) Pha loãng tỷ lệ nắm giữ và quyền biểu quyết;
- (iv) Pha loãng giá tham chiếu tại ngày giao dịch không hưởng quyền mua cổ phiếu phát hành thêm.



Dại hội đồng cổ đông giao cho HĐQT căn cứ theo điều kiện thực tế tại thời điểm tổ chức thực hiện việc phát hành để đưa ra đánh giá cụ thể về mức độ pha loãng cổ phần dự kiến sau khi phát hành.

Hạn chế chuyển nhượng : Cổ phiếu chào bán thêm cho cổ đông hiện hữu không bị hạn chế chuyển nhượng.

Cổ đông hiện hữu đang sở hữu cổ phiếu trong tình trạng hạn chế chuyển nhượng vẫn được phân bổ quyền mua. Số cổ phiếu mua thêm từ việc thực hiện quyền mua không bị hạn chế chuyển nhượng.

Trường hợp xử lý cổ phiếu lẻ, chào bán cổ phiếu chưa phân phối hết cho nhà đầu tư khác, thì số cổ phiếu này sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 01 (một) năm kể từ ngày kết thúc đợt chào bán theo quy định tại Khoản 2 Điều 42 Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020.

Thay đổi Đăng ký giao dịch cổ phiếu : Cổ phiếu phát hành theo phương án tăng vốn sẽ được đăng ký lưu ký bổ sung tại VSDC, đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) theo quy định của pháp luật ngay sau khi kết thúc đợt chào bán cổ phiếu.

Nghĩa vụ của Cổ đông/ Người nhận chuyển nhượng quyền mua : - Cổ đông/ Người nhận chuyển nhượng quyền mua phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của cổ đông theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng đang có hiệu lực thi hành và các văn bản hướng dẫn liên quan.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của nguồn tiền mua cổ phiếu và chịu trách nhiệm cung cấp các hồ sơ, tài liệu có liên quan đến nguồn tiền mua cổ phiếu theo yêu cầu của PGBank, Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (nếu có yêu cầu).

- Không sử dụng nguồn vốn do các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cấp tín dụng để thanh toán tiền mua cổ phiếu tại PGBank.

- Không mua cổ phiếu của PGBank dưới tên của cá nhân, tổ chức khác dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được ủy thác theo quy định pháp luật.

- Trường hợp nhận ủy thác đầu tư cho cá nhân, tổ chức khác, Cổ đông/ Người nhận chuyển nhượng quyền mua phải cung cấp cho PGBank thông tin về chủ sở hữu thực sự của số cổ phiếu mà mình nhận ủy thác đầu tư tại PGBank. PGBank có quyền định chỉ tư cách và quyền của cổ đông trong

trường hợp phát hiện Cổ đông/ Người nhận chuyển nhượng không cung cấp thông tin xác thực về chủ sở hữu thực sự của cổ phiếu.

- Chịu trách nhiệm tuân thủ quy định của Luật các tổ chức tín dụng đang có hiệu lực về giới hạn sở hữu cổ phần của cổ đông, cổ đông và người có liên quan, tuân thủ quy định về cổ đông lớn, và người có liên quan của cổ đông lớn.

- Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ công bố thông tin theo đúng quy định pháp luật (nếu thuộc đối tượng công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC) và chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin này.

4. **Danh sách cổ đông và tỷ lệ sở hữu cổ phần của cổ đông có tỷ lệ sở hữu từ 5% trở lên so với vốn cổ phần có quyền biểu quyết và so với Vốn điều lệ thời điểm ngày 25/03/2024 và dự kiến sau khi tăng vốn**

Stt	Tên cổ đông	Tại ngày 25/03/2024 <sup>1</sup>		Dự kiến sau khi tăng vốn	
		Tỷ lệ sở hữu cổ phần so với vốn cổ phần có quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu cổ phần so với vốn điều lệ (%)	Tỷ lệ sở hữu cổ phần so với vốn cổ phần có quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu cổ phần so với vốn điều lệ (%)
1	CTCP Quốc Tế Cường Phát	13,541	13,541	13,541	13,541
2	CTCP Thương mại Vũ Anh Đức	13,359	13,359	13,360	13,359
3	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Phát triển Thương mại Gia Linh	13,099	13,099	13,099	13,099

5. **Danh sách cổ đông và người có liên quan có tỷ lệ sở hữu cổ phần từ 20% trở lên so với Vốn điều lệ thời điểm ngày 25/03/2024 và dự kiến sau khi tăng vốn: Không**

6. **Thông tin tổng số lượng cổ phần sở hữu của Nhà đầu tư nước ngoài trước và sau khi tăng vốn**

- a) Tổng số lượng cổ phần sở hữu của Nhà đầu tư nước ngoài tại PGBank trước và sau khi tăng vốn:

- Theo danh sách cổ đông chốt ngày 25/03/2024 do VSDC cung cấp cho PGBank, tổng mức sở hữu cổ phần của Nhà đầu tư nước ngoài tại PGBank trước khi tăng

<sup>1</sup> Số liệu xác định theo Danh sách cổ đông tại thời điểm gần nhất của PGBank nhận được từ VSDC là ngày 25/03/2024.



vốn là: 238.700 cổ phần (tương đương tỷ lệ: 0,05%)

- Tổng số lượng cổ phần sở hữu của Nhà đầu tư nước ngoài tại PGBank dự kiến sau khi tăng vốn là 284.167 cổ phần (tương đương tỷ lệ: 0,05%)

- b) Trường hợp xử lý cổ phiếu chưa phân phối hết theo phương án phân phối cổ phiếu cho nhà đầu tư khác (bao gồm các cổ đông hiện hữu), trong đó bao gồm cả nhà đầu tư nước ngoài (nếu có) thì PGBank cũng sẽ đảm bảo tuân thủ quy định về tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài tại Ngân hàng.
- c) PGBank cam kết luôn đảm bảo tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật về tỷ lệ sở hữu cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài trước, trong và sau khi phát hành cổ phiếu theo các phương án nêu trên tại PGBank và chịu trách nhiệm nếu vi phạm cam kết này.

#### 7. Thời gian dự kiến hoàn thành

Thời gian hoàn thành việc tăng Vốn điều lệ như trên thực hiện theo quy định tại Giấy phép/Chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền.

#### 8. Công bố thông tin

PGBank thực hiện công bố thông tin theo quy định nội bộ của PGBank, quy định của pháp luật và hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền (nếu có).

### V. PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG VỐN

Toàn bộ số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ là 800.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Tám trăm tỷ đồng), chi tiết dự kiến như sau:

Đơn vị tính: đồng

STT	Khoản mục	Số tiền sử dụng dự kiến	Thời gian sử dụng dự kiến
1	Bổ sung nguồn vốn để mua sắm tài sản cố định, công cụ lao động; xây dựng cơ sở vật chất, trang bị nội thất điểm giao dịch, bảng biểu, kho tiền theo nhận diện thương hiệu của PG Bank	65.000.000.000	Năm 2024 -2025
2	Đầu tư nâng cấp phần mềm, đầu tư hạ tầng công nghệ thông tin và trang thiết bị tin học; dự án chuyển đổi ngân hàng	230.000.000.000	Năm 2024 -2025
2.1	Đầu tư phần mềm Corebanking	45.000.000.000	Năm 2024-2025
2.2	Đầu tư máy chủ, hạ tầng công nghệ thông tin; dự án chuyển đổi ngân hàng	185.000.000.000	Năm 2024-2025
3	Cho vay nhằm đáp ứng nhu cầu vốn của khách hàng	505.000.000.000	Năm 2024 -2025
3.1	Cho vay ngắn hạn	200.000.000.000	Năm 2024-2025
3.2	Cho vay trung – dài hạn	305.000.000.000	Năm 2024-2025
TỔNG		800.000.000.000	

Đại hội đồng cổ đông giao cho Hội đồng quản trị chủ động điều chỉnh, cân đối và phân bổ số tiền thu được từ đợt tăng vốn vào các mục đích nêu trên một cách hợp lý, tùy thuộc vào tình hình thực tế đảm bảo hiệu quả và lợi ích cho Ngân hàng và cổ đông.

Trường hợp số tiền thu được từ đợt chào bán không đủ để sử dụng cho toàn bộ mục đích dự kiến, Ngân hàng có thể sử dụng vốn vay hợp pháp, đảm bảo tuân thủ các quy định về tỷ lệ an toàn vốn tiệm cận của Ngân hàng, quy định pháp luật có liên quan.

## **VI. DỰ KIẾN KẾ HOẠCH KINH DOANH SAU KHI TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ**

PGBank dự kiến tăng vốn điều lệ (VĐL) trong năm 2024 và dự kiến một số chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh năm 2024, 2025 như sau:

*Đơn vị: Triệu đồng*

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Dự kiến năm 2024</b>	<b>Dự kiến năm 2025</b>
Tổng Tài sản	54.398.522	59.500.795
Tổng dư nợ tín dụng	38.685.175	43.327.396
Tổng Huy động	47.011.971	51.473.408
Tổng Thu nhập	1.847.294	2.104.999
Chi phí hoạt động & Dự phòng	1.238.978	1.444.630
Lợi nhuận trước thuế	608.316	660.369
Vốn điều lệ	5.000.000	5.000.000
Tỷ lệ nợ xấu	Dưới 3%	
Tỷ lệ an toàn vốn CAR	Đảm bảo các tuân thủ theo quy định của NHNN	

## **VII. TÍNH KHẢ THI CỦA PHƯƠNG ÁN**

### **1. Tính khả thi của việc tăng Vốn điều lệ**

- Để nâng cao khả năng tài chính, năng lực cạnh tranh của PGBank và đảm bảo lợi ích cho các cổ đông, việc tăng vốn điều lệ là xu hướng tất yếu. Sau khi tăng vốn PGBank sẽ nâng cao được khả năng đầu tư, phát triển cơ sở hạ tầng, mở rộng mạng lưới, phát triển đồng bộ, hiện đại theo kịp với xu thế thời đại, như vậy lợi ích của các cổ đông sẽ được đảm bảo.
- Với sự phát triển của thị trường chứng khoán như hiện nay và uy tín của PGBank, việc tăng vốn điều lệ thêm 19,04% (tương đương 800.000.000.000 đồng) thông qua chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với giá phát hành thấp hơn giá thị trường là hoàn toàn khả thi.

### **2. Về khả năng quản trị, năng lực quản lý, giám sát của PGBank đối với quy mô vốn và quy mô hoạt động khi tăng Vốn điều lệ**

- Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát đều có uy tín, trình độ, kinh nghiệm quản trị ngân hàng và có nhiều tâm huyết, trách nhiệm đóng góp vào sự phát triển của Ngân hàng.
- Bên cạnh đó, Ban Tổng giám đốc của Ngân hàng đều là các thành viên có trình độ, được đào tạo bài bản, tác phong làm việc chuyên nghiệp, có đạo đức và có tâm huyết cống hiến vì sự phát triển của Ngân hàng.



- Ngoài ra PGBank đã hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ bao gồm hệ thống các chính sách, quy chế, quy định, quy trình hướng dẫn cùng bộ phận chức năng và kiểm toán và kiểm soát rủi ro của Ngân hàng trong từng hoạt động nghiệp vụ. Hệ thống kiểm soát nội bộ của PGBank cơ bản đã đảm bảo đáp ứng quy định tại Thông tư số 13/2018/TT-NHNN cùng các văn bản sửa đổi, bổ sung và phù hợp với thực tiễn.
- Với cơ chế quản trị và điều hành thống nhất, phối hợp thường xuyên và hiệu quả giữa hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc trong điều hành hoạt động kinh doanh là yếu tố quan trọng giúp PGBank phát triển hiệu quả và vững chắc.

#### **VIII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Hội đồng Quản trị sẽ chịu trách nhiệm tiến hành các thủ tục để thực hiện phát hành cổ phiếu tăng Vốn điều lệ theo Phương án nêu trên.

Số 120/2024/NQ-HĐQT

Hà Nội, ngày 24 tháng 6 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

(V/v: Sửa đổi Phương án tăng vốn điều lệ đính kèm Nghị quyết số 95/2024/NQ-HĐQT ngày 28/05/2024 của HĐQT về việc triển khai thực hiện tăng vốn Điều lệ của PGBank.)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN

- Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 (đã được sửa đổi, bổ sung) và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 (đã được sửa đổi, bổ sung) và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Điều lệ của Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển ("PGBank"/"Ngân hàng");
- Căn cứ Nghị quyết số 09/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2024 của Đại hội đồng cổ đông PGBank v/v Điều chỉnh phương án tăng vốn Điều lệ của PGBank;
- Căn cứ Nghị quyết số 95/2024/NQ-HĐQT ngày 28/05/2024 của HĐQT về việc triển khai thực hiện tăng vốn Điều lệ của PGBank;
- Căn cứ Biên bản kiểm phiếu số 35/2024/PG-BBKP ngày 24/6/2024.

QUYẾT NGHỊ

**Điều 1:** Thông qua sửa đổi Mục 4. Phương án tăng vốn Điều lệ đính kèm Nghị quyết số 95/2024/NQ-HĐQT ngày 28/05/2024 của Hội đồng quản trị về việc triển khai thực hiện tăng vốn điều lệ của PGBank như sau:

" 4. Danh sách cổ đông và tỷ lệ sở hữu cổ phần của cổ đông có tỷ lệ sở hữu từ 5% trở lên so với vốn cổ phần có quyền biểu quyết và so với Vốn điều lệ thời điểm ngày 25/03/2024 và dự kiến sau khi tăng vốn:

Stt	Tên cổ đông	Tại ngày 25/03/2024 <sup>1</sup>		Dự kiến sau khi tăng vốn	
		Tỷ lệ sở hữu cổ phần so với vốn cổ phần có quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu cổ phần so với vốn điều lệ (%)	Tỷ lệ sở hữu cổ phần so với vốn cổ phần có quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu cổ phần so với vốn điều lệ (%)
1	CTCP Quốc Tế Cường Phát	13,541	13,541	11,375	11,375

<sup>1</sup> Số liệu xác định theo Danh sách cổ đông tại thời điểm gần nhất của PGBank nhận được từ VSDC là ngày 25/03/2024.



	Tên cổ đông	Tại ngày 25/03/2024 <sup>2</sup>		Dự kiến sau khi tăng vốn	
		Tỷ lệ sở hữu cổ phần so với vốn cổ phần có quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu cổ phần so với vốn điều lệ (%)	Tỷ lệ sở hữu cổ phần so với vốn cổ phần có quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu cổ phần so với vốn điều lệ (%)
2	CTCP Thương mại Vũ Anh Đức	13,359	13,360	11,222	11,222
3	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Phát triển Thương mại Gia Linh	13,099	13,099	11,003	11,003

Ngoài nội dung sửa đổi nêu trên, các nội dung khác trong Nghị quyết số 95/2024/NQ-HDQT vẫn giữ nguyên hiệu lực thi hành.

*Phương án sửa đổi, hợp nhất đính kèm.*

**Điều 2:** Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 24/6/2024.

**Điều 3:** Các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Điều hành và các đơn vị, cá nhân liên quan của PGBank có trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Lưu VT, VP HDQT.

**SAO Y BẢN CHÍNH**

Ngày 13 tháng 02 năm 2025



**GIÁM ĐỐC PHÒNG QUẢN TRỊ**  
*Dương Thùy Chi*

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**  
**CHỦ TỊCH**



**Phạm Mạnh Thắng**



<sup>2</sup> Số liệu xác định theo Danh sách cổ đông tại thời điểm gần nhất của PGBank nhận được từ VSDC là ngày 25/03/2024.

## PHƯƠNG ÁN TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ PGBANK

(đính kèm Tờ trình số 16/2024/TTr-VP HĐQT ngày 19/06/2024)

### I. THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC PHÁT HÀNH

- Tên tổ chức phát hành: Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển
- Tên tiếng Anh: Prosperity anh Growth Commercial Joint Stock Bank
- Tên viết tắt: PGBANK
- Giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng thương mại cổ phần số 42/GP-NHNN ngày 16/06/2021 của Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển và các văn bản sửa đổi, bổ sung thay thế trong từng thời kỳ
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 16-23-24 - Tòa nhà MIPEC - Số 229 Tây Sơn - P. Ngã Tư Sở - Q. Đống Đa - Tp. Hà Nội
- Điện thoại: (84.24) 6281 1298
- Website: <https://www.pgbank.com.vn/>

### II. CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16/6/2010, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các Tổ chức tín dụng số 17/2017/QH14 ngày 20/11/2017;
- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 03/2022/QH15;
- Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019;
- Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
- Thông tư số 118/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 hướng dẫn nội dung về chào bán, phát hành chứng khoán, chào mua công khai, mua lại cổ phiếu, đăng ký công ty đại chúng và hủy tư cách công ty đại chúng;
- Thông tư số 22/2019/TT-NHNN ngày 15/11/2019 quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các văn bản sửa đổi, bổ sung;
- Thông tư số 50/2018/TT-NHNN ngày 31/12/2018 quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận một số nội dung thay đổi của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;
- Các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan;
- Điều lệ PGBank.



### III. SỰ CẦN THIẾT PHẢI TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ

Việc tăng Vốn điều lệ của PGBank là cần thiết và có ý nghĩa quan trọng nhằm nâng cao năng lực tài chính, năng lực hoạt động và khả năng cạnh tranh của PGBank trong quá trình hội nhập kinh tế và đáp ứng các yêu cầu của cơ quan Nhà nước, cụ thể:

1. Đáp ứng yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước về nâng cao năng lực tài chính của các Ngân hàng thương mại cổ phần, tạo nền tảng để phát triển mạng lưới, mở rộng thị trường và quy mô kinh doanh, đa dạng hóa loại hình dịch vụ, sản phẩm của ngân hàng;
2. Nâng cao năng lực tài chính để đầu tư, nâng cao hệ thống hạ tầng, xây dựng trụ sở, hiện đại hóa hệ thống công nghệ thông tin phục vụ hoạt động kinh doanh, công tác quản trị ngân hàng và cung ứng các sản phẩm dịch vụ ngân hàng mới;
3. Đảm bảo tuân thủ, đáp ứng tốt các chỉ tiêu đảm bảo an toàn, nâng cao khả năng quản trị rủi ro trong hoạt động của Ngân hàng;
4. Bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh.

### IV. KẾ HOẠCH TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ

#### 1. Mức tăng Vốn điều lệ

- Vốn điều lệ tại thời điểm hiện tại: 4.200.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Bốn nghìn hai trăm tỷ đồng).
- Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành: 420.000.000 (Bốn trăm hai mươi triệu) cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành: 420.000.000 (Bốn trăm hai mươi triệu) cổ phiếu
- Vốn điều lệ dự kiến tăng thêm tối đa: 800.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Tám trăm tỷ đồng).
- Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm: 80.000.000 (Tám mươi triệu) cổ phiếu
- Vốn điều lệ dự kiến sau khi hoàn thành tăng Vốn: 5.000.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm nghìn tỷ đồng).
- Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành dự kiến sau khi hoàn thành tăng Vốn: 500.000.000 (Năm trăm triệu) cổ phiếu.
- Tổng giá trị mệnh giá cổ phiếu dự kiến sau khi hoàn thành tăng Vốn: 5.000.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm nghìn tỷ đồng).

#### 2. Hình thức phát hành

Chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu.

#### 3. Phương án phát hành

Tăng Vốn điều lệ từ mức 4.200.000.000.000 đồng (Bốn nghìn hai trăm tỷ đồng) lên mức 5.000.000.000.000 đồng (Năm nghìn tỷ đồng) thông qua phương án phát hành là: Phương án tăng vốn điều lệ thông qua chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu. Cụ thể:

Loại cổ phiếu	: Cổ phiếu phổ thông
Mệnh giá cổ phiếu	: 10.000 đồng/cổ phiếu ( <i>Mười nghìn đồng một cổ phiếu</i> )
Số lượng cổ phiếu phát hành quyền mua cổ phần	: Tối đa là 80.000.000 ( <i>Tám mươi triệu</i> ) cổ phiếu
Tổng giá trị mệnh giá cổ phiếu dự kiến tăng thêm	800.000.000.000 đồng ( <i>Tám trăm tỷ đồng</i> )
Mức vốn điều lệ dự kiến tăng thêm sau khi hoàn tất phương án phát hành (theo mệnh giá)	: 800.000.000.000 đồng ( <i>Tám trăm tỷ đồng</i> )
Giá chào bán	: 10.000 đồng/ cổ phiếu.
Đối tượng chào bán	: Cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách cổ đông tại ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền mua cổ phiếu.  Thời điểm chốt Danh sách được Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho HĐQT quyết định.
Phương thức chào bán	: Phát hành quyền mua cổ phần cho các cổ đông hiện hữu
Tỷ lệ chào bán	: 4:21 (số lượng cổ phiếu dự kiến chào bán/số lượng cổ phiếu đang lưu hành tại ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền).
Tỷ lệ thực hiện quyền	: 21:4, theo đó, cổ đông sở hữu mỗi 01 cổ phiếu tại thời điểm chốt danh sách cổ đông sẽ được nhận 01 quyền mua cổ phiếu chào bán thêm. Cứ 21 quyền mua sẽ được mua 4 cổ phiếu mới.
Thời gian thực hiện chào bán	: Dự kiến trong năm 2024, 2025.  Thời điểm phát hành cụ thể được Hội đồng quản trị quyết định phù hợp với chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước, và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Thời gian phân phối cổ phiếu	: Sau khi có được chấp thuận của UBCKNN và trong thời hạn phân phối theo quy định của pháp luật
Mục đích phát hành	: 1. Bổ sung nguồn vốn để mua sắm tài sản cố định, công cụ lao động; xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị nội thất điểm giao dịch, bảng biểu, kho tiền theo nhận



diện thương hiệu của PGBank;

2. Đầu tư nâng cấp phần mềm, đầu tư hạ tầng công nghệ thông tin và trang thiết bị tin học; dự án chuyển đổi ngân hàng;
3. Nâng cao năng lực tài chính, mở rộng quy mô, tăng nguồn vốn trung dài hạn để cho vay trung dài hạn nhằm đáp ứng nhu cầu vay vốn dài hạn của khách hàng; mở rộng hoạt động kinh doanh;
4. Cải thiện tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động ngân hàng;
5. Bổ sung nguồn vốn lưu động trong hoạt động của ngân hàng.

Hội đồng quản trị căn cứ theo tình hình thực tế cụ thể của PGBank trong từng giai đoạn để sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành một cách hợp lý để mang lại lợi ích cao nhất cho Ngân hàng.

**Chuyển nhượng quyền mua**

- : Cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách Người sở hữu chứng khoán được phân bổ quyền mua do VSDC cung cấp có quyền chuyển nhượng quyền mua cổ phiếu của mình cho người khác trong thời gian quy định (chậm nhất trong 05 (năm) ngày làm việc trước ngày hết hạn nộp tiền mua).

Quyền mua chỉ được chuyển nhượng 01 (một) lần duy nhất (*người nhận chuyển nhượng không được chuyển nhượng cho người thứ ba*). Bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng tự thỏa thuận mức giá chuyển nhượng, thanh toán tiền và chịu trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ theo quy định liên quan đến việc chuyển nhượng.

*Ví dụ: Vào ngày chốt danh sách, Cổ đông A sở hữu 200 cổ phần, sẽ được hưởng 200 quyền mua. Cổ đông A có thể chuyển nhượng 100 quyền mua cho nhà đầu tư B và chuyển nhượng 100 quyền mua cho nhà đầu tư C. Nhà đầu tư B và C không được chuyển nhượng tiếp quyền mua cho người thứ ba.*

**Nguyên tắc làm tròn xuống, xử lý cổ phiếu lẻ, cổ phiếu nhà đầu tư từ chối mua**

- : 1. Hội đồng quản trị quyết định việc xử lý số lượng cổ phiếu mà cổ đông không đăng ký/không thực hiện quyền mua, bao gồm nhưng không giới hạn việc chào bán cho nhà đầu tư khác phù hợp với quy định của pháp luật, đảm bảo tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa áp dụng tại PGBank.
2. Số lượng cổ phiếu phát hành theo tỷ lệ phân phối quyền

đối với từng cổ đông được tính theo số nguyên, phần thập phân sẽ không được làm tròn thành 01 cổ phiếu. Số cổ phiếu lẻ phát sinh do làm tròn xuống (nếu có) sẽ do Hội đồng Quản trị quyết định hủy bỏ hoặc chào bán cho nhà đầu tư khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Tỷ lệ chào bán thành công : Không áp dụng.  
tối thiểu

Phương án sử dụng vốn : Nguồn vốn thu được từ phát hành cổ phiếu dự kiến sẽ được phân bổ sử dụng cho các hoạt động của Ngân hàng theo phương án sử dụng vốn tại Mục V Phương án này.

Phương án xử lý số cổ phiếu mà cổ đông hiện hữu không đăng ký mua/ không nộp tiền mua/ đăng ký mua nhưng không nộp tiền mua đúng hạn/ số cổ phiếu chưa phân phối hết : 1. ĐHĐCD giao/ủy quyền cho HĐQT quyết định việc chào bán số cổ phiếu mà cổ đông hiện hữu không đăng ký mua, không nộp tiền mua, đăng ký mua nhưng không nộp tiền mua đúng hạn, số cổ phiếu chưa phân phối hết cho nhà đầu tư khác (bao gồm các cổ đông hiện hữu khác) với giá chào bán không thấp hơn giá chào bán cho cổ đông hiện hữu thực hiện quyền mua và bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan, bao gồm nhưng không giới hạn quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại Ngân hàng.

2. Việc xử lý cổ phiếu còn dư đảm bảo phù hợp theo quy định tại Điều 42 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 và đảm bảo các điều kiện khác theo quy định tại khoản 2 Điều 195 Luật Doanh nghiệp và các quy định khác có liên quan của pháp luật hiện hành.

3. Trong trường hợp phát hành cho cổ đông khác hoặc nhà đầu tư khác mà vẫn không phân phối hết số cổ phiếu dự kiến phát hành thì số cổ phiếu chưa phân phối hết này được hủy và Hội đồng quản trị ra quyết định kết thúc đợt phát hành và thực hiện tăng Vốn điều lệ theo số cổ phần thực tế phát hành.

Đánh giá mức độ pha loãng : Trong đợt phát hành cổ phần cho cổ đông hiện hữu có thể cổ phần dự kiến sau khi xuất hiện rủi ro pha loãng cổ phần dự kiến sau phát hành, bao gồm:

- (i) Pha loãng thu nhập cơ bản trên mỗi cổ phiếu;
- (ii) Pha loãng giá trị sổ sách trên mỗi cổ phiếu;
- (iii) Pha loãng tỷ lệ nắm giữ và quyền biểu quyết;
- (iv) Pha loãng giá tham chiếu tại ngày giao dịch không hướng quyền mua cổ phiếu phát hành thêm.



Đại hội đồng cổ đông giao cho HĐQT căn cứ theo điều kiện thực tế tại thời điểm tổ chức thực hiện việc phát hành để đưa ra đánh giá cụ thể về mức độ pha loãng cổ phần dự kiến sau khi phát hành.

**Hạn chế chuyển nhượng :** Cổ phiếu chào bán thêm cho cổ đông hiện hữu không bị hạn chế chuyển nhượng.

Cổ đông hiện hữu đang sở hữu cổ phiếu trong tình trạng hạn chế chuyển nhượng vẫn được phân bổ quyền mua. Số cổ phiếu mua thêm từ việc thực hiện quyền mua không bị hạn chế chuyển nhượng.

Trường hợp xử lý cổ phiếu lẻ, chào bán cổ phiếu chưa phân phối hết cho nhà đầu tư khác, thì số cổ phiếu này sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 01 (một) năm kể từ ngày kết thúc đợt chào bán theo quy định tại Khoản 2 Điều 42 Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020.

**Thay đổi Đăng ký giao dịch cổ phiếu :** Cổ phiếu phát hành theo phương án tăng vốn sẽ được đăng ký lưu ký bổ sung tại VSDC, đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) theo quy định của pháp luật ngay sau khi kết thúc đợt chào bán cổ phiếu.

**Nghĩa vụ của Cổ đông/ Người nhận chuyển nhượng quyền mua :** - Cổ đông/ Người nhận chuyển nhượng quyền mua phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của cổ đông theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng đang có hiệu lực thi hành và các văn bản hướng dẫn liên quan.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của nguồn tiền mua cổ phiếu và chịu trách nhiệm cung cấp các hồ sơ, tài liệu có liên quan đến nguồn tiền mua cổ phiếu theo yêu cầu của PGBank, Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (nếu có yêu cầu).

- Không sử dụng nguồn vốn do các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cấp tín dụng để thanh toán tiền mua cổ phiếu tại PGBank.

- Không mua cổ phiếu của PGBank dưới tên của cá nhân, tổ chức khác dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được uỷ thác theo quy định pháp luật.

- Trường hợp nhận uỷ thác đầu tư cho cá nhân, tổ chức khác, Cổ đông/ Người nhận chuyển nhượng quyền mua phải cung cấp cho PGBank thông tin về chủ sở hữu thực sự của số cổ phiếu mà mình nhận uỷ thác đầu tư tại PGBank. PGBank có quyền đình chỉ tư cách và quyền của cổ đông trong

trường hợp phát hiện Cổ đông/ Người nhận chuyển nhượng không cung cấp thông tin xác thực về chủ sở hữu thực sự của cổ phiếu.

- Chịu trách nhiệm tuân thủ quy định của Luật các tổ chức tín dụng đang có hiệu lực về giới hạn sở hữu cổ phần của cổ đông, cổ đông và người có liên quan, tuân thủ quy định về cổ đông lớn, và người có liên quan của cổ đông lớn.

- Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ công bố thông tin theo đúng quy định pháp luật (nếu thuộc đối tượng công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC) và chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin này.

4. **Danh sách cổ đông và tỷ lệ sở hữu cổ phần của cổ đông có tỷ lệ sở hữu từ 5% trở lên so với vốn cổ phần có quyền biểu quyết và so với Vốn điều lệ thời điểm ngày 25/03/2024 và dự kiến sau khi tăng vốn**

Stt	Tên cổ đông	Tại ngày 25/03/2024 <sup>1</sup>		Dự kiến sau khi tăng vốn	
		Tỷ lệ sở hữu cổ phần so với vốn cổ phần có quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu cổ phần so với vốn điều lệ (%)	Tỷ lệ sở hữu cổ phần so với vốn cổ phần có quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu cổ phần so với vốn điều lệ (%)
1	CTCP Quốc Tế Cường Phát	13,541	13,541	11,375%	11,375%
2	CTCP Thương mại Vũ Anh Đức	13,359	13,359	11,222%	11,222%
3	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Phát triển Thương mại Gia Linh	13,099	13,099	11,003%	11,003%

5. **Danh sách cổ đông và người có liên quan có tỷ lệ sở hữu cổ phần từ 20% trở lên so với Vốn điều lệ thời điểm ngày 25/03/2024 và dự kiến sau khi tăng vốn: Không**

6. **Thông tin tổng số lượng cổ phần sở hữu của Nhà đầu tư nước ngoài trước và sau khi tăng vốn**

- a) Tổng số lượng cổ phần sở hữu của Nhà đầu tư nước ngoài tại PGBank trước và sau khi tăng vốn:

- Theo danh sách cổ đông chốt ngày 25/03/2024 do VSDC cung cấp cho PGBank, tổng mức sở hữu cổ phần của Nhà đầu tư nước ngoài tại PGBank trước khi tăng

<sup>1</sup> Số liệu xác định theo Danh sách cổ đông tại thời điểm gần nhất của PGBank nhận được từ VSDC là ngày 25/03/2024.



vốn là: 238.700 cổ phần (tương đương tỷ lệ: 0,05%)

- Tổng số lượng cổ phần sở hữu của Nhà đầu tư nước ngoài tại PGBank dự kiến sau khi tăng vốn là 284.167 cổ phần (tương đương tỷ lệ: 0,05%)

- b) Trường hợp xử lý cổ phiếu chưa phân phối hết theo phương án phân phối cổ phiếu cho nhà đầu tư khác (bao gồm các cổ đông hiện hữu), trong đó bao gồm cả nhà đầu tư nước ngoài (nếu có) thì PGBank cũng sẽ đảm bảo tuân thủ quy định về tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài tại Ngân hàng.
- c) PGBank cam kết luôn đảm bảo tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật về tỷ lệ sở hữu cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài trước, trong và sau khi phát hành cổ phiếu theo các phương án nêu trên tại PGBank và chịu trách nhiệm nếu vi phạm cam kết này.

**7. Thời gian dự kiến hoàn thành**

Thời gian hoàn thành việc tăng Vốn điều lệ như trên thực hiện theo quy định tại Giấy phép/Chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền.

**8. Công bố thông tin**

PGBank thực hiện công bố thông tin theo quy định nội bộ của PGBank, quy định của pháp luật và hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền (nếu có).

**V. PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG VỐN**

Toàn bộ số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ là 800.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Tám trăm tỷ đồng), chi tiết dự kiến như sau:

Đơn vị tính: đồng

STT	Khoản mục	Số tiền sử dụng dự kiến	Thời gian sử dụng dự kiến
1	Bổ sung nguồn vốn để mua sắm tài sản cố định, công cụ lao động; xây dựng cơ sở vật chất, trang bị nội thất điểm giao dịch, băng biểu, kho tiền theo nhận diện thương hiệu của PG Bank	65.000.000.000	Năm 2024 -2025
2	Đầu tư nâng cấp phần mềm, đầu tư hạ tầng công nghệ thông tin và trang thiết bị tin học; dự án chuyển đổi ngân hàng	230.000.000.000	Năm 2024 -2025
2.1	Đầu tư phần mềm Corebanking	45.000.000.000	Năm 2024-2025
2.2	Đầu tư máy chủ, hạ tầng công nghệ thông tin; dự án chuyển đổi ngân hàng	185.000.000.000	Năm 2024-2025
3	Cho vay nhằm đáp ứng nhu cầu vốn của khách hàng	505.000.000.000	Năm 2024 -2025
3.1	Cho vay ngắn hạn	200.000.000.000	Năm 2024-2025
3.2	Cho vay trung – dài hạn	305.000.000.000	Năm 2024-2025
<b>TỔNG</b>		<b>800.000.000.000</b>	

Đại hội đồng cổ đông giao cho Hội đồng quản trị chủ động điều chỉnh, cân đối và phân bổ số tiền thu được từ đợt tăng vốn vào các mục đích nêu trên một cách hợp lý, tùy thuộc vào tình hình thực tế đảm bảo hiệu quả và lợi ích cho Ngân hàng và cổ đông.

Trường hợp số tiền thu được từ đợt chào bán không đủ để sử dụng cho toàn bộ mục đích dự kiến, Ngân hàng có thể sử dụng vốn vay hợp pháp, đảm bảo tuân thủ các quy định về tỷ lệ an toàn vốn tiệm cận của Ngân hàng, quy định pháp luật có liên quan.

## **VI. DỰ KIẾN KẾ HOẠCH KINH DOANH SAU KHI TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ**

PGBank dự kiến tăng vốn điều lệ (VDL) trong năm 2024 và dự kiến một số chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh năm 2024, 2025 như sau:

*Đơn vị: Triệu đồng*

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Dự kiến năm 2024</b>	<b>Dự kiến năm 2025</b>
Tổng Tài sản	54.398.522	59.500.795
Tổng dư nợ tín dụng	38.685.175	43.327.396
Tổng Huy động	47.011.971	51.473.408
Tổng Thu nhập	1.847.294	2.104.999
Chi phí hoạt động & Dự phòng	1.238.978	1.444.630
Lợi nhuận trước thuế	608.316	660.369
Vốn điều lệ	5.000.000	5.000.000
Tỷ lệ nợ xấu	Dưới 3%	
Tỷ lệ an toàn vốn CAR	Đảm bảo các tuân thủ theo quy định của NHNN	

## **VII. TÍNH KHẢ THI CỦA PHƯƠNG ÁN**

### **1. Tính khả thi của việc tăng Vốn điều lệ**

- Để nâng cao khả năng tài chính, năng lực cạnh tranh của PGBank và đảm bảo lợi ích cho các cổ đông, việc tăng vốn điều lệ là xu hướng tất yếu. Sau khi tăng vốn PGBank sẽ nâng cao được khả năng đầu tư, phát triển cơ sở hạ tầng, mở rộng mạng lưới, phát triển đồng bộ, hiện đại theo kịp với xu thế thời đại, như vậy lợi ích của các cổ đông sẽ được đảm bảo.
- Với sự phát triển của thị trường chứng khoán như hiện nay và uy tín của PGBank, việc tăng vốn điều lệ thêm 19,04% (tương đương 800.000.000.000 đồng) thông qua chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với giá phát hành thấp hơn giá thị trường là hoàn toàn khả thi.

### **2. Về khả năng quản trị, năng lực quản lý, giám sát của PGBank đối với quy mô vốn và quy mô hoạt động khi tăng Vốn điều lệ**

- Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát đều có uy tín, trình độ, kinh nghiệm quản trị ngân hàng và có nhiều tâm huyết, trách nhiệm đóng góp vào sự phát triển của Ngân hàng.
- Bên cạnh đó, Ban Tổng giám đốc của Ngân hàng đều là các thành viên có trình độ, được đào tạo bài bản, tác phong làm việc chuyên nghiệp, có đạo đức và có tâm huyết cống hiến vì sự phát triển của Ngân hàng.



- Ngoài ra PGBank đã hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ bao gồm hệ thống các chính sách, quy chế, quy định, quy trình hướng dẫn cùng bộ phận chức năng và kiểm toán và kiểm soát rủi ro của Ngân hàng trong từng hoạt động nghiệp vụ. Hệ thống kiểm soát nội bộ của PGBank cơ bản đã đảm bảo đáp ứng quy định tại Thông tư số 13/2018/TT-NHNN cùng các văn bản sửa đổi, bổ sung và phù hợp với thực tiễn.
- Với cơ chế quản trị và điều hành thống nhất, phối hợp thường xuyên và hiệu quả giữa hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc trong điều hành hoạt động kinh doanh là yếu tố quan trọng giúp PGBank phát triển hiệu quả và vững chắc.

#### **VIII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Hội đồng Quản trị sẽ chịu trách nhiệm tiến hành các thủ tục để thực hiện phát hành cổ phiếu tăng Vốn điều lệ theo Phương án nêu trên.

NGHỊ QUYẾT

V/v Điều chỉnh phương án sử dụng vốn tại Phương án tăng vốn Điều lệ  
đính kèm Nghị quyết số 95/2024/NQ-HĐQT

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp năm 2020 và văn bản sửa đổi bổ sung;
- Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024;
- Căn cứ Điều lệ Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển (PGBank);
- Căn cứ Nghị quyết số 95/2024/NQ-HĐQT ngày 28/05/2024 của Hội đồng quản trị PGBank;
- Căn cứ Nghị quyết số 265/2024/NQ-HĐQT ngày 26/11/2024 của Hội đồng quản trị PGBank;
- Căn cứ Công văn số 5377/NHNN-TTGSNH ngày 28/06/2024 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc chấp thuận đề nghị tăng vốn điều lệ của PGBank,;
- Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị số QC.BM.015 ngày 20/4/2024;
- Căn cứ Biên bản kiểm phiếu biểu quyết số 137/2024/BBKP-HĐQT ngày 19/12/2024.

QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1:** Thông qua phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với vốn điều lệ dự kiến tăng thêm 800.000.000.000 đồng chi tiết tại Điều 2 dưới đây.

**Điều 2:** Thông qua việc sửa đổi phương án sử dụng vốn tại Mục V Phương án tăng vốn điều lệ PGBank đính kèm Nghị quyết số 95/2024/NQ-HĐQT ngày 28/5/2024 của Hội đồng quản trị như sau:

**“V. PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG VỐN**

Toàn bộ số tiền thu được tạm tính từ việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ là 800.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Tám trăm tỷ đồng). Việc sử dụng vốn được phân bổ theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống dưới và dự kiến được sử dụng như sau:

Đơn vị tính: đồng

STT	Khoản mục	Số tiền sử dụng dự kiến	Thời gian sử dụng dự kiến
	Cho vay nhằm đáp ứng nhu cầu vốn của khách hàng	800.000.000.000	2025-2026
1	Cho vay ngắn hạn	200.000.000.000	2025-2026
2	Cho vay trung – dài hạn	600.000.000.000	2025-2026



Dại hội đồng cổ đông giao Hội đồng quản trị chủ động điều chỉnh, cân đối và phân bổ số tiền thu được từ đợt tăng vốn vào các mục đích nêu trên một cách hợp lý, tùy thuộc vào tình hình thực tế đảm bảo hiệu quả và lợi ích cho Ngân hàng và cổ đông.

Trường hợp số tiền thu được từ đợt chào bán không đủ để sử dụng cho toàn bộ mục đích dự kiến, Ngân hàng có thể sử dụng vốn huy động hợp pháp, đảm bảo tuân thủ các quy định về tỷ lệ an toàn vốn, quy định pháp luật có liên quan.”

**Điều 3.** Nghị quyết có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế cho Nghị quyết Hội đồng quản trị số 265/2024/NQ-HĐQT ngày 26/11/2024. Các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- BKS;
- Lưu: VT, VP HĐQT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

**CHỦ TỊCH**



**PHẠM MẠNH THẮNG**

**SAO Y BẢN CHÍNH**

Ngày... tháng... năm 20.....



**GIÁM ĐỐC PHÒNG QUẢN TRỊ**

**Dương Thùy Chi**



## NGHỊ QUYẾT

V/v Thông qua danh mục hồ sơ chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 (đã được sửa đổi bổ sung) và các văn bản hướng dẫn thi hành và hệ thống văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 06 năm 2020 của Quốc Hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và hệ thống văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 26/11/2019 và hệ thống văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Điều lệ của Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển ("PGBank");
- Nghị quyết số 09/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2024 của Đại hội đồng cổ đông PGBank;
- Căn cứ Nghị quyết số 95/2024/NQ-HĐQT ngày 28/05/2024 của Hội đồng quản trị PGBank;
- Căn cứ Nghị quyết số 210/2024/NQ-HĐQT ngày 26/09/2024 của Hội đồng quản trị PGBank;
- Căn cứ Công văn số 5377/NHNN-TTGSNH ngày 28/06/2024 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc chấp thuận đề nghị tăng vốn điều lệ của PGBank,;
- Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị số QC.BM.015 ngày 20/4/2024;
- Căn cứ Biên bản kiểm phiếu số 197/2024/BBKP-HĐQT ngày 19/12/2024 của Hội đồng quản trị.

### QUYẾT NGHỊ

**Điều 1:** Thông qua Danh mục Hồ sơ chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng.

Danh mục Hồ sơ chi tiết đính kèm Nghị quyết này.

**Điều 2:** Thông qua việc cam kết tuân thủ quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 15 luật Chứng khoán "Tổ chức phát hành không thuộc trường hợp đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án về một trong các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế mà chưa được xóa án tích" trong đợt phát hành thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 09/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2024.

**Điều 3:** Thông qua việc cam kết rằng số lượng cổ phiếu chào bán thành công sẽ được đăng ký lưu ký và niêm yết bổ sung trên hệ thống giao dịch chứng khoán theo quy định tại khoản 4 Điều 12 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính Phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán.

**Điều 4:** Ủy quyền/Giao nhiệm vụ

Hội đồng quản trị giao/ủy quyền cho Chủ tịch Hội đồng quản trị/ Tổng Giám đốc tổ chức triển khai thực hiện công việc sau:

- 2.1. Thực hiện hoàn thiện, ký ban hành tài liệu cần thiết liên quan việc chào bán chứng khoán và nộp Hồ sơ chào bán tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo danh mục được phê duyệt



tại Nghị quyết này;

- 2.2. Trong quá trình thực hiện, chủ động chủ động cập nhật, bổ sung tài liệu khác có liên quan đến hồ sơ chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền (nếu có) và/hoặc phù hợp với tình hình thực tế;
- 2.3. Có trách nhiệm báo cáo theo yêu cầu của HĐQT về các công việc được giao/ủy quyền.

**Điều 5.** Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế cho Nghị quyết Hội đồng quản trị số 210/2024/NQ-HĐQT ngày 26/09/2024. Các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 5;
- BKS;
- Lưu: VT, VP HĐQT.



**Phạm Mạnh Thắng**

**SAO Y BẢN CHÍNH**

Ngày 11 tháng 7 năm 2025.



**GIÁM ĐỐC PHÒNG QUẢN TRỊ**  
**Dương Thùy Chi**

# DANH MỤC HỒ SƠ CHÀO BÁN THÊM CỔ PHIẾU RA CÔNG CHÚNG

(Đính kèm Nghị quyết HĐQT số 287/2024/NQ-HĐQT ngày 19/12/2024)

1. Giấy đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng của PGBank;
2. Bản cáo bạch chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng của PGBank;
3. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 09/2024/NQ-DHDCĐ ngày 20/04/2024 v/v: Điều chỉnh Phương án tăng vốn Điều lệ của PGBank;
4. Tờ trình DHDCĐ số 09/2024/TTr-HĐQT ngày 20/04/2024 v/v: Điều chỉnh Phương án tăng vốn Điều lệ của PGBank và Phương án tăng vốn kèm theo;
5. Nghị quyết số 95/2024/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 28/05/2024 v/v: Triển khai thực hiện tăng vốn Điều lệ của PGBank;
6. Nghị quyết số 120/2024/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 24/06/2024 v/v: sửa đổi phương án tăng vốn Điều lệ đính kèm Nghị quyết số 95/2024/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 28/05/2024 v/v: Triển khai thực hiện tăng vốn Điều lệ của PGBank;
7. Nghị quyết số 286/2024/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 19/12/2024 v/v Điều chỉnh phương án sử dụng vốn tại Phương án tăng vốn Điều lệ đính kèm Nghị quyết số 95/2024/NQ-HĐQT;
8. Báo cáo tài chính năm 2022 đã kiểm toán của PGBank;
9. Báo cáo tài chính năm 2023 đã kiểm toán của PGBank;
10. Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2024 đã được soát xét của PGBank;
11. Báo cáo tài chính quý 3 năm 2024 của PGBank;
12. Điều lệ của PGBank;
13. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1400116233 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp đăng ký thay đổi lần thứ 25 ngày 10/04/2024;
14. Giấy phép thành lập và hoạt động số 42/GP-NHNN ngày 16/06/2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 16/06/2021;
15. Quyết định số 577/QĐ-NHNN ngày 01/04/2024 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi nội dung về vốn điều lệ tại Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng Thương mại cổ phần Thịnh Vượng và Phát triển;
16. Văn bản xác nhận của ngân hàng về việc mở tài khoản phong tỏa;
17. Văn bản cam kết triển khai đăng ký giao dịch cổ phiếu;
18. Văn bản cam kết đáp ứng quy định tại điểm e khoản 1 Điều 15 của Luật Chứng khoán;
19. Hợp đồng tư vấn hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng với Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC;
20. Văn bản số 5377/NHNN-TTGSNNH ngày 28/06/2024 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam v/vch thuận tăng vốn điều lệ của PGBank.





**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XĂNG DẦU  
PETROLIMEX**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022  
Được lập theo các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng  
cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý  
có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính



## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 52



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XĂNG DẦU PETROLIMEX**

Tầng 16, 23, 24 Tòa nhà MIPEC

Số 229 Tây Sơn, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa

Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex (gọi tắt là “Ngân hàng”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng Ngân hàng đã điều hành Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Quang Định	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Chủ tịch
Ông Đinh Thành Nghiệp	Thành viên
Ông Lưu Văn Tuyển	Thành viên
Ông Trần Ngọc Năm	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Phi Hùng	Thành viên
Ông Nilesh Ratilal Banglorewala	Thành viên độc lập
Ông Oliver Schwazhaupt	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2022)

**Ban Kiểm soát**

Ông Nguyễn Tuấn Vinh	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Hạ Hồng Mai	Thành viên
Bà Trần Văn Hương	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 9 năm 2022)
Bà Dương Ánh Tuyết	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

Ông Nguyễn Phi Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Đinh Thành Nghiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Tổ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Hải	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 9 năm 2022)
Bà Đỗ Thị Đức Minh	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 19 tháng 9 năm 2022)
Ông Hoàng Xuân Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Thành Công	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 19 tháng 01 năm 2023)
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Phó Giám đốc phụ trách Khối Tài chính kiêm Kế toán trưởng

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Phi Hùng**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2023

**CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**

**NGÀY: 11-02-2025**

**SỐ CHỨNG THỰC: 5818 QUYẾT SỐ: SCT/BS**



**CÔNG CHỨNG VIÊN**  
*Nguyễn Đức Tuấn*



Số: 0835/VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex (gọi tắt là "Ngân hàng"), được lập ngày 28 tháng 3 năm 2023, từ trang 05 đến trang 52, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác với ý kiến chấp nhận toàn phần đề ngày 31 tháng 3 năm 2022.



Trần Huy Công

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0891-2018-001-1

Đoàn Diệu Huyền

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 5593-2020-001-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 28 tháng 3 năm 2023

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN</b>			
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	332.463	185.484
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")	6	855.283	1.031.493
III.	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	7	11.040.842	7.495.213
1.	Tiền gửi tại TCTD khác		11.040.842	7.495.213
IV.	Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	8	13.646	2.116
V.	Cho vay khách hàng		28.767.971	27.255.742
1.	Cho vay khách hàng	9	29.050.846	27.498.895
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(282.875)	(243.153)
VI.	Hoạt động mua nợ	11	3.199.649	2.636
1.	Mua nợ		3.223.828	2.636
2.	Dự phòng rủi ro mua nợ		(24.179)	-
VII.	Chứng khoán đầu tư	12	3.266.307	3.121.908
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		2.538.724	2.514.760
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		951.905	707.649
3.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(224.322)	(100.501)
VIII.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	488	488
1.	Góp vốn, đầu tư dài hạn khác		488	488
IX.	Tài sản cố định	14	288.988	295.169
1.	Tài sản cố định hữu hình	14.1	237.687	250.238
a.	Nguyên giá tài sản cố định		479.605	464.979
b.	Hao mòn tài sản cố định		(241.918)	(214.741)
2.	Tài sản cố định vô hình	14.2	51.301	44.931
a.	Nguyên giá tài sản cố định		114.830	107.490
b.	Hao mòn tài sản cố định		(63.529)	(62.559)
X.	Tài sản Có khác	15	1.225.500	1.130.803
1.	Các khoản phải thu		578.032	441.765
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		567.008	595.389
3.	Tài sản Có khác		118.129	116.318
4.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(37.669)	(22.669)
	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>48.991.137</b>	<b>40.521.052</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>B.</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<b>I.</b>	<b>Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>	<b>16</b>	<b>10.940.616</b>	<b>7.105.498</b>
1.	Tiền gửi của các TCTD khác		9.152.682	6.804.020
2.	Vay các TCTD khác		1.787.934	301.478
<b>II.</b>	<b>Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>17</b>	<b>31.259.873</b>	<b>28.074.529</b>
<b>III.</b>	<b>Phát hành giấy tờ có giá</b>	<b>18</b>	<b>500.000</b>	<b>500.000</b>
<b>IV.</b>	<b>Các khoản nợ khác</b>		<b>1.706.120</b>	<b>660.179</b>
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		576.141	511.308
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác	19	1.129.979	148.871
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>44.406.609</b>	<b>36.340.206</b>
<b>V.</b>	<b>Vốn và các quỹ</b>			
1.	Vốn của Ngân hàng	21	3.000.000	3.000.000
	Vốn điều lệ		3.000.000	3.000.000
2.	Quỹ của Ngân hàng	21	317.719	278.962
3.	Lợi nhuận chưa phân phối	21	1.266.809	901.884
	<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>4.584.528</b>	<b>4.180.846</b>
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>48.991.137</b>	<b>40.521.052</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: Triệu VND

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Bảo lãnh vay vốn	34	15.039	30.507
2.	Cam kết giao dịch hối đoái	34	1.023.990	546.840
a.	Cam kết bán ngoại tệ		35.310	-
b.	Cam kết giao dịch hoán đổi		988.680	546.840
3.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	34	704.823	866.021
4.	Bảo lãnh khác	34	2.467.754	2.598.135
5.	Các cam kết khác	34	293.471	302.745
6.	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	35	678.835	870.270
7.	Nợ khó đòi đã xử lý	36	2.738.076	2.822.498
8.	Tài sản và chứng từ khác	37	1.673.203	1.043.672

Người lập



Hoàng Tố Tâm

Chuyên gia Kế toán tổng hợp

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Phi Hùng

Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	2.748.340	2.396.780
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	23	(1.538.115)	(1.658.666)
I.	Thu nhập lãi thuần		1.210.225	738.114
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		117.677	84.695
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(38.452)	(36.343)
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	24	79.225	48.352
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	25	42.681	21.661
IV.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	26	27.266	61.770
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		170.683	297.745
6.	Chi phí hoạt động khác		(18.643)	(4.278)
V.	Lãi thuần từ hoạt động khác	27	152.040	293.467
VI.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	28	44	2.492
	Tổng thu nhập hoạt động		1.511.481	1.165.856
7.	Chi phí nhân viên		(458.594)	(395.028)
8.	Chi phí khấu hao và khấu trừ		(35.986)	(28.439)
9.	Chi phí hoạt động khác		(251.333)	(240.905)
VII.	Tổng chi phí hoạt động	29	(745.913)	(664.372)
VIII.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		765.568	501.484
IX.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(259.833)	(178.187)
X.	Tổng lợi nhuận trước thuế		505.735	323.297
10.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	(102.048)	(64.917)
XI.	Chi phí thuế TNDN		(102.048)	(64.917)
XII.	Lợi nhuận sau thuế		403.687	258.380
XIII.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	1.346	861

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt

Hoàng Tố Tâm

Chuyên gia Kế toán tổng hợp

Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Phi Hùng

Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: Triệu VND

	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		2.776.721	2.593.148
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(1.473.282)	(1.657.942)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		79.225	48.352
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, chứng khoán		66.501	78.626
Thu nhập khác		31.580	38.556
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		120.460	251.179
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(717.913)	(584.647)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	30	(89.419)	(69.690)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>		<b>793.873</b>	<b>697.582</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>			
Thay đổi các khoản về kinh doanh chứng khoán		(268.220)	(502.931)
Thay đổi các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/công nợ tài chính khác		(11.530)	(187)
Thay đổi các khoản cho vay khách hàng và mua nợ		(4.773.143)	(1.823.666)
Thay đổi nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản nợ xấu, trái phiếu doanh nghiệp và trái phiếu đặc biệt		(53.665)	(354.946)
Thay đổi khác về tài sản hoạt động		(145.917)	(29.080)
<b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>			
Thay đổi các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác		3.835.118	4.263.135
Thay đổi tiền gửi của khách hàng		3.185.344	(663.303)
Thay đổi phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		-	500.000
Thay đổi khác về công nợ hoạt động		984.299	(13.204)
Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng		-	(13.534)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>3.546.159</b>	<b>2.059.866</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: Triệu VND

	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Mua sắm tài sản cố định		(35.651)	(61.485)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		5.846	10.403
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		44	2.492
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(29.761)	(48.590)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		3.516.398	2.011.276
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		8.712.190	6.700.914
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	32	12.228.588	8.712.190

Người lập



Hoàng Tố Tâm  
Chuyên gia Kế toán tổng hợp

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Thu Hà  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Phi Hùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG****Thành lập và hoạt động**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex ("Ngân hàng"), tiền thân là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Đồng Tháp Mười, được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 0045/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 13 tháng 11 năm 1993 với thời gian hoạt động là 20 năm. Theo Quyết định số 368/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 8 tháng 2 năm 2007, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Đồng Tháp Mười được chấp thuận đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex. Thời gian hoạt động của Ngân hàng được tăng lên thành 99 năm kể từ ngày 13 tháng 11 năm 1993 theo Quyết định số 3061/QĐ-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Giấy phép được điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng số 42/GP-NHNN được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 16 tháng 6 năm 2021.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm: thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài chính thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ trung gian môi giới và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cho phép.

**Vốn điều lệ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 3.000.000 triệu đồng.

**Mạng lưới hoạt động**

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Tầng 16, 23, 24 Tòa nhà MIPEC, số 229 Tây Sơn, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội. Tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là (01) Hội sở chính, mười sáu (16) chi nhánh, sáu mươi ba (63) phòng giao dịch và một (01) quỹ tiết kiệm đang hoạt động ở các tỉnh và thành phố trên cả nước.

**Nhân viên**

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.700 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.695 người).

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh của Báo cáo tình hình tài chính và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác.

Như đã nêu tại Thuyết minh số 3, Ngân hàng đã áp dụng Thông tư số 27/2021/TT-NHNN (có hiệu lực từ ngày 01 tháng 4 năm 2022) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, theo đó, Ngân hàng đã trình bày thông tin bổ sung tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cho mục đích so sánh (xem Thuyết minh số 46).

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính về tình hình tài chính, kết quả hoạt động cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trình bày tại Thuyết minh số 21.3.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## 3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN MỚI

Ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ("Thông tư 27") sửa đổi, bổ sung một số điều của hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ("Quyết định 479") ngày 29 tháng 4 năm 2004 và chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ("Quyết định 16") ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Một số thay đổi chủ yếu trong Thông tư này có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Ngân hàng trong năm tài chính bao gồm:

- Sửa đổi, bổ sung nội dung hạch toán chi tiết của một số tài khoản kế toán và thay thế một số cụm từ của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 479;
- Sửa đổi, bổ sung một số điều của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 16. Theo đó, một số chỉ tiêu có sự thay đổi về nội dung và cách thức lấy số liệu cần được phân loại lại số đầu kỳ tương ứng cho mục đích so sánh (như trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 46).

Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 4 năm 2022 và Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 27 cho Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.



#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

##### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### Ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc năm tài chính nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 tại Thuyết minh số 41). Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc năm tài chính chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày kết thúc năm tài chính để quy đổi. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá của ngày phát sinh giao dịch. Tại thời điểm cuối năm, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối" trên Báo cáo kết quả hoạt động.

##### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

##### Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 ("Thông tư 11") của Ngân hàng Nhà nước. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại các TCTD khác, chi nhánh ngân hàng nhà nước theo quy định của pháp luật và gửi tiền tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài và cho vay các TCTD khác tương tự như đối với các khoản cho vay khách hàng.

### Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

#### Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục "Các khoản lãi, phí phải thu" hoặc "Các khoản lãi, phí phải trả" trên Báo cáo tình hình tài chính. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng kỳ hạn được hạch toán vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trên báo cáo kết quả hoạt động.

#### Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản cho vay ngắn hạn có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các đồng tiền phát sinh từ các khoản cho vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"), Ngân hàng tiến hành đưa ra ngoại bảng để theo dõi theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 ("Công văn 8499") và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 ("Công văn 925").

#### Dự phòng rủi ro tín dụng

##### Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Thông tư 11, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 được áp dụng với các tài sản Có (gọi tắt là "nợ") bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;



- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- Mua, bán nợ theo quy định của NHNN về hoạt động mua, bán nợ;
- Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Mua ký phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao nhất khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10 của Thông tư 11 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng ("CIC") của Ngân hàng Nhà nước cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Ngân hàng thực hiện giữ nguyên nhóm nợ đối với một số khoản vay theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ("Thông tư 01") ngày 13 tháng 3 năm 2020 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19; Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ("Thông tư 03") ngày 02 tháng 4 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01; Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01 và các văn bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng dựa trên dư nợ tại thời điểm cuối mỗi tháng và được ghi nhận hạch toán vào tháng tiếp theo. Dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ được tính bằng giá trị còn lại của khoản nợ trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 11. Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Thông tư 03, Ngân hàng cần thực hiện trích dự phòng cụ thể đối với các khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định tại Thông tư này như sau:

- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021: tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022: tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung, và;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Theo Thông tư 11, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; và các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ theo quy định tại Thông tư 11.

#### ***Xử lý rủi ro tín dụng***

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên Báo cáo kết quả hoạt động và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo quy định tại Thông tư 11, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

#### **Mua nợ**

Các khoản nợ mua về được ghi nhận theo số tiền đã thanh toán để mua nợ và được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Nếu thu được tiền lãi của khoản nợ bao gồm cả tiền lãi từ trước khi Ngân hàng mua khoản nợ đó, Ngân hàng phải phân bổ số tiền lãi theo nguyên tắc: (i) ghi giảm giá trị của khoản mua nợ số tiền lãi trước khi mua; (ii) ghi nhận là thu nhập số tiền lãi của kỳ sau khi Ngân hàng mua nợ.

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro các khoản mua nợ theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày ở Thuyết minh Dự phòng rủi ro tín dụng.

#### **Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng**

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 9, Điều 10 hoặc Điều 11 của Thông tư 11 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng ("CIC") của Ngân hàng Nhà nước cung cấp tại thời điểm phân loại nợ. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.



**Các khoản đầu tư**

***Chứng khoán đầu tư***

***Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán***

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng trong thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 được trích lập dự phòng theo Thông tư 11. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

***Nghiệp vụ mua bán nợ giữa Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") và các tổ chức tín dụng***

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng.

Ngân hàng hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 ("Công văn 8499") và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 ("Công văn 925"). Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ đi dự phòng rủi ro.

Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC, Ngân hàng nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dự nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng và tất toán tài khoản ngoại bảng theo đối lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, Ngân hàng ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế (TCKT) trong nước phát hành được nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC ("Thông tư 19") và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2015, Thông tư số 08/2016/TT-NHNN ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2016 và Thông tư số 09/2017/TT-NHNN ban hành ngày 14 tháng 8 năm 2017 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19.

Theo đó, dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm trong kỳ hạn của trái phiếu đặc biệt là khoản chênh lệch dương giữa (Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt chia kỳ hạn của trái phiếu đó nhân với số năm lũy kế kể từ thời điểm phát sinh) trừ (Tổng số tiền thu hồi nợ lũy kế của khoản nợ xấu tính đến thời điểm trích lập và số tiền dự phòng cụ thể lũy kế đã trích lập tính đến thời điểm trích lập liền trước của trái phiếu đó). Hàng năm, trong thời hạn năm (05) ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng trích lập đầy đủ số dự phòng cụ thể nói trên và không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các trái phiếu đặc biệt này.

Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động.

#### *Phân loại lại*

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa một (01) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư. Trong những trường hợp đặc biệt hoặc khi có số lượng lớn chứng khoán phải phân loại lại (lớn hơn hoặc bằng 50% giá trị khoản mục), Ngân hàng sẽ thực hiện thuyết minh trên báo cáo tài chính về sự tác động của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ, nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của Ngân hàng.

#### *Đầu tư dài hạn khác*

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn dài hạn vào các đơn vị khác và Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

#### *Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư*

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư vào các khoản đầu tư dài hạn khác được lập nếu doanh nghiệp mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ theo các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên Báo cáo kết quả hoạt động. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

#### *Ghi nhận*

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch). Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.



#### *Dừng ghi nhận*

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

#### **Các hợp đồng mua lại và bán lại**

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào Báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản mục "Cho vay khách hàng" trên Báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào Báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

#### **Ủy thác và nguồn vốn ủy thác**

Các khoản ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính của Ngân hàng.

#### **Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động.

#### **Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động.

#### Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Ngân hàng ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản cố định thuê tài chính và nợ phải trả về thuê tài chính trên Báo cáo tình hình tài chính với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia thành chi phí tài chính (số tiền lãi thuê tài chính) và khoản phải trả nợ gốc từng kỳ sao cho số tiền thanh toán mỗi kỳ bằng nhau.

Ngân hàng tính, trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính vào chi phí khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Ngân hàng. Nếu không chắc chắn là Ngân hàng sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Giá trị tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục chi phí hoạt động khác trong suốt thời hạn thuê tài sản.

#### Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định.

Loại tài sản	Thời gian hữu dụng ước tính
	(số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	6 - 7
Phương tiện vận tải	6 - 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 5
Tài sản cố định hữu hình khác	4
Phần mềm máy tính	5
Tài sản cố định vô hình khác	4

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp quyền sử dụng đất.

#### Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.



Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn từ một năm trở lên và không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Các khoản dự phòng khác**

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **Vốn và các quỹ**

##### **Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại vào vốn chủ sở hữu của Ngân hàng.

##### **Các quỹ dự trữ**

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Các quỹ khác (nếu có) sẽ do Đại Hội đồng Cổ đông quyết định.

#### **Doanh thu và chi phí**

##### **Thu nhập và chi phí lãi**

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 11, lãi phải thu của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) theo quy định tại Thông tư 01, Thông tư 03, Thông tư 14 và Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 sẽ không được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư bị quá hạn sẽ không được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động trong năm và các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động khi Ngân hàng thực nhận.

***Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng***

Các khoản thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán khi phát sinh.

***Thu nhập từ hoạt động bảo lãnh***

Các khoản thu nhập từ phí bảo lãnh được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

***Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần thì không ghi tăng giá trị cổ phiếu được nhận và không ghi nhận là thu nhập hoạt động tài chính trong báo cáo tài chính mà chỉ theo dõi số cổ phiếu tăng thêm theo quy định tại Thông tư số 22/2017/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Ngân hàng Nhà nước.

***Thuế***

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### Lợi ích của nhân viên

##### *Trợ cấp nghỉ hưu*

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Ngân hàng phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17% lương vị trí công việc hàng tháng cho thời gian làm việc tại Ngân hàng của người lao động. Ngoài ra, Ngân hàng còn sử dụng Quỹ phúc lợi để chi trả trợ cấp nghỉ hưu một lần cho nhân viên theo quy định riêng của Ngân hàng.

##### *Trợ cấp thôi việc*

Theo Điều 46 Bộ luật Lao động năm 2019, Ngân hàng có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng tiền lương cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm.

##### *Trợ cấp mất việc*

Theo Điều 47 Bộ luật Lao động năm 2019, Ngân hàng có trách nhiệm trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động đã làm việc thường xuyên cho mình từ 12 tháng trở lên mà bị mất việc làm do thay đổi cơ cấu, công nghệ, vì lý do kinh tế, sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp. Mỗi năm làm việc được trả 01 tháng lương nhưng ít nhất phải bằng 02 tháng tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề trước khi người lao động mất việc làm. Thời gian làm việc để tính trợ cấp mất việc làm không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm.

##### *Bảo hiểm thất nghiệp*

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 07 năm 2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm năm 2013 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

#### Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
  - Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
  - Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
  - Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

#### Cần trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cần trừ và thể hiện giá trị ròng trên Báo cáo tình hình tài chính chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cần trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

#### 5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	319.901	172.300
Tiền mặt bằng ngoại tệ	12.562	13.184
	<b>332.463</b>	<b>185.484</b>

#### 6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC ("NHNN")

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi tại NHNN bằng VND	815.834	1.007.125
Tiền gửi tại NHNN bằng ngoại tệ	39.449	24.368
	<b>855.283</b>	<b>1.031.493</b>

Tiền gửi tại NHNN gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản thanh toán. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về dự trữ bắt buộc, các Ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi của tháng trước của khách hàng nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.



Tỷ lệ dự trữ bắt buộc tại thời điểm cuối năm và đầu năm:

	31/12/2022	31/12/2021
Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3%	3%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
Tiền gửi bằng USD có thời hạn dưới 12 tháng	8%	8%
Tiền gửi bằng USD có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%

Lãi suất tại các thời điểm cuối năm và đầu năm:

	31/12/2022	31/12/2021
Tiền gửi bằng VND trong hạn mức dự trữ bắt buộc	0,5%	0,5%
Tiền gửi bằng VND ngoài hạn mức dự trữ bắt buộc	0%	0%
Tiền gửi bằng USD trong hạn mức dự trữ bắt buộc	0%	0%
Tiền gửi bằng USD ngoài hạn mức dự trữ bắt buộc	0%	0%

#### 7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác	11.040.842	7.495.213
Tiền gửi không kỳ hạn	4.130.842	2.395.213
- Bằng VND	3.640.826	2.074.418
- Bằng ngoại tệ	490.016	320.795
Tiền gửi có kỳ hạn	6.910.000	5.100.000
- Bằng VND	6.910.000	5.100.000
	11.040.842	7.495.213

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi tại các TCTD khác (không bao gồm tiền gửi thanh toán tại TCTD trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của NHNN theo Thông tư 11) và cho vay các TCTD khác:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	6.989.282	5.100.000
	6.989.282	5.100.000

Lãi suất năm của các khoản tiền gửi tại các thời điểm:

	31/12/2022	31/12/2021
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4,65% - 8,10%	1,15% - 3,20%

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHẢI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/(CÔNG NỢ) TÀI CHÍNH KHÁC

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phải sinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tổng giá trị của hợp đồng Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán Tài sản/ (Nợ phải trả) Triệu VND	Tổng giá trị của hợp đồng Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán Tài sản/ (Nợ phải trả) Triệu VND
Công cụ tài chính phải sinh tiền tệ	1.002.326	13.646	2.327.983	2.116
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	-	1.780.066	1.039
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	1.002.326	13.646	547.917	1.077
	<b>1.002.326</b>	<b>13.646</b>	<b>2.327.983</b>	<b>2.116</b>

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	29.049.690	27.497.739
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	1.156	1.156
	<b>29.050.846</b>	<b>27.498.895</b>

Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	27.821.120	95,77	26.460.270	96,22
Nợ cần chú ý	485.183	1,67	344.689	1,25
Nợ dưới tiêu chuẩn	62.262	0,21	87.848	0,32
Nợ nghi ngờ	119.495	0,41	122.598	0,45
Nợ có khả năng mất vốn	562.786	1,94	483.490	1,76
	<b>29.050.846</b>	<b>100,00</b>	<b>27.498.895</b>	<b>100,00</b>

Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của khoản vay:

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Nợ ngắn hạn (Dưới 1 năm)	15.796.165	14.363.119
Nợ trung hạn (Từ 1 tới 5 năm)	3.189.797	4.059.653
Nợ dài hạn (Trên 5 năm)	10.064.884	9.076.123
	<b>29.050.846</b>	<b>27.498.895</b>



Phân tích dư nợ theo đơn vị tiền tệ cho vay:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay bằng VND	27.803.287	25.590.366
Cho vay bằng ngoại tệ	1.247.559	1.908.529
	<b>29.050.846</b>	<b>27.498.895</b>

Lãi suất cho vay năm tại các thời điểm:

	31/12/2022	31/12/2021
Cho vay bằng VND	5,00% - 18,00%	6,00% - 15,80%
Cho vay bằng ngoại tệ	3,00% - 7,80%	2,70% - 5,70%

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty Nhà nước	203.657	0,70	275.323	1,00
Công ty TNHH trên một thành viên với vốn Nhà nước trên 50%	371.085	1,28	27.790	0,10
Công ty TNHH khác	3.273.246	11,27	3.922.107	14,26
Công ty cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	251.117	0,86	294.335	1,07
Doanh nghiệp tư nhân	195.920	0,67	150.408	0,55
Công ty cổ phần khác	11.476.885	39,51	12.799.064	46,54
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	352.097	1,21	4.299	0,02
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	5.920	0,02	2.100	0,01
Hộ kinh doanh, cá nhân	12.794.855	44,04	9.867.651	35,88
Thành phần kinh tế khác	126.064	0,44	155.818	0,57
	<b>29.050.846</b>	<b>100,00</b>	<b>27.498.895</b>	<b>100,00</b>

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nông lâm nghiệp, thủy sản	2.012.812	6,93	1.304.072	4,74
Khai khoáng	247.832	0,85	580.590	2,11
Công nghiệp chế biến, chế tạo	107.783	0,37	135.159	0,49
SX&PP điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	244.334	0,84	417.194	1,52
Xây dựng	3.144.377	10,82	2.981.682	10,84
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1.700.928	5,86	1.698.876	6,18
Dịch vụ lưu trú & ăn uống	693.264	2,39	536.865	1,95
Vận tải, kho bãi	848.465	2,92	1.433.161	5,21
Hoạt động tài chính, bảo hiểm	2.839.931	9,78	3.073.764	11,18
Hoạt động chuyên môn, khoa học & công nghệ	46.060	0,16	3.156	0,01
Hoạt động hành chính & dịch vụ hỗ trợ	3.269	0,01	3.566	0,01
Giáo dục và đào tạo	9.232	0,03	6.632	0,02
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	140.499	0,48	156.590	0,57
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	20.732	0,07	1.048	0,00
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2.223.500	7,65	1.423.928	5,18
Cung cấp nước, QL&XL rác thải, nước thải	33.317	0,11	51.860	0,19
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	301.417	1,04	281.526	1,02
Thông tin & truyền thông	7.677	0,03	2.276	0,01
Hoạt động dịch vụ khác	14.425.417	49,66	13.406.950	48,77
	<b>29.050.846</b>	<b>100,00</b>	<b>27.498.895</b>	<b>100,00</b>

#### 10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	40.538	202.615	243.153
Số trích lập dự phòng trong năm	82.342	11.045	93.387
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") trong năm	(53.665)	-	(53.665)
Số dư cuối năm	<b>69.215</b>	<b>213.660</b>	<b>282.875</b>



Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	40.901	185.717	226.618
Số trích lập dự phòng trong năm	48.937	16.898	65.835
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLR") trong năm	(53.512)	-	(53.512)
Biến động khác	4.212	-	4.212
Số dư cuối năm	40.538	202.615	243.153

11. MUA NỢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Mua nợ bằng VND	2.179.426	2.636
Mua nợ bằng ngoại tệ	1.044.402	-
Dự phòng rủi ro	(24.179)	-
	3.199.649	2.636

Giá trị các khoản nợ gốc đã mua

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ gốc đã mua	3.223.828	2.636
	3.223.828	2.636

Phân tích chất lượng nợ mua

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	3.223.828	2.636
	3.223.828	2.636

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	2.536.489	2.508.641
Chứng khoán Chính phủ	2.336.447	1.878.360
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	200.042	200.049
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	430.232
Chứng khoán Vốn	2.235	6.119
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	2.235	6.119
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(1.429)	(4.875)
Dự phòng giảm giá	(1.429)	(1.605)
Dự phòng chung	-	(3.270)
	2.537.295	2.509.885

12.2 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	951.905	707.649
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(222.893)	(95.626)
	729.012	612.023

12.3 Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (không bao gồm trái phiếu đặc biệt)

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
	Dự phòng giảm giá	Dự phòng chung	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	1.605	3.270	4.875
(Hoàn nhập) trong năm	(176)	(3.270)	(3.446)
Số dư cuối năm	1.429	-	1.429

12.4 Biến động dự phòng trái phiếu đặc biệt

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	95.626	292.377
Trích trong năm	127.267	89.683
Sử dụng dự phòng tất toán trái phiếu trong năm	-	(286.434)
Số dư cuối năm	222.893	95.626



13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản đầu tư dài hạn khác:	488	488
	<b>488</b>	<b>488</b>

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty Liên doanh Hóa chất PTN	488	5,10	488	5,10
	<b>488</b>		<b>488</b>	

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XĂNG DẦU PETROLIMEX  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

14.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu năm	195.271	6.539	84.657	177.606	906	464.979
Mua mới trong kỳ	-	33	-	16.203	1.293	17.529
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(479)	(2.424)	-	(2.903)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>195.271</b>	<b>6.572</b>	<b>84.178</b>	<b>191.385</b>	<b>2.199</b>	<b>479.605</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	37.050	6.425	49.569	121.110	587	214.741
Khấu hao trong năm	4.834	42	6.703	18.324	163	30.066
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(479)	(2.410)	-	(2.889)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>41.884</b>	<b>6.467</b>	<b>55.793</b>	<b>137.024</b>	<b>750</b>	<b>241.918</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu năm	158.221	114	35.088	56.496	319	250.238
Số dư cuối năm	153.387	105	28.385	54.361	1.449	237.687

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 154.272 triệu VND (tại 31 tháng 12 năm 2021: 137.438 triệu VND)



14.2 Tài sản vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>				
Số dư đầu năm	36.749	70.457	284	107.490
Mua trong năm	-	18.122	-	18.122
Thanh lý, nhượng bán	(5.832)	(4.738)	(212)	(10.782)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>30.917</b>	<b>83.841</b>	<b>72</b>	<b>114.830</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	4.450	57.837	272	62.559
Khấu hao trong năm	1.483	4.425	12	5.920
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.738)	(212)	(4.950)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>5.933</b>	<b>57.524</b>	<b>72</b>	<b>63.529</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>				
Số dư đầu năm	32.299	12.620	12	44.931
Số dư cuối năm	24.984	26.317	-	51.301

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 51.996 triệu VND (tại 31 tháng 12 năm 2021: 52.879 triệu VND)

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Các khoản phải thu</b>	<b>578.032</b>	<b>441.765</b>
- Các khoản phải thu khác	578.032	441.765
(Thuyết minh số 15.1)		
<b>Các khoản lãi và phí phải thu</b>	<b>567.008</b>	<b>595.389</b>
<b>Tài sản Có khác</b>	<b>118.129</b>	<b>116.318</b>
- Chi phí chờ phân bổ	44.100	33.853
- Tài sản gán nợ chờ xử lý	71.575	78.039
- Tài sản Có khác	2.454	4.426
<b>Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác</b>	<b>(37.669)</b>	<b>(22.669)</b>
	<b>1.225.500</b>	<b>1.130.803</b>

15.1 Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải thu nội bộ	11.545	8.588
Các khoản phải thu bên ngoài	566.487	433.177
Trong đó:		
Kỳ quỹ, thế chấp, cầm cố	49.024	30.128
Phải thu từ dịch vụ thanh toán	262.709	132.236
Phải thu Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về các khoản phí liên quan đến vận hành hệ thống thanh toán thẻ	-	15.110
Đặt cọc thuê nhà văn phòng và sử dụng dịch vụ văn phòng	4.903	10.104
Chi phí xử lý tài sản bảo đảm nợ	14.972	11.608
Phải thu Công ty Cổ phần Dầu tư Tiến An	225.053	225.053
Các khoản chờ Ngân sách Nhà nước thanh toán	2.887	2.002
Thuế giá trị gia tăng đầu vào	1.661	2.122
Các khoản phải thu khác	5.278	4.814
	<b>578.032</b>	<b>441.765</b>

15.2 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Số đầu năm	22.669	-
Trích lập trong năm	15.000	22.669
Số cuối năm	<b>37.669</b>	<b>22.669</b>

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	3.737.379	2.000.845
- Bằng VND	3.501.979	2.000.845
- Bằng ngoại tệ	235.400	-
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	5.415.303	4.803.175
- Bằng VND	5.005.000	3.550.000
- Bằng ngoại tệ	410.303	1.253.175
Vay các TCTD khác	1.787.934	301.478
- Bằng VND	848.000	-
- Bằng ngoại tệ	939.934	301.478
	<b>10.940.616</b>	<b>7.105.498</b>

Lãi suất năm tại các thời điểm:

	31/12/2022	31/12/2021
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4,80% - 8,10%	1,20% - 2,40%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2,00% - 4,80%	0,17% - 0,30%
Tiền vay bằng VND	5,75% - 7,90%	Không phát sinh
Tiền vay bằng ngoại tệ	2,30% - 5,02%	0,85% - 1,05%

**17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	5.446.216	4.156.684
- Bằng VND	5.181.701	4.015.450
- Bằng ngoại tệ	264.515	141.234
Tiền gửi có kỳ hạn	25.667.894	23.756.502
- Bằng VND	25.469.581	23.499.459
- Bằng ngoại tệ	198.313	257.043
Tiền gửi kỳ quỹ	145.720	161.105
- Bằng VND	145.714	161.097
- Bằng ngoại tệ	6	8
Tiền gửi vốn chuyên dụng	43	238
- Bằng VND	4	4
- Bằng ngoại tệ	39	234
	<b>31.259.873</b>	<b>28.074.529</b>

Phân loại khách hàng theo loại hình tổ chức:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổ chức kinh tế	8.050.332	7.488.940
Cá nhân	23.209.541	20.585.589
	<b>31.259.873</b>	<b>28.074.529</b>

Lãi suất tại các thời điểm:

	31/12/2022	31/12/2021
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,2%-10,8%	0%-8,6%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0%-0,1%	0%-0,1%
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	0,2%	0,2%
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	0%	0%
Tiền gửi kỳ quỹ bằng VND	0%-7,2%	0%-5,6%
Tiền gửi kỳ quỹ bằng ngoại tệ	0%	0%

**18. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Trái phiếu		
Từ 1 năm đến dưới 5 năm	500.000	500.000
	<b>500.000</b>	<b>500.000</b>



19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	43.300	51.286
Các khoản phải trả bên ngoài (Thuyết minh số 19.1)	1.040.398	50.842
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	46.281	46.743
	<b>1.129.979</b>	<b>148.871</b>

19.1 Các khoản phải trả bên ngoài

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản treo chờ chuyển tiền	1.004.410	31.049
Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	28.777	14.313
Phải trả về xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản	155	42
Phải trả cổ tức cho cổ đông (*)	1.768	1.768
Phải trả khác	5.288	3.670
	<b>1.040.398</b>	<b>50.842</b>

(\*) Phần cổ tức phải trả đã ghi nhận từ các năm trước nhưng cổ đông chưa đến nhận.

20. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm			Số dư cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	Khác	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế GTGT	3.150	13.096	(14.853)	-	1.393
Thuế TNON	10.221	102.048	(89.419)	5	22.855
Các loại thuế khác	942	28.310	(25.056)	-	4.196
Các khoản phải nộp khác và các khoản phí, lệ phí	-	83	(83)	-	-
	<b>14.313</b>	<b>143.537</b>	<b>(129.411)</b>	<b>5</b>	<b>28.444</b>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XĂNG DẦU PETROLIMEX  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu 805/TCTD

21. VỐN VÀ CÁC QUỸ

21.1 Báo cáo tình hình thay đổi đối vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ đầu tư phát triển Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ dự trữ chưa phân phối Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	3.000.000	650	183.814	-	94.498	901.884	4.180.846
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	403.687	403.687
Trích các quỹ theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông năm 2021	-	-	25.838	-	12.919	(38.757)	-
Khác	-	-	-	-	-	(5)	(5)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	3.000.000	650	209.652	-	107.417	1.266.809	4.584.528

Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2021  
Lợi nhuận sau thuế trong năm  
Trích các quỹ theo Nghị quyết Đại hội  
Cổ đông năm 2020  
Điều chỉnh khác theo KTN

	Vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ đầu tư phát triển Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ dự trữ chưa phân phối Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2021	3.000.000	650	166.863	-	86.023	676.383	3.929.919
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	258.380	258.380
Trích các quỹ theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông năm 2020	-	-	16.951	-	8.475	(25.426)	-
Điều chỉnh khác theo KTN	-	-	-	-	-	(7.453)	(7.453)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	3.000.000	650	183.814	-	94.498	901.884	4.180.846

21.2 Chi tiết vốn đầu tư của Ngân hàng

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tổng số	Vốn cổ phần phổ thông	Tỷ lệ sở hữu	Tổng số	Vốn cổ phần phổ thông	Tỷ lệ sở hữu
	Triệu VND	Triệu VND	%	Triệu VND	Triệu VND	%
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	1.200.000	1.200.000	40,00%	1.200.000	1.200.000	40,00%
Cổ đông khác	1.800.000	1.800.000	60,00%	1.800.000	1.800.000	60,00%
	<b>3.000.000</b>	<b>3.000.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>3.000.000</b>	<b>3.000.000</b>	<b>100,00%</b>

21.3 Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	300.000.000	300.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	300.000.000	300.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	300.000.000	300.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	300.000.000	300.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	300.000.000	300.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

22. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	143.445	54.085
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	2.284.878	2.119.676
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	156.532	122.807
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	156.532	122.807
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	28.894	32.145
Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	67.953	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	66.638	68.067
	<b>2.748.340</b>	<b>2.396.780</b>

23. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	1.425.241	1.320.820
Trả lãi tiền vay	20.487	3.250
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	21.500	6.656
Chi phí hoạt động tín dụng khác	70.887	327.940
	<b>1.538.115</b>	<b>1.658.666</b>



24. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	117.677	84.695
Hoạt động thanh toán	33.608	25.035
Hoạt động ngân quỹ	31.728	21.541
Dịch vụ khác	52.341	38.119
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(38.452)	(36.343)
Hoạt động thanh toán	(10.502)	(11.464)
Hoạt động ngân quỹ	(11.090)	(8.257)
Bưu điện, viễn thông	(51)	(107)
Dịch vụ tư vấn	(679)	(2.257)
Dịch vụ khác	(16.130)	(14.258)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	79.225	48.352

25. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀNG VÀ NGOẠI HỐI

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	149.309	44.311
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	18.859	8.160
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	130.450	36.151
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(106.628)	(22.650)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(20)	(5)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(106.608)	(22.645)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	42.681	21.661

26. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	29.338	58.033
Chi phí về mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	(5.518)	(1.068)
Hoàn nhập dự phòng chứng khoán đầu tư	3.446	4.805
	27.266	61.770

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	170.683	297.745
Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý	120.460	251.179
Thu nhập về các công cụ tài chính phái sinh khác	1.752	1.715
Thu khác	48.471	44.851
Chi phí hoạt động khác	(18.643)	(4.278)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(1.225)	(1.314)
Chi hỗ trợ công tác xã hội	(1.108)	(121)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(16.310)	(2.843)
Lãi thuần từ hoạt động khác	152.040	293.467

28. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Cổ tức nhận được; lãi được chia trong năm từ góp vốn, mua cổ phần:	44	2.492
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	44	2.492
	44	2.492

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	12.095	11.105
2. Chi phí cho nhân viên	458.595	395.028
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	419.140	364.417
- Các khoản chi đóng góp theo lương	28.899	25.221
- Chi trợ cấp	339	349
- Chi khác cho nhân viên	10.217	5.041
3. Chi về tài sản	134.481	126.611
Trong đó: khấu hao tài sản cố định	35.986	28.439
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	109.960	102.560
Trong đó:		
- Công tác phí	4.860	3.255
- Chi hoạt động đoàn thể của TCTD	1.588	42
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	30.782	29.068
	745.913	664.372

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN) HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	505.735	323.297
Trừ:		
Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(44)	(2.492)
Cộng:		
Chi phí khác không được khấu trừ thuế	4.549	3.780
Thu nhập chịu thuế TNDN	510.240	324.585
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất	102.048	64.917
Điều chỉnh khác	-	-
Thuế TNDN trong kỳ	102.048	64.917
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	10.221	16.842
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(89.419)	(69.690)
Khác	5	(1.848)
Thuế TNDN phải trả thuần cuối kỳ	22.855	10.221

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Lợi nhuận sau thuế (triệu VND)	403.687	258.380
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (triệu VND)	403.687	258.380
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản (cổ phiếu)	300.000.000	300.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.346	861

32. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	332.463	185.484
Tiền gửi tại NHNN	855.283	1.031.493
Tiền gửi tại các TCTD khác	11.040.842	7.495.213
- Không kỳ hạn	4.130.842	2.395.213
- Có kỳ hạn không quá 3 tháng	6.910.000	5.100.000
	12.228.588	8.712.190



33. TÌNH HÌNH THU NHẬP CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN

	Năm nay	Năm trước
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên tại cuối năm (người)	1.700	1.695
Số lượng nhân viên trung bình trong năm (người)	1.681	1.666
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu VND)		
1. Tổng quỹ lương	335.935	255.262
2. Thu nhập khác	88.651	139.766
3. Tổng thu nhập (1+2)	424.586	395.028
4. Tiền lương bình quân tháng (triệu VND/ người/ tháng)	16,65	12,77
5. Thu nhập bình quân tháng	21,05	19,76

34. NGHĨA VỤ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	15.039	30.507
Cam kết giao dịch hối đoái	1.023.990	546.840
Cam kết bán ngoại tệ	35.310	-
Cam kết giao dịch hoán đổi	988.680	546.840
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	704.823	866.021
Bảo lãnh khác	2.467.754	2.598.135
Các cam kết khác	293.471	302.745
	4.505.077	4.344.249

35. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm (trình bày lại) Triệu VND
Lãi cho vay chưa thu được	678.835	870.270
	678.835	870.270

36. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm (trình bày lại) Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	1.812.482	1.875.328
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	925.594	947.170
	2.738.076	2.822.498

37. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỬ KHÁC

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm (trình bày lại) Triệu VND
Tài sản khác giữ hộ	1.673.203	1.043.672
	<b>1.673.203</b>	<b>1.043.672</b>

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư với bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Bên liên quan	Số dư	Phải thu Triệu VND	(Phải trả) Triệu VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Cổ đông lớn	- Tiền gửi không kỳ hạn - Tiền gửi có kỳ hạn - Lãi phải trả cho hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn - Phải thu khác	- - - -	(1.036.740) (600.000) (1.919) -
Các công ty con và công ty liên kết trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	- Tiền gửi không kỳ hạn - Tiền gửi có kỳ hạn - Lãi phải trả cho hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn - Cho vay khách hàng - Lãi phải thu cho vay	- - - 619.902 1.661	(216.964) (1.302.108) (17.010) - -

Giao dịch với bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Bên liên quan	Các giao dịch	Triệu VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Cổ đông lớn	- Bán ngoại tệ - Chi phí lãi tiền gửi	15.319.024 25.213
Các công ty con và công ty liên kết trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	- Chi phí lãi tiền gửi - Doanh thu lãi cho vay	60.326 54.200

Chi tiết thù lao và tiền lương của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành Ngân hàng như sau:

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Thành viên Hội đồng Quản trị	7.241	4.890
Thành viên Ban Kiểm soát	4.977	3.881
Ban Tổng Giám đốc	14.362	11.343

39. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI  
BẢNG TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

	Tổng dư nợ cho vay và mua nợ	Tổng tiền gửi tại NHNN và các TCTD khác	Tổng tiền gửi, vay nhận từ các TCTD khác và GTCC phát hành cho các TCTD khác	Tổng tiền gửi nhận từ khách hàng	Các cam kết tín dụng	CCTC phải sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoản
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	32.274.674	11.816.843	11.440.616	31.259.873	3.481.087	13.646	3.490.629
Nước ngoài	-	79.282	-	-	-	-	-

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Thuyết minh này cung cấp thông tin về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng thường gặp phải là rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

*Chính sách quản lý rủi ro*

Hội đồng Quản trị Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Ngân hàng. Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã thành lập Ủy ban Quản lý Rủi ro có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng theo từng lĩnh vực quản lý. Toàn bộ các ban thuộc Hội đồng Quản trị đều có các thành viên chuyên trách và không chuyên trách và định kỳ báo cáo lên Hội đồng Quản trị về các hoạt động của mình.

Chính sách rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo và các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

Phòng Kiểm toán nội bộ của Ngân hàng thực hiện các cuộc soát xét định kỳ và đột xuất đối với các hệ thống và thủ tục kiểm soát quản lý rủi ro và báo cáo kết quả soát xét lên Hội đồng Quản trị.

Cùng với việc thiết lập các bộ phận và chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính, Ngân hàng cũng thực hiện phối hợp với các đối tác trong lĩnh vực công nghệ thông tin, viễn thông hỗ trợ công tác quản lý rủi ro bằng việc xây dựng hệ thống tích hợp các công cụ quản lý rủi ro nhằm bảo vệ khách hàng, nhà cung cấp và tăng cường sự phát triển bền vững của Ngân hàng.

Các chính sách rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản được phân tích chi tiết tại các Thuyết minh 40, 41 và 42.



41. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà tài sản của Ngân hàng hoặc giá trị của khoản đầu tư bị ảnh hưởng do những thay đổi về tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Tài sản của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng ngoại tệ khác. Ngân hàng đã xác lập hệ thống hạn mức để quản lý rủi ro ngoại hối phát sinh từ các trạng thái ngoại tệ đang được nắm giữ. Các trạng thái ngoại tệ được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo các chỉ tiêu quản lý rủi ro được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XĂNG DẦU PETROLIMEX  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	EUR quy đổi		USD quy đổi		Các ngoại tệ khác quy đổi		Tổng
	Triệu VND		Triệu VND		Triệu VND		Triệu VND
<b>Tài sản</b>							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		3.974		8.588		-	12.562
Tiền gửi tại NHNN		-		39.449		-	39.449
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)		19.952		462.235		7.829	490.016
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)		-		2.291.961		-	2.291.961
Các tài sản Có khác (*)		-		156.848		3	156.851
<b>Tổng tài sản</b>		<b>23.926</b>		<b>2.959.081</b>		<b>7.832</b>	<b>2.990.839</b>
<b>Nợ phải trả</b>							
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác		-		1.585.637		-	1.585.637
Tiền gửi của khách hàng		22.614		438.237		2.022	462.873
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-		988.680		-	988.680
Các khoản nợ khác		2		3.136		-	3.138
<b>Tổng nợ phải trả</b>		<b>22.616</b>		<b>3.015.690</b>		<b>2.022</b>	<b>3.040.328</b>
Trạng thái tiền tệ nội bảng		1.310		(56.609)		5.810	(49.489)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng		-		(35.310)		1.161	(34.149)
<b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>		<b>1.310</b>		<b>(91.919)</b>		<b>6.971</b>	<b>(83.638)</b>

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

42. RỦI RO LÃI SUẤT

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà Ngân hàng phải gánh chịu khi có sự biến động bất lợi của lãi suất đối với thu nhập, giá trị tài sản, giá trị nợ phải trả và giá trị cam kết ngoại bảng của Ngân hàng. Kỳ hạn định giá lại là kỳ hạn còn lại tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính đến kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nợ phải trả nhạy cảm lãi suất. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ hạn định giá lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn; tài sản cố định; tài sản Có khác và các khoản nợ khác được xếp loại khoản mục không chịu rủi ro lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại NHNN Việt Nam được xếp vào kỳ hạn không chịu rủi ro lãi suất đối với phần ngoài dự trữ bắt buộc VND và trong dự trữ bắt buộc USD (theo thông báo về dự trữ bắt buộc trong kỳ của Sở giao dịch NHNN); xếp vào kỳ hạn đến một tháng đối với phần số dư còn lại;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh: Kỳ định lại lãi suất được xác định dựa trên thông tin về thời gian đáo hạn thực tế hoặc kỳ hạn nắm giữ còn lại theo quy định hoặc kỳ định lại lãi suất gần nhất (đối với chứng khoán kinh doanh có lãi suất thả nổi) tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, tùy theo thời điểm nào đến trước.
- ▶ Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; chứng khoán đầu tư; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác; tiền gửi của khách hàng; vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá: Kỳ định lại lãi suất được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế hoặc kỳ định lại lãi suất gần nhất (đối với các khoản mục có lãi suất thả nổi) tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, tùy theo thời điểm nào đến trước.



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XĂNG DẦU PETROLIMEX  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

Bảng sau trình bày rủi ro lãi suất của ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Không chịu rủi ro		Kỳ thay đổi lãi suất							Tổng
	Quá hạn Triệu VND	lãi suất do định giá lại Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 tháng đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 tháng đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 năm đến 5 năm Triệu VND	Triệu VND		
Tài sản										
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	332.463	-	-	-	-	-	-	-	332.463
Tiền gửi tại NHNN	-	-	855.283	-	-	-	-	-	-	855.283
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	10.040.842	1.000.000	-	-	-	-	-	11.040.842
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	924.887	-	8.211.546	8.910.363	6.533.502	4.771.524	2.754.161	168.691	32.274.674	
Chứng khoán đầu tư (*)	-	954.140	300.000	200.951	100.568	200.042	1.424.979	309.949	3.490.629	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	488	-	-	-	-	-	-	488	
Tài sản cố định	-	288.988	-	-	-	-	-	-	288.988	
Tài sản Cố khác (*)	225.053	1.038.116	-	-	-	-	-	-	1.263.169	
Tổng tài sản	1.149.940	2.614.195	19.421.317	10.111.314	6.634.070	4.971.566	4.179.140	478.640	49.560.182	
Nợ phải trả										
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	7.982.674	2.068.378	889.564	-	-	-	10.940.616	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	10.871.845	4.877.398	8.587.325	6.449.734	473.571	-	31.259.873	
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	500.000	-	500.000	
Các khoản nợ khác	-	1.706.120	-	-	-	-	-	-	1.706.120	
Tổng nợ phải trả	-	1.706.120	18.854.519	6.945.776	9.476.889	6.449.734	973.571	-	44.406.609	
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng	1.149.940	908.075	566.798	3.165.538	(2.842.819)	(1.478.168)	3.205.569	478.640	5.153.573	

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

43. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro do: (i) Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ tại thời điểm phát sinh nghĩa vụ tài chính; hoặc (ii) Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ tài chính khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường để thực hiện nghĩa vụ đó. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng duy trì cơ cấu tài sản nợ và tài sản có phù hợp, đồng thời tăng cường khả năng huy động từ nhiều nguồn khác nhau. Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản thanh khoản hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc) được xếp vào loại tiền gửi thanh toán và phân vào dài đến 1 tháng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh dựa trên thời gian đáo hạn thực tế hoặc thời gian nắm giữ còn lại được phép tùy theo thời điểm nào đến trước;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán nợ đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán nợ;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó, được phân vào dài kỳ hạn ngắn nhất là đến 1 tháng. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu hoặc các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thể rút trước hạn (không thực hiện đúng đến ngày đáo hạn ghi trên hợp đồng);
- ▶ Thời gian đến hạn của các tài sản cố định được phân bổ vào dài kỳ hạn từ 05 năm trở lên.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XĂNG DẦU PETROLIMEX  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

Bảng sau trình bày rủi ro thanh khoản của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Triệu VND	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng		Từ trên 1 năm đến 5 năm		
				Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	332.463	-	-	-	-	332.463
Tiền gửi tại NHNN	-	-	855.283	-	-	-	-	855.283
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	10.040.842	1.000.000	-	-	-	11.040.842
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	13.646	-	-	-	-	13.646
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	700.250	224.637	3.251.765	5.135.496	11.555.692	5.739.788	5.667.046	32.274.674
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	302.235	200.951	305.128	2.172.324	509.991	3.490.629
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	488	488
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	288.988	288.988
Tài sản Có khác (*)	225.053	-	179.840	19.929	38.258	800.089	-	1.263.169
Tổng tài sản	925.303	224.637	14.976.074	6.356.376	11.899.078	8.712.201	6.466.513	49.560.182
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	7.982.674	2.068.378	889.564	-	-	10.940.616
Tiền gửi của khách hàng	-	-	10.871.845	4.877.398	15.037.059	473.571	-	31.259.873
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	500.000	-	500.000
Các khoản nợ khác	-	-	1.208.595	168.166	294.720	34.639	-	1.706.120
Tổng nợ phải trả	-	-	20.063.114	7.113.942	16.221.343	1.008.210	-	44.406.509
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	925.303	224.637	(5.087.040)	(757.566)	(4.322.265)	7.703.991	6.466.513	5.153.573

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.



44. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ tài chính của mình theo cam kết. Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập giới hạn tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng, đối với mỗi lĩnh vực ngành nghề cũng như thiết lập giới hạn tín dụng trung, dài hạn phù hợp với cơ cấu huy động vốn.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng thông qua xây dựng mức thẩm quyền phán quyết của từng chi nhánh trên cơ sở hiệu quả, chất lượng tín dụng thực tế của từng chi nhánh và đánh giá năng lực quản lý của từng chi nhánh, đánh giá tiềm năng của từng vùng.

Ngân hàng xây dựng chính sách khách hàng để sàng lọc, lựa chọn khách hàng, có chính sách ứng xử phù hợp, thống nhất đối với từng khách hàng. Ngân hàng xây dựng danh mục sản phẩm đa dạng nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng, đồng thời xây dựng quy trình thẩm định, xét duyệt tín dụng tại chi nhánh và Hội sở chính nhằm thực hiện nhất quán trên toàn hệ thống, hạn chế các rủi ro tác nghiệp. Đồng thời, để tăng cường các biện pháp bảo đảm tiền vay, hạn chế rủi ro tác nghiệp, Ngân hàng đã ban hành các quy định hướng dẫn chi tiết về việc thực hiện bảo đảm tiền vay.

**Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá**

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá của Ngân hàng bao gồm các khoản cho vay bị quá hạn nhưng số dư dự phòng cụ thể cần trích lập theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính là bằng không.

Tuổi nợ của tài sản tài chính đã quá hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày	Từ 91 tới 180 ngày	Từ 181 tới 360 ngày	Trên 360 ngày
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay khách hàng	97.100	19.037	31.306	435.757

45. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

Loại tiền tệ	Tại 31/12/2022	Tại 31/12/2021
USD	23.540	22.785
EUR	25.122	25.808
GBP	28.368	30.767
CHF	25.509	24.950
JPY	178,90	198,04
SGD	17.562	16.859
CAD	17.398	17.876
AUD	16.008	16.528

46. SỐ LIỆU SO SÁNH

Ngân hàng trình bày bổ sung một số chỉ tiêu tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 nhằm đảm bảo số liệu so sánh như sau:

Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính	Số đã báo cáo trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021	Trình bày bổ sung theo Thông tư 27	Số báo cáo trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	Không trình bày	870.270	678.835
Nợ khó đòi đã xử lý	Không trình bày	2.822.498	2.738.076
Nợ gốc của các khoản nợ khó đòi đã xử lý	Không trình bày	1.875.328	1.812.482
Nợ lãi của các khoản nợ khó đòi đã xử lý	Không trình bày	947.170	925.594
Tài sản và chứng từ khác	Không trình bày	1.043.672	1.673.203

47. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Ngân hàng và tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng cần phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính.

Người lập



Hoàng Tố Tâm  
Chuyên gia Kế toán tổng hợp

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Thu Hà  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Phi Hùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2023

...

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN THỊNH VƯỢNG VÀ  
PHÁT TRIỂN**

*(Trước đây là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu  
Petrolimex)*

*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023  
Được lập theo các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng  
cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý  
có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

11.02.2024





MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 53



### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Thịnh vượng và Phát triển (gọi tắt là "Ngân hàng") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng Ngân hàng đã điều hành Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Mạnh Thắng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 23 tháng 10 năm 2023)
Ông Đào Phong Trúc Đại	Phó chủ tịch (bổ nhiệm ngày 23 tháng 10 năm 2023)
Ông Vương Phúc Chính	Thành viên (bổ nhiệm ngày 23 tháng 10 năm 2023)
Ông Nguyễn Thành Lâm	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 23 tháng 10 năm 2023)
Bà Đinh Thị Huyền Thanh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 23 tháng 10 năm 2023)
Ông Đinh Thành Nghiệp	Thành viên
Ông Nguyễn Phi Hùng	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 23 tháng 10 năm 2023)
	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 02 tháng 7 năm 2023)
Ông Nguyễn Quang Định	Chủ tịch (đương nhiên mất tư cách ngày 04 tháng 5 năm 2023)
Ông Oliver Schwarzhaupt	Thành viên (miễn nhiệm ngày 23 tháng 10 năm 2023)
	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 02 tháng 7 năm 2023)
	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 04 tháng 5 năm 2023)
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 23 tháng 10 năm 2023)
Ông Lưu Văn Tuyển	Thành viên (đương nhiên mất tư cách ngày 04 tháng 5 năm 2023)
Ông Trần Ngọc Năm	Thành viên (đương nhiên mất tư cách ngày 04 tháng 5 năm 2023)
Ông Nguyễn Mạnh Hải	Thành viên (miễn nhiệm ngày 23 tháng 10 năm 2023)
Ông Nilesh Ratilal Banglorewala	Thành viên độc lập (miễn nhiệm ngày 23 tháng 10 năm 2023)

#### Ban Kiểm soát

Ông Trần Ngọc Dũng	Trưởng Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 23 tháng 10 năm 2023)
Ông Trịnh Mạnh Hoán	Thành viên (bổ nhiệm ngày 23 tháng 10 năm 2023)
Bà Hạ Hồng Mai	Thành viên
Ông Nguyễn Tuấn Vinh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 23 tháng 10 năm 2023)
	Trưởng Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 31 tháng 7 năm 2023)
Bà Dương Ánh Tuyết	Trưởng Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 23 tháng 10 năm 2023)
	Trưởng Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 31 tháng 7 năm 2023)
Bà Trần Văn Hương	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2023)

#### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Bà Đinh Thị Huyền Thanh	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 17 tháng 11 năm 2023)
	Quyền Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 23 tháng 10 năm 2023)
	Phó Tổng Giám đốc thường trực kiêm Giám đốc Khối Quản trị và Phát triển Nguồn nhân lực (Miễn nhiệm ngày 23 tháng 10 năm 2023)
Ông Phạm Mạnh Thắng	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 9 năm 2023, miễn nhiệm ngày 23 tháng 10 năm 2023)
	Quyền Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 02 tháng 7 năm 2023)
Ông Trần Văn Luân	Phó Tổng Giám đốc thường trực (bổ nhiệm ngày 12 tháng 3 năm 2024)



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng (Tiếp theo)

Ông Đinh Thành Nghiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Tô	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Phú	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 12 tháng 3 năm 2024)
Ông Nguyễn Trọng Chiến	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 12 tháng 3 năm 2024)
Ông Nguyễn Phi Hùng	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 02 tháng 7 năm 2023)
Ông Hoàng Long	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2023)
Ông Đỗ Thành Công	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 2 năm 2023 và miễn nhiệm ngày 23 tháng 10 năm 2023)
Ông Hoàng Xuân Hiệp	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15 tháng 1 năm 2024)
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Phó Giám đốc phụ trách Khối Tài chính kiểm Kế toán trưởng

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.



Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Trần Văn Luân

Phó Tổng Giám đốc thường trực

(Theo Quyết định Ủy quyền số 90/2024/QĐ-CTHĐQT  
ngày 13 tháng 3 năm 2024 của Chủ tịch HĐQT)

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2024



CÔNG CHỨNG VIÊN  
Trần Thị Huyền



Số: 01/H /VNIA-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Thịnh vượng và Phát triển

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Thịnh vượng và Phát triển (gọi tắt là "Ngân hàng"), được lập ngày 26 tháng 3 năm 2024, từ trang 05 đến trang 53, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Tuấn Linh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 3001-2024-001-1

Đoàn Diệu Huyền

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 5593-2020-001-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 26 tháng 3 năm 2024

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

11280  
ÔNG  
TNHH  
M TO  
LOIT  
T N  
ĐA - T.

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN</b>			
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	229.343	332.463
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")	6	1.601.718	855.283
III.	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	7	14.270.357	11.040.842
1.	Tiền gửi tại TCTD khác		14.270.357	11.040.842
IV.	Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	8	1.161	13.646
V.	Cho vay khách hàng		34.983.261	28.767.971
1.	Cho vay khách hàng	9	35.335.012	29.050.846
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(351.751)	(282.875)
VI.	Hoạt động mua nợ	11	22.748	3.199.649
1.	Mua nợ		22.920	3.223.828
2.	Dự phòng rủi ro mua nợ		(172)	(24.179)
VII.	Chứng khoán đầu tư	12	2.932.810	3.266.307
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		2.225.648	2.538.724
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		949.273	951.905
3.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(242.111)	(224.322)
VIII.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	488	488
5.	Góp vốn, đầu tư dài hạn khác		529	488
6.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(41)	-
IX.	Tài sản cố định	14	277.365	288.988
1.	Tài sản cố định hữu hình	14.1	223.498	237.687
a.	Nguyên giá tài sản cố định		478.524	479.605
b.	Hao mòn tài sản cố định		(255.026)	(241.918)
2.	Tài sản cố định vô hình	14.2	53.867	51.301
a.	Nguyên giá tài sản cố định		121.902	114.830
b.	Hao mòn tài sản cố định		(68.035)	(63.529)
X.	Tài sản Có khác	15	1.171.867	1.225.500
1.	Các khoản phải thu		528.992	578.032
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		569.031	567.008
3.	Tài sản Có khác		112.325	118.129
4.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(38.481)	(37.669)
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>			<b>55.491.118</b>	<b>48.991.137</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>				
I.	Tiền gửi và vay các TCTD khác	16	13.568.062	10.940.616
1.	Tiền gửi của các TCTD khác		13.568.062	9.152.682
2.	Vay các TCTD khác		-	1.787.934
II.	Tiền gửi của khách hàng	17	35.729.811	31.259.873
III.	Phát hành giấy tờ có giá	18	500.000	500.000
IV.	Các khoản nợ khác		829.421	1.706.120
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		706.228	576.141
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác	19	123.193	1.129.979
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>			<b>50.627.294</b>	<b>44.406.609</b>
<b>V. VỐN VÀ CÁC QUỸ</b>				
1.	Vốn của Ngân hàng	21	3.000.000	3.000.000
	Vốn điều lệ		3.000.000	3.000.000
2.	Quỹ của Ngân hàng	21	378.272	317.719
3.	Lợi nhuận chưa phân phối	21	1.485.552	1.266.809
<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			<b>4.863.824</b>	<b>4.584.528</b>
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			<b>55.491.118</b>	<b>48.991.137</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: Triệu VND

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		5.964.526	2.027.709
1.	Bảo lãnh vay vốn	34	12.976	15.039
2.	Cam kết giao dịch hối đoái	34	572.772	1.023.990
a.	Cam kết mua ngoại tệ		14.562	-
b.	Cam kết bán ngoại tệ		36.405	35.310
c.	Cam kết giao dịch hoán đổi		521.805	988.680
3.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	34	480.507	704.823
4.	Bảo lãnh khác	34	4.103.025	2.467.754
5.	Các cam kết khác	34	795.247	293.471
6.	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	35	652.104	678.835
7.	Nợ khó đòi đã xử lý	36	2.843.727	2.738.076
8.	Tài sản và chứng từ khác	37	2.358.508	1.673.203

Người lập



Hoàng Tố Tâm  
Chuyên gia Kế toán tổng hợp

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Thu Hà  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Trần Văn Luận  
Phó Tổng Giám đốc thường trực  
(Theo Quyết định Ủy quyền số  
90/2024/QĐ-CTHĐQT ngày 13  
tháng 3 năm 2024 của Chủ tịch  
HĐQT)

Ngày 26 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	3.455.868	2.748.340
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	23	(2.154.514)	(1.538.115)
I.	Thu nhập lãi thuần		1.301.354	1.210.225
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		99.301	117.677
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(64.611)	(38.452)
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	24	34.690	79.225
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	25	19.451	42.681
IV.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	26	(3.454)	27.266
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		43.472	170.683
6.	Chi phí hoạt động khác		(2.175)	(18.643)
V.	Lãi thuần từ hoạt động khác	27	41.297	152.040
VI.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	28	132	44
	Tổng thu nhập hoạt động		1.393.470	1.511.481
7.	Chi phí nhân viên		(482.687)	(458.594)
8.	Chi phí khấu hao và khấu trừ		(40.682)	(35.986)
9.	Chi phí hoạt động khác		(284.840)	(251.333)
VII.	Tổng chi phí hoạt động	29	(808.209)	(745.913)
VIII.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		585.261	765.568
IX.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(234.029)	(259.833)
X.	Tổng lợi nhuận trước thuế		351.232	505.735
10.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	(71.337)	(102.048)
XI.	Chi phí thuế TNDN		(71.337)	(102.048)
XII.	Lợi nhuận sau thuế		279.895	403.687
XIII.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	666	961

Người lập



Hoàng Tố Tâm  
Chuyên gia Kế toán tổng hợp

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Thu Hà  
Kế toán trưởng



Trần Văn Luận  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
(Theo Quyết định Ủy quyền số  
90/2024/QĐ-CTHĐQT ngày 13  
tháng 3 năm 2024 của Chủ tịch  
HĐQT)

Ngày 26 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



# **BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: Triệu VND

	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		3.453.845	2.776.721
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(2.024.428)	(1.473.282)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		34.690	79.225
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, chứng khoán		18.317	66.501
Thu nhập khác		9.442	31.580
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		31.856	120.460
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(769.714)	(717.913)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	30	(79.158)	(89.419)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		<b>674.850</b>	<b>793.873</b>
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>			
Thay đổi các khoản về kinh doanh chứng khoán		315.707	(268.220)
Thay đổi các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/công nợ tài chính khác		12.484	(11.530)
Thay đổi các khoản cho vay khách hàng và mua nợ		(3.083.258)	(4.773.143)
Thay đổi nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản nợ xấu, trái phiếu doanh nghiệp và trái phiếu đặc biệt		(172.880)	(53.665)
Thay đổi khác về tài sản hoạt động		31.735	(145.917)
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>			
Thay đổi các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác		2.627.447	3.835.118
Thay đổi tiền gửi của khách hàng		4.469.938	3.185.344
Thay đổi khác về công nợ hoạt động		(973.104)	984.299
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		<b>3.902.919</b>	<b>3.546.159</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

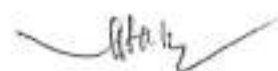
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: Triệu VND

	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Mua sắm tài sản cố định		(31.682)	(35.651)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1.461	5.846
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		132	44
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(30.089)	(29.761)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		3.872.830	3.516.398
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		12.228.588	8.712.190
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	32	16.101.418	12.228.588

Người lập



Hoàng Tố Tâm  
Chuyên gia Kế toán tổng hợp

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Thu Hà  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Trần Văn Tuấn  
Phó Tổng Giám đốc thường trực  
(Theo Quyết định Ủy quyền số  
90/2024/QĐ-CTHĐQT ngày 13  
tháng 3 năm 2024 của Chủ tịch  
HĐQT)

Ngày 26 tháng 3 năm 2024

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG

#### Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Thịnh Vượng và Phát Triển (trước đây là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex) ("Ngân hàng"), tiền thân là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Đồng Tháp Mười, được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 0045/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 13 tháng 11 năm 1993 với thời gian hoạt động là 20 năm. Theo Quyết định số 368/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 8 tháng 2 năm 2007, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Đồng Tháp Mười được chấp thuận đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex. Thời gian hoạt động của Ngân hàng được tăng lên thành 99 năm kể từ ngày 13 tháng 11 năm 1993 theo Quyết định số 3061/QĐ-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Giấy phép được điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng số 42/GP-NHNN được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 16 tháng 6 năm 2021. Ngày 19 tháng 12 năm 2023, theo Quyết định số 2346/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi nội dung tên Ngân hàng tại Giấy phép thành lập và hoạt động, tên Ngân hàng đầy đủ bằng tiếng Việt: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Thịnh vượng và Phát triển, Tên viết tắt: PGBank.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm: thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài chính thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ trung gian môi giới và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cho phép.

#### Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 3.000.000 triệu đồng.

#### Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Tầng 16, 23, 24 Tòa nhà MIPEC, số 229 Tây Sơn, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội. Tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là (01) Hội sở chính, mười tám (18) chi nhánh, sáu mươi tư (64) phòng giao dịch đang hoạt động ở các tỉnh và thành phố trên cả nước.

#### Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.909 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.700 người).



Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh của Báo cáo tình hình tài chính và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

### Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính về tình hình tài chính, kết quả hoạt động cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trình bày tại Thuyết minh số 21.3.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thống lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## 3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN MỚI

Ngày 23 tháng 4 năm 2023, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ("Thông tư 02") quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng khó khăn.

Một số thay đổi chủ yếu trong Thông tư này có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cho năm tài chính của Ngân hàng bao gồm:

- Quy định điều kiện của các khoản nợ bao gồm số dư nợ gốc và/hoặc lãi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, đồng thời quy định về việc giữ nguyên nhóm nợ và phân loại nợ sau khi thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ;
- Quy định về việc trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ gốc và/hoặc lãi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư này;

Thông tư 02 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 24 tháng 4 năm 2023. Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 02 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ngày 26 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư số 18/2022/TT-NHNN ("Thông tư 18") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 09/2015/TT-NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Một số thay đổi chủ yếu trong Thông tư này có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cho năm tài chính của Ngân hàng bao gồm:

- Quy định nguyên tắc mua, bán nợ, bao gồm trường hợp mua, bán nợ trong trường hợp bên mua nợ chưa thanh toán đủ số tiền mua nợ;

- Quy định theo dõi quản lý trong trường hợp bán một phần khoản nợ hoặc bán một khoản nợ cho nhiều bên mua nợ;
- Quy định xử lý tài chính, hạch toán kế toán đối với khoản nợ đã mua, bán, bao gồm các trường hợp: Bán các khoản nợ có nợ gốc đang hạch toán nội bảng, bán các khoản nợ gốc đang theo dõi ngoại bảng, bán các khoản nợ đã xuất toán ra khỏi ngoại bảng, mua nợ có giá mua nhỏ hơn hoặc bằng số dư nợ gốc của khoản nợ được mua, mua nợ có giá mua lớn hơn số dư nợ gốc của khoản nợ được mua.

Thông tư 18 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 2 năm 2023. Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 18 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

##### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### Ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc năm tài chính nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 tại Thuyết minh số 45). Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc năm tài chính chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày kết thúc năm tài chính để quy đổi. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá của ngày phát sinh giao dịch. Tại thời điểm cuối năm, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào khoản mục "Lãi/lỗ" thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối" trên Báo cáo kết quả hoạt động.

##### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.



#### Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 ("Thông tư 11") của Ngân hàng Nhà nước. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại các TCTD khác, chi nhánh ngân hàng nhà nước theo quy định của pháp luật và gửi tiền tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài và cho vay các TCTD khác tương tự như đối với các khoản cho vay khách hàng.

#### Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

##### *Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ*

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục "Các khoản lãi, phí phải thu" hoặc "Các khoản lãi, phí phải trả" trên Báo cáo tình hình tài chính. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng kỳ hạn được hạch toán vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trên báo cáo kết quả hoạt động.

#### Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản cho vay ngắn hạn có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản cho vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"), Ngân hàng tiến hành đưa ra ngoại bảng để theo dõi theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 ("Công văn 8499") và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 ("Công văn 925").



**Dự phòng rủi ro tín dụng**

**Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng**

Theo Thông tư 11, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 được áp dụng với các tài sản Có (gọi tắt là "nợ") bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Sổ tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- Mua, bán nợ theo quy định của NHNN về hoạt động mua, bán nợ;
- Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao nhất khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10 của Thông tư 11 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng ("CIC") của Ngân hàng Nhà nước cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Ngân hàng thực hiện giữ nguyên nhóm nợ đối với một số khoản vay theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ("Thông tư 01") ngày 13 tháng 3 năm 2020 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19; Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ("Thông tư 03") ngày 02 tháng 4 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01; Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01 và các văn bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro; Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ("Thông tư 02") quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng khó khăn.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng dựa trên dư nợ tại thời điểm cuối mỗi tháng và được ghi nhận hạch toán vào tháng tiếp theo. Dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ được tính bằng giá trị còn lại của khoản nợ trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 11. Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Thông tư 03, Ngân hàng cần thực hiện trích dự phòng cụ thể đối với các khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định tại Thông tư này như sau:

- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021: tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022: tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung, và;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng có dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 02) như sau:

- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Theo Thông tư 11, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; và các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ theo quy định tại Thông tư 11.

#### **Xử lý rủi ro tín dụng**

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên Báo cáo kết quả hoạt động và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo quy định tại Thông tư 11, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.



#### **Mua nợ**

Các khoản nợ mua về được ghi nhận theo số tiền đã thanh toán để mua nợ và được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua.

Trường hợp giá mua nợ nhỏ hơn hoặc bằng số dư nợ gốc của khoản nợ được mua.

Số tiền nợ gốc thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua nợ, hạch toán thu hồi vào số tiền đã mua nợ. Trường hợp, số tiền mua nợ đã được thu hồi hết, số nợ gốc còn lại (phần chênh lệch còn lại giữa số nợ gốc của khoản nợ được mua với số tiền mua nợ) thu được được ghi nhận vào thu nhập.

Số tiền nợ lãi thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua nợ ghi nhận vào thu nhập.

Trường hợp giá mua nợ lớn hơn số dư nợ gốc của khoản nợ được mua

Số tiền nợ gốc, nợ lãi thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua nợ, hạch toán thu hồi vào số tiền đã mua nợ. Đến thời điểm khi số tiền đã mua nợ còn lại nhỏ hơn hoặc bằng số dư nợ gốc của khoản nợ đã mua tại thời điểm đó, số tiền nợ gốc, nợ lãi thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua nợ thực hiện xử lý theo quy định tại trường hợp trên.

Trường hợp nếu không thu hồi hết số tiền đã mua nợ, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện xử lý số tiền không thu hồi được theo quy định về chế độ tài chính của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các quy định pháp luật có liên quan.

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro các khoản mua nợ theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày ở Thuyết minh Dự phòng rủi ro tín dụng.

#### **Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng**

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 9, Điều 10 hoặc Điều 11 của Thông tư 11 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng ("CIC") của Ngân hàng Nhà nước cung cấp tại thời điểm phân loại nợ. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

#### **Các khoản đầu tư**

##### ***Chứng khoán đầu tư***

##### ***Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán***

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.



Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng trong thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 được trích lập dự phòng theo Thông tư 11. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

*Nghiệp vụ mua bán nợ giữa Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") và các tổ chức tín dụng*

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng.

Ngân hàng hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 ("Công văn 8499") và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 ("Công văn 925"). Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ đi dự phòng rủi ro.

Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC, Ngân hàng nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng và tất toán tài khoản ngoại bảng theo đối lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, Ngân hàng ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế (TCKT) trong nước phát hành được nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC ("Thông tư 19") và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2015, Thông tư số 08/2016/TT-NHNN ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2016 và Thông tư số 09/2017/TT-NHNN ban hành ngày 14 tháng 8 năm 2017 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19.

Theo đó, dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm trong kỳ hạn của trái phiếu đặc biệt là khoản chênh lệch dương giữa (Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt chia kỳ hạn của trái phiếu đó nhân với số năm lũy kế kể từ thời điểm phát sinh) trừ (Tổng số tiền thu hồi nợ lũy kế của khoản nợ xấu tính đến thời điểm trích lập và số tiền dự phòng cụ thể lũy kế đã trích lập tính đến thời điểm trích lập liền trước của trái phiếu đó). Hàng năm, trong thời hạn năm (05) ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng trích lập đầy đủ số dự phòng cụ thể nói trên và không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các trái phiếu đặc biệt này.

Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động.

#### *Phân loại lại*

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa một (01) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư. Trong những trường hợp đặc biệt hoặc khi có số lượng lớn chứng khoán phải phân loại lại (lớn hơn hoặc bằng 50% giá trị khoản mục), Ngân hàng sẽ thực hiện thuyết minh trên báo cáo tài chính về sự tác động của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ, nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của Ngân hàng.

#### *Đầu tư dài hạn khác*

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn dài hạn vào các đơn vị khác và Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

#### *Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư*

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư vào các khoản đầu tư dài hạn khác được lập nếu doanh nghiệp mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ theo các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên Báo cáo kết quả hoạt động. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

#### *Ghi nhận*

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch). Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

#### *Dừng ghi nhận*

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.



#### Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào Báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản mục "Cho vay khách hàng" trên Báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào Báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

#### Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính của Ngân hàng.

#### Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động.

#### Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động.

#### Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.



Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Ngân hàng ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản cố định thuê tài chính và nợ phải trả về thuê tài chính trên Báo cáo tình hình tài chính với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia thành chi phí tài chính (số tiền lãi thuê tài chính) và khoản phải trả nợ gốc từng kỳ sao cho số tiền thanh toán mỗi kỳ bằng nhau.

Ngân hàng tính, trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính vào chi phí khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Ngân hàng. Nếu không chắc chắn là Ngân hàng sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Giá trị tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục chi phí hoạt động khác trong suốt thời hạn thuê tài sản.

#### Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định.

Loại tài sản	Thời gian hữu dụng ước tính
	(số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	5 - 7
Phương tiện vận tải	8 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 5
Phần mềm máy tính	1 - 5
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 4

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp quyền sử dụng đất.

#### Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn từ một năm trở lên và không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Các khoản dự phòng khác**

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **Vốn và các quỹ**

##### **Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại vào vốn chủ sở hữu của Ngân hàng.

##### **Các quỹ dự trữ**

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Các quỹ khác (nếu có) sẽ do Đại Hội đồng Cổ đông quyết định.

#### **Doanh thu và chi phí**

##### **Thu nhập và chi phí lãi**

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 11, lãi phải thu của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) theo quy định tại Thông tư 01, Thông tư 03, Thông tư 14, Thông tư 02 và Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 sẽ không được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư bị quá hạn sẽ không được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động trong năm và các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động khi Ngân hàng thực nhận.



**Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng**

Các khoản thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán khi phát sinh.

**Thu nhập từ hoạt động bảo lãnh**

Các khoản thu nhập từ phí bảo lãnh được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

**Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia**

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần thì không ghi tăng giá trị cổ phiếu được nhận và không ghi nhận là thu nhập hoạt động tài chính trong báo cáo tài chính mà chỉ theo dõi số cổ phiếu tăng thêm theo quy định tại Thông tư số 22/2017/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Ngân hàng Nhà nước.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



*Lợi ích của nhân viên*

*Trợ cấp nghỉ hưu*

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Ngân hàng phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17% lương vị trí công việc hàng tháng cho thời gian làm việc tại Ngân hàng của người lao động. Ngoài ra, Ngân hàng còn sử dụng Quỹ phúc lợi để chi trả trợ cấp nghỉ hưu một lần cho nhân viên theo quy định riêng của Ngân hàng.

*Trợ cấp thôi việc*

Theo Điều 46 Bộ luật Lao động năm 2019, Ngân hàng có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng tiền lương cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm.

*Trợ cấp mất việc*

Theo Điều 47 Bộ luật Lao động năm 2019, Ngân hàng có trách nhiệm trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động đã làm việc thường xuyên cho mình từ 12 tháng trở lên mà bị mất việc làm do thay đổi cơ cấu, công nghệ, vì lý do kinh tế, sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp. Mỗi năm làm việc được trả 01 tháng lương nhưng ít nhất phải bằng 02 tháng tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề trước khi người lao động mất việc làm. Thời gian làm việc để tính trợ cấp mất việc làm không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm.

*Bảo hiểm thất nghiệp*

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 07 năm 2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm năm 2013 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

*Các bên liên quan*

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

#### Cần trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cần trừ và thể hiện giá trị ròng trên Báo cáo tình hình tài chính chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cần trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

### 5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	219.792	319.901
Tiền mặt bằng ngoại tệ	9.551	12.562
	<b>229.343</b>	<b>332.463</b>

### 6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC ("NHNN")

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi tại NHNN bằng VND	1.597.364	815.834
Tiền gửi tại NHNN bằng ngoại tệ	4.354	39.449
	<b>1.601.718</b>	<b>855.283</b>

Tiền gửi tại NHNN gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản thanh toán. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về dự trữ bắt buộc, các Ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi của tháng trước của khách hàng nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc tại thời điểm cuối năm và đầu năm:

	31/12/2023	31/12/2022
Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3%	3%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
Tiền gửi bằng USD có thời hạn dưới 12 tháng	8%	8%
Tiền gửi bằng USD có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%

Lãi suất tại các thời điểm cuối năm và đầu năm:

	31/12/2023	31/12/2022
Tiền gửi bằng VND trong hạn mức dự trữ bắt buộc	0,5%	0,5%
Tiền gửi bằng VND ngoài hạn mức dự trữ bắt buộc	0%	0%
Tiền gửi bằng USD trong hạn mức dự trữ bắt buộc	0%	0%
Tiền gửi bằng USD ngoài hạn mức dự trữ bắt buộc	0%	0%

## 7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác	14.270.357	11.040.842
Tiền gửi không kỳ hạn	3.070.357	4.130.842
- Bằng VND	2.656.897	3.640.826
- Bằng ngoại tệ	413.460	490.016
Tiền gửi có kỳ hạn	11.200.000	6.910.000
- Bằng VND	11.200.000	6.910.000
	14.270.357	11.040.842

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi tại các TCTD khác (không bao gồm tiền gửi thanh toán tại TCTD trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của NHNN theo Thông tư 11) và cho vay các TCTD khác:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	11.249.590	6.989.282
	11.249.590	6.989.282

## 8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/(CÔNG NỢ) TÀI CHÍNH KHÁC

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tổng giá trị của hợp đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán Tài sản/ (Nợ phải trả)	Tổng giá trị của hợp đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán Tài sản/ (Nợ phải trả)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.489.277	1.161	1.002.326	13.646
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	969.394	3.083	-	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	519.883	(1.922)	1.002.326	13.646
	1.489.277	1.161	1.002.326	13.646



9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	35.333.856	29.049.690
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	1.156	1.156
	<b>35.335.012</b>	<b>29.050.846</b>

Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	33.502.959	94,82	27.821.120	95,77
Nợ cần chú ý	823.779	2,33	485.183	1,67
Nợ dưới tiêu chuẩn	221.231	0,63	62.262	0,21
Nợ nghi ngờ	293.570	0,83	119.495	0,41
Nợ có khả năng mất vốn	493.473	1,39	562.786	1,94
	<b>35.335.012</b>	<b>100,00</b>	<b>29.050.846</b>	<b>100,00</b>

Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của khoản vay:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn (Dưới 1 năm)	19.125.612	15.796.165
Nợ trung hạn (Từ 1 tới 5 năm)	4.215.036	3.189.797
Nợ dài hạn (Trên 5 năm)	11.994.364	10.064.884
	<b>35.335.012</b>	<b>29.050.846</b>

Phân tích dư nợ theo đơn vị tiền tệ cho vay:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay bằng VND	34.690.606	27.803.287
Cho vay bằng ngoại tệ	644.406	1.247.559
	<b>35.335.012</b>	<b>29.050.846</b>

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty Nhà nước	210.845	0,60	203.657	0,70
Công ty TNHH trên một thành viên với vốn Nhà nước trên 50%	177.610	0,50	371.085	1,28
Công ty TNHH khác	4.767.269	13,49	3.273.246	11,27
Công ty cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	104.923	0,30	251.117	0,86
Doanh nghiệp tư nhân	8.422	0,02	195.920	0,67
Công ty cổ phần khác	14.843.674	42,01	11.476.885	39,51
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	600.896	1,70	352.097	1,21
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	5.627	0,02	5.920	0,02
Hộ kinh doanh, cá nhân	14.560.599	41,21	12.794.855	44,04
Thành phần kinh tế khác	55.147	0,15	126.064	0,44
	<b>35.335.012</b>	<b>100,00</b>	<b>29.050.846</b>	<b>100,00</b>

20-C  
TY  
ÁN  
TE  
AM  
P HA

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nông lâm nghiệp, thủy sản	2.239.021	6,34	2.012.812	6,93
Khai khoáng	142.060	0,40	247.832	0,85
Công nghiệp chế biến, chế tạo	604.795	1,71	107.783	0,37
SX&PP điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	197.157	0,56	244.334	0,84
Xây dựng	3.955.534	11,19	3.144.377	10,82
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3.905.185	11,05	1.700.928	5,86
Dịch vụ lưu trú & ăn uống	905.616	2,56	693.264	2,39
Vận tải, kho bãi	988.639	2,80	848.465	2,92
Hoạt động tài chính, bảo hiểm	4.065.154	11,50	2.839.931	9,78
Hoạt động chuyên môn, khoa học & công nghệ	63.207	0,18	46.060	0,16
Hoạt động hành chính & dịch vụ hỗ trợ	23.986	0,07	3.269	0,01
Giáo dục và đào tạo	64.235	0,18	9.232	0,03
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	195.796	0,55	140.499	0,48
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	57.523	0,16	20.732	0,07
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2.099.411	5,94	2.223.500	7,65
Cung cấp nước, QI&XL rác thải, nước thải	28.590	0,08	33.317	0,11
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tư tiêu dùng của hộ gia đình	338.534	0,96	301.417	1,04
Thông tin & truyền thông	37.899	0,11	7.677	0,03
Hoạt động dịch vụ khác	15.384.250	43,54	14.425.417	49,66
Ngành hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc tế	31.324	0,09	-	-
Ngành hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	7.096	0,03	-	-
	<b>35.335.012</b>	<b>100,00</b>	<b>29.050.846</b>	<b>100,00</b>



**10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG**

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	69.215	213.660	282.875
Số trích lập dự phòng trong năm	99.330	47.651	146.981
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") trong năm	(78.105)	-	(78.105)
Số dư cuối năm	90.440	261.311	351.751

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	40.538	202.615	243.153
Số trích lập dự phòng trong năm	82.342	11.045	93.387
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") trong năm	(53.665)	-	(53.665)
Số dư cuối năm	69.215	213.660	282.875

**11. MUA NỢ**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Mua nợ bằng VND	22.920	2.179.426
Mua nợ bằng ngoại tệ	-	1.044.402
Dự phòng rủi ro	(172)	(24.179)
	22.748	3.199.649

Giá trị các khoản nợ gốc đã mua

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ gốc đã mua	22.920	3.223.828
	22.920	3.223.828

Phân tích chất lượng nợ mua

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	22.920	3.223.828
	22.920	3.223.828

**12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

**12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	2.225.648	2.536.489
Chứng khoán Chính phủ	1.725.646	2.336.447
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	200.042
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	500.002	-
Chứng khoán Vốn	-	2.235
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	2.235
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(3.750)	(1.429)
Dự phòng giảm giá	-	(1.429)
Dự phòng chung	(3.750)	-
	<b>2.221.898</b>	<b>2.537.295</b>

**12.2 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	949.273	951.905
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(238.361)	(222.893)
	<b>710.912</b>	<b>729.012</b>

**12.3 Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (không bao gồm trái phiếu đặc biệt)**

	Dự phòng giảm giá	Dự phòng chung	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	1.429	-	1.429
(Hoàn nhập)/Trích lập trong năm	(1.429)	3.750	2.321
Số dư cuối năm	-	3.750	3.750

**12.4 Biến động dự phòng trái phiếu đặc biệt**

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	222.893	95.626
Trích trong năm	110.243	127.267
Sử dụng dự phòng tất toán trái phiếu trong năm	(94.775)	-
Số dư cuối năm	<b>238.361</b>	<b>222.893</b>

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản đầu tư dài hạn khác	529	488
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(41)	-
	<u>488</u>	<u>488</u>

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty Liên doanh Hóa chất PTN	488	5,10	488	5,10
Công ty Cổ phần Công nghệ mới	41	0,07	-	-
Kim Tự Tháp Việt Nam				
	<u>529</u>		<u>488</u>	



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

**14.1 Tài sản cố định hữu hình**

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	195.271	6.572	84.178	191.385	2.199	479.605
Mua mới trong năm	116	-	10.372	6.081	1.305	17.874
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(5.167)	(13.625)	(163)	(18.955)
Số dư cuối năm	195.387	6.572	89.383	183.841	3.341	478.524
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	41.884	6.467	55.793	137.024	750	241.918
Khấu hao trong năm	4.798	44	6.454	20.127	606	32.029
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(5.167)	(13.625)	(129)	(18.921)
Số dư cuối năm	46.682	6.511	57.080	143.526	1.227	255.026
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	153.387	105	28.385	54.361	1.449	237.687
Số dư cuối năm	148.705	61	32.303	40.315	2.114	223.498

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 140.185 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 154.272 triệu VND).

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

14.2 Tài sản vô hình

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy tính Triệu VND	TSCĐ vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	30.917	83.841	72	114.830
Mua trong năm	-	11.218	-	11.218
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.146)	-	(4.146)
Số dư cuối năm	30.917	90.913	72	121.902
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	5.933	57.524	72	63.529
Khấu hao trong năm	1.483	7.169	-	8.652
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.146)	-	(4.146)
Số dư cuối năm	7.416	60.547	72	68.035
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	24.984	26.317	-	51.301
Số dư cuối năm	23.501	30.366	-	53.867

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 49.247 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 51.996 triệu VND).

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Các khoản phải thu	528.992	578.032
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	760	-
- Các khoản phải thu khác (Thuyết minh số 15.1)	528.232	578.032
Các khoản lãi và phí phải thu	569.031	567.008
Tài sản Có khác	112.325	118.129
- Chi phí chờ phân bổ	35.414	44.100
- Tài sản gắn nợ chờ xử lý	71.575	71.575
- Tài sản Có khác	5.336	2.454
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(38.481)	(37.669)
	1.171.867	1.225.500

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

15.1 Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải thu nội bộ	13.007	11.545
Các khoản phải thu bên ngoài	515.225	566.487
Trong đó:		
Ký quỹ, thế chấp, cầm cố	138.480	49.024
Phải thu từ dịch vụ thanh toán	99.224	262.709
Đặt cọc thuê nhà văn phòng và sử dụng dịch vụ văn phòng	9.839	4.903
Chi phí xử lý tài sản bảo đảm nợ	16.978	14.972
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Tiến An	225.053	225.053
Các khoản chờ Ngân sách Nhà nước thanh toán	6.167	2.887
Thuế giá trị gia tăng đầu vào	1.290	1.661
Các khoản phải thu khác	18.194	5.278
	<b>528.232</b>	<b>578.032</b>

15.2 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Số đầu năm	37.669	22.669
Trích lập trong năm	812	15.000
Số cuối năm	<b>38.481</b>	<b>37.669</b>

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	2.749.632	3.737.379
- Bằng VND	2.506.932	3.501.979
- Bằng ngoại tệ	242.700	235.400
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	10.818.430	5.415.303
- Bằng VND	10.600.000	5.005.000
- Bằng ngoại tệ	218.430	410.303
Vay các TCTD khác	-	1.787.934
- Bằng VND	-	848.000
- Bằng ngoại tệ	-	939.934
	<b>13.568.062</b>	<b>10.940.616</b>



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	5.913.319	5.446.216
- Bằng VND	5.784.761	5.181.701
- Bằng ngoại tệ	128.558	264.515
Tiền gửi có kỳ hạn	29.585.979	25.667.894
- Bằng VND	29.484.729	25.469.581
- Bằng ngoại tệ	101.250	198.313
Tiền gửi kỳ quỹ	230.480	145.720
- Bằng VND	230.474	145.714
- Bằng ngoại tệ	6	6
Tiền gửi vốn chuyên dụng	33	43
- Bằng VND	4	4
- Bằng ngoại tệ	29	39
	<b>35.729.811</b>	<b>31.259.873</b>

Phân loại khách hàng theo loại hình tổ chức:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tổ chức kinh tế	9.626.429	8.050.332
Cá nhân	26.103.382	23.209.541
	<b>35.729.811</b>	<b>31.259.873</b>

18. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Trái phiếu	500.000	500.000
Từ 1 năm đến dưới 5 năm	500.000	500.000

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	41.070	43.300
Các khoản phải trả bên ngoài	49.338	1.040.398
(Thuyết minh số 19.1)	32.785	46.281
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	123.193	1.129.979

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**19.1 Các khoản phải trả bên ngoài**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Các khoản treo chờ chuyển tiền	28.910	1.004.410
Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	19.813	28.777
Phải trả về xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản	282	155
Phải trả cổ tức cho cổ đông (*)	-	1.768
Phải trả khác	333	5.288
	<b>49.338</b>	<b>1.040.398</b>

(\*) Phần cổ tức phải trả đã ghi nhận từ các năm trước nhưng cổ đông chưa đến nhận.

**20. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

		<b>Phát sinh trong năm</b>		
	<b>Số dư đầu năm</b>	<b>Số phải nộp</b>	<b>Số đã nộp</b>	<b>Số dư cuối năm</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Thuế GTGT	1.393	8.886	(9.209)	1.070
Thuế TNDN	22.855	71.936	(79.158)	15.633
Các loại thuế khác	4.196	25.505	(26.591)	3.110
Các khoản phải nộp khác và các khoản phí, lệ phí	-	86	(86)	-
	<b>28.444</b>	<b>106.413</b>	<b>(115.044)</b>	<b>19.813</b>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD

21. VỐN VÀ CÁC QUỸ

21.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ đầu tư phát triển Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ dự trữ chưa phân phối Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	3.000.000	650	209.652	107.417	1.266.809	4.584.528	
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	279.895	279.895	
Trích các quỹ theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông năm 2022	-	-	40.369	20.184	(60.553)	-	
Khác	-	-	-	-	(599)	(599)	
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	3.000.000	650	250.021	127.601	1.485.552	4.863.824	

	Vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ đầu tư phát triển Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ dự trữ chưa phân phối Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	3.000.000	650	183.814	94.498	901.884	4.180.846	
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	403.687	403.687	
Trích các quỹ theo Nghị quyết Đại hội năm 2021	-	-	25.838	12.919	(38.757)	-	
Khác	-	-	-	-	(5)	(5)	
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	3.000.000	650	209.652	107.417	1.266.809	4.584.528	



21.2 Chi tiết vốn đầu tư của Ngân hàng

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tổng số	Vốn cổ phần phổ thông	Tỷ lệ sở hữu	Tổng số	Vốn cổ phần phổ thông	Tỷ lệ sở hữu
	Triệu VND	Triệu VND	%	Triệu VND	Triệu VND	%
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Phát triển thương mại Gia Linh	392.960	392.960	13,099%	-	-	0,000%
Công ty Cổ phần Quốc tế Cường Phát	406.240	406.240	13,541%	-	-	0,000%
Công ty Cổ phần Thương mại Vũ Anh Đức	400.792	400.792	13,359%	-	-	0,000%
Tập đoàn Xăng đầu Việt Nam	-	-	0,00%	1.200.000	1.200.000	40,000%
Cổ đông khác	1.800.008	1.800.008	60,001%	1.800.000	1.800.000	60,000%
	<b>3.000.000</b>	<b>3.000.000</b>	<b>100,000%</b>	<b>3.000.000</b>	<b>3.000.000</b>	<b>100,000%</b>

21.3 Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành (*)	420.000.000	300.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	300.000.000	300.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	300.000.000	300.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	420.000.000	300.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	420.000.000	300.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

(\*) Số liệu bao gồm 120 triệu cổ phiếu được phát hành theo thông báo số 48/2024/TB-PGB ngày 31 tháng 1 năm 2024 nhằm mục đích tăng vốn từ nguồn vốn Chủ sở hữu, theo đó nguồn vốn phát hành từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ căn cứ Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán.

22. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	162.666	143.445
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	2.997.805	2.284.878
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	116.739	156.532
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	116.739	156.532
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	31.794	28.894
Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	88.561	67.953
Thu khác từ hoạt động tín dụng	58.303	66.638
	<b>3.455.868</b>	<b>2.748.340</b>

23. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	2.078.126	1.425.241
Trả lãi tiền vay	34.712	20.487
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	24.971	21.500
Chi phí hoạt động tín dụng khác	16.705	70.887
	<b>2.154.514</b>	<b>1.538.115</b>

24. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	99.301	117.677
Hoạt động thanh toán	27.767	33.608
Hoạt động ngân quỹ	29.152	31.728
Dịch vụ khác	42.382	52.341
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(64.611)	(38.452)
Hoạt động thanh toán	(5.036)	(10.502)
Hoạt động ngân quỹ	(10.870)	(11.090)
Bưu điện, viễn thông	-	(51)
Dịch vụ tư vấn	(199)	(679)
Dịch vụ khác	(48.506)	(16.130)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	<b>34.690</b>	<b>79.225</b>

25. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀNG VÀ NGOẠI HỐI

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	105.808	149.309
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	24.053	18.859
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	81.755	130.450
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(86.357)	(106.628)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(9)	(20)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(86.348)	(106.608)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	<b>19.451</b>	<b>42.681</b>

26. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	46	29.338
Chi phí về mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	(1.179)	(5.518)
(Trích lập)/Hoàn nhập dự phòng chứng khoán đầu tư	(2.321)	3.446
	<b>(3.454)</b>	<b>27.266</b>

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	43.472	170.683
Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý	31.856	120.460
Thu nhập về các công cụ tài chính phái sinh khác	2.481	1.752
Thu khác	9.135	48.471
Chi phí hoạt động khác	(2.175)	(18.643)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(1.559)	(1.225)
Chi hỗ trợ công tác xã hội	(280)	(1.108)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(336)	(16.310)
Lãi thuần từ hoạt động khác	<b>41.297</b>	<b>152.040</b>

28. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Cổ tức nhận được; lãi được chia trong năm từ góp vốn, mua cổ phần:	132	44
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	132	44
	<b>132</b>	<b>44</b>



29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	13.531	12.095
2. Chi phí cho nhân viên	482.687	458.595
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	433.154	419.140
- Các khoản chi đóng góp theo lương	36.437	28.899
- Chi trợ cấp	4.085	339
- Chi khác cho nhân viên	9.011	10.217
3. Chi về tài sản	145.252	134.481
Trong đó: khấu hao tài sản cố định	40.682	35.986
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	130.786	109.960
Trong đó:		
- Công tác phí	7.426	4.860
- Chi hoạt động đoàn thể của TCTD	2.796	1.588
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	35.912	30.782
6. Chi phí dự phòng (không bao gồm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)	41	-
	<b>808.209</b>	<b>745.913</b>

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN) HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	351.232	505.735
Trừ:		
Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(20)	(44)
Thu về cổ tức, lợi nhuận được chia và góp vốn	(112)	-
Cộng:		
Chi phí khác không được khấu trừ thuế	5.584	4.549
Thu nhập chịu thuế TNDN	356.684	510.240
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất	71.337	102.048
Điều chỉnh khác	-	-
Thuế TNDN trong năm	71.337	102.048
Thuế TNDN phải trả đầu năm	22.855	10.221
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(79.158)	(89.419)
Khác	599	5
Thuế TNDN phải trả thuần cuối năm	<b>15.633</b>	<b>22.855</b>

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Lợi nhuận sau thuế (triệu VND)	279.895	403.687
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (triệu VND)	279.895	403.687
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản (cổ phiếu) (*)	420.000.000	420.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	666	961

(\*) Số liệu bao gồm 120 triệu cổ phiếu được phát hành theo thông báo số 48/2024/TB-PGB ngày 31 tháng 1 năm 2024 nhằm mục đích tăng vốn từ nguồn vốn Chủ sở hữu, theo đó nguồn vốn phát hành từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ căn cứ Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán.

32. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	229.343	332.463
Tiền gửi tại NHNN	1.601.718	855.283
Tiền gửi tại các TCTD khác	14.270.357	11.040.842
- Không kỳ hạn	3.070.357	4.130.842
- Có kỳ hạn không quá 3 tháng	11.200.000	6.910.000
	16.101.418	12.228.588

33. TÌNH HÌNH THU NHẬP CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN

	Năm nay	Năm trước
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên tại cuối năm (người)	1.909	1.700
Số lượng nhân viên trung bình trong năm (người)	1.737	1.681
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu VND)		
1. Tổng quỹ lương	385.281	335.935
2. Thu nhập khác	64.885	88.651
3. Tổng thu nhập (1+2)	450.166	424.586
4. Tiền lương bình quân tháng (triệu VND/ người/ tháng)	18.48	16.65
5. Thu nhập bình quân tháng	21.60	21.05

34. NGHĨA VỤ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo lãnh vay vốn	12.976	15.039
Cam kết giao dịch hối đoái	572.772	1.023.990
Cam kết mua ngoại tệ	14.562	-
Cam kết bán ngoại tệ	36.405	35.310
Cam kết giao dịch hoán đổi	521.805	988.680
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	480.507	704.823
Bảo lãnh khác	4.103.025	2.467.754
Các cam kết khác	795.247	293.471
Nợ khó đòi đã xử lý	2.843.727	2.738.076
Tài sản và chứng từ khác	2.358.508	1.673.203

35. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Lãi cho vay chưa thu được	652.104	678.835
	<u>652.104</u>	<u>678.835</u>

36. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	1.907.470	1.812.482
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	936.257	925.594
	<u>2.843.727</u>	<u>2.738.076</u>

37. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Tài sản khác giữ hộ	2.358.508	1.673.203
	<u>2.358.508</u>	<u>1.673.203</u>



38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư với bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Bên liên quan	Số dư	Phải thu Triệu VND	(Phải trả) Triệu VND
Cổ đông lớn	- Tiền gửi không kỳ hạn	-	0.836
Thành viên	- Tiền gửi không kỳ hạn	-	5.715
HDQT/BKS/Ban TGD và người liên quan	- Tiền gửi có kỳ hạn	-	10.179

Giao dịch với bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Bên liên quan	Các giao dịch	Triệu VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Cổ đồng lớn (*)	- Bán ngoại tệ - Chi phí lãi tiền gửi	3.835.279 8.106
Các công ty con và công ty liên kết trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	- Chi phí lãi tiền gửi - Doanh thu lãi cho vay	49.566 41.439

(\*) Tại ngày 28 tháng 8 năm 2023, Ngân hàng đã nhận được chấp thuận Ngân hàng Nhà nước về việc 03 Công ty mua, nhận chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex). Theo đó, Petrolimex không còn là cổ đông lớn của Ngân hàng từ thời điểm này.

Chi tiết thù lao và tiền lương của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành Ngân hàng như sau:

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Thành viên Hội đồng Quản trị	7.625	7.241
Thành viên Ban Kiểm soát	4.024	4.977
Ban Tổng Giám đốc	14.569	14.362

39. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

	Tổng dư nợ cho vay và mua nợ	Tổng tiền gửi tại NHNN và các TCTD khác	Tổng tiền gửi, vay nhận từ các TCTD khác và GTCG phát hành cho các TCTD khác	Tổng tiền gửi nhận từ khách hàng	Các cam kết tín dụng	CCTC phải sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	35.357.932	15.872.075	14.068.062	35.729.811	5.391.755	1.161	3.174.921

**40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Thuyết minh này cung cấp thông tin về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng thường gặp phải là rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

*Chính sách quản lý rủi ro*

Hội đồng Quản trị Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Ngân hàng. Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã thành lập Ủy ban Quản lý Rủi ro có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng theo từng lĩnh vực quản lý. Toàn bộ các ban thuộc Hội đồng Quản trị đều có các thành viên chuyên trách và không chuyên trách và định kỳ báo cáo lên Hội đồng Quản trị về các hoạt động của mình.

Chính sách rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo và các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

Phòng Kiểm toán nội bộ của Ngân hàng thực hiện các cuộc soát xét định kỳ và đột xuất đối với các hệ thống và thủ tục kiểm soát quản lý rủi ro và báo cáo kết quả soát xét lên Hội đồng Quản trị.

Cùng với việc thiết lập các bộ phận và chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính, Ngân hàng cũng thực hiện phối hợp với các đối tác trong lĩnh vực công nghệ thông tin, viễn thông hỗ trợ công tác quản lý rủi ro bằng việc xây dựng hệ thống tích hợp các công cụ quản lý rủi ro nhằm bảo vệ khách hàng, nhà cung cấp và tăng cường sự phát triển bền vững của Ngân hàng.

Các chính sách rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản được phân tích chi tiết tại các Thuyết minh 41, 42, 43 và 44.

**41. RỦI RO TIỀN TỆ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà tài sản của Ngân hàng hoặc giá trị của khoản đầu tư bị ảnh hưởng do những thay đổi về tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Tài sản của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng ngoại tệ khác. Ngân hàng đã xác lập hệ thống hạn mức để quản lý rủi ro ngoại hối phát sinh từ các trạng thái ngoại tệ đang được nắm giữ. Các trạng thái ngoại tệ được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo các chỉ tiêu quản lý rủi ro được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B05/TCTD

Giá trị ghi số của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	EUR quy đổi		USD quy đổi		Các ngoại tệ khác quy đổi		Tổng
	Triệu VND		Triệu VND		Triệu VND		Triệu VND
<b>Tài sản</b>							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.813		7.738		-		9.551
Tiền gửi tại NHNN	-		4.354		-		4.354
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	10.452		396.348		6.660		413.460
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-		486.249		-		486.249
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	-		644.406		-		644.406
Các tài sản Có khác (*)	-		156.005		3		156.008
<b>Tổng tài sản</b>	<b>12.265</b>		<b>1.695.100</b>		<b>6.663</b>		<b>1.714.028</b>
<b>Nợ phải trả</b>							
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-		461.130		-		461.130
Tiền gửi của khách hàng	11.068		217.883		892		229.843
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-		1.007.205		848		1.008.053
Các khoản nợ khác	2		659		-		661
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>11.070</b>		<b>1.686.877</b>		<b>1.740</b>		<b>1.699.687</b>
Trạng thái tiền tệ nội bảng	1.195		8.224		4.923		14.342
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-		(21.843)		-		(21.843)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	<b>1.195</b>		<b>(13.619)</b>		<b>4.923</b>		<b>(7.501)</b>

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.



42. RỦI RO LÃI SUẤT

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà Ngân hàng phải gánh chịu khi có sự biến động bất lợi của lãi suất đối với thu nhập, giá trị tài sản, giá trị nợ phải trả và giá trị cam kết ngoại bảng của Ngân hàng. Kỳ hạn định giá lại là kỳ hạn còn lại tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính đến kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nợ phải trả nhạy cảm lãi suất. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ hạn định giá lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn; tài sản cố định; tài sản Có khác và các khoản nợ khác được xếp loại khoản mục không chịu rủi ro lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại NHNN Việt Nam được xếp vào kỳ hạn không chịu rủi ro lãi suất đối với phần ngoài dự trữ bắt buộc VND và trong dự trữ bắt buộc USD (theo thông báo về dự trữ bắt buộc trong kỳ của Sở giao dịch NHNN); xếp vào kỳ hạn đến một tháng đối với phần số dư còn lại;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh: Kỳ định lại lãi suất được xác định dựa trên thông tin về thời gian đáo hạn thực tế hoặc kỳ hạn nắm giữ còn lại theo quy định hoặc kỳ định lại lãi suất gần nhất (đối với chứng khoán kinh doanh có lãi suất thả nổi) tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, tùy theo thời điểm nào đến trước.
- ▶ Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; chứng khoán đầu tư; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác; tiền gửi của khách hàng; vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá: Kỳ định lại lãi suất được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế hoặc kỳ định lại lãi suất gần nhất (đối với các khoản mục có lãi suất thả nổi) tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, tùy theo thời điểm nào đến trước.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B05/TCTD

Bảng sau trình bày rủi ro lãi suất của ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi suất do định giá lại Triệu VND	Kỳ thay đổi lãi suất					Tổng Triệu VND
			Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 tháng đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 tháng đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 năm đến 5 năm Triệu VND	
<b>Tài sản</b>								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	229.343	-	-	-	-	-	229.343
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.601.718	-	-	-	-	1.601.718
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	13.570.357	700.000	-	-	-	14.270.357
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	1.161	-	-	-	-	1.161
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	1.398.421	-	7.067.269	10.395.323	6.639.364	8.555.979	1.099.753	35.357.932
Chứng khoán đầu tư (*)	-	961.921	-	100.000	100.000	900.000	800.000	3.174.921
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	529	-	-	-	-	-	529
Tài sản cố định	-	277.365	-	-	-	-	-	277.365
Tài sản Có khác (*)	-	1.210.347	-	-	-	-	-	1.210.347
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.398.421</b>	<b>2.679.505</b>	<b>22.240.505</b>	<b>11.195.323</b>	<b>6.739.364</b>	<b>9.455.979</b>	<b>1.899.753</b>	<b>56.123.673</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	12.968.062	600.000	-	-	-	13.568.062
Tiền gửi của khách hàng	-	-	14.132.715	6.533.631	7.729.348	3.735.689	3.598.428	35.729.811
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	500.000	500.000
Các khoản nợ khác	-	829.160	-	-	-	-	-	829.160
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>829.160</b>	<b>27.100.777</b>	<b>7.133.631</b>	<b>7.729.348</b>	<b>3.735.689</b>	<b>4.098.428</b>	<b>50.627.033</b>
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng	1.398.421	1.850.345	(4.860.272)	4.061.692	(989.984)	5.720.290	(2.198.675)	5.496.640
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội, ngoại bảng	1.398.421	1.850.345	(4.860.272)	4.061.692	(989.984)	5.720.290	(2.198.675)	5.496.640

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

43. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro do: (i) Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ tại thời điểm phát sinh nghĩa vụ tài chính; hoặc (ii) Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ tài chính khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường để thực hiện nghĩa vụ đó. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng duy trì cơ cấu tài sản nợ và tài sản có phù hợp, đồng thời tăng cường khả năng huy động từ nhiều nguồn khác nhau. Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản thanh khoản hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc) được xếp vào loại tiền gửi thanh toán và phân vào dải đến 1 tháng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh dựa trên thời gian đáo hạn thực tế hoặc thời gian nắm giữ còn lại được phép tùy theo thời điểm nào đến trước;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán nợ đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán nợ;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó, được phân vào dải kỳ hạn ngắn nhất là đến 1 tháng. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu hoặc các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thể rút trước hạn (không thực hiện đúng đến ngày đáo hạn ghi trên hợp đồng);
- ▶ Thời gian đến hạn của các tài sản cố định được phân bổ vào dải kỳ hạn từ 05 năm trở lên.



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B05/TCTD

Bảng sau trình bày rủi ro thanh khoản của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên		Từ trên 1 năm đến 5 năm	
				Từ trên 3 tháng	Từ trên 12 tháng		
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Tài sản</b>							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	229.343	-	-	-	229.343
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.601.718	-	-	-	1.601.718
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	13.570.357	700.000	-	-	14.270.357
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	1.161	-	-	-	1.161
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	1.398.421	-	1.430.013	6.259.755	12.553.549	7.230.013	35.357.932
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	100.187	1.061.664	1.702.723	3.174.921
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	529
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	277.365
Tài sản Cố khác (*)	225.053	-	204.829	14.458	40.817	725.190	1.210.347
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.623.474</b>	<b>-</b>	<b>17.037.421</b>	<b>7.074.400</b>	<b>13.656.030</b>	<b>7.074.421</b>	<b>56.123.673</b>
<b>Nợ phải trả</b>							
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	12.968.062	600.000	-	-	13.568.062
Tiền gửi của khách hàng	-	-	14.132.715	6.533.631	11.465.037	3.598.428	35.729.811
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	500.000	500.000
Các khoản nợ khác	-	-	334.010	236.868	200.404	57.878	829.160
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>27.434.787</b>	<b>7.370.499</b>	<b>11.665.441</b>	<b>4.156.306</b>	<b>50.627.033</b>
<b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>	<b>1.623.474</b>	<b>-</b>	<b>(10.397.366)</b>	<b>(296.099)</b>	<b>1.990.589</b>	<b>5.501.621</b>	<b>5.496.640</b>

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

44. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ tài chính của mình theo cam kết. Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập giới hạn tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng, đối với mỗi lĩnh vực ngành nghề cũng như thiết lập giới hạn tín dụng trung, dài hạn phù hợp với cơ cấu huy động vốn.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng thông qua xây dựng mức thẩm quyền phán quyết của từng chi nhánh trên cơ sở hiệu quả, chất lượng tín dụng thực tế của từng chi nhánh và đánh giá năng lực quản lý của từng chi nhánh, đánh giá tiềm năng của từng vùng.

Ngân hàng xây dựng chính sách khách hàng để sàng lọc, lựa chọn khách hàng, có chính sách ứng xử phù hợp, thống nhất đối với từng khách hàng. Ngân hàng xây dựng danh mục sản phẩm đa dạng nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng, đồng thời xây dựng quy trình thẩm định, xét duyệt tín dụng tại chi nhánh và Hội sở chính nhằm thực hiện nhất quán trên toàn hệ thống, hạn chế các rủi ro tác nghiệp. Đồng thời, để tăng cường các biện pháp bảo đảm tiền vay, hạn chế rủi ro tác nghiệp, Ngân hàng đã ban hành các quy định hướng dẫn chi tiết về việc thực hiện bảo đảm tiền vay.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá của Ngân hàng bao gồm các khoản cho vay bị quá hạn nhưng số dư dự phòng cụ thể cần trích lập theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính là bằng không.

Tuổi nợ của tài sản tài chính đã quá hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày	Từ 91 tới 180 ngày	Từ 181 tới 360 ngày	Trên 360 ngày
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay khách hàng	125.250	60.368	44.817	325.430

45. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

Loại tiền tệ	Tại 31/12/2023	Tại 31/12/2022
USD	24.270	23.540
EUR	26.836	25.122
GBP	30.891	28.368
CHF	28.794	25.509
JPY	171.41	178.90
SGD	18.381	17.562
CAD	18.329	17.398
AUD	16.581	16.008

46. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỐ

Ngày 23 tháng 2 năm 2024, Ngân hàng đã hoàn tất việc phát hành 120 triệu cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu cho cổ đông hiện hữu với tổng mệnh giá là 1.200.000 triệu VND. Nguồn vốn phát hành từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ căn cứ Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Ngân hàng và tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng cần phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính.

Người lập



Hoàng Tố Tâm  
Chuyên gia Kế toán tổng hợp

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Thu Hà  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Trần Văn Tuấn  
Phó Tổng Giám đốc thường trực  
(Theo Quyết định Ủy quyền số  
90/2024/QĐ-CTHĐQT ngày 13  
tháng 3 năm 2024 của Chủ tịch  
HĐQT)

Ngày 26 tháng 3 năm 2024

...







(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024  
Được lập theo các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng  
cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý  
có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT KẾT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 52

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Thịnh vượng và Phát triển (gọi tắt là "Ngân hàng") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Phạm Mạnh Thắng	Chủ tịch
Ông Đào Phong Trúc Đại	Phó Chủ tịch
Ông Vương Phúc Chính	Thành viên
Ông Đinh Thành Nghiệp	Thành viên
Ông Nguyễn Thành Lâm	Thành viên độc lập (miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2024)
Bà Đinh Thị Huyền Thanh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2024)

**Ban Kiểm soát**

Ông Trần Ngọc Dũng	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Trịnh Mạnh Hoàn	Thành viên
Bà Hạ Hồng Mai	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

Ông Trần Văn Luân	Phó Tổng Giám đốc điều hành (bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2024)
	Phó Tổng Giám đốc thường trực (bổ nhiệm ngày 12 tháng 3 năm 2024)
Ông Lê Văn Phú	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 12 tháng 3 năm 2024)
Ông Nguyễn Trọng Chiến	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 12 tháng 3 năm 2024)
Bà Đinh Thị Huyền Thanh	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2024)
Ông Đinh Thành Nghiệp	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 5 tháng 7 năm 2024)
Ông Nguyễn Thành Tô	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2024)
Ông Hoàng Xuân Hiệp	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2024)
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Phó Giám đốc phụ trách Khối Tài chính kiểm Kế toán trưởng

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN  
Tầng 16, 23, 24 Tòa nhà MIPEC, Số 229 Tây Sơn, Phường Ngã Tư Sở,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Văn Luân

Phó Tổng Giám đốc điều hành

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2024



**CÔNG CHỨNG VIÊN**  
*Nguyễn Đức Tuấn*

Số: 0215/VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Thịnh vượng và Phát triển

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Thịnh vượng và Phát triển (gọi tắt là "Ngân hàng"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2024, từ trang 05 đến trang 53, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Phạm Tuấn Linh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 3001-2024-001-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN</b>			
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	233.994	229.343
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")	6	610.265	1.601.718
III.	Tiền gửi tại các TCTD khác	7	18.490.374	14.270.357
1.	Tiền gửi tại TCTD khác		18.490.374	14.270.357
IV.	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	10.566	1.161
V.	Cho vay khách hàng		36.299.509	34.983.261
1.	Cho vay khách hàng	9	36.702.517	35.335.012
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(403.008)	(351.751)
VI.	Hoạt động mua nợ	11	-	22.748
1.	Mua nợ		-	22.920
2.	Dự phòng rủi ro mua nợ		-	(172)
VII.	Chứng khoán đầu tư	12	2.597.130	2.932.810
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		1.899.109	2.225.648
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		984.692	949.273
3.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(286.671)	(242.111)
VIII.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	488	488
1.	Góp vốn, đầu tư dài hạn khác		529	529
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(41)	(41)
IX.	Tài sản cố định	14	257.916	277.365
1.	Tài sản cố định hữu hình	14.1	208.640	223.498
a.	Nguyên giá tài sản cố định		481.040	478.524
b.	Hao mòn tài sản cố định		(272.400)	(255.026)
2.	Tài sản cố định vô hình	14.2	49.276	53.867
a.	Nguyên giá tài sản cố định		122.682	121.902
b.	Hao mòn tài sản cố định		(73.406)	(68.035)
X.	Tài sản Có khác	15	1.158.565	1.171.867
1.	Các khoản phải thu		483.359	528.992
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		599.438	569.031
3.	Tài sản Có khác		114.249	112.325
4.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(38.481)	(38.481)
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>			<b>59.658.807</b>	<b>55.491.118</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>B.</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<b>I.</b>	<b>Các khoản nợ Chính phủ và NHNN</b>	<b>16</b>	<b>95.396</b>	<b>-</b>
1.	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		95.396	-
<b>II.</b>	<b>Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>	<b>17</b>	<b>15.857.116</b>	<b>13.568.062</b>
1.	Tiền gửi của các TCTD khác		15.857.116	13.568.062
<b>III.</b>	<b>Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>18</b>	<b>37.391.706</b>	<b>35.729.811</b>
<b>IV.</b>	<b>Phát hành giấy tờ có giá</b>	<b>19</b>	<b>500.000</b>	<b>500.000</b>
<b>V.</b>	<b>Các khoản nợ khác</b>		<b>819.490</b>	<b>829.421</b>
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		627.280	706.228
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác	<b>20</b>	192.210	123.193
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>54.663.708</b>	<b>50.627.294</b>
<b>VI.</b>	<b>Vốn và các quỹ</b>			
1.	Vốn của Ngân hàng	<b>22</b>	4.200.000	3.000.000
	Vốn điều lệ		4.200.000	3.000.000
2.	Quỹ của Ngân hàng	<b>22</b>	320.256	378.272
3.	Lợi nhuận chưa phân phối	<b>22</b>	474.843	1.485.552
	<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>4.995.099</b>	<b>4.863.824</b>
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>59.658.807</b>	<b>55.491.118</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: Triệu VND

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1.	Bảo lãnh vay vốn	35	11.957	12.976
2.	Cam kết giao dịch hối đoái	35	2.461.036	572.772
a.	Cam kết mua ngoại tệ	35	-	14.562
b.	Cam kết bán ngoại tệ	35	-	36.405
c.	Cam kết giao dịch hoán đổi	35	2.461.036	521.805
3.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	35	676.651	480.507
4.	Bảo lãnh khác	35	4.886.534	4.103.025
5.	Các cam kết khác	35	481.938	795.247
6.	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	36	656.175	652.104
7.	Nợ khó đòi đã xử lý	37	2.906.426	2.843.727
8.	Tài sản và chứng từ khác	38	2.506.396	2.358.508

Người lập

Hoàng Tố Tâm  
Chuyên gia Kế toán tổng hợp

Người phê duyệt

Nguyễn Thị Thu Hà  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt

Trần Văn Luân  
Phó Tổng Giám đốc điều hành

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



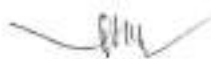
# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	1.700.306	1.792.573
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(899.646)	(1.111.892)
I.	Thu nhập lãi thuần		800.660	680.681
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		46.302	46.893
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(48.761)	(16.793)
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	25	(2.459)	30.100
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	26	(11.620)	21.868
IV.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	27	2.661	-
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		29.299	24.540
6.	Chi phí hoạt động khác		(559)	(1.157)
V.	Lãi thuần từ hoạt động khác	28	28.740	23.383
VI.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	29	148	132
	Tổng thu nhập hoạt động		818.130	756.164
7.	Chi phí nhân viên		(245.266)	(213.648)
8.	Chi phí khấu hao và khấu trừ		(22.889)	(19.861)
9.	Chi phí hoạt động khác		(151.148)	(132.259)
VII.	Tổng chi phí hoạt động	30	(419.303)	(365.768)
VIII.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		398.827	390.396
IX.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(187.634)	(103.116)
X.	Tổng lợi nhuận trước thuế		211.193	287.280
10.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	(42.397)	(57.444)
XI.	Chi phí thuế TNDN		(42.397)	(57.444)
XII.	Lợi nhuận sau thuế		168.796	229.836
XIII.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	402	503

Người lập



Hoàng Tố Tâm  
Chuyên gia Kế toán tổng hợp

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Thu Hà  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Trần Văn Luân  
Phó Tổng Giám đốc điều hành

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: Triệu VND

Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	1.669.899	1.743.865
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(978.594)	(923.256)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	(2.459)	30.100
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, chứng khoán	(12.709)	21.868
Chi hoạt động khác	4.537	5.610
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	24.203	17.773
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ	(437.375)	(389.207)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	(32.530)	(46.533)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	234.972	460.220
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>		
Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	291.120	715.932
(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản/công nợ tài chính khác	(9.405)	13.646
(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng và mua nợ	(1.344.585)	708.351
(Giảm) nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản nợ xấu, trái phiếu doanh nghiệp và trái phiếu đặc biệt	(88.239)	-
Giảm khác về tài sản hoạt động	43.564	155.385
<b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>		
Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác	2.289.054	(1.423.786)
Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng	1.757.291	(31.594)
Tăng các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	3.209
Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	66.943	(936.605)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	3.240.715	(335.243)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: Triệu VND

Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
Mua sắm tài sản cố định	(7.648)	(5.054)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	680
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	(41)
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	148	132
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(7.500)</b>	<b>(4.283)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>3.233.215</b>	<b>(339.526)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>16.101.418</b>	<b>12.228.588</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>32 19.334.633</b>	<b>11.889.062</b>

Người lập



Hoàng Tố Tâm  
Chuyên gia Kế toán tổng hợp

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Thu Hà  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Trần Văn Luân  
Phó Tổng Giám đốc điều hành

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG**

**Thành lập và hoạt động**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Thịnh Vượng và Phát Triển (trước đây là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex) ("Ngân hàng"), tiền thân là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Đồng Tháp Mười, được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 0045/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 13 tháng 11 năm 1993 với thời gian hoạt động là 20 năm. Theo Quyết định số 368/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 08 tháng 02 năm 2007, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Đồng Tháp Mười được chấp thuận đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex. Thời gian hoạt động của Ngân hàng được tăng lên thành 99 năm kể từ ngày 13 tháng 11 năm 1993 theo Quyết định số 3061/QĐ-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Giấy phép được điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng số 42/GP-NHNN được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 16 tháng 6 năm 2021. Ngày 19 tháng 12 năm 2023, theo Quyết định số 2346/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi nội dung tên Ngân hàng tại Giấy phép thành lập và hoạt động, tên Ngân hàng đầy đủ bằng tiếng Việt: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Thịnh vượng và Phát triển. Tên viết tắt: PGBank.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm: thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài chính thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ trung gian môi giới và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cho phép.

**Vốn điều lệ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 4.200.000 triệu đồng.

**Mạng lưới hoạt động**

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Tầng 16, 23, 24 Tòa nhà MIPEC, số 229 Tây Sơn, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội. Tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến ngày 30 tháng 06 năm 2024 là (01) Hội sở chính, mười tám (18) chi nhánh, sáu mươi tư (64) phòng giao dịch đang hoạt động ở các tỉnh và thành phố trên cả nước.

**Nhân viên**

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 1.786 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.909 người).

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Số liệu so sánh của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

### Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trình bày tại Thuyết minh số 22.3.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Kỷ kế toán

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

## 3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI VÀ HƯỚNG DẪN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

### Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

#### Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ngày 18 tháng 6 năm 2024

Ngày 18 tháng 6 năm 2024, Ngân hàng Nhà nước ("NHNN") đã ban hành Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ("Thông tư 06") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ("Thông tư 02") ngày 23 tháng 4 năm 2023 của NHNN quy định về việc tổ chức tín dụng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn. Theo đó, Thông tư 06 quy định việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho khách hàng theo quy định tại Thông tư này được thực hiện kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2024. Thông tư 06 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18 tháng 6 năm 2024.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 06 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

### Hướng dẫn mới đã ban hành nhưng chưa áp dụng

#### Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024

Ngày 18 tháng 01 năm 2024, Quốc hội đã ban hành Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ("Luật Tổ chức tín dụng 2024") quy định về việc thành lập, tổ chức, hoạt động, can thiệp sớm, kiểm soát đặc biệt, tổ chức lại, giải thể, phá sản tổ chức tín dụng; việc xử lý nợ xấu, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng. Luật Tổ chức tín dụng 2024 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024, trừ một số điều khoản có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2025, thay thế cho Luật các Tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các Tổ chức tín dụng số 17/2017/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2017, trừ một số điều khoản có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.



**Thông tư số 21/2024/TT-NHNN ngày 28 tháng 6 năm 2024**

Ngày 28 tháng 6 năm 2024, NHNN ban hành Thông tư số 21/2024/TT-NHNN ("Thông tư 21") quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng của tổ chức tín dụng. Thông tư 21 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024, trong đó có quy định về phân loại, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng đối với các cam kết và tài sản có khi cấp tín dụng trong nghiệp vụ thư tín dụng, khi thực hiện hoạt động mua bán miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng, ủy thác phát hành thư tín dụng theo quy định của pháp luật về phân loại tài sản có, mức trích lập, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

**Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024**

Ngày 30 tháng 6 năm 2024, NHNN đã ban hành Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ("Thông tư 31") quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư 31 thay thế Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 ("Thông tư 11") của NHNN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư 31 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

**Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2024**

Ngày 11 tháng 7 năm 2024, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ("Nghị định 86") quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoả. Nghị định 86 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 7 năm 2024.

Một số thay đổi chủ yếu của Thông tư 31 và Nghị định 86 có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Ngân hàng trong tương lai bao gồm:

- Về phạm vi điều chỉnh trong việc phân loại tài sản có rủi ro tín dụng, Thông tư 31 bổ sung các khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ thư tín dụng và loại bỏ các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước;
- Về phương pháp và nguyên tắc phân loại nợ, Thông tư 31 chỉnh sửa và bổ sung nguyên tắc phân loại đối với khoản ủy thác phát hành thư tín dụng; khoản nợ tổ chức tín dụng nhận chuyển giao bắt buộc bán cho tổ chức tín dụng được chuyển giao bắt buộc theo phương án chuyển giao bắt buộc được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bản nợ; số tiền mua, ủy thác cho tổ chức khác mua trái phiếu chưa niêm yết được kéo dài kỳ hạn trái phiếu theo quy định của pháp luật; khoản chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác; khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ thư tín dụng; các khoản cho vay, tiền gửi của tổ chức tín dụng hỗ trợ tại tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt; cho vay, bảo lãnh, tiền gửi của tổ chức tín dụng nhận chuyển giao bắt buộc và các tổ chức tín dụng khác tại ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc; khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ;
- Đối với khoản nợ được miễn, giảm lãi theo quy định của NHNN về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid - 19 được phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định tại Thông tư 31;



- Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm phải coi bằng 0 cho các trường hợp cụ thể được quy định tại Nghị định 86;
- Các khoản nợ khác phát sinh giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam từ các hoạt động thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định 86 không phải trích lập dự phòng chung.

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

##### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### Ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 tại Thuyết minh số 46). Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày kết thúc kỳ kế toán để quy đổi. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá của ngày phát sinh giao dịch. Tại thời điểm cuối kỳ, chênh lệch tỷ giá đo đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào khoản mục "Lãi/lỗ" thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối" trên Báo cáo kết quả hoạt động.

##### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

##### Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 ("Thông tư 11") của Ngân hàng Nhà nước. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại các TCTD khác, chi nhánh ngân hàng nhà nước theo quy định của pháp luật và gửi tiền tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài và cho vay các TCTD khác tương tự như đối với các khoản cho vay khách hàng.

#### **Các hợp đồng phái sinh tiền tệ**

##### ***Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ***

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục "Các khoản lãi, phí phải thu" hoặc "Các khoản lãi, phí phải trả" trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng kỳ hạn được hạch toán vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

#### **Các khoản cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Các khoản cho vay ngắn hạn có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản cho vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"), Ngân hàng tiến hành đưa ra ngoại bảng để theo dõi theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 ("Công văn 8499") và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 19 tháng 02 năm 2014 ("Công văn 925").

#### **Dự phòng rủi ro tín dụng**

##### ***Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng***

Theo Thông tư 11, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 được áp dụng với các tài sản Có (gọi tắt là "nợ") bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;



- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- Mua, bán nợ theo quy định của NHNN về hoạt động mua, bán nợ;
- Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao nhất khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10 của Thông tư 11 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng ("CIC") của Ngân hàng Nhà nước cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Ngân hàng thực hiện giữ nguyên nhóm nợ đối với một số khoản vay theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ("Thông tư 02") quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng khó khăn. Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ("Thông tư 06") ngày 18/06/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng dựa trên dư nợ tại thời điểm cuối mỗi tháng và được ghi nhận hạch toán vào tháng tiếp theo. Dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ đó.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ được tính bằng giá trị còn lại của khoản nợ trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 11. Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%



Theo Thông tư 02, Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng có dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 02) như sau:

- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Theo Thông tư 11, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; và các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ theo quy định tại Thông tư 11.

#### **Xử lý rủi ro tín dụng**

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo quy định tại Thông tư 11, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

#### **Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng**

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 9, Điều 10 hoặc Điều 11 của Thông tư 11 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng ("CTC") của Ngân hàng Nhà nước cung cấp tại thời điểm phân loại nợ. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

#### **Các khoản đầu tư**

##### **Chứng khoán đầu tư**

##### **Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 11% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng trong thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 được trích lập dự phòng theo Thông tư 11. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

*Nhiệm vụ mua bán nợ giữa Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") và các tổ chức tín dụng*

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng.

Ngân hàng hạch toán nhiệm vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 ("Công văn 8499") và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 ("Công văn 925"). Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ đi dự phòng rủi ro.

Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC, Ngân hàng nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, Ngân hàng ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế (TCKT) trong nước phát hành được nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ban hành ngày 06 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC ("Thông tư 19") và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2015, Thông tư số 08/2016/TT-NHNN ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2016 và Thông tư số 09/2017/TT-NHNN ban hành ngày 14 tháng 8 năm 2017 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19.

Theo đó, dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm trong kỳ hạn của trái phiếu đặc biệt là khoản chênh lệch dương giữa (Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt chia kỳ hạn của trái phiếu đó nhân với số năm lũy kế kể từ thời điểm phát sinh) trừ (Tổng số tiền thu hồi nợ lũy kế của khoản nợ xấu tính đến thời điểm trích lập và số tiền dự phòng cụ thể lũy kế đã trích lập tính đến thời điểm trích lập liền trước của trái phiếu đó). Hằng năm, trong thời hạn năm (05) ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng trích lập đầy đủ số dự phòng cụ thể nói trên và không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các trái phiếu đặc biệt này.

Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.



*Phân loại lại*

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCTX ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa một (01) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư. Trong những trường hợp đặc biệt hoặc khi có số lượng lớn chứng khoán phải phân loại lại (lớn hơn hoặc bằng 50% giá trị khoản mục), Ngân hàng sẽ thực hiện thuyết minh trên báo cáo tài chính về sự tác động của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ, nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của Ngân hàng.

*Đầu tư dài hạn khác*

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn dài hạn vào các đơn vị khác và Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

*Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư*

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư vào các khoản đầu tư dài hạn khác được lập nếu doanh nghiệp mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ theo các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

*Ghi nhận*

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch). Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

*Dừng ghi nhận*

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

*Các hợp đồng mua lại và bán lại*

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên Báo cáo tài chính giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản mục "Cho vay khách hàng" trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.



#### Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng.

#### Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

#### Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

#### Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Ngân hàng ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản cố định thuê tài chính và nợ phải trả về thuê tài chính trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia thành chi phí tài chính (số tiền lãi thuê tài chính) và khoản phải trả nợ gốc từng kỳ sao cho số tiền thanh toán mỗi kỳ bằng nhau.

Ngân hàng tính, trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính vào chi phí khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Ngân hàng. Nếu không chắc chắn là Ngân hàng sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Giá trị tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục chi phí hoạt động khác trong suốt thời hạn thuê tài sản.

#### Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian hữu dụng ước tính</u> <u>(số năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	5 – 7
Phương tiện vận tải	8 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 – 5
Tài sản cố định hữu hình khác	4 – 5
Phần mềm máy tính	1 – 5
Tài sản cố định vô hình khác	4

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp quyền sử dụng đất.

#### Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn từ một năm trở lên và không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

#### Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Vốn và các quỹ**

**Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại vào vốn chủ sở hữu của Ngân hàng.

**Các quỹ dự trữ**

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Các quỹ khác (nếu có) sẽ do Đại hội đồng Cổ đông quyết định.

**Doanh thu và chi phí**

**Thu nhập và chi phí lãi**

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 11, lãi phải thu của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) theo quy định tại Thông tư 02, Thông tư 06 và Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 sẽ không được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư bị quá hạn sẽ không được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trong kỳ và các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

**Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng**

Các khoản thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán khi phát sinh.

**Thu nhập từ hoạt động bảo lãnh**

Các khoản thu nhập từ phí bảo lãnh được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

**Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia**

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần thì không ghi tăng giá trị cổ phiếu được nhận và không ghi nhận là thu nhập hoạt động tài chính trong báo cáo tài chính giữa niên độ mà chỉ theo dõi số cổ phiếu tăng thêm theo quy định tại Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Ngân hàng Nhà nước.



## Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## Lợi ích của nhân viên

### Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội. Ngân hàng phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương vị trí công việc hàng tháng cho thời gian làm việc tại Ngân hàng của người lao động. Ngoài ra, Ngân hàng còn sử dụng Quỹ phúc lợi để chi trả trợ cấp nghỉ hưu một lần cho nhân viên theo quy định riêng của Ngân hàng.

### Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ luật Lao động năm 2019, Ngân hàng có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng tiền lương cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm.

*Trợ cấp mất việc*

Theo Điều 47 Bộ luật Lao động năm 2019, Ngân hàng có trách nhiệm trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động đã làm việc thường xuyên cho mình từ 12 tháng trở lên mà bị mất việc làm do thay đổi cơ cấu, công nghệ, vì lý do kinh tế, sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp. Mỗi năm làm việc được trả 01 tháng lương nhưng ít nhất phải bằng 02 tháng tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề trước khi người lao động mất việc làm. Thời gian làm việc để tính trợ cấp mất việc làm không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm.

*Bảo hiểm thất nghiệp*

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 7 năm 2015 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm năm 2013 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

*Các bên liên quan*

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
- Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
  - Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
  - Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

*Cẩn trừ*

Tài sản và công nợ tài chính được cẩn trừ và thể hiện giá trị ròng trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cẩn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	225.414	219.792
Tiền mặt bằng ngoại tệ	8.580	9.551
	<b>233.994</b>	<b>229.343</b>

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC ("NHNN")

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi tại NHNN bằng VND	583.591	1.597.364
Tiền gửi tại NHNN bằng ngoại tệ	26.674	4.354
	<b>610.265</b>	<b>1.601.718</b>

Tiền gửi tại NHNN gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản thanh toán. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về dự trữ bắt buộc, các Ngân hàng được phép duy trì một số dự trữ nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi của tháng trước của khách hàng nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc tại thời điểm cuối kỳ và đầu kỳ:

	30/06/2024	31/12/2023
Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3%	3%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
Tiền gửi bằng USD có thời hạn dưới 12 tháng	8%	8%
Tiền gửi bằng USD có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%

Lãi suất tại các thời điểm cuối kỳ và đầu kỳ:

	30/06/2024	31/12/2023
Tiền gửi bằng VND trong hạn mức dự trữ bắt buộc	0,5%	0,5%
Tiền gửi bằng VND ngoài hạn mức dự trữ bắt buộc	0%	0%
Tiền gửi bằng USD trong hạn mức dự trữ bắt buộc	0%	0%
Tiền gửi bằng USD ngoài hạn mức dự trữ bắt buộc	0%	0%

7. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác	<b>18.490.374</b>	<b>14.270.357</b>
Tiền gửi không kỳ hạn	5.478.486	3.070.357
- Bằng VND	4.547.480	2.656.897
- Bằng ngoại tệ	931.006	413.460
Tiền gửi có kỳ hạn	13.011.888	11.200.000
- Bằng VND	12.200.000	11.200.000
- Bằng ngoại tệ	811.888	-
	<b>18.490.374</b>	<b>14.270.357</b>



Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi tại các TCTD khác (không bao gồm tiền gửi thanh toán tại TCTD trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của NHNN theo Thông tư 11) và cho vay các TCTD khác:

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	13.055.040	11.249.590
	<b>13.055.040</b>	<b>11.249.590</b>

**8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHẢI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/(CÔNG NỢ) TÀI CHÍNH KHÁC**

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phải sinh tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Tổng giá trị ghi sổ kế toán Tài sản/ (Nợ phải trả)		Tổng giá trị ghi sổ kế toán Tài sản/ (Nợ phải trả)	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Công cụ tài chính phải sinh tiền tệ	2.668.790	10.566	1.489.277	1.161
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	202.318	422	969.394	3.083
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	2.466.472	10.144	519.883	(1.922)
	<b>2.668.790</b>	<b>10.566</b>	<b>1.489.277</b>	<b>1.161</b>

**9. CHO VAY KHÁCH HÀNG**

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	36.701.361	35.333.856
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	1.156	1.156
	<b>36.702.517</b>	<b>35.335.012</b>

Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	34.931.833	95,18	33.502.959	94,82
Nợ cần chú ý	475.860	1,30	823.779	2,33
Nợ dưới tiêu chuẩn	228.718	0,62	221.231	0,63
Nợ nghi ngờ	448.021	1,22	293.570	0,83
Nợ có khả năng mất vốn	618.085	1,68	493.473	1,39
	<b>36.702.517</b>	<b>100,00</b>	<b>35.335.012</b>	<b>100,00</b>

Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của khoản vay:

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Nợ ngắn hạn (Dưới 1 năm)	20.812.138	19.125.612
Nợ trung hạn (Từ 1 tới 5 năm)	4.580.927	4.215.036
Nợ dài hạn (Trên 5 năm)	11.309.452	11.994.364
	<b>36.702.517</b>	<b>35.335.012</b>

Phân tích dư nợ theo đơn vị tiền tệ cho vay:

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Cho vay bằng VND	36.153.828	34.690.606
Cho vay bằng ngoại tệ	548.689	644.406
	<b>36.702.517</b>	<b>35.335.012</b>

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty Nhà nước	162.087	0,44	210.845	0,60
Công ty TNHH trên một thành viên với vốn Nhà nước trên 50%	266.534	0,73	177.610	0,50
Công ty TNHH khác	5.244.528	14,29	4.767.269	13,49
Công ty cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	-	-	104.923	0,30
Doanh nghiệp tư nhân	6.385	0,02	8.422	0,02
Công ty cổ phần khác	16.109.482	43,89	14.843.674	42,01
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.614	-	600.896	1,70
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	6.874	0,02	5.627	0,02
Hộ kinh doanh, cá nhân	14.849.630	40,46	14.560.599	41,21
Thành phần kinh tế khác	55.383	0,15	55.147	0,15
	<b>36.702.517</b>	<b>100,00</b>	<b>35.335.012</b>	<b>100,00</b>

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2.171.225	5,92	2.239.021	6,34
Ngành công nghiệp khai khoáng	110.062	0,30	142.060	0,40
Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo	887.163	2,42	604.795	1,71
SX&PP điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	299.956	0,82	197.157	0,56
Ngành xây dựng	4.336.699	11,82	3.955.534	11,19
Ngành bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy, và xe có động cơ khác	3.618.356	9,86	3.905.185	11,05
Ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống	672.014	1,83	905.616	2,56
Ngành vận tải kho bãi	903.322	2,46	988.639	2,80
Ngành hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	4.813.713	13,12	4.065.154	11,50
Ngành hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	133.536	0,36	63.207	0,18
Ngành hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	29.636	0,08	23.986	0,07
Ngành giáo dục và đào tạo	97.166	0,26	64.235	0,18
Ngành y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	129.011	0,35	195.796	0,55
Ngành nghệ thuật và vui chơi giải trí	71.105	0,19	57.523	0,16
Ngành hoạt động kinh doanh Bất động sản	2.267.451	6,18	2.099.411	5,94
Ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	24.582	0,07	28.590	0,08
Ngành hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tư liệu tiêu dùng của hộ gia đình	357.555	0,97	338.534	0,96
Ngành thông tin và truyền thông	58.608	0,16	37.899	0,11
Ngành hoạt động dịch vụ khác	15.720.689	42,83	15.384.250	43,54
Ngành hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc tế	-	0,00	31.324	0,09
Ngành hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	668	0,00	7.096	0,03
	<b>36.702.517</b>	<b>100,00</b>	<b>35.335.012</b>	<b>100,00</b>



10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	90.440	261.311	351.751
Số (hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong kỳ	77.866	9.322	87.188
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLR") trong kỳ	(35.931)	-	(35.931)
Số dư cuối kỳ	132.375	270.633	403.008

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	69.215	213.660	282.875
Số trích lập dự phòng trong kỳ	33.857	8.943	42.800
Số dư cuối kỳ	103.072	222.603	325.675

11. MUA NỢ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Mua nợ bằng VND	-	22.920
Dự phòng rủi ro	-	(172)
	-	22.748

Giá trị các khoản nợ gốc đã mua

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ gốc đã mua	-	22.920
	-	22.920

Phân tích chất lượng nợ mua

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	-	22.920
	-	22.920

**12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

**12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	1.673.771	2.225.648
Chứng khoán Chính phủ	1.673.771	1.725.646
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	500.002
Chứng khoán Vốn	225.338	-
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	225.338	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	-	(3.750)
Dự phòng chung	-	(3.750)
	<u>1.899.109</u>	<u>2.221.898</u>

**12.2 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	984.692	949.273
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(286.671)	(238.361)
	<u>698.021</u>	<u>710.912</u>

**12.3 Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (không bao gồm trái phiếu đặc biệt)**

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
	Dự phòng giảm giá	Dự phòng chung	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	-	3.750	3.750
(Hoàn nhập) trong kỳ	-	(3.750)	(3.750)
Số dư cuối kỳ	-	-	-

**12.4 Biến động dự phòng trái phiếu đặc biệt**

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	238.361	222.893
Trích trong kỳ	100.618	110.243
Sử dụng dự phòng tất toán trái phiếu trong kỳ	(52.308)	(94.775)
Số dư cuối kỳ	<u>286.671</u>	<u>238.361</u>

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Các khoản đầu tư dài hạn khác	529	529
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(41)	(41)
	<u>488</u>	<u>488</u>

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty Liên doanh Hóa chất PTN	488	5,10	488	5,10
Công ty Cổ phần Công nghệ Mới Kim Tự Tháp VN	41	0,07	41	0,07
	<u>529</u>		<u>529</u>	



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN THỊNH VƯƠNG VÀ PHÁT TRIỂN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA MIỀN ĐỘ (Tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

14.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá TSCD hữu hình						
Số dư đầu kỳ	195.387	6.572	89.383	183.841	3.341	478.524
Mua mới trong kỳ	-	-	-	2.450	76	2.526
Tặng khác	-	-	-	2.470	39	2.509
Giảm khác	(39)	(2.470)	(10)	-	-	(2.519)
Số dư cuối kỳ	195.348	4.102	89.373	188.761	3.456	481.040
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	46.682	6.511	57.080	143.526	1.227	255.026
Khấu hao trong kỳ	2.393	8	3.700	13.392	369	19.862
Giảm khác	(23)	(2.464)	(1)	-	-	(2.488)
Số dư cuối kỳ	49.052	4.055	60.779	156.918	1.596	272.400
Giá trị còn lại của TSCD hữu hình						
Số dư đầu kỳ	148.705	61	32.303	40.315	2.114	223.498
Số dư cuối kỳ	146.296	47	28.594	31.843	1.860	208.640

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 145.936 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 140.185 triệu VND).

14.2 Tài sản vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024:

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy tính Triệu VND	TSCĐ vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>				
Số dư đầu kỳ	30.917	90.913	72	121.902
Mua trong kỳ	-	5.110	-	5.110
Giảm khác	-	(4.330)	-	(4.330)
Số dư cuối kỳ	30.917	91.693	72	122.682
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	7.416	60.547	72	68.035
Khấu hao trong kỳ	742	4.629	-	5.371
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8.158	65.176	72	73.406
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>				
Số dư đầu kỳ	23.501	30.366	-	53.867
Số dư cuối kỳ	22.759	26.517	-	49.276

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 49.247 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 49.247 triệu VND).

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Các khoản phải thu	483.359	528.992
- Các khoản phải thu khác	482.599	528.232
(Thuyết minh số 15.1)		
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	760	760
Các khoản lãi và phí phải thu	599.438	569.031
Tài sản Có khác	114.249	112.325
- Tài sản gần nợ chờ xử lý	71.575	71.575
- Chi phí chờ phân bổ	36.233	35.414
- Tài sản Có khác	6.441	5.336
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(38.481)	(38.481)
	1.158.565	1.171.867

15.1 Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Các khoản phải thu nội bộ	15.379	13.007
Các khoản phải thu bên ngoài	467.220	515.225
Trong đó:		
Ký quỹ, thế chấp, cầm cố	41.895	138.480
Phải thu từ dịch vụ thanh toán	150.904	99.224
Đặt cọc thuê nhà văn phòng và sử dụng dịch vụ văn phòng	14.334	9.839
Chi phí xử lý tài sản bảo đảm nợ	18.521	16.978
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Tiến An	225.053	225.053
Các khoản chờ Ngân sách Nhà nước thanh toán	3.191	6.167
Thuế giá trị gia tăng đầu vào	929	1.290
Các khoản phải thu khác	12.393	18.194
	<b>482.599</b>	<b>528.232</b>

15.2 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Số đầu kỳ	38.481	37.669
Trích lập trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	<b>38.481</b>	<b>37.669</b>

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CHÍNH PHỦ, NHNN

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Vay NHNN	95.396	-
	<b>95.396</b>	<b>-</b>

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	4.757.116	2.749.632
- Bằng VND	4.503.401	2.506.932
- Bằng ngoại tệ	253.715	242.700
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	11.100.000	10.818.430
- Bằng VND	11.100.000	10.600.000
- Bằng ngoại tệ	-	218.430
	<b>15.857.116</b>	<b>13.568.062</b>



18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	5.269.872	5.913.319
- Bằng VND	5.188.156	5.784.761
- Bằng ngoại tệ	81.716	128.558
Tiền gửi có kỳ hạn	31.997.413	29.585.979
- Bằng VND	31.905.057	29.484.729
- Bằng ngoại tệ	92.356	101.250
Tiền gửi ký quỹ	124.387	230.480
- Bằng VND	124.380	230.474
- Bằng ngoại tệ	7	6
Tiền gửi vốn chuyên dụng	34	33
- Bằng VND	4	4
- Bằng ngoại tệ	30	29
	<b>37.391.706</b>	<b>35.729.811</b>

Phân loại khách hàng theo loại hình tổ chức:

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Tổ chức kinh tế	9.612.389	9.626.429
Cá nhân	27.779.317	26.103.382
	<b>37.391.706</b>	<b>35.729.811</b>

19. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Trái phiếu		
Từ 1 năm đến dưới 5 năm	500.000	500.000
	<b>500.000</b>	<b>500.000</b>

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	108	41.070
Các khoản phải trả bên ngoài (Thuyết minh số 20.1)	137.051	49.338
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	55.051	32.785
	<b>192.210</b>	<b>123.193</b>

20.1 Các khoản phải trả bên ngoài

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản treo chờ chuyển tiền	108.202	28.910
Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	28.246	19.813
Phải trả về xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản	270	282
Phải trả khác	333	333
	<b>137.051</b>	<b>49.338</b>

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế GTGT	1.070	4.555	(4.826)	799
Thuế TNDN	15.633	42.418	(32.530)	25.521
Các loại thuế khác	3.110	18.811	(19.995)	1.926
Các khoản phải nộp khác và các khoản phí, lệ phí	-	86	(86)	-
	<b>19.813</b>	<b>65.870</b>	<b>(57.437)</b>	<b>28.246</b>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐÓ (Tiếp theo)

22. VỐN VÀ CÁC QUỸ

### 22.1 Báo cáo tình hình thay đổi đối vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ		Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Bổ sung vốn điều lệ	Triệu VND		
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	3.000.000	650	250.021		127.501	1.485.552	4.863.824
Tăng vốn trong kỳ (i)	1.200.000	-	-		(100.000)	(1.100.000)	-
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-		-	168.796	168.796
Trích các quỹ theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông 2024 (ii)	-	-	27.989		13.995	(41.984)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (iii) khác	-	-	-		-	(37.500)	(37.500)
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2024	4.200.000	650	278.010		41.596	474.843	4.995.099

(i) Theo Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐQT ngày 05 tháng 3 năm 2024, Hội đồng Quản trị thông qua kết quả phát hành cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 10:4 để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu với số tiền 1.200.000.000.000 VND. Nguồn vốn thực hiện là từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ căn cứ Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán với phương án sử dụng vốn được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 10 năm 2023.

(ii) Theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông thông qua việc trích lập Quỹ bổ sung vốn điều lệ và Quỹ dự phòng tài chính theo tỷ lệ lần lượt là 5% và 10% lợi nhuận sau thuế năm 2023 và Quỹ khen thưởng phúc lợi tương ứng với 1 tháng thu nhập bình quân năm 2023 từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2023.

	Vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	3.000.000	650	209.652	107.417	1.266.809	4.584.528
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	279.895	279.895
Trích các quỹ theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông năm 2022	-	-	40.369	20.184	(60.553)	-
Khác	-	-	-	-	(599)	(599)
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2023	3.000.000	650	250.021	127.601	1.485.552	4.863.824



22.2 Chi tiết vốn đầu tư của Ngân hàng

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Vốn cổ phần		Tỷ lệ sở hữu	Vốn cổ phần		Tỷ lệ sở hữu
	Tổng số Triệu VND	phổ thông Triệu VND		Tổng số Triệu VND	phổ thông Triệu VND	
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Phát triển thương mại Gia Linh	550.144	550.144	13,099%	392.960	392.960	13,099%
Công ty Cổ phần Quốc tế Cường Phát	568.735	568.735	13,541%	406.240	406.240	13,541%
Công ty Cổ phần Thương mại Vũ Anh Đức	561.109	561.109	13,359%	400.792	400.792	13,359%
Cổ đông khác	2.520.012	2.520.012	60,001%	1.800.008	1.800.008	60,001%
	<b>4.200.000</b>	<b>4.200.000</b>	<b>100,000%</b>	<b>3.000.000</b>	<b>3.000.000</b>	<b>100,000%</b>

22.3 Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	420.000.000	420.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	420.000.000	300.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	420.000.000	300.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	420.000.000	420.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	420.000.000	420.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

Theo Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐQT ngày 05 tháng 3 năm 2024, Hội đồng Quản trị thông qua kết quả phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ căn cứ Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán.

23. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	103.592	130.665
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	1.472.344	1.475.358
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	56.973	59.525
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	56.973	59.525
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	28.958	22.502
Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	30	75.708
Thu khác từ hoạt động tín dụng	38.409	28.815
	<b>1.700.306</b>	<b>1.792.573</b>

24. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	854.024	1.064.788
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	18.699	10.662
Trả lãi tiền vay	1.094	29.627
Chi phí hoạt động tín dụng khác	25.829	6.815
	<b>899.646</b>	<b>1.111.892</b>

25. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	46.302	46.893
Hoạt động thanh toán	12.764	13.130
Hoạt động ngân quỹ	14.824	14.768
Dịch vụ khác	18.714	18.995
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(48.761)	(16.793)
Hoạt động thanh toán	(3.161)	(2.116)
Hoạt động ngân quỹ	(5.891)	(4.427)
Dịch vụ tư vấn	(165)	-
Dịch vụ khác	(39.544)	(10.250)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	<b>(2.459)</b>	<b>30.100</b>

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ NGOẠI HỐI

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	40.348	30.633
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	7.379	12.749
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	32.969	17.884
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(51.968)	(8.765)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(21)	(4)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(51.947)	(8.761)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	<b>(11.620)</b>	<b>21.868</b>

27. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Chi phí về mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	(1.089)	-
Hoàn nhập dự phòng chứng khoán đầu tư	3.750	-
	<b>2.661</b>	<b>-</b>

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	29.299	24.540
Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý	24.203	17.773
Thu nhập về các công cụ tài chính phải sinh khác	713	1.493
Thu khác	4.383	5.274
Chi phí hoạt động khác	(559)	(1.157)
Chi về các công cụ tài chính phải sinh khác	(442)	(928)
Chi hỗ trợ công tác xã hội	(8)	(72)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(109)	(157)
Lãi thuần từ hoạt động khác	28.740	23.383

29. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Cổ tức nhận được; lãi được chia trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần:	148	132
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	148	132
	148	132

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	7.225	7.030
2. Chi phí cho nhân viên	245.266	213.648
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	222.529	186.824
- Các khoản chi đóng góp theo lương	21.003	17.854
- Chi trợ cấp	241	3.526
- Chi khác cho nhân viên	1.493	5.444
3. Chi về tài sản	73.186	70.983
Trong đó: khấu hao tài sản cố định	22.889	19.861
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	73.748	56.733
Trong đó:		
- Công tác phí	3.283	2.778
- Chi hoạt động đoàn thể của TCTD	68	20
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	19.878	17.374
	419.303	365.768



31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN) HIỆN HÀNH

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	211.193	287.280
Trừ:		
Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(148)	(130)
Cộng:		
Chi phí khác không được khấu trừ thuế	939	70
<b>Thu nhập chịu thuế TNDN</b>	<b>211.984</b>	<b>287.220</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất	42.397	57.444
<b>Thuế TNDN trong kỳ</b>	<b>42.397</b>	<b>57.444</b>
<b>Thuế TNDN phải trả đầu kỳ</b>	<b>15.633</b>	<b>22.855</b>
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(32.530)	(46.533)
Điều chỉnh Thuế TNDN phải nộp sau quyết toán	21	-
<b>Thuế TNDN phải trả thuần cuối kỳ</b>	<b>25.521</b>	<b>33.766</b>

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Lợi nhuận sau thuế (triệu VND)	168.796	229.836
Trích lập các quỹ khác (không bao gồm quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và các quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu) (triệu VND) (*)	-	(18.750)
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (triệu VND)</b>	<b>168.796</b>	<b>211.086</b>
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản (cổ phiếu)	420.000.000	420.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>402</b>	<b>503</b>

(\*) Mục trích lập các quỹ khác dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính đã được soát xét để phản ánh khoản thực trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ hoạt động từ nguồn lợi nhuận sau thuế của năm 2023.

(\*\*) Theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu, nếu số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tăng lên do vốn hóa, phát hành cổ phiếu thưởng, tách cổ phiếu hoặc giảm đi do gộp cổ phiếu, Ngân hàng điều chỉnh hồi tố "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" cho tất cả các kỳ báo cáo. Theo đó số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được điều chỉnh cho số lượng cổ phiếu phổ thông phát hành để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

33. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	233.994	229.343
Tiền gửi tại NHNN	610.265	1.601.718
Tiền gửi tại các TCTD khác	18.490.374	14.270.357
- Không kỳ hạn	5.478.486	3.070.357
- Có kỳ hạn không quá 3 tháng	13.011.888	11.200.000
	<b>19.334.633</b>	<b>16.101.418</b>

34. TÌNH HÌNH THU NHẬP CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN

	Kỳ này	Kỳ trước
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên tại cuối kỳ (người)	1.786	1.695
Số lượng nhân viên trung bình trong kỳ (người)	1.869	1.685
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu VND)		
1. Tổng quỹ lương	225.545	184.108
2. Thu nhập khác	49.554	48.951
3. Tổng thu nhập (1+2)	275.099	233.059
4. Tiền lương bình quân tháng (triệu VND/ người/ tháng)	20,11	18,21
5. Thu nhập bình quân tháng	24,53	23,05

35. NGHĨA VỤ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	11.957	12.976
Cam kết giao dịch hối đoái	2.461.036	572.772
Cam kết mua ngoại tệ	-	14.562
Cam kết bán ngoại tệ	-	36.405
Cam kết giao dịch hoán đổi	2.461.036	521.805
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	676.651	480.507
Bảo lãnh khác	4.886.534	4.103.025
Các cam kết khác	481.938	795.247
Lãi cho vay chưa thu hồi được	656.175	652.104
Nợ khó đòi đã xử lý	2.906.426	2.843.727
Tài sản và chứng từ khác	2.506.396	2.358.508

36. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Lãi cho vay chưa thu được	656.175	652.104
	<b>656.175</b>	<b>652.104</b>

37. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	1.969.191	1.907.470
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	937.235	936.257
	<b>2.906.426</b>	<b>2.843.727</b>

38. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỬ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản khác giữ hộ	2.506.396	2.358.508
	<b>2.506.396</b>	<b>2.358.508</b>

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

Bên liên quan	Số dư	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		Phải thu	Phải trả	Phải thu	Phải trả
		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Cổ đông lớn	- Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng	-	0,639	-	0,837
Thành viên HĐQT/BKS/Ban TGD và các bên liên quan	- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	-	70.778	-	10.179
	- Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng	-	29.661	-	5.715
	- Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	-	1.023	-	-
Bên liên quan của thành viên HĐQT và người quản trị Ngân hàng	- Ngân hàng cho vay	581.949	-	-	-
	- Lãi phải thu cho vay	637	-	-	-



Giao dịch với bên liên quan trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

Bên liên quan	Các giao dịch	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Cổ đông lớn (*)	- Bán ngoại tệ - Chi phí lãi tiền gửi	- -	2.603.500 8.106
Các công ty con và công ty liên kết trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (*)	- Chi phí lãi tiền gửi - Doanh thu lãi cho vay	- -	38.184 15.121
Các cổ đông lớn khác	- Thu dịch vụ	4	-
Thành viên HĐQT/BKS/Ban TGD và các bên liên quan	- Mua ngoại tệ - Chi phí lãi tiền gửi - Thu dịch vụ - Chi khác	67.575 1.216 3 2	- - - -
Bên liên quan của thành viên HĐQT và người quản trị Ngân hàng	- Doanh thu lãi cho vay	23.562	-

(\*) Tại ngày 28 tháng 8 năm 2023, Ngân hàng đã nhận được chấp thuận Ngân hàng Nhà nước về việc 03 Công ty mua, nhận chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex). Theo đó, Petrolimex không còn là cổ đông lớn của Ngân hàng từ thời điểm này.

Chi tiết thù lao và tiền lương của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng như sau:

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Thành viên Hội đồng Quản trị	4.131	4.943
Thành viên Ban Kiểm soát	2.338	2.376
Ban Tổng Giám đốc	5.353	7.564

#### 40. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

	Tổng dư nợ cho vay và mua nợ	Tổng tiền gửi tại NHNN và các TCTD khác	Tổng tiền gửi và GTCG phát hành cho các TCTD khác	Tổng tiền gửi nhận từ khách hàng	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN-DC)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	36.702.517	19.100.639	16.357.116	37.391.706	6.057.080	10.566	2.883.801

#### 41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Thuyết minh này cung cấp thông tin về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng thường gặp phải là rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

#### *Chính sách quản lý rủi ro*

Hội đồng Quản trị Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Ngân hàng. Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã thành lập Ủy ban Quản lý Rủi ro có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng theo từng lĩnh vực quản lý. Toàn bộ các ban thuộc Hội đồng Quản trị đều có các thành viên chuyên trách và không chuyên trách và định kỳ báo cáo lên Hội đồng Quản trị về các hoạt động của mình.

Chính sách rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo và các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

Phòng Kiểm toán nội bộ của Ngân hàng thực hiện các cuộc soát xét định kỳ và đột xuất đối với các hệ thống và thủ tục kiểm soát quản lý rủi ro và báo cáo kết quả soát xét lên Hội đồng Quản trị.

Cùng với việc thiết lập các bộ phận và chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính, Ngân hàng cũng thực hiện phối hợp với các đối tác trong lĩnh vực công nghệ thông tin, viễn thông hỗ trợ công tác quản lý rủi ro bằng việc xây dựng hệ thống tích hợp các công cụ quản lý rủi ro nhằm bảo vệ khách hàng, nhà cung cấp và tăng cường sự phát triển bền vững của Ngân hàng.

Các chính sách rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro thanh khoản và rủi ro tín dụng được phân tích chi tiết tại các Thuyết minh 42, 43, 44 và 45.

#### **42. RỦI RO TIỀN TỆ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà tài sản của Ngân hàng hoặc giá trị của khoản đầu tư bị ảnh hưởng do những thay đổi về tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Tài sản của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng ngoại tệ khác. Ngân hàng đã xác lập hệ thống hạn mức để quản lý rủi ro ngoại hối phát sinh từ các trạng thái ngoại tệ đang được nắm giữ. Các trạng thái ngoại tệ được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo các chỉ tiêu quản lý rủi ro được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

	EUR quy đổi Triệu VND	USD quy đổi Triệu VND	Các ngoại tệ khác quy đổi Triệu VND	Tổng Triệu VND
<b>Tài sản</b>				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.951	6.629	-	8.580
Tiền gửi tại NHNN	-	26.674	-	26.674
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	10.668	1.207.952	524.274	1.742.894
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	101.485	-	101.485
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	-	548.689	-	548.689
Các tài sản Có khác (*)	-	61.014	3	61.017
<b>Tổng tài sản</b>	<b>12.619</b>	<b>1.952.444</b>	<b>524.277</b>	<b>2.489.340</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	-	253.715	-	253.715
Tiền gửi của khách hàng	11.159	162.234	716	174.109
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	1.522.290	513.879	2.036.169
Các khoản nợ khác	1	3	1.827	1.831
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>11.160</b>	<b>1.938.242</b>	<b>516.422</b>	<b>2.465.824</b>
Trạng thái tiền tệ nội bảng	1.459	14.202	7.855	23.516
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	1.459	14.202	7.855	23.516

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.



43. RỦI RO LÃI SUẤT

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà Ngân hàng phải gánh chịu khi có sự biến động bất lợi của lãi suất đối với thu nhập, giá trị tài sản, giá trị nợ phải trả và giá trị cam kết ngoại bảng của Ngân hàng. Kỳ hạn định giá lại là kỳ hạn còn lại tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ đến kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nợ phải trả nhạy cảm lãi suất. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ hạn định giá lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn; tài sản cố định; tài sản Có khác và các khoản nợ khác được xếp loại khoản mục không chịu rủi ro lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại NHNN Việt Nam được xếp vào kỳ hạn không chịu rủi ro lãi suất đối với phần ngoài dự trữ bắt buộc VND và trong dự trữ bắt buộc USD (theo thông báo về dự trữ bắt buộc trong kỳ của Sở giao dịch NHNN); xếp vào kỳ hạn đến một tháng đối với phần số dư còn lại;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh: Kỳ định lại lãi suất được xác định dựa trên thông tin về thời gian đáo hạn thực tế hoặc kỳ hạn nắm giữ còn lại theo quy định hoặc kỳ định lại lãi suất gần nhất (đối với chứng khoán kinh doanh có lãi suất thả nổi) tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, tùy theo thời điểm nào đến trước.
- ▶ Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; chứng khoán đầu tư; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác; tiền gửi của khách hàng; vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá: Kỳ định lại lãi suất được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế hoặc kỳ định lại lãi suất gần nhất (đối với các khoản mục có lãi suất thả nổi) tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, tùy theo thời điểm nào đến trước.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

Bảng sau trình bày rủi ro lãi suất của ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024:

	Không chịu rủi ro	Kỳ thay đổi lãi suất						
		Dưới 1 tháng		3 tháng đến 6 tháng		Từ trên 6 tháng đến 1 năm		Tổng
		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Quá hạn	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Tài sản</b>								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	233.994	-	-	-	-	-	233.994
Tiền gửi tại NHNN	-	-	610.265	-	-	-	-	610.265
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	16.590.374	1.900.000	-	-	-	18.490.374
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	10.566	-	-	-	-	10.566
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	1.316.679	-	9.828.107	11.265.621	8.245.155	4.552.313	1.310.783	36.702.517
Chứng khoán đầu tư (*)	-	1.220.801	50.000	400.000	-	650.000	150.000	2.883.801
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	529	-	-	-	-	-	529
Tài sản cố định	-	257.916	-	-	-	-	-	257.916
Tài sản Có khác (*)	-	1.197.046	-	-	-	-	-	1.197.046
Tổng tài sản	1.316.679	2.910.286	27.089.312	13.565.621	8.245.155	5.202.313	1.460.783	60.387.008
<b>Nợ phải trả</b>								
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	14.052.512	1.900.000	-	-	-	15.952.512
Tiền gửi của khách hàng	-	-	13.745.562	6.932.647	7.241.855	7.300.988	2.170.654	37.391.706
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	500.000	500.000
Các khoản nợ khác	-	819.490	-	-	-	-	-	819.490
Tổng nợ phải trả	-	819.490	27.798.074	8.832.647	7.241.855	7.300.988	2.670.654	54.663.708
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	1.316.679	2.090.796	(708.762)	4.732.974	1.003.300	(2.098.675)	(1.209.871)	5.723.300
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	1.316.679	2.090.796	(708.762)	4.732.974	1.003.300	(2.098.675)	(1.209.871)	5.723.300

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

44. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro do: (i) Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ tại thời điểm phát sinh nghĩa vụ tài chính; hoặc (ii) Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ tài chính khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường để thực hiện nghĩa vụ đó. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng duy trì cơ cấu tài sản nợ và tài sản có phù hợp, đồng thời tăng cường khả năng huy động từ nhiều nguồn khác nhau. Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có linh thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản thanh khoản hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc) được xếp vào loại tiền gửi thanh toán và phân vào dải đến 1 tháng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh dựa trên thời gian đáo hạn thực tế hoặc thời gian nắm giữ còn lại được phép tùy theo thời điểm nào đến trước;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán nợ đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán nợ;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó, được phân vào dải kỳ hạn ngắn nhất là đến 1 tháng. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu hoặc các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thể rút trước hạn (không thực hiện đúng đến ngày đáo hạn ghi trên hợp đồng);
- ▶ Thời gian đến hạn của các tài sản cố định được phân bổ vào dải kỳ hạn từ 05 năm trở lên.

Quỹ  
CỔ  
KIỂM  
SỐ  
11



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

Bảng sau trình bày rủi ro thanh khoản của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024:

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng	
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng		Từ trên 3 tháng đến 12 tháng			Trên 5 năm
				Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND		
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	233.994	-	-	-	-	233.994	
Tiền gửi tại NHNN	-	-	610.265	-	-	-	-	610.265	
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	16.590.374	1.900.000	-	-	-	18.490.374	
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	10.566	-	-	-	-	10.566	
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	933.909	382.770	4.394.704	6.335.346	11.773.333	6.861.640	6.020.815	36.702.517	
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	50.000	399.977	652.648	1.368.368	412.808	2.883.801	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	529	529	
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	257.916	257.916	
Tài sản Có khác (*)	225.053	-	232.983	42.340	13.971	682.699	-	1.197.046	
Tổng tài sản	1.158.962	382.770	22.122.886	8.677.663	12.439.952	8.912.707	6.692.068	60.387.008	
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	14.052.512	1.900.000	-	-	-	15.952.512	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	13.745.562	6.932.647	14.542.843	2.170.654	-	37.391.706	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	500.000	-	500.000	
Các khoản nợ khác	-	-	375.507	119.167	246.433	78.383	-	819.490	
Tổng nợ phải trả	-	-	28.173.581	8.951.814	14.789.276	2.749.037	-	54.663.708	
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	1.158.962	382.770	[6.050.695]	[274.151]	(2.349.324)	6.163.670	6.692.068	5.723.300	

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

45. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ tài chính của mình theo cam kết. Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập giới hạn tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng, đối với mỗi lĩnh vực ngành nghề cũng như thiết lập giới hạn tín dụng trung, dài hạn phù hợp với cơ cấu huy động vốn.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng thông qua xây dựng mức thẩm quyền phán quyết của từng chi nhánh trên cơ sở hiệu quả, chất lượng tín dụng thực tế của từng chi nhánh và đánh giá năng lực quản lý của từng chi nhánh, đánh giá tiềm năng của từng vùng.

Ngân hàng xây dựng chính sách khách hàng để sàng lọc, lựa chọn khách hàng, có chính sách ứng xử phù hợp, thống nhất đối với từng khách hàng. Ngân hàng xây dựng danh mục sản phẩm đa dạng nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng, đồng thời xây dựng quy trình thẩm định, xét duyệt tín dụng tại chi nhánh và Hội sở chính nhằm thực hiện nhất quán trên toàn hệ thống, hạn chế các rủi ro tác nghiệp. Đồng thời, để tăng cường các biện pháp bảo đảm tiền vay, hạn chế rủi ro tác nghiệp, Ngân hàng đã ban hành các quy định hướng dẫn chi tiết về việc thực hiện bảo đảm tiền vay.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá của Ngân hàng bao gồm các khoản cho vay bị quá hạn nhưng số dư dự phòng cụ thể căn trích lập theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính là bằng không.

Tuổi nợ của tài sản tài chính đã quá hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày	Từ 91 tới 180 ngày	Từ 181 tới 360 ngày	Trên 360 ngày
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay khách hàng	139.908	32.150	68.945	322.866

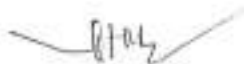
46. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KẾ TOÁN

Loại tiền tệ	Tại 30/06/2024	Tại 31/12/2023
USD	25.372	24.270
EUR	27.280	26.836
GBP	32.239	30.891
CHF	28.315	28.794
JPY	158,45	171,41
SGD	18.779	18.381
CAD	18.587	18.329
AUD	16.923	16.581

47. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỐ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Ngân hàng và tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng cần phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

Người lập



Hoàng Tố Tâm  
Chuyên gia Kế toán tổng hợp

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Thu Hà  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Trần Văn Luân  
Phó Tổng Giám đốc điều hành

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

...





**BẢN SAO**

## MỤC LỤC

### NỘI DUNG

### TRANG

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

2 - 3

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

4

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

5 - 6

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

7 - 42



NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN  
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số: B02/TCTD  
Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2024	31/12/2023
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN</b>			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	VI.01	224.524	229.343
II	Tiền gửi tại NHNN	VI.02	2.197.457	1.601.718
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD và cho vay các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	VI.03	23.801.965	14.270.357
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		23.801.965	14.270.357
2	Cho vay các TCTD khác		-	-
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (*)		-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	VI.04	-	-
1	Chứng khoán kinh doanh		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các TS tài chính khác	VI.05	1.948	1.161
VI	Cho vay khách hàng	VI.06	41.006.837	34.983.261
1	Cho vay khách hàng	VI.06.1	41.436.482	35.335.012
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	VI.06.2	(429.645)	(351.751)
VII	Hoạt động mua bán nợ	VI.07	294.825	22.748
1	Mua nợ		297.000	22.920
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(2.175)	(172)
VIII	Chứng khoán đầu tư	VI.08	4.250.897	2.932.810
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		1.937.014	2.225.648
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		2.739.483	949.273
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (*)		(425.600)	(242.111)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	VI.09	488	488
1	Đầu tư dài hạn khác		529	529
2	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		(41)	(41)
X	Tài sản cố định		248.219	277.365
1	Tài sản cố định hữu hình	VI.10	200.251	223.498
a	Nguyên giá TSCĐ		488.264	478.524
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(288.013)	(255.026)
2	Tài sản cố định vô hình	VI.12	47.968	53.867
a	Nguyên giá TSCĐ		127.440	121.902
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(79.472)	(68.035)
b	Hao mòn BĐSĐT		-	-
XI	Tài sản vô hình khác	VI.14	1.183.343	1.171.867
1	Các khoản phải thu	VI.14.1	643.257	528.992
2	Các khoản lãi, phí phải thu	VI.14.2	468.766	569.031
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	VI.22.1	-	-
4	Tài sản Có khác	VI.14.3	129.801	112.325
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)	VI.14.4	(58.481)	(38.481)
	<b>Tổng tài sản có</b>		<b>73.210.503</b>	<b>55.491.118</b>

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN  
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số: B02/TCTD  
Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2024	31/12/2023
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	VI.16	419.669	-
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		419.669	-
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	VI.17	20.660.560	13.568.062
1	Tiền gửi của các TCTD khác		20.660.560	13.568.062
2	Vay các TCTD khác		-	-
III	Tiền gửi của khách hàng	VI.18	43.325.745	35.729.811
IV	Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	VI.05	-	-
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	VI.19	-	-
VI	Phát hành giấy tờ có giá	VI.20	2.280.000	580.800
VII	Các khoản nợ khác	VI.21	1.362.183	829.421
1	Các khoản lãi, phải phải trả		791.219	706.228
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		570.964	123.193
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		-	-
	Tổng nợ phải trả		68.047.557	50.627.294
VIII	Vốn và các quỹ	V.22	5.162.946	4.863.824
1	Vốn của TCTD		4.200.000	3.000.000
	Vốn khác		-	-
2	Quỹ của TCTD		320.256	378.272
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		642.690	1.485.552
IX	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
	Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		73.210.503	55.491.118

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

STT	CHỈ TIÊU	31/12/2024	31/12/2023
1	Bảo lãnh vay vốn	40.772	12.976
	Cam kết giao dịch hối đoái	1.588.759	572.772
	Cam kết mua ngoại tệ	199.937	14.562
2	Cam kết bán ngoại tệ	127.065	36.405
	Cam kết giao dịch hoán đổi	2.261.757	521.805
	Cam kết giao dịch ngang lãi	-	-
3	Cam kết cho vay thông hủy ngang	-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	564.728	480.507
5	Bảo lãnh khác	1.982.944	4.103.025
6	Các cam kết khác	11.562	795.247
7	Lãi cho vay và phải phải thu chưa thu được	683.839	632.104
8	Nợ khó đòi đã xử lý	2.865.745	2.843.727
9	Tài sản và chứng từ khác	2.830.284	2.358.508

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

NGÀY: 11-02-2025

SỐ CHỨNG THỰC: 64-18 QUYẾN SỐ 01 SCT/BS

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2025

LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Hoàng Tô Tâm

Nguyễn Thị Thanh

CÔNG CHỨNG VIỆN

Nguyễn Thị Thanh

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Hoàng



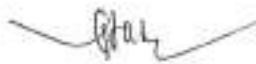
NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN  
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG  
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Mẫu số: B03/TCTD  
Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến Quý IV	
		Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	(V.24)	919.388	856.182	3.496.810	3.455.868
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(V.25)	491.298	508.432	1.837.972	2.154.514
Thu nhập lãi thuần		427.990	347.750	1.658.838	1.301.354
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		29.522	25.688	100.235	99.301
Chi phí hoạt động dịch vụ		18.113	35.969	82.331	64.611
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	(V.26)	11.409	(10.281)	17.904	34.690
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(V.27)	3.565	(4.015)	251	19.451
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(V.28)	-	-	-	-
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(V.29)	(57.338)	(3.454)	(54.677)	(3.454)
Thu nhập từ hoạt động khác		165.906	11.308	209.949	43.472
Chi phí hoạt động khác		265	531	1.016	2.175
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	(V.31)	165.641	10.777	208.933	41.297
Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	(V.30)	-	-	148	132
Chi phí hoạt động	(V.32)	330.466	254.128	973.967	808.289
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		220.801	86.649	857.430	585.261
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		144.411	91.292	436.593	234.029
Tổng lợi nhuận trước thuế		76.390	(4.643)	420.837	351.232
Chi phí thuế TNDN hiện hành		15.278	-	84.138	71.337
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN	(V.33)	15.278	-	84.138	71.337
Lợi nhuận sau thuế		61.112	(4.643)	336.699	279.895
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		146	(15)	802	666

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2025

LẬP BẢNG



Hoàng Tố Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hà



TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Văn Hương

**NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (phương pháp trực tiếp)**  
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024

Mẫu số: B04/TCTD  
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lấy kể từ đầu năm đến 31/12/2024	Lấy kể từ đầu năm đến 31/12/2023
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		3.597.075	3.453.845
02. Chi phí lãi và các khoản thu nhập tương tự đã trả		(1.752.981)	(2.024.428)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		17.904	34.690
04. Chính lệch số tiền thực thu/ được chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		(838)	18.317
05. Thu nhập khác		8.912	9.442
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý hoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		200.021	31.856
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(900.034)	(769.714)
08. Tiền thuê thu nhập thực nộp trong kỳ		(50.736)	(79.158)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</i>		<b>1.119.323</b>	<b>674.850</b>
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>			
09. (Tăng)/Giảm các khoản tiền và cho vay các TCTD khác			
10. (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(1.501.575)	315.707
11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(786)	12.484
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng và mua nợ		(6.375.550)	(3.083.258)
13. Thay đổi nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản nợ xấu, trái phiếu doanh nghiệp và trái phiếu độc biệt		(206.795)	(172.880)
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(133.630)	31.735
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>			
15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN			
16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		7.092.498	2.627.447
17. Thay đổi tiền gửi của khách hàng		8.015.002	4.469.958
18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		1.780.000	
19. Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		-	
20. Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	
21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(844.745)	(973.104)
22. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng			
<b>1. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>8.943.742</b>	<b>3.902.919</b>

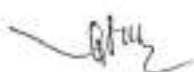
NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN  
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (phương pháp trực tiếp)  
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024

Mẫu số: B05/TCTD  
Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lấy kể từ đầu năm đến 31/12/2024	Lấy kể từ đầu năm đến 31/12/2023
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
01. Mua sắm TSCĐ		(21.362)	(31.682)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ			1.461
03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
04. Mua sắm bất động sản đầu tư			
05. Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư			
06. Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư			
07. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác			
08. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác			
09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		148	132
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(21.214)</b>	<b>(30.089)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
01. Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		1.200.000	-
02. Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		<b>1.200.000</b>	<b>-</b>
<b>IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>10.122.528</b>	<b>3.872.830</b>
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>16.101.418</b>	<b>12.228.588</b>
<b>VI. Điều chỉnh của ảnh hưởng thay đổi tỷ giá</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>		<b>26.223.946</b>	<b>16.101.418</b>

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2025

LẬP BẢNG



Hoàng Tô Tâm

KÊ TOÁN TRƯỞNG:



Nguyễn Thị Thu Hà

TỔNG GIÁM ĐỐC




TỔNG GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Văn Hương



**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn:**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Thịnh Vượng và Phát Triển (trước đây là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex) ("Ngân hàng"), tiền thân là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Đồng Tháp Mười, được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 0045/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 13 tháng 11 năm 1993 với thời gian hoạt động là 20 năm. Theo Quyết định số 368/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 8 tháng 2 năm 2007, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Đồng Tháp Mười được chấp thuận đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex. Thời gian hoạt động của Ngân hàng được tăng lên thành 99 năm kể từ ngày 13 tháng 11 năm 1993 theo Quyết định số 3061/QĐ-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Giấy phép được điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng số 42/GP-NHNN được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 16 tháng 6 năm 2021. Ngày 19 tháng 12 năm 2023, theo Quyết định số 2346/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi nội dung tên Ngân hàng tại Giấy phép thành lập và hoạt động, tên Ngân hàng đầy đủ bằng tiếng việt: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Thịnh vượng và Phát triển. Tên viết tắt: PGBank

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có 23 chi nhánh.

Tổng số nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.918 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.909 nhân viên).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:**

Hoạt động chính của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng và các dịch vụ tài chính có liên quan tại Việt Nam.

**Hội đồng quản trị**

Ông Phạm Mạnh Thắng	Chủ tịch
Ông Đào Phong Trúc Đại	Phó chủ tịch
Ông Vương Phúc Chính	Thành viên
Ông Đinh Thành Nghiệp	Thành viên
Ông Đào Quốc Tính	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 26 tháng 08 năm 2024)
Bà Cao Thị Thủy Nga	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 26 tháng 08 năm 2024)
Bà Đinh Thị Huyền Thanh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2024)
Ông Nguyễn Thành Lâm	Thành viên độc lập (miễn nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2024)

**Ban kiểm soát**

Ông Trần Ngọc Dũng	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Trịnh Mạnh Hoán	Thành viên
Bà Hạ Hồng Mai	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

Ông Nguyễn Văn Hương	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 07 tháng 12 năm 2024)
	Quyền Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 07 tháng 12 năm 2024)
Ông Trần Văn Luân	Phó Tổng Giám đốc thường trực (bổ nhiệm ngày 23 tháng 09 năm 2024)
	Phó Tổng Giám đốc điều hành (miễn nhiệm ngày 23 tháng 09 năm 2024)

Ông Lê Văn Phú	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 12 tháng 3 năm 2024)
Ông Nguyễn Trọng Chiến	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 12 tháng 3 năm 2024)
Bà Nguyễn Tài Thu Hà	Phó Giám đốc phụ trách Khối Tài chính kiêm Kế toán trưởng
Bà Đinh Thị Huyền Thanh	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2024)
Ông Đinh Thành Nghiệp	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 05 tháng 07 năm 2024)
Ông Nguyễn Thành Tô	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 21 tháng 05 năm 2024)
Ông Hoàng Xuân Hiệp	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2024)

## **II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính:**

Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày bằng Đồng Việt Nam ( VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo thông tư 10/2014/TT- NHNN ngày 20/03/2014 và chế độ báo cáo tài chính áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước quy định theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007, thông tư số 49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014 và thông tư 27/2021/TT-NHNN ngày 31/12/2021 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam.

### **Năm tài chính:**

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

## **III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

### **Ước tính kế toán:**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo thông tư 22/2017/TT- NHNN do Ngân hàng nhà nước ban hành ngày 29 tháng 12 năm 2017 sửa đổi một số điều của thông tư 10/2014/TT- NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành vào ngày 20 tháng 03 năm 2014 và Chế độ báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành vào ngày 18 tháng 4 năm 2007, thông tư số 49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014 và thông tư 27/2021/TT-NHNN ngày 31/12/2021 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Công cụ tài chính:**

### **Ghi nhận ban đầu:**

### **Tài sản tài chính:**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Ngân hàng bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay, chứng khoán đầu tư, đầu tư dài hạn, các công cụ tài chính phái sinh, các tài sản tài chính và tài sản Có khác.

**Công nợ tài chính:**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ Chính phủ và NHNN, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro, phát hành giấy tờ có giá và các tài sản Nợ khác.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu:**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Công cụ tài chính phái sinh:**

Đối với các hợp đồng mua/bán ngoại tệ kỳ hạn và hợp đồng hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá ký hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng; đồng thời được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản hoặc khoản mục "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu chênh lệch dương hoặc khoản mục công nợ - khoản mục "Công cụ phái sinh tiền tệ và các công nợ tài chính khác" nếu chênh lệch âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

**Các khoản cho vay khách hàng:**

Các khoản cho vay được trình bày theo sổ dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản cho vay ngắn hạn có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các đồng tiền phát sinh từ các khoản cho vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với các khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác. Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"), Ngân hàng tiến hành đưa ra ngoại bảng để theo dõi theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 ("Công văn 8499") và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 ("Công văn 925").



**NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024

Mẫu số: B05/TCTD  
Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Nhóm	Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung. Dự phòng cụ thể được trích lập cho những tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản nợ cụ thể, số tiền phải trích được tính trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm.

Dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4.

Dự phòng cho các khoản cam kết được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá trị hoàn nhập được hạch toán tăng thu nhập khác.

**Chứng khoán đầu tư:**

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

**Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn không đủ các điều kiện để hình thành công ty con, công ty liên kết hoặc công ty liên doanh (cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát) được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Hội đồng Thành viên/ Ban Tổng Giám đốc.

**Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất (trừ Trái phiếu đặc biệt do Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành) và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

**Đầu tư dài hạn:**

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có từ 11% quyền biểu quyết trở xuống và Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng

**NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024

Mẫu số: B05/TCTD  
Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

chỉ phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban điều hành nhưng Ngân hàng không có quyền kiểm soát hay ảnh hưởng đáng kể đối với đơn vị được đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

**Ủy thác và nguồn vốn ủy thác:**

Hoạt động ủy thác đầu tư của Ngân hàng bao gồm các hình thức: Ủy thác đầu tư toàn bộ và ủy thác đầu tư chỉ định. Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và nhận vốn ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

**Các hợp đồng ngoại hối:**

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hợp đồng hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết mua bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán trong tương lai theo tỷ giá này.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2024
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-50
Máy móc, thiết bị	5-7
Phương tiện vận chuyển	8-10
Dụng cụ quản lý	4 - 5
Tài sản cố định khác	4

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao:**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính.

***Quyền sử dụng đất:***

Quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí phát sinh để mua quyền sử dụng đất chính thức. Nguyên giá của quyền sử dụng đất được ghi nhận trên cơ sở chi phí phát sinh và giá trị đất được Nhà nước phê duyệt tại thời điểm mua. Quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Quyền sử dụng đất với thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn sử dụng.

***Phần mềm máy tính:***

Phần mềm máy tính được ghi nhận theo giá mua phần mềm máy tính mới, mà phần mềm này không phải là một bộ phận không thể tách rời phần cứng có liên quan. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

***Thuê hoạt động:***

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

***Ngoại tệ:***

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại tiền tệ khác với VND được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản và công nợ có gốc tiền tệ khác với VND tại ngày lập báo cáo tài chính được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các cam kết mở theo các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn được đánh giá lại theo các tỷ giá của kỳ hạn tương ứng tại ngày lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá này được trình bày trên bảng cân đối kế toán.

***Doanh thu:***

***Thu nhập lãi:***

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn, tổ chức tín dụng hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong năm của các khoản nợ quá hạn không phải hạch toán thu nhập, tổ chức tín dụng theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.



**Thu nhập từ hoạt động dịch vụ:**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả 4 (bốn) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Ghi nhận cổ tức:**

Cổ tức nhận được bằng tiền mặt từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác định. Đối với cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu, các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính theo Thông tư số 22/2017/TT - NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 do Ngân hàng Nhà nước ban hành.

**Chi phí vay:**

Chi phí vay được ghi nhận là khoản chi phí trong năm khi các chi phí này phát sinh và được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dồn tích.

**Các bên liên quan:**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
  - Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
  - Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
  - Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

**Các quỹ dự trữ của Ngân hàng:**

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;

- Các quỹ khác (nếu có) sẽ do Đại Hội đồng Cổ đông quyết định.

**Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán:**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Ngân hàng luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được. Nhiều khoản cam kết nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn và không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và các khoản nợ này không phản ánh luồng tiền lưu chuyển dự kiến trong tương lai.

**Thuế:**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Không có thuế thu nhập hoãn lại phải trả hay tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 do không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định cụ thể về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## VI. CÁC THUYẾT MINH CHI TIẾT TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, BÁ QUÝ

	31/12/2024	31/12/2023
Tiền mặt bằng VND	205.721	219.792
Tiền mặt bằng ngoại tệ	18.803	9.551
	<b>224.524</b>	<b>229.343</b>

### 2. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	31/12/2024	31/12/2023
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	2.197.457	1.601.718
Bằng VND	2.193.739	1.597.364
Bằng ngoại tệ	3.718	4.354
	<b>2.197.457</b>	<b>1.601.718</b>

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản thanh toán. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về dự trữ bắt buộc, các Ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Cụ thể:

Theo Quyết định số 1349/QĐ-NHNN ngày 24 tháng 08 năm 2021:

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng Đồng Việt Nam là 3% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3%);

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên bằng Đồng Việt Nam là 1% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1%).

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng ngoại tệ áp dụng cho các tổ chức tín dụng là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng ngoại tệ là 8% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 8%);

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ là 6% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 6%);

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng áp dụng cho tiền gửi bằng ngoại tệ của các tổ chức tín dụng ở nước ngoài là 1% trên số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1%).



### 3. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2024	31/12/2023
<b>3.1. Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác</b>		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	5.064.162	3.070.357
- Bằng VND	4.618.198	2.656.897
- Bằng ngoại tệ, vàng	445.964	413.460
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	18.737.803	11.200.000
- Bằng VND	17.950.000	11.200.000
- Bằng ngoại tệ, vàng	787.803	-
	<b>23.801.965</b>	<b>14.270.357</b>
<b>3.2. Cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>		
- Bằng VND	-	-
- Bằng ngoại tệ, vàng	-	-
- Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-
	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>	<b>23.801.965</b>	<b>14.270.357</b>
<b>Phân tích chất lượng nợ</b>		
- Nợ đủ tiêu chuẩn	18.776.432	11.249.590
	<b>18.776.432</b>	<b>11.249.590</b>

### 4. CHỨNG KHOẢN KINH DOANH

Trong kỳ không phát sinh Chứng khoán kinh doanh tại PGBank.

5. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHẢI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN KHÁC

Chỉ tiêu	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập)	
		Tài sản	Công nợ
<u>Tại ngày cuối kỳ</u>			
Công cụ tài chính phải sinh tiền tệ	2.465.967	1.948	-
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	202.318	422	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	2.263.649	1.526	-
<u>Tại ngày đầu kỳ</u>			
Công cụ tài chính phải sinh tiền tệ	1.489.277	3.083	1.922
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	969.394	3.083	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	519.883	-	1.922

**NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024

Mẫu số: B05/TCTD  
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

**6. CHO VAY KHÁCH HÀNG**

	<u>31/12/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	41.435.326	35.333.856
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có	-	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	1.156	1.156
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
<b>Tổng</b>	<b><u>41.436.482</u></b>	<b><u>35.335.012</u></b>
<b>Phân tích chất lượng nợ cho vay</b>		
	<u>31/12/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	39.755.514	33.502.959
Nợ cần chú ý	620.051	823.779
Nợ dưới tiêu chuẩn	182.232	221.231
Nợ nghi ngờ	259.971	293.570
Nợ có khả năng mất vốn	618.714	493.473
	<b><u>41.436.482</u></b>	<b><u>35.335.012</u></b>
<b>Phân tích dư nợ theo thời gian</b>		
	<u>31/12/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
Nợ ngắn hạn	23.440.985	19.125.612
Nợ trung hạn	5.152.172	4.215.036
Nợ dài hạn	12.843.325	11.994.364
	<b><u>41.436.482</u></b>	<b><u>35.335.012</u></b>
<b>Phân tích dư nợ theo đơn vị tiền tệ</b>		
	<u>31/12/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
Cho vay bằng VND	41.055.919	34.690.606
Cho vay bằng ngoại tệ, vàng	380.563	644.406
	<b><u>41.436.482</u></b>	<b><u>35.335.012</u></b>



**NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024

Mẫu số: B05/TCTD  
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

**Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp**

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Công ty Nhà nước	50.451	76.590
Công ty TNHH 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	106.523	134.255
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều	550.197	177.610
Công ty TNHH khác	5.568.491	4.767.269
Công ty CP có vốn CP của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết, hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	-	104.923
Doanh nghiệp tư nhân	11.225	8.422
Công ty cổ phần khác	17.126.019	14.843.674
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	220.931	600.896
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	41.889	5.627
Hệ kinh doanh, cá nhân	17.507.958	14.560.599
Tổ chức khác	252.798	55.147
<b>Tổng</b>	<b>41.436.482</b>	<b>35.335.012</b>

**Phân tích dư nợ cho vay theo ngành**

Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2.608.479	2.239.021
Ngành công nghiệp khai khoáng	233.233	142.060
Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo	421.875	604.795
Ngành PP điện khí đốt, nước và điều hòa không khí	314.404	197.157
Ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	24.030	28.590
Ngành xây dựng	4.345.693	3.955.534
Ngành bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy, và xe có động cơ khác	3.593.744	3.905.185
Ngành vận tải kho bãi	1.004.812	988.639
Ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống	753.379	905.616
Ngành thông tin và truyền thông	61.010	37.899
Ngành hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	5.784.266	4.065.154
Ngành hoạt động kinh doanh Bất động sản	2.904.014	2.099.411
Ngành hoạt động khoa học và công nghệ	135.405	63.207
Ngành hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	40.262	23.986
Ngành hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc tế	-	31.324
Ngành giáo dục và đào tạo	130.484	64.235
Ngành y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	231.377	195.796
Ngành hoạt động dịch vụ khác	18.427.907	15.384.250
Ngành nghệ thuật và vui chơi giải trí	83.666	57.523
Ngành hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tư liệu tiêu dùng của hộ gia đình	338.442	338.534
Ngành hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	7.096
<b>Tổng</b>	<b>41.436.482</b>	<b>35.335.012</b>

**NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024

Mẫu số: B05/TCTD  
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Cộng
Số dư đầu kỳ ngày 01/01/2024	261.311	90.440	351.751
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	44.875	187.506	232.381
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ	-	(154.487)	(154.487)
Số dư cuối kỳ ngày 31/12/2024	306.186	123.459	429.645

**7. HOẠT ĐỘNG MUA BÁN NỢ**

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Mua nợ bằng VND	297.000	22.920
Mua nợ bằng ngoại tệ	-	-
Dự phòng rủi ro	(2.175)	(172)
<b>Tổng</b>	<b>294.825</b>	<b>22.748</b>

**Phân tích chất lượng dư nợ của hoạt động mua nợ:**

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	297.000	22.920
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
<b>Tổng</b>	<b>297.000</b>	<b>22.920</b>

**NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024

Mẫu số: B05/TCTD  
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

**8. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
<b>8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>	<b>1.937.014</b>	<b>2.225.648</b>
<b>a. Chứng khoán Nợ</b>	<b>1.711.676</b>	<b>2.225.648</b>
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	1.711.676	1.725.646
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	500.002
Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
<b>b. Chứng khoán Vốn</b>	<b>225.338</b>	<b>-</b>
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	225.338	-
Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
<b>8.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>2.739.483</b>	<b>949.273</b>
<b>a. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>		
(không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	1.600.000	-
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	-	-
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	1.600.000	-
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
<b>b. Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành</b>	<b>1.139.483</b>	<b>949.273</b>
<b>8.3 Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư</b>		
được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng	-	-
<b>8.4 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư</b>	<b>(425.600)</b>	<b>(242.111)</b>
<b>a. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán</b>	<b>(57.337)</b>	<b>(3.750)</b>
Trong đó: - Dự phòng giảm giá	(57.337)	-
- Dự phòng chung	-	(3.750)
- Dự phòng cụ thể	-	-
<b>b. Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>(368.263)</b>	<b>(238.361)</b>
bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	-	-
Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	(368.263)	(238.361)

- (i). Trái phiếu kho bạc có kỳ hạn 5 năm đến 20 năm bằng VND do Kho bạc Nhà nước phát hành. Các Trái phiếu này có mức lãi suất hàng năm từ 1.9%/năm đến 6.5%/năm. Tiền lãi được trả hàng năm;
- (ii). Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng đến 1 năm bằng VND do Tổ chức Tín dụng khác trong nước phát hành. Chứng chỉ tiền gửi này có mức lãi suất từ 4.9%/năm đến 6.8%/năm;
- (iii). Trái phiếu do VAMC phát hành, kỳ hạn 5 năm, lãi suất 0%.



9. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<u>31/12/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty CP Công Nghệ Mới Kim Tự Tháp Việt	41	41
Công ty Hóa chất PTN Hải Phòng	488	488
	<u>529</u>	<u>529</u>
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn</i>	<i>(41)</i>	<i>(41)</i>
	<u>488</u>	<u>488</u>

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 31/12/2024

Mẫu số: B05/TC1D  
Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải truyền dẫn		Thiết bị dụng cụ quản lý		TSCĐ khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình												
Số dư đầu kỳ	195.387		6.572		89.383		183.841		3.341		478.524	
Mua trong kỳ	599		37		-		5.448		5.410		11.494	
Đầu tư XDCB hoàn thành	-		-		-		-		-		-	
Tăng xuất kho	-		-		-		-		-		-	
Tăng khác	-		-		-		2.470		39		2.509	
Chuyển sang BDS đầu tư	-		-		-		-		-		-	
Thanh lý, nhượng bán	-		42		-		1.702		-		1.744	
Giảm khác	39		2.470		-		-		-		2.519	
Số dư cuối kỳ	195.947		4.097		89.373		190.057		8.790		488.264	
Giá trị hao mòn lũy kế	-		-		-		-		-		-	
Số dư đầu kỳ	46.682		6.511		57.081		143.526		1.227		255.026	
Khấu hao trong kỳ	4.816		19		7.400		21.115		1.382		34.732	
Tăng khác	-		-		-		2.464		23		2.487	
Chuyển sang BDS đầu tư	-		-		-		-		-		-	
Thanh lý, nhượng bán	-		42		-		1.702		-		1.744	
Giảm khác	23		2.464		1		-		-		2.488	
Số dư cuối kỳ	51.475		4.024		64.480		165.403		2.632		288.013	
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	-		-		-		-		-		-	
Tại ngày đầu kỳ	148.705		61		32.302		40.315		2.114		223.498	
Tại ngày cuối kỳ	144.472		73		24.893		24.654		6.158		200.251	

**NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 31/12/2024

Mẫu số: B05/TCTD  
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH:** không phát sinh tại PGBank trong kỳ kế toán

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH:** không phát sinh tại PGBank trong kỳ kế toán

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Khoản mục	Quyền SD đất có thời hạn	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu kỳ	30.917	90.913	72	121.902
Mua trong kỳ	-	9.868	-	9.868
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	4.330	-	4.330
Số dư cuối kỳ	30.917	96.451	72	127.440
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
Số dư đầu kỳ	7.416	60.547	72	68.035
Khấu hao trong kỳ	1.483	9.954	-	11.437
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8.899	70.501	72	79.472
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	-	-	-	-
Tại ngày đầu kỳ	23.501	30.366	-	53.867
Tại ngày cuối kỳ	22.017	25.951	-	47.968



**NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 31/12/2024

Mẫu số: B05/TCTD  
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

**13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ** : không áp dụng với PGBank

**14. TÀI SẢN CÓ KHÁC**

	<u>31/12/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	VND	VND
<b>14.1 Các khoản phải thu</b>	<b>643.257</b>	<b>528.992</b>
Các khoản phải thu bên ngoài	597.001	515.225
Các khoản phải thu nội bộ	21.500	13.007
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	24.756	760
<b>14.2 Các khoản lãi, phí phải thu</b>	<b>468.766</b>	<b>569.031</b>
<b>14.3 Các tài sản Có khác</b>	<b>129.801</b>	<b>112.325</b>
<b>14.4 Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác</b>	<b>(58.481)</b>	<b>(38.481)</b>
	<u><b>1.183.343</b></u>	<u><b>1.171.867</b></u>

**15. LỢI THẾ THUƯƠNG MẠI**: Trong kỳ không phát sinh tại PGBank

**16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN:**

	<u>31/12/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	VND	VND
<b>1. Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN</b>	<b>419.069</b>	<b>-</b>
	<u><b>419.069</b></u>	<u><b>-</b></u>

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 31/12/2024

Mẫu số: B05/TCTD  
Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

17. TIỀN, VÀNG GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
17.1 Tiền, vàng gửi của các tổ chức tín dụng khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	4.760.560	2.749.632
Bằng VND	4.506.430	2.506.932
Bằng ngoại tệ, vàng	254.130	242.700
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	15.900.000	10.818.430
Bằng VND	15.900.000	10.600.000
Bằng ngoại tệ, vàng	-	218.430
	20.660.560	13.568.062
17.2 Vay các tổ chức tín dụng khác		
Bằng VND	-	-
Bằng vàng và ngoại tệ	-	-
	-	-
Tổng tiền, vàng gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	20.660.560	13.568.062

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	6.113.271	5.913.319
Bằng VND	6.038.952	5.784.761
Bằng ngoại tệ, vàng	74.319	128.558
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	36.989.144	29.585.979
Bằng VND	36.889.682	29.484.729
Bằng ngoại tệ, vàng	99.462	101.250
Tiền gửi vốn chuyên dùng	31	33
Tiền gửi ký quỹ	223.299	230.480
	43.325.745	35.729.811

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Tổ chức kinh tế	13.256.184	9.626.429
Cá nhân	30.069.561	26.103.382
	43.325.745	35.729.811

**19. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO**

	<u>31/12/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	VND	VND
Vốn tài trợ ủy thác bằng VND (*)	-	-
	-	-

**20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ**

	<u>31/12/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	VND	VND
Trái phiếu	2.280.000	500.000
- Bằng VND	2.280.000	500.000
- Bằng Ngoại tệ	-	-
	<u>2.280.000</u>	<u>500.000</u>

**21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC**

	<u>31/12/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	VND	VND
Các khoản lãi phí phải trả	791.219	706.228
Các khoản phải trả và công nợ khác	542.442	123.193
Các khoản phải trả nội bộ	-	41.070
Các khoản phải trả bên ngoài	504.992	49.338
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	37.450	32.785
Dự phòng rủi ro khác	-	-
Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	-



**NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 31/12/2024

Mẫu số: B05/TCTD  
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

**21. VỐN CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG**

	Vốn góp chỉ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2024	3.600.000	650	250.021	127.601	1.485.552	4.863.824
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	336.699	336.699
Tăng vốn trong kỳ	1.200.000	-	-	(100.000)	(1.100.000)	-
Trích lập quỹ trong kỳ	-	-	27.989	13.995	(41.984)	-
Trích quỹ trong kỳ	-	-	-	-	(37.500)	(37.500)
Biến động khác	-	-	-	-	(77)	(77)
Số dư tại ngày 31/12/2024	4.200.000	650	278.010	40.596	642.690	5.162.946
Số dư tại ngày 01/01/2023	3.000.000	650	209.652	107.417	1.266.809	4.584.528
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	279.895	279.895
Trích lập quỹ trong kỳ	-	-	40.369	20.184	(60.553)	-
Biến động khác	-	-	-	-	(599)	(599)
Số dư tại ngày 31/12/2023	3.000.000	650	250.021	127.601	1.485.552	4.863.824

Chi tiết vốn đầu tư của ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Vốn cổ phần	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Sản xuất khẩu và Phát triển thương mại Gia Linh	550.144	13,099%
Công ty Cổ phần Quốc tế Cường Hải	568.725	13,541%
Công ty Cổ phần Thương mại Vũ Anh Đức	561.169	13,359%
Cổ đông khác	2.520.012	60,001%
	<b>4.200.000</b>	<b>100,00%</b>

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 31/12/2024

Mẫu số: B05/TCTD  
Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

*Thuyết minh lãi cơ bản trên cổ phiếu:*

	Đơn vị	Lũy kế đến 31/12/2024	Lũy kế đến 31/12/2023
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	336.699	279.895
Số cổ phiếu đầu năm	Cổ phần	420.000.000	420.000.000
Số cổ phiếu đã phát hành trong năm	Cổ phần	-	-
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân năm	Cổ phần	420.000.000	420.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	802	666

23. CÁC QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	650	250.021	127.691	378.272
Trích quỹ trong kỳ	-	27.989	13.995	41.984
Chi quỹ trong kỳ	-	-	-	-
Tăng vào trong kỳ	-	-	(100.000)	(100.000)
Số dư cuối kỳ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	650	278.010	41.596	320.256

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

**24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ**

	Lũy kế 31/12/2024	Lũy kế 31/12/2023
	VND	VND
Thu nhập lãi tiền gửi	264.939	162.666
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	3.002.472	2.997.805
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	101.416	116.739
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	-
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	-	-
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	41.282	31.794
Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	485	88.561
Thu khác từ hoạt động tín dụng	86.216	58.303
	<b>3.496.810</b>	<b>3.455.868</b>

**25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ**

	Lũy kế 31/12/2024	Lũy kế 31/12/2023
	VND	VND
Trả lãi tiền gửi	1.771.683	2.078.126
Trả lãi tiền vay	4.341	34.712
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	32.927	24.971
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	29.021	16.705
	<b>1.837.972</b>	<b>2.154.514</b>



**26. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ**

	Lũy kế 31/12/2024	Lũy kế 31/12/2023
	VND	VND
Thu từ dịch vụ thanh toán	28.185	27.767
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	28.678	29.152
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	-	-
Thu từ dịch vụ tư vấn	-	-
Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	18.743	22.380
Thu từ cung ứng dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tài sản	-	-
Thu khác	24.629	20.002
<b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>100.235</b>	<b>99.301</b>
Chi về dịch vụ thanh toán	5.959	5.036
Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	-	-
Chi về ngân quỹ	11.968	10.870
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	-	-
Chi về dịch vụ tư vấn	292	199
Chi về hoa hồng, môi giới	40.169	28.715
Chi khác	23.943	19.791
<b>Chi phí từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>82.331</b>	<b>64.611</b>
<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>17.904</b>	<b>34.690</b>

**27. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI**

	Lũy kế 31/12/2024	Lũy kế 31/12/2023
<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>56.633</b>	<b>105.808</b>
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	15.663	24.053
- Thu từ kinh doanh vàng	-	-
- Thu từ các công cụ tài chính phát sinh tiền tệ	40.970	81.755
<b>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>56.382</b>	<b>86.357</b>
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	8	9
- Chi về kinh doanh vàng	-	-
- Chi về các công cụ tài chính phát sinh tiền tệ	56.374	86.348
<b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>251</b>	<b>19.451</b>

**28. LÃI/LỖ THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

	Lũy kế 31/12/2024	Lũy kế 31/12/2023
	VND	VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
<b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**29. LÃI/LỖ THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

	Lũy kế 31/12/2024	Lũy kế 31/12/2023
	VND	VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	46
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(1.089)	(1.179)
Hoàn nhập/Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(53.588)	(2.321)
<b>Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>(54.677)</b>	<b>(3.454)</b>

**30. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN**

	Lũy kế 31/12/2024	Lũy kế 31/12/2023
	VND	VND
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	-	-
Từ chứng khoán Vốn kinh doanh ( HT trên TK14)	-	-
Từ chứng khoán vốn đầu tư ( HT trên TK15)	-	-
Từ góp vốn, đầu tư dài hạn ( HT trên TK34)	148	132
Các khoản thu nhập khác	-	-
<b>Tổng</b>	<b>148</b>	<b>132</b>

**31. LÃI/LỖ THUẬN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH KHÁC**

	Lũy kế 31/12/2024	Lũy kế 31/12/2023
	VND	VND
Thu từ các hoạt động khác	208.949	43.472
Chi cho các hoạt động khác	(1.016)	(2.175)
<b>Lãi/ lỗ thuần từ các hoạt động khác</b>	<b>208.933</b>	<b>41.297</b>

**NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 31/12/2024

Mẫu số: B05/TCTD  
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

**32. CHI HOẠT ĐỘNG**

	Lũy kế 31/12/2024	Lũy kế 31/12/2023
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	14.782	13.531
Chi phí cho nhân viên	589.146	482.687
Trong đó:		
Chi lương và phụ cấp	540.404	433.154
Các khoản chi đóng góp theo lương	41.728	36.437
Chi trợ cấp	709	4.085
Chi khác cho nhân viên	6.306	9.011
Chi công tác xã hội	-	-
Chi về tài sản	166.460	145.252
Trong đó: Khấu hao Tài sản cố định	46.312	40.682
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	162.741	130.786
Trong đó:		
Công tác phí	7.165	7.426
Chi về các hoạt động đoàn thể của tổ chức tín dụng	3.363	2.796
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	40.838	35.912
Chi phí dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn	-	-
Chi phí dự phòng (không bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng nội ngoại bảng, dự phòng giảm giá chứng khoán)	-	41
Chi phí hoạt động khác	-	-
	<b>973.967</b>	<b>808.209</b>

**33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Lũy kế 31/12/2024	Lũy kế 31/12/2023
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	420.837	351.232
Các khoản mục điều chỉnh:	-	-
Trừ: Thu nhập được miễn thuế TNDN	148	132
Thu nhập từ góp vốn, liên doanh, mua cổ phần	-	20
Thu về cổ tức LN được chia, góp vốn	148	112
Cộng: Chi phí không được khấu trừ khi xác định	-	5.584
Thu nhập chịu thuế	420.689	356.684
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất	84.138	71.337
Thuế TNDN trong kỳ	84.138	-
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	15.633	22.855
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(51.090)	(79.158)
Khác	-	599
Thuế TNDN phải trả thuần cuối kỳ	48.681	15.633



**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG MỘT SỐ KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	224.524	229.343
Tiền gửi tại NHNN	2.197.457	1.601.718
Tiền gửi tại các TCTD khác	23.801.965	14.270.357
- Không kỳ hạn	5.064.162	3.070.357
- Có kỳ hạn không quá 3 tháng	18.737.803	11.200.000
<b>Tổng</b>	<b>26.223.946</b>	<b>16.101.418</b>

**35. MUA MỚI VÀ THANH LÝ CÁC CÔNG TY CON:** Trong kỳ không phát sinh tại PGBank

**36. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CNV**

Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2023
I. Tổng số cán bộ, CNV	1918/1865	1909/1737
II. Thu nhập của cán bộ		
1. Tổng quỹ lương	473.364	385.281
2. Thu nhập khác	61.940	64.885
3. Tiền thưởng	-	-
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	535.304	450.166
5. Tiền lương bình quân	21	18
6. Thu nhập bình quân	24	22

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 31/12/2024

Mẫu số: B05/TCTD  
Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

**VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC**

**37. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NSNN**

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Số phải nộp (PS Có)	Số đã nộp (PS Nợ)	Số dư cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
1. Thuế GTGT	1.070	10.300	9.973	1.397
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
3. Thuế TNDN	15.633	84.138	51.090	48.681
4. Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
5. Thuế sử dụng vốn NSNN	-	-	-	-
6. Thuế tài nguyên	-	-	-	-
7. Thuế nhà đất	-	-	-	-
8. Tiền thuế đất	-	-	-	-
9. Các loại thuế khác	3.110	35.802	35.905	3.007
10. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	91	91	-
<b>Tổng</b>	<b>19.813</b>	<b>130.331</b>	<b>97.059</b>	<b>53.085</b>

**38. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
1. Bất động sản (nhà, đất, xe)	45.688.328	44.778.800
2. Hàng hóa	-	-
3. Cổ phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá	12.345.815	10.002.807
4. Máy móc thiết bị, động sản	16.015.792	12.506.960
5. TSBD khác	27.295.283	19.854.385
<b>Tổng</b>	<b>101.345.218</b>	<b>87.142.952</b>

### 39. NGHĨA VỤ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
1. Bảo lãnh vay vốn	40.712	12.976
2. Cam kết giao dịch ngoại hối	2.538.759	572.772
3. Cam kết trong nghiệp vụ L/C	564.728	480.507
4. Bảo lãnh thanh toán	2.293.657	1.772.550
5. Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	722.097	664.815
6. Bảo lãnh dự thầu	213.569	84.685
7. Cam kết bảo lãnh khác	1.673.621	1.580.975
8. Các cam kết khác	771.562	795.247
9. Lãi cho vay chưa thu hồi được	683.839	652.104
10. Nợ khó đòi đã xử lý	2.865.745	2.843.727
11. Tài sản và chứng từ khác	2.830.884	2.358.508
<b>Tổng</b>	<b>15.199.173</b>	<b>11.818.866</b>

### 40. HOẠT ĐỘNG ỦY THÁC VÀ ĐẠI LÝ TCTD KHÔNG CHỊU RỦI RO

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024 PGBank không phát sinh hoạt động ủy thác.

### 41. CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI BẢNG KHÁC MÀ TCTD PHẢI CHỊU RỦI RO ĐÁNG KÊ

Trong kỳ không phát sinh.

### 42. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch và số dư trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Giá trị
Thành viên HĐQT/BKS/Ban TGD và các bên liên quan	Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng	12.953
	Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	119.112
	Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	2.111
	Chi phí lãi phải trả	3.815
	Chi khác	204
Cổ đông lớn	Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng	-
Thành viên HĐQT/BKS/Ban TGD và các bên liên quan	Ngân hàng cho vay	10.099
	Lãi phải thu cho vay (lãi dự thu)	24
	Doanh thu lãi cho vay	11.004
	Thu dịch vụ	5
	Thu khác	-



**43. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CĐKT: không phát sinh**

**44. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG**

31/12/2024	Tổng dư nợ cho vay và mua sự	Tổng tiền gửi tại NNVN và các TCTD khác	Tổng tiền gửi, vay nhận từ các TCTD khác và GICG phát hành cho các TCTD khác	Tổng tiền gửi nhận từ khách hàng	Các cam kết tín dụng	CCTC phải sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	41.733.482	25.999.422	22.940.560	43.325.745	6.279.946	1.948	4.676.497
Nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-

**45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành GTCC) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán có chất lượng. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua theo dõi trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro.

**46. RỦI RO TÍN DỤNG**

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay và đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò rung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh.

Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Ngân hàng cố gắng chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo.

Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh. Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua các chính sách và thủ tục có liên quan, trong đó có chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động của Hội đồng ALCO, Hội đồng Rủi ro và Hội đồng Tín dụng. Ngân hàng tiến hành phân loại nợ đối với các khoản cho vay khách hàng và các TCTD khác dựa trên Thông tư 11, qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu, và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng sử dụng các công cụ như xây dựng các chính sách và ban hành các quy định liên quan đến công tác quản lý rủi ro tín dụng, xây dựng các quy trình tín dụng, thực hiện rà soát

rủi ro tín dụng, xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ, phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Ngân hàng kiểm soát rủi ro tín dụng bằng việc áp dụng các hạn mức đối với các rủi ro (cho cả rủi ro nội bảng và rủi ro ngoại bảng) liên quan đến từng khách hàng vay vốn, hoặc nhóm khách hàng vay vốn theo đúng các quy định của NHNNVN. Thêm vào đó, rủi ro tín dụng cũng được kiểm soát thông qua việc rà soát định kỳ các nhóm tài sản thế chấp và phân tích khả năng trả nợ lãi và vốn của các khách hàng vay vốn và các khách hàng tiềm năng.

#### 46. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

##### *Rủi ro lãi suất:*

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động. Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đảo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản nợ phải trả cụ thể.

Ngân hàng sử dụng phương pháp đo lường rủi ro lãi suất đối với toàn bộ các khoản mục tài sản Nợ - Có trên khía cạnh thu nhập từ lãi toàn hàng. Ngân hàng cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phân quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

**NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 31/12/2024

Mẫu số: B05/TC-TD  
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

**BÁO CÁO RỦI RO LÃI SUẤT**  
 Tại ngày 31/12/2024

STT	Chi tiêu	Quỹ hạn	Không nhạy cảm lãi suất	0 - 1 tháng	1 - 3 tháng	3 - 6 tháng	6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	Tài sản có	1.363.569	3.078.492	32.156.955	18.995.062	6.935.909	9.185.118	1.541.054	876.591	34.236.444
1	Tiền gửi, vãng	-	224.124	-	-	-	-	-	-	224.124
2	Tiền gửi lại NHNN	-	-	2.197.457	-	-	-	-	-	2.197.457
3	Tiền gửi lại và cho vay các TCTD	-	-	20.000.563	2.900.000	-	-	-	-	21.900.563
4	Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Các công cụ tài chính phải lĩnh về các đối s	-	-	1.548	-	-	-	-	-	1.548
6	Chứng khoán đầu tư	-	1.162.497	300.890	300.000	459.090	1.200.000	350.000	311.000	4.676.457
7	Cho vay	1.363.569	-	8.355.387	14.368.652	6.485.989	7.900.118	2.391.054	162.501	41.733.482
8	Gửi vốn đầu tư dài hạn	-	529	-	-	-	-	-	-	529
9	TSCĐ	-	248.219	-	-	-	-	-	-	248.219
10	TSC khác	-	1.241.824	-	-	-	-	-	-	1.241.824
	Tài sản nợ	-	1.362.183	31.594.920	12.377.953	9.488.714	7.437.257	3.706.538	-	68.647.557
1	Bu CP và NHNN	-	-	410.068	-	-	-	-	-	410.068
2	Tiền trả và vay các TCTD	-	-	17.300.560	2.900.000	-	-	-	-	20.200.560
3	Tiền trả khách hàng	-	-	15.415.291	9.477.953	9.488.714	6.437.257	2.306.538	-	43.125.745
4	Các công cụ tài chính phải lĩnh về các khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Phải trả OTG	-	-	-	-	-	1.000.000	-	-	1.000.000
6	Nợ phải trả TTUT	-	-	-	-	-	-	1.280.000	-	1.280.000
7	Tiền trả nợ khác	-	1.162.183	-	-	-	-	-	-	1.162.183
	Khoản lãi phải	1.363.569	1.716.495	(1.438.261)	5.491.099	(2.552.750)	1.667.861	(1.245.477)	876.591	6.071.887



**NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 31/12/2024

Mẫu số: B05/TCTD  
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

**RỦI RO TIỀN TỆ**

- Trình bày chiến lược của TCTD trong quá lý rủi ro
- PG Bank đang sử dụng chiến lược quản lý rủi ro tiền tệ như sau:
  - + Ban hành quy trình kinh doanh ngoại tệ nội bộ tuân theo quy định của Pháp luật, Ngân hàng Nhà nước
  - + Tất cả các giao dịch của Phòng Kinh doanh ngoại tệ đều phải qua Phòng Rủi ro thị trường kiểm soát trước khi thực hiện hạch toán, thanh toán
  - + Quy định chặt chẽ trạng thái, hạn mức giao dịch cho từng cấp
- Trình bày về tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo và dự báo của ngân hàng về tỷ giá của các loại ngoại tệ này trong kỳ tới
- Tỷ giá tại thời điểm lập báo cáo 31/12/2024 là: USD/VND : 25413, EUR/VND : 26581,5, JPY/VND: 162,97
- Để đánh giá rủi ro này, ngân hàng cân nhắc loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại thời điểm lập BCTC:

Chức vụ	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác quy đổi	Tổng
<b>Tài sản</b>				
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	3.956	14.847	-	18.803
II- Tiền gửi tại NHNN	-	3.718	-	3.718
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	11.762	1.206.932	15.073	1.233.767
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-
V- Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	101.652	-	101.652
VI- Cho vay khách hàng (*)	-	380.563	-	380.563
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-
X- Tài sản có khác (*)	-	-	-	-
<b>Tổng tài sản</b>	<b>15.718</b>	<b>1.60.060</b>	<b>3</b>	<b>160.063</b>
<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>				
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	1.867.772	15.076	1.898.566
II- Tiền gửi của khách hàng	-	254.130	(419.069)	(164.939)
III- Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	13.176	155.764	4.876	173.816
IV- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	1.901.019	-	1.601.019
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
VI- Các khoản nợ khác	-	-	-	-
VII- Vốn và các quỹ	1	66	111	177
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	<b>13.176</b>	<b>2.010.979</b>	<b>(414.082)</b>	<b>1.610.073</b>
<b>Trợ cấp tiền tệ nội bảng</b>	<b>2.542</b>	<b>(143.207)</b>	<b>429.158</b>	<b>288.493</b>
<b>Trợ cấp tiền tệ ngoại bảng</b>	<b>-</b>	<b>22.872</b>	<b>-</b>	<b>22.872</b>
<b>Trợ cấp tiền tệ nội, ngoại bảng</b>	<b>2.542</b>	<b>(120.335)</b>	<b>429.158</b>	<b>311.365</b>

Note: (\*) - Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro



NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 31/12/2024

Mẫu số: B05/TCTD  
Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2025

LẬP BẢNG



Hoàng Tố Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hà

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Hoàng



Số: 442/2025/ICV-PGB

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2025

## CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước  
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

**1. Tên tổ chức: Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển**

- Mã chứng khoán: PGB

- Địa chỉ: Tầng 16, 23, 24 Tòa nhà Mipeco, số 229 Tây Sơn, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

- Điện thoại liên hệ/Tel.: 024 62811298

Fax: 024 62811298

- E-mail: [vphdqt.pgbank@pgbank.com.vn](mailto:vphdqt.pgbank@pgbank.com.vn)

- Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Mạnh Thắng Chức vụ: Chủ tịch HĐQT

**2. Nội dung thông tin công bố:**

Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển (PGBank) công bố thông tin đính chính Báo cáo tài chính quý 4/2024 như sau:

Trang 27. Mục 20. Phát hành giấy tờ có giá

- Nội dung cũ:

**20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ**

	31/12/2024	31/12/2023
Trái Phiếu		
- Bằng VND	2,280,000	500,000
- Bằng Ngoại tệ		
	<u>2,280,000</u>	<u>500,000</u>

- Nội dung đính chính: bỏ từ trái phiếu

**20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ**

	31/12/2024	31/12/2023
- Bằng VND	2,280,000	500,000
- Bằng Ngoại tệ		
	<u>2,280,000</u>	<u>500,000</u>

- Lý do: Do lỗi đánh máy

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/02/2025 tại đường dẫn: <https://www.pgbank.com.vn/nha-dau-tu/cong-bo>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố nêu trên. *th*

**NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN**  
**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**  
**CHỦ TỊCH HĐQT** *th*



**PHẠM MẠNH THẮNG**



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN  
THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN

— ★ ★ ★ —



# ĐIỀU LỆ

- 2024 -

10



## MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU .....	1
CHƯƠNG I .....	1
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG.....	1
MỤC I.....	1
ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ.....	1
Điều 1. Định nghĩa.....	1
MỤC II .....	4
TÊN, ĐỊA ĐIỂM ĐẶT TRỤ SỞ CHÍNH, NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT, ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC, CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT VÀ THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG.....	4
Điều 2. Tên, địa điểm đặt trụ sở chính, người đại diện theo pháp luật, đơn vị trực thuộc, công ty con, công ty liên kết và thời hạn hoạt động của Ngân hàng.....	4
MỤC III.....	5
MỤC TIÊU, NỘI DUNG HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG .....	5
Điều 3. Mục tiêu của Ngân hàng.....	5
Điều 4. Nội dung hoạt động được phép của Ngân hàng .....	6
Điều 5. Hoạt động ngân hàng của Ngân hàng.....	6
Điều 6. Vay, gửi tiền, mua, bán giấy tờ có giá của Ngân hàng.....	6
Điều 7. Mô tài khoản của Ngân hàng .....	7
Điều 8. Tổ chức và tham gia hệ thống thanh toán của Ngân hàng.....	7
Điều 9. Góp vốn, mua cổ phần của Ngân hàng.....	7
Điều 10. Kinh doanh ngoại hối, cung ứng dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh của Ngân hàng .....	8
Điều 11. Nghiệp vụ ủy thác và đại lý, giao đại lý của Ngân hàng.....	8
Điều 12. Các hoạt động kinh doanh khác của Ngân hàng .....	8
Điều 13. Giao dịch điện tử trong hoạt động của Ngân hàng.....	9
Điều 14. Kinh doanh bất động sản .....	9
Điều 15. Tuân thủ quy định, hạn chế để đảm bảo an toàn trong hoạt động.....	10
Điều 16. Áp dụng tập quán thương mại trong hoạt động Ngân hàng.....	10
CHƯƠNG II.....	10
VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU, TRÁI PHIẾU .....	10
MỤC I.....	10
VỐN ĐIỀU LỆ VÀ VỐN HOẠT ĐỘNG .....	10
Điều 17. Vốn điều lệ .....	10
Điều 18. Thay đổi vốn điều lệ.....	10
MỤC II .....	11
CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU, TRÁI PHIẾU .....	11
Điều 19. Cổ phần .....	11
Điều 20. Giới hạn sở hữu cổ phần.....	12
Điều 21. Cổ phiếu và Chứng chỉ chứng khoán khác .....	12
Điều 22. Chuyển nhượng cổ phần .....	14
Điều 23. Chào bán cổ phần, bán cổ phần.....	15
Điều 24. Mua lại cổ phần .....	15
Điều 25. Thừa kế cổ phần.....	17
Điều 26. Phát hành trái phiếu .....	18



<b>CHƯƠNG III</b>	<b>18</b>
<b>CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ, QUẢN LÝ VÀ KIỂM SOÁT NGÂN HÀNG</b>	<b>18</b>
<b>MỤC I</b>	<b>18</b>
<b>CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ</b>	<b>18</b>
Điều 27. Cơ cấu tổ chức quản lý	18
<b>MỤC II</b>	<b>18</b>
<b>CỔ ĐỒNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐỒNG</b>	<b>18</b>
Điều 28. Sổ đăng ký cổ đông và xác lập danh sách cổ đông	18
Điều 29. Quyền hạn của cổ đông	19
Điều 30. Nghĩa vụ của cổ đông	21
Điều 31. Cung cấp, công bố công khai thông tin của cổ đông	22
Điều 32. Đại hội đồng cổ đông	23
Điều 33. Quyền hạn và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông	24
Điều 34. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông	25
Điều 35. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông	27
Điều 36. Thực hiện quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông	28
Điều 37. Chương trình họp, nội dung họp, mời họp Đại hội đồng cổ đông	29
Điều 38. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông	30
Điều 39. Thẻ thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông	30
Điều 40. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông	32
Điều 41. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông	34
Điều 42. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản	35
Điều 43. Yêu cầu hủy bỏ các quyết định của Đại hội đồng cổ đông	37
<b>MỤC III</b>	<b>38</b>
<b>ĐIỀU KHOẢN CHUNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC</b>	<b>38</b>
Điều 44. Nhiệm vụ chung	38
Điều 45. Những người không được là thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc	38
Điều 46. Những trường hợp không cùng đảm nhiệm chức vụ	39
Điều 47. Những trường hợp đương nhiên mất tư cách	40
Điều 48. Miễn nhiệm, bãi nhiệm	41
Điều 49. Định chỉ, tạm đình chỉ việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và người điều hành Ngân hàng	42
Điều 50. Chấp thuận danh sách dự kiến những người được bầu, bổ nhiệm làm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc	42
<b>MỤC IV</b>	<b>42</b>
<b>QUYỀN, NGHĨA VỤ CHUNG CỦA BAN KIỂM SOÁT, NGƯỜI QUẢN LÝ, NGƯỜI ĐIỀU HÀNH NGÂN HÀNG</b>	<b>42</b>
Điều 51. Quyền, nghĩa vụ của người quản lý, người điều hành Ngân hàng	43
Điều 52. Cung cấp, công bố công khai thông tin của Ban Kiểm soát, Người quản lý, Người điều hành của Ngân hàng	43
Điều 53. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường	44
<b>MỤC V</b>	<b>45</b>



HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ .....	45
Điều 54. Cơ cấu, thành phần và nhiệm kỳ .....	45
Điều 55. Quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng Quản trị .....	46
Điều 56. Tiêu chuẩn, điều kiện của Thành viên Hội đồng Quản trị .....	48
Điều 57. Quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch và thành viên Hội đồng Quản trị .....	49
Điều 58. Thù lao và các lợi ích khác của thành viên Hội đồng Quản trị .....	50
Điều 59. Các cuộc họp của Hội đồng Quản trị .....	51
Điều 60. Biên bản họp Hội đồng Quản trị .....	53
Điều 61. Lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị bằng văn bản .....	54
Điều 62. Người phụ trách quản trị Ngân hàng .....	54
MỤC VI .....	54
TỔNG GIÁM ĐỐC .....	54
Điều 63. Tổng Giám đốc .....	54
Điều 64. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế Tổng Giám đốc .....	55
Điều 65. Tiêu chuẩn và điều kiện đối với Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc .....	56
Điều 66. Quyền, nghĩa vụ của Tổng Giám đốc .....	56
MỤC VII .....	57
BAN KIỂM SOÁT, KIỂM SOÁT NỘI BỘ .....	57
Điều 67. Thành phần và nhiệm kỳ .....	57
Điều 68. Tiêu chuẩn và điều kiện đối với thành viên Ban Kiểm soát .....	58
Điều 69. Quyền hạn và nhiệm vụ của Ban Kiểm soát .....	58
Điều 70. Quyền, nghĩa vụ của Trưởng ban và thành viên Ban Kiểm soát .....	60
Điều 71. Các cuộc họp của Ban Kiểm soát .....	62
Điều 72. Kiểm toán nội bộ .....	62
Điều 73. Hệ thống kiểm soát nội bộ .....	62
MỤC VIII .....	63
NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ CÔNG ĐOÀN .....	63
Điều 74. Người lao động và Công đoàn .....	63
CHƯƠNG IV .....	63
MỐI QUAN HỆ GIỮA NGÂN HÀNG VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC, CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT CỦA NGÂN HÀNG .....	63
MỤC I .....	63
CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC, CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT CỦA NGÂN HÀNG .....	63
Điều 75. Các đơn vị trực thuộc, Công ty con, công ty liên kết của Ngân hàng .....	63
MỤC II .....	64
QUAN HỆ GIỮA NGÂN HÀNG VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC .....	64
Điều 76. Quan hệ giữa Ngân hàng và các Đơn vị trực thuộc .....	64
MỤC III .....	64
QUAN HỆ GIỮA NGÂN HÀNG VỚI CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT .....	64
Điều 77. Quản lý phần vốn góp của Ngân hàng trong các Công ty con, Công ty liên kết .....	64
Điều 78. Kiểm soát, liên kết, hỗ trợ các Công ty con, Công ty liên kết .....	64
Điều 79. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng đối với Công ty con là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên .....	65
Điều 80. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng đối với công ty con là Công ty trách nhiệm từ hai thành viên trở lên, Công ty cổ phần .....	66



Điều 81. Quan hệ giữa Ngân hàng với các Công ty liên kết .....	66
<b>CHƯƠNG V .....</b>	<b>66</b>
<b>CƠ CHẾ TÀI CHÍNH .....</b>	<b>66</b>
<b>MỤC I .....</b>	<b>66</b>
<b>PHÂN CHIA LỢI NHUẬN .....</b>	<b>66</b>
Điều 82. Trả cổ tức .....	66
<b>MỤC II .....</b>	<b>67</b>
<b>CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH, CÁC QUỸ DỰ TRỮ, KẾ TOÁN VÀ THUẾ .....</b>	<b>67</b>
Điều 83. Chế độ tài chính .....	67
Điều 84. Vốn và sử dụng vốn của Ngân hàng .....	68
Điều 85. Các quỹ .....	68
Điều 86. Năm tài chính, hạch toán, kế toán .....	68
<b>MỤC III .....</b>	<b>68</b>
<b>BẢO CÁO, TRÁCH NHIỆM CUNG CẤP THÔNG TIN, THÔNG BÁO RA CÔNG CHỨNG .....</b>	<b>68</b>
Điều 87. Báo cáo .....	68
Điều 88. Công bố và thông báo .....	69
Điều 89. Cung cấp thông tin, bảo mật thông tin .....	70
Điều 90. Quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ Ngân hàng .....	70
Điều 91. Chế độ lưu giữ tài liệu của Ngân hàng .....	71
<b>MỤC IV .....</b>	<b>71</b>
<b>KIỂM TOÁN VÀ CON DẤU .....</b>	<b>71</b>
Điều 92. Kiểm toán độc lập .....	71
Điều 93. Con dấu .....	72
<b>CHƯƠNG VI .....</b>	<b>72</b>
<b>KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT, TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ, PHÁ SẢN NGÂN HÀNG .....</b>	<b>72</b>
<b>MỤC I .....</b>	<b>72</b>
<b>KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT .....</b>	<b>72</b>
Điều 94. Áp dụng kiểm soát đặc biệt, trách nhiệm của Ngân hàng khi được kiểm soát đặc biệt, các trường hợp được vay đặc biệt .....	72
<b>MỤC II .....</b>	<b>73</b>
<b>TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ, PHÁ SẢN NGÂN HÀNG .....</b>	<b>73</b>
Điều 95. Tổ chức lại ngân hàng .....	73
Điều 96. Phá sản ngân hàng .....	74
Điều 97. Trường hợp giải thể, chấm dứt hoạt động ngân hàng .....	74
Điều 98. Thanh lý tài sản của ngân hàng trong trường hợp giải thể, chấm dứt hoạt động .....	74
<b>CHƯƠNG VII .....</b>	<b>74</b>
<b>GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ, SỬA ĐỔI VÀ BỔ SUNG ĐIỀU LỆ NGÂN HÀNG .....</b>	<b>74</b>
<b>MỤC I .....</b>	<b>74</b>
<b>GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ .....</b>	<b>74</b>
Điều 99. Giải quyết tranh chấp nội bộ .....	74
<b>MỤC II .....</b>	<b>75</b>
<b>SỬA ĐỔI, BỔ SUNG ĐIỀU LỆ .....</b>	<b>75</b>
Điều 100. Bổ sung và sửa đổi điều lệ .....	75
<b>CHƯƠNG VIII .....</b>	<b>75</b>

<b>ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH.....</b>	<b>75</b>
<b>Điều 101. Điều khoản chung.....</b>	<b>75</b>

**ĐIỀU LỆ**  
**NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN**  
**PHẦN MỞ ĐẦU**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Thịnh vượng và Phát triển (sau đây gọi tắt là Ngân hàng) là ngân hàng thương mại cổ phần được thực hiện hoạt động ngân hàng và các hoạt động kinh doanh khác có liên quan theo quy định của pháp luật. Tổ chức và hoạt động của Ngân hàng được thực hiện theo Điều lệ này, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp luật khác có liên quan ban hành trong từng thời kỳ.

Điều lệ này do Đại hội đồng cổ đông của Ngân hàng quyết định thông qua theo Nghị quyết số 05/2024/NQ-ĐHĐCĐ, ngày 22 tháng 04 năm 2024.

**CHƯƠNG I**  
**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**  
**MỤC I**

**ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ**

**Điều 1. Định nghĩa**

1. Trong Điều lệ này trừ trường hợp ngữ cảnh có quy định khác, những thuật ngữ sau đây sẽ có nghĩa như sau:

a. **“Ngày thành lập”** có nghĩa là ngày mà Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ký quyết định cấp Giấy phép thành lập và hoạt động.

b. **“Thời hạn hoạt động”** có nghĩa là thời gian Ngân hàng được tiến hành các hoạt động kinh doanh theo quy định của pháp luật, kể từ ngày được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép thành lập và hoạt động. Ngân hàng có thể được gia hạn thời hạn hoạt động trên cơ sở quyết định của Đại hội đồng cổ đông và phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

c. **“Pháp luật”** có nghĩa là tất cả các Bộ luật, Luật, Pháp lệnh, Nghị định, Thông tư, Quyết định và các văn bản pháp luật khác được các cơ quan Nhà nước Việt Nam ban hành trong từng thời kỳ liên quan đến các hoạt động của Ngân hàng.

d. **“Luật Các tổ chức tín dụng”** có nghĩa là Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp bất thường lần thứ 05 thông qua ngày 18 tháng 01 năm 2024.

e. **“Luật Doanh nghiệp”** có nghĩa là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020 và văn bản sửa đổi, bổ sung.

f. **“Luật Chứng khoán”** có nghĩa là Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được



Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019.

- g. **“Vốn điều lệ”** là tổng mệnh giá cổ phần của Ngân hàng đã bán cho cổ đông<sup>1</sup>.
- h. **“Vốn pháp định”** là mức vốn tối thiểu phải có theo quy định của pháp luật để thành lập ngân hàng.
- i. **“Cổ đông”** là cá nhân, tổ chức sở hữu ít nhất một cổ phần của Ngân hàng<sup>2</sup>.
- k. **“Cổ đông sáng lập”** là cổ đông sở hữu ít nhất một cổ phần phổ thông và ký tên trong danh sách cổ đông sáng lập Ngân hàng<sup>3</sup>.
- l. **“Cổ đông lớn”** là cổ đông của Ngân hàng sở hữu từ 05% số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng, bao gồm cả số cổ phần cổ đông đó sở hữu gián tiếp.
- m. **“Cổ tức”** là khoản lợi nhuận ròng được trả cho mỗi cổ phần bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản khác<sup>4</sup>.
- n. **“Cổ phần”** là vốn điều lệ được chia thành các phần bằng nhau.
- o. **“Cổ phiếu”** là chứng chỉ do Ngân hàng phát hành, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của Ngân hàng<sup>5</sup>.
- p. **“Sổ đăng ký cổ đông”** có thể là văn bản giấy, tập dữ liệu điện tử ghi nhận thông tin về sở hữu cổ phần của các cổ đông Ngân hàng<sup>6</sup>. Sổ đăng ký cổ đông phải có các nội dung chủ yếu theo quy định của pháp luật. Sau khi cổ phiếu của Ngân hàng được niêm yết, sổ đăng ký cổ đông của Ngân hàng được theo dõi và quản lý theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.
- q. **“Người điều hành Ngân hàng”** bao gồm Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc chi nhánh của Ngân hàng và các chức danh khác do Hội đồng Quản trị quyết định.
- r. **“Người quản lý Ngân hàng”** bao gồm Chủ tịch Hội đồng Quản trị, thành viên khác của Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc của Ngân hàng.
- s. **“Người có liên quan”** là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với tổ chức, cá nhân khác thuộc một trong các trường hợp sau đây<sup>7</sup>:
  - i. Công ty mẹ với công ty con và ngược lại; công ty mẹ với công ty con của công ty con và ngược lại; tổ chức tín dụng với công ty con của tổ chức tín dụng và ngược lại; tổ chức tín dụng với công ty con của công ty con của tổ chức tín dụng và ngược lại; các

<sup>1</sup> Khoản 42 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng.

<sup>2</sup> Khoản 3 Điều 4 Luật Doanh nghiệp.

<sup>3</sup> Khoản 4 Điều 4 Luật Doanh nghiệp.

<sup>4</sup> Khoản 5 Điều 4 Luật Doanh nghiệp.

<sup>5</sup> Khoản 1 Điều 121 Luật Doanh nghiệp.

<sup>6</sup> Khoản 1 Điều 122 Luật Doanh nghiệp.

<sup>7</sup> Khoản 24 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng.

công ty con của cùng một công ty mẹ hoặc của cùng một tổ chức tín dụng với nhau; các công ty con của công ty con của cùng một công ty mẹ hoặc của cùng một tổ chức tín dụng với nhau; người quản lý, kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc của tổ chức tín dụng, cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm những người này với công ty con và ngược lại;

ii. Công ty hoặc tổ chức tín dụng với người quản lý, kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát của công ty hoặc tổ chức tín dụng đó hoặc với công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm những người đó và ngược lại;

iii. Công ty hoặc tổ chức tín dụng với tổ chức, cá nhân sở hữu từ 05% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại công ty hoặc tổ chức tín dụng đó và ngược lại;

iv. Cá nhân với vợ, chồng; cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi, cha dượng, mẹ kế, cha mẹ vợ, cha mẹ chồng; con đẻ, con nuôi, con riêng của vợ hoặc chồng, con dâu, con rể; anh, chị, em cùng cha mẹ; anh, chị, em cùng cha khác mẹ; anh, chị, em cùng mẹ khác cha; anh vợ, chị vợ, em vợ, anh chồng, chị chồng, em chồng, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của người cùng cha mẹ hoặc cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha (sau đây gọi là vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em); ông bà nội, ông bà ngoại; cháu nội, cháu ngoại; bác ruột, cô ruột, dì ruột, chú ruột, cậu ruột và cháu ruột;

v. Công ty hoặc tổ chức tín dụng với cá nhân có mối quan hệ theo quy định tại Tiết iv Điểm này với người quản lý, kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 05% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của công ty hoặc tổ chức tín dụng đó và ngược lại;

vi. Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp cho tổ chức, cá nhân quy định tại các Tiết i, ii, iii, iv và Tiết v Điểm này với tổ chức, cá nhân ủy quyền; các cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp của cùng một tổ chức với nhau;

vii. Pháp nhân, cá nhân khác có mối quan hệ tiềm ẩn rủi ro cho hoạt động của Ngân hàng được xác định theo quy định nội bộ của Ngân hàng hoặc theo yêu cầu bằng văn bản của NHNN thông qua hoạt động thanh tra, giám sát.

t. **“Công ty liên kết của Ngân hàng”** là công ty mà Ngân hàng hoặc Ngân hàng và người có liên quan của Ngân hàng sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc trên 11% số cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con của Ngân hàng.

u. **“Công ty con của Ngân hàng”** là công ty thuộc một trong các trường hợp sau<sup>8</sup>:

- Ngân hàng hoặc Ngân hàng và người có liên quan của Ngân hàng sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc trên 50% số cổ phần có quyền biểu quyết của công ty đó;

- Ngân hàng có quyền bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội đồng Quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc (Giám đốc) của công ty đó;

- Ngân hàng có quyền sửa đổi, bổ sung điều lệ của công ty đó;

<sup>8</sup> Khoản 9 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng.



- Ngân hàng hoặc Ngân hàng và người có liên quan của Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát việc thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của công ty đó.

v. **“Đơn vị trực thuộc”** là các đơn vị hạch toán phụ thuộc Ngân hàng, bao gồm: Chi nhánh, Văn phòng đại diện, Đơn vị sự nghiệp ở trong nước; Chi nhánh, Văn phòng đại diện và các hình thức hiện diện thương mại khác ở nước ngoài.<sup>9</sup>

x. **“NHNN”** có nghĩa là Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

y. **“Tổ chức”** bao gồm các tổ chức chính trị xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, tổ chức kinh tế xã hội, tổ chức tôn giáo và các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế.

2. Trong Điều lệ này, bất kỳ dẫn chiếu nào tới bất cứ quy định hoặc văn bản pháp luật nào sẽ bao gồm cả những văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc văn bản thay thế của chúng.

3. Các tiêu đề (Chương, Mục, Điều của Điều lệ này) được đưa vào nhằm thuận tiện cho việc hiểu nội dung và không ảnh hưởng tới nội dung của Điều lệ này.

4. Các từ hoặc thuật ngữ đã được định nghĩa trong Luật Doanh nghiệp, Luật Các tổ chức tín dụng và các văn bản hướng dẫn thi hành (nếu không mâu thuẫn với chủ thể và ngữ cảnh) sẽ có nghĩa tương tự trong Điều lệ này.

## MỤC II

### TÊN, ĐỊA ĐIỂM ĐẶT TRỤ SỞ CHÍNH, NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT, ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC, CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT VÀ THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

**Điều 2. Tên, địa điểm đặt trụ sở chính, người đại diện theo pháp luật, đơn vị trực thuộc, công ty con, công ty liên kết và thời hạn hoạt động của Ngân hàng**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Thịnh vượng và Phát triển được phép hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng thương mại cổ phần số 42/GP-NHNN ngày 16/06/2021 của Thống đốc NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế trong từng thời kỳ.

1. Ngân hàng có tư cách pháp nhân theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Tên đầy đủ bằng tiếng Việt: **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Thịnh vượng và Phát triển**

Tên đầy đủ bằng tiếng Anh: **Prosperity and Growth Commercial Joint Stock Bank**

Tên viết tắt: **PGBank**

3. Trụ sở chính đặt tại: *Tầng 16, tầng 23 và tầng 24 Tòa nhà MIPEC, số 229 phố Tây Sơn, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.*

<sup>9</sup> Điều 38 Luật Các tổ chức tín dụng.



4. Ngân hàng có Điều lệ tổ chức và hoạt động, các cơ quan quản lý và điều hành; có con dấu và tài khoản riêng mở tại NHNN, các ngân hàng trong nước và nước ngoài theo quy định của NHNN; có bảng cân đối tài sản và các quỹ theo quy định của pháp luật.

5. Thời hạn hoạt động: Thời hạn hoạt động của Ngân hàng theo Giấy phép của NHNN cấp. Trước khi hết thời hạn hoạt động quy định trên giấy phép, Ngân hàng có quyền xin gia hạn thời hạn hoạt động. Việc gia hạn thời hạn hoạt động của Ngân hàng do NHNN xem xét từng lần theo quy định của pháp luật.

6. Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng là:

- Chủ tịch Hội đồng Quản trị; hoặc
- Tổng Giám đốc trong trường hợp khuyết chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị mà chưa hoàn tất việc bổ nhiệm người khác thay thế.

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng được ủy quyền bằng văn bản cho người khác theo quy định của pháp luật.

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng phải cư trú tại Việt Nam, trường hợp vắng mặt ở Việt Nam phải ủy quyền bằng văn bản cho người khác là người quản lý, người điều hành Ngân hàng đang cư trú tại Việt Nam để thực hiện quyền, nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng.

Ngân hàng phải thông báo cho NHNN về người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày bầu, bổ nhiệm chức danh đảm nhiệm người đại diện theo pháp luật theo quy định tại Điều lệ này hoặc thay đổi người đại diện theo pháp luật. NHNN thông báo người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng cho cơ quan đăng ký kinh doanh để cập nhật vào hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

7. Sau khi được NHNN chấp thuận bằng văn bản, Ngân hàng được thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện, Đơn vị sự nghiệp ở trong nước; thành lập và chuyển đổi hình thức pháp lý hiện diện thương mại ở nước ngoài, bao gồm Chi nhánh, Văn phòng đại diện và các hình thức hiện diện thương mại khác ở nước ngoài; được thành lập hoặc mua lại Công ty con, công ty liên kết theo quy định của pháp luật và của NHNN.

### **MỤC III**

#### **MỤC TIÊU, NỘI DUNG HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG**

##### **Điều 3. Mục tiêu của Ngân hàng**

Mục tiêu của Ngân hàng là:

1. Lợi nhuận;

2. Cung ứng cho khách hàng các sản phẩm, dịch vụ có chất lượng;
3. Tạo điều kiện cho nhân viên phát triển;
4. Góp phần xây dựng kinh tế xã hội.

#### **Điều 4. Nội dung hoạt động được phép của Ngân hàng<sup>10</sup>**

1. Nội dung hoạt động ngân hàng, hoạt động kinh doanh khác của Ngân hàng được ghi trong Giấy phép thành lập và hoạt động do NHNN cấp cho Ngân hàng.
2. Hoạt động ngân hàng của Ngân hàng quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng và thực hiện theo quy định của Thống đốc NHNN.

#### **Điều 5. Hoạt động ngân hàng của Ngân hàng**

1. Nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác.
2. Phát hành chứng chỉ tiền gửi.
3. Cấp tín dụng dưới các hình thức sau đây:
  - a. Cho vay.
  - b. Chiết khấu, tái chiết khấu.
  - c. Bảo lãnh ngân hàng.
  - d. Phát hành thẻ tín dụng.
  - đ. Bao thanh toán trong nước; bao thanh toán quốc tế trong trường hợp được phép thực hiện thanh toán quốc tế.
  - e. Thư tín dụng.
  - f. Hình thức cấp tín dụng khác theo quy định của Thống đốc NHNN.
4. Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng.
5. Cung ứng các phương tiện thanh toán.
6. Cung ứng các dịch vụ thanh toán qua tài khoản sau đây:
  - a. Thực hiện dịch vụ thanh toán trong nước bao gồm séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, chuyển tiền, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ;
  - b. Thực hiện dịch vụ thanh toán quốc tế sau khi được NHNN chấp thuận bằng văn bản; dịch vụ thanh toán khác theo quy định của Thống đốc NHNN.

#### **Điều 6. Vay, gửi tiền, mua, bán giấy tờ có giá của Ngân hàng**

1. Ngân hàng được vay NHNN dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật

<sup>10</sup> Hiện nay, Ngân hàng hoạt động kinh doanh theo Giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng thương mại có phần số 42/GP-NHNN ngày 16/06/2021 của Thống đốc NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế trong từng thời kỳ.

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Ngân hàng được mua, bán giấy tờ có giá với NHNN theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

3. Ngân hàng được cho vay, vay, gửi tiền, nhận tiền gửi, mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của Thống đốc NHNN.

4. Ngân hàng được vay nước ngoài theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 7. Mở tài khoản của Ngân hàng**

1. Ngân hàng phải mở tài khoản thanh toán tại NHNN và duy trì số tiền dự trữ bắt buộc trên tài khoản này.

2. Ngân hàng được mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng được cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản.

3. Ngân hàng được mở tài khoản thanh toán ở nước ngoài theo quy định của pháp luật về ngoại hối.

#### **Điều 8. Tổ chức và tham gia hệ thống thanh toán của Ngân hàng**

1. Ngân hàng được tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia.

2. Ngân hàng được tham gia hệ thống thanh toán quốc tế khi đáp ứng điều kiện theo quy định của Chính phủ và được NHNN chấp thuận bằng văn bản.

#### **Điều 9. Góp vốn, mua cổ phần của Ngân hàng**

1. Ngân hàng chỉ được dùng vốn điều lệ và quỹ dự trữ để góp vốn, mua cổ phần theo quy định tại các Khoản 2, 3, 4 và 7 Điều này.

2. Ngân hàng phải thành lập, mua lại công ty con, công ty liên kết khi thực hiện hoạt động kinh doanh sau đây:

a. Bảo lãnh phát hành chứng khoán, môi giới chứng khoán; quản lý, phân phối chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và mua, bán cổ phiếu;

b. Cho thuê tài chính;

c. Bảo hiểm.

3. Ngân hàng được thành lập, mua lại công ty con, công ty liên kết hoạt động trong lĩnh vực quản lý nợ và khai thác tài sản, kiều hối, vàng, bao thanh toán, phát hành thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, dịch vụ trung gian thanh toán, thông tin tín dụng.

4. Ngân hàng được góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực sau đây:



a. Bảo hiểm, chứng khoán, kiều hối, vàng, bao thanh toán, phát hành thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, dịch vụ trung gian thanh toán, thông tin tín dụng;

b. Lĩnh vực khác không quy định tại Điểm a Khoản này sau khi được NHNN chấp thuận bằng văn bản.

5. Ngân hàng thành lập, mua lại công ty con, công ty liên kết theo quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều này sau khi được NHNN chấp thuận bằng văn bản.

6. Ngân hàng thành lập công ty con, công ty liên kết theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng và quy định khác của pháp luật có liên quan.

7. Ngân hàng, công ty con của Ngân hàng (nếu có) được mua, nắm giữ cổ phần của tổ chức tín dụng khác với điều kiện và trong giới hạn quy định của Thống đốc NHNN.

8. Ngân hàng, công ty con của Ngân hàng không được góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng sau đây:<sup>11</sup>

a. Doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác là cổ đông của Ngân hàng;

b. Doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác là người có liên quan của cổ đông lớn của Ngân hàng.

#### **Điều 10. Kinh doanh ngoại hối, cung ứng dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh của Ngân hàng**

1. Ngân hàng được kinh doanh, cung ứng cho khách hàng ở trong nước và nước ngoài các dịch vụ, sản phẩm sau đây sau khi được NHNN chấp thuận bằng văn bản:

a. Ngoại hối;

b. Phái sinh về lãi suất, ngoại hối, tiền tệ và tài sản tài chính khác.

2. Việc kinh doanh ngoại hối, cung ứng dịch vụ ngoại hối của Ngân hàng cho khách hàng thực hiện theo quy định của pháp luật về ngoại hối.

#### **Điều 11. Nghiệp vụ ủy thác và đại lý, giao đại lý của Ngân hàng**

1. Ngân hàng được quyền ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong hoạt động ngân hàng, giao đại lý thanh toán theo quy định của Thống đốc NHNN.

2. Ngân hàng được thực hiện hoạt động đại lý bảo hiểm theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm, phù hợp với phạm vi hoạt động đại lý bảo hiểm theo quy định của Thống đốc NHNN.

#### **Điều 12. Các hoạt động kinh doanh khác của Ngân hàng**

1. Ngân hàng được thực hiện các hoạt động kinh doanh khác sau đây theo quy định của Thống đốc NHNN:

a. Dịch vụ quản lý tiền mặt; dịch vụ ngân quỹ cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân

<sup>11</sup> Khoản 5 Điều 137 Luật Các tổ chức tín dụng.

hàng nước ngoài; dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn;

b. Cung ứng các dịch vụ chuyển tiền, thu hộ, chi hộ và các dịch vụ thanh toán khác không qua tài khoản;

c. Mua, bán tín phiếu Ngân hàng Nhà nước, trái phiếu doanh nghiệp; mua, bán giấy tờ có giá khác, trừ mua, bán giấy tờ có giá quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều này;

d. Dịch vụ môi giới tiền tệ.

đ. Kinh doanh vàng;

e. Dịch vụ khác liên quan đến bao thanh toán, thư tín dụng;

g. Tư vấn về hoạt động ngân hàng và hoạt động kinh doanh khác quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động.

2. Ngân hàng được thực hiện các hoạt động kinh doanh khác sau đây theo quy định của pháp luật có liên quan:

a. Mua, bán công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;

b. Phát hành trái phiếu;

c. Lưu ký chứng khoán;

d. Nghiệp vụ ngân hàng giám sát;

đ. Đại lý quản lý tài sản bảo đảm cho bên cho vay là tổ chức tài chính quốc tế, tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

3. Ngân hàng được thực hiện các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến hoạt động ngân hàng ngoài các hoạt động quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này theo quy định của Thống đốc NHNN, quy định khác của pháp luật có liên quan.

### **Điều 13. Giao dịch điện tử trong hoạt động của Ngân hàng**

Hoạt động của Ngân hàng được thực hiện bằng phương tiện điện tử theo quy định của Thống đốc NHNN, quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

### **Điều 14. Kinh doanh bất động sản**

Ngân hàng không được kinh doanh bất động sản, trừ các trường hợp sau đây:

1. Mua, đầu tư, sở hữu bất động sản để sử dụng làm trụ sở kinh doanh, địa điểm làm việc hoặc cơ sở kho tàng phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Ngân hàng.

2. Cho thuê một phần trụ sở kinh doanh thuộc sở hữu của Ngân hàng chưa sử dụng hết.

3. Nắm giữ bất động sản do việc xử lý nợ. Trong thời hạn 05 năm kể từ ngày quyết định xử lý tài sản bảo đảm là bất động sản, Ngân hàng phải bán, chuyển nhượng hoặc mua lại bất động sản này. Trường hợp mua lại bất động sản phải bảo đảm mục đích sử dụng quy



định tại Khoản 1 Điều này và tỷ lệ đầu tư vào tài sản cố định quy định tại Khoản 3 Điều 144 của Luật Các tổ chức tín dụng.

#### **Điều 15. Tuân thủ quy định, hạn chế để đảm bảo an toàn trong hoạt động**

Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng phải tuân thủ các quy định, hạn chế để bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chỉ nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng và theo quy định của NHNN; thực hiện phân loại tài sản cố, trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý các rủi ro trong hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật hiện hành.

#### **Điều 16. Áp dụng tập quán thương mại trong hoạt động Ngân hàng**

Ngân hàng được quyền thỏa thuận áp dụng tập quán thương mại sau đây:

1. Tập quán thương mại quốc tế do Phòng thương mại quốc tế ban hành;
2. Tập quán thương mại khác không trái với nguyên tắc cơ bản của pháp luật của Việt Nam.

### **CHƯƠNG II**

#### **VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU, TRÁI PHIẾU**

##### **MỤC I**

#### **VỐN ĐIỀU LỆ VÀ VỐN HOẠT ĐỘNG**

##### **Điều 17. Vốn điều lệ**

1. Tại thời điểm thông qua Điều lệ này, Vốn điều lệ của Ngân hàng là **4.200.000.000.000 đồng (Bốn nghìn hai trăm tỷ Việt Nam đồng) được chia thành 420.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.** Vốn điều lệ được hạch toán bằng đồng Việt Nam (VND). Vốn điều lệ của Ngân hàng có thể được thay đổi trong từng thời kỳ theo quy định của pháp luật và của NHNN về thay đổi mức vốn điều lệ.

2. Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng phải đảm bảo duy trì giá trị thực của vốn điều lệ tối thiểu bằng mức vốn pháp định<sup>12</sup>. Giá trị thực của vốn điều lệ được xác định bằng vốn điều lệ và thặng dư vốn cổ phần, cộng lợi nhuận lũy kế chưa phân phối, trừ lỗ lũy kế chưa xử lý được phản ánh trên sổ sách kế toán<sup>13</sup>. Khi có sự thay đổi vốn điều lệ, Ngân hàng phải công bố công khai số vốn điều lệ mới.<sup>14</sup>

##### **Điều 18. Thay đổi vốn điều lệ**

1. Việc thay đổi vốn điều lệ của Ngân hàng (tăng hoặc giảm) phải được thực hiện trên cơ sở quyết định của Đại hội đồng cổ đông và phải được NHNN và cơ quan có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản trước khi thay đổi vốn điều lệ theo đúng quy

<sup>12</sup> Khoản 2 Điều 28 Luật Các tổ chức tín dụng; Khoản 2 Điều 5 Nghị định số 93/2017/NĐ-CP.

<sup>13</sup> Khoản 3 Điều 28 Luật Các tổ chức tín dụng.

<sup>14</sup> Khoản 3 Điều 5 Nghị định số 93/2017/NĐ-CP.



định của pháp luật hiện hành.

2. Trình tự, thủ tục, hồ sơ xin chấp thuận thay đổi vốn điều lệ thực hiện theo quy định của NHNN.

3. Vốn điều lệ của Ngân hàng có thể được tăng từ các nguồn sau:

a. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ; Quỹ thặng dư vốn cổ phần; lợi nhuận để lại và các quỹ khác theo quy định của pháp luật;

b. Phát hành cổ phiếu ra công chúng, phát hành cổ phiếu riêng lẻ;

c. Chuyển đổi từ trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông;

d. Các nguồn khác theo quy định của pháp luật.

4. Ngân hàng có thể giảm vốn điều lệ theo các phương thức theo quy định của pháp luật.

Việc giảm vốn điều lệ của Ngân hàng phải đảm bảo không được thấp hơn vốn pháp định theo quy định của pháp luật.

5. Sau khi đã thay đổi vốn điều lệ theo văn bản chấp thuận của NHNN và cơ quan có thẩm quyền, Ngân hàng phải sửa đổi, bổ sung Điều lệ này và công bố nội dung thay đổi theo quy định của pháp luật<sup>15</sup>.

## MỤC II

### CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU, TRÁI PHIẾU

#### Điều 19. Cổ phần

1. Ngân hàng phải có tối thiểu 100 (một trăm) cổ đông và không hạn chế số lượng tối đa, trừ trường hợp khác theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng. Tổ chức, cá nhân nước ngoài chỉ được mua cổ phần của Ngân hàng theo quy định của pháp luật Việt Nam về chứng khoán, các quy định của NHNN và các quy định khác của pháp luật.

2. Các loại cổ phần: Toàn bộ cổ phần của Ngân hàng tại thời điểm thông qua Điều lệ này là cổ phần phổ thông. Người sở hữu cổ phần phổ thông là cổ đông phổ thông. Cổ phần phổ thông không thể chuyển đổi thành cổ phần ưu đãi. Cổ phần ưu đãi (nếu có) có thể chuyển thành cổ phần phổ thông theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ phần phổ thông được dùng làm tài sản cơ sở để phát hành chứng chỉ lưu ký không có quyền biểu quyết được gọi là cổ phần phổ thông cơ sở. Chứng chỉ lưu ký không có quyền biểu quyết có lợi ích kinh tế và nghĩa vụ tương ứng với cổ phần phổ thông cơ sở, trừ quyền biểu quyết.

Cổ phần phổ thông phải được ưu tiên chào bán cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của họ trong Ngân hàng; trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông quyết định khác, số cổ phần cổ đông không đăng ký mua hết

<sup>15</sup> Khoản 4 Điều 37 Luật Các tổ chức tín dụng.

sẽ do Hội đồng Quản trị của Ngân hàng quyết định. Hội đồng Quản trị có thể phân phối số cổ phần đó cho cổ đông và người khác với điều kiện không thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông hiện hữu trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có chấp thuận khác.<sup>16</sup>

Ngân hàng có thể phát hành các loại cổ phần ưu đãi khác sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông và thực hiện theo các quy định của pháp luật. Người sở hữu cổ phần ưu đãi gọi là cổ đông ưu đãi.

Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho người sở hữu nó các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau<sup>17</sup>.

a. Cổ phần đã bán là cổ phần được quyền chào bán đã được các cổ đông thanh toán đủ cho Ngân hàng.

b. Cổ phần được quyền chào bán của Ngân hàng là tổng số cổ phần các loại mà Đại hội đồng cổ đông quyết định sẽ chào bán để huy động vốn.

c. Cổ phần chưa bán là cổ phần được quyền chào bán và chưa được thanh toán cho Ngân hàng<sup>18</sup>.

3. Ngân hàng có thể mua cổ phần do chính Ngân hàng đã phát hành theo những cách thức được quy định trong Điều lệ này và pháp luật hiện hành.

4. Ngân hàng có thể phát hành các loại chứng khoán khác theo quy định của pháp luật.

## **Điều 20. Giới hạn sở hữu cổ phần**

Giới hạn sở hữu cổ phần của cổ đông cá nhân, cổ đông là tổ chức, cổ đông và người liên quan của cổ đông, cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài (nếu có) thực hiện theo quy định của pháp luật.

## **Điều 21. Cổ phiếu và Chứng chỉ chứng khoán khác**

1. Cổ phiếu là chứng chỉ do Ngân hàng phát hành, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của Ngân hàng<sup>19</sup>.

Cổ phiếu của Ngân hàng bao gồm các thông tin chủ yếu sau<sup>20</sup>:

a. Tên, địa chỉ trụ sở chính của Ngân hàng;

<sup>16</sup> Khoản 1, Khoản 3 Điều 124 Luật Doanh nghiệp; Khoản 3 Điều 61 Luật Các tổ chức tín dụng; Khoản 5 Điều 6 Điều lệ mẫu áp dụng đối với Công ty đại chúng ban hành kèm theo Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán (Sau đây gọi là "Điều lệ mẫu Công ty đại chúng").

<sup>17</sup> Khoản 4 Điều 114 Luật Doanh nghiệp.

<sup>18</sup> Khoản 4 Điều 112 Luật Doanh nghiệp.

<sup>19</sup> Khoản 1 Điều 121 Luật Doanh nghiệp.

<sup>20</sup> Khoản 1, Khoản 2 Điều 121 Luật Doanh nghiệp.



- b. Sổ Giấy phép thành lập và hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;
- c. Số lượng cổ phần và loại cổ phần;
- d. Mệnh giá mỗi cổ phần và tổng mệnh giá số cổ phần ghi trên cổ phiếu;
- đ. Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức;
- g. Chữ ký của người đại diện theo pháp luật;
- h. Số đăng ký tại Sở đăng ký cổ đông của Ngân hàng và ngày phát hành cổ phiếu.
- i. Các nội dung khác theo quy định tại các Điều 116, 117 và 118 của Luật Doanh nghiệp đối với cổ phiếu của cổ phần ưu đãi (nếu có).

Trường hợp có sai sót trong nội dung và hình thức cổ phiếu do Ngân hàng phát hành thì quyền và lợi ích của người sở hữu cổ phiếu đó không bị ảnh hưởng. Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng chịu trách nhiệm về thiệt hại do những sai sót đó gây ra.

2. Mỗi cổ đông sẽ được Ngân hàng cấp cổ phiếu tương ứng với số cổ phần và loại cổ phần sở hữu.

3. Trường hợp cổ phiếu được phát hành dưới hình thức chứng chỉ, Ngân hàng phát hành cổ phiếu cho các cổ đông trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày<sup>21</sup>;

a. Nộp đầy đủ hồ sơ đề nghị chuyển quyền sở hữu cổ phần theo quy định của Ngân hàng (trường hợp chuyển quyền sở hữu cổ phần); hoặc

b. Cổ đông thanh toán đủ cổ phần cam kết mua (trường hợp Ngân hàng tăng vốn điều lệ).

Người sở hữu cổ phần không phải trả cho Ngân hàng chi phí in chứng chỉ cổ phiếu.

4. Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác thì cổ đông được Ngân hàng cấp lại cổ phiếu theo đề nghị của cổ đông đó. Đề nghị của cổ đông phải có các nội dung sau đây<sup>22</sup>;

a. Thông tin về cổ phiếu đã bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác;

b. Cam kết chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới.

5. Ngân hàng không được cấp tín dụng trên cơ sở nhận bảo đảm bằng cổ phiếu của chính Ngân hàng mình hoặc công ty con của Ngân hàng.

<sup>21</sup> Điều 66 Luật Các tổ chức tín dụng; Khoản 3 Điều 7 Điều lệ mẫu Công ty đại chúng.

<sup>22</sup> Khoản 3 Điều 121 Luật Doanh nghiệp.



6. Chứng chỉ trái phiếu hoặc chứng chỉ chứng khoán khác của Ngân hàng được phát hành có chữ ký của người đại diện theo pháp luật và dấu của Ngân hàng.

## **Điều 22. Chuyển nhượng cổ phần**

1. Tất cả cổ phần đều được tự do chuyển nhượng trừ trường hợp Điều lệ này và pháp luật có quy định khác.

2. Trường hợp sau đây phải được NHNN chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện thủ tục thay đổi: mua, nhận chuyển nhượng cổ phần dẫn đến trở thành cổ đông lớn. Cổ đông, người mua, nhận chuyển nhượng cổ phần của Ngân hàng có trách nhiệm phối hợp với Ngân hàng thực hiện thủ tục xin chấp thuận đối với nội dung này.<sup>23</sup>

3. Hội đồng Quản trị quy định về trình tự, thủ tục chuyển nhượng cổ phần phù hợp với các quy định pháp luật. Việc chuyển nhượng cổ phần được thực hiện bằng hợp đồng hoặc giao dịch trên thị trường chứng khoán. Trường hợp chuyển nhượng bằng hợp đồng thì giấy tờ chuyển nhượng phải được bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng hoặc người đại diện theo ủy quyền của họ ký.

4. Các hạn chế chuyển nhượng cổ phần của cổ đông là cá nhân, cổ đông là tổ chức có người đại diện phần vốn góp tại Ngân hàng là thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc của Ngân hàng thực hiện theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng, pháp luật có liên quan.

5. Trong thời gian đang xử lý hậu quả do trách nhiệm cá nhân theo nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo quyết định của NHNN, thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc không được chuyển nhượng cổ phần, trừ một trong các trường hợp sau đây:

a. Thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc là đại diện theo ủy quyền của cổ đông tổ chức bị sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật;

b. Thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc bị buộc chuyển nhượng cổ phần theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật;

c. Thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc chuyển nhượng cổ phần cho nhà đầu tư khác nhằm thực hiện phương án phục hồi, phương án chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp, phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt.

6. Việc chuyển nhượng cổ phần niêm yết, đăng ký giao dịch của Ngân hàng được thực hiện theo quy định của Điều lệ này và quy định của pháp luật về chứng khoán.

<sup>23</sup> Điểm d Khoản 1 Điều 37 Luật Các tổ chức tín dụng.

### **Điều 23. Chào bán cổ phần, bán cổ phần**

1. Chào bán cổ phần là việc Ngân hàng tăng thêm số lượng cổ phần, loại cổ phần được quyền chào bán để tăng vốn điều lệ. Chào bán cổ phần có thể thực hiện theo một trong các hình thức sau đây<sup>24</sup>:

- a. Chào bán cổ phần cho các cổ đông hiện hữu;
- b. Chào bán cổ phần ra công chúng;
- c. Chào bán cổ phần riêng lẻ.

2. Ngân hàng thực hiện đăng ký thay đổi vốn điều lệ theo quy định của pháp luật và của NHNN.

3. Việc chào bán cổ phần của Ngân hàng thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán và quy định của NHNN.

4. Cổ phần được coi là đã bán khi được thanh toán đủ và những thông tin về người mua quy định tại Khoản 1 Điều 28 của Điều lệ này được ghi đầy đủ vào sổ đăng ký cổ đông; kể từ thời điểm đó, người mua cổ phần trở thành cổ đông của Ngân hàng.<sup>25</sup>

5. Sau khi cổ phần được thanh toán đầy đủ, Ngân hàng phát hành và giao cổ phiếu cho người mua; trường hợp không giao cổ phiếu, các thông tin về cổ đông quy định tại Khoản 1 Điều 28 của Điều lệ này được ghi vào sổ đăng ký cổ đông để chứng thực quyền sở hữu cổ phần của cổ đông đó trong Ngân hàng<sup>26</sup>.

6. Hội đồng Quản trị Ngân hàng quy định về điều kiện, thủ tục, hồ sơ mua cổ phần tại Ngân hàng phù hợp với quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN.

7. Khi Ngân hàng tiến hành niêm yết, đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán thì việc chào bán cổ phần của Ngân hàng thực hiện theo quy định của Điều lệ này và quy định của pháp luật về chứng khoán.

8. Hội đồng Quản trị quyết định thời điểm, phương thức và giá bán cổ phần phù hợp quy định của pháp luật và Điều lệ này.<sup>27</sup>

### **Điều 24. Mua lại cổ phần**

1. Mua lại cổ phần theo quyết định của Ngân hàng<sup>28</sup>:

a. Ngân hàng có quyền mua lại không quá 30% (ba mươi phần trăm) tổng số cổ phần phổ thông đã bán, một phần hoặc toàn bộ cổ phần ưu đãi cổ tức (nếu có) đã bán theo quy định của pháp luật và của Điều lệ này.

b. Việc mua lại cổ phần được thực hiện theo quy định sau đây:

<sup>24</sup> Điều 123 Luật Doanh nghiệp.

<sup>25</sup> Khoản 4 Điều 124 Luật Doanh nghiệp.

<sup>26</sup> Khoản 5 Điều 124 Luật Doanh nghiệp.

<sup>27</sup> Điều 126 Luật Doanh nghiệp.

<sup>28</sup> Điều 133 Luật Doanh nghiệp.



(i). Hội đồng Quản trị Ngân hàng có quyền quyết định mua lại không quá 10% (mười phần trăm) tổng số cổ phần của từng loại đã bán trong thời hạn 12 (mười hai) tháng. Trường hợp khác, việc mua lại cổ phần do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

(ii). Hội đồng Quản trị quyết định giá mua lại cổ phần. Đối với cổ phần phổ thông, giá mua lại không được cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua lại, trừ trường hợp quy định tại tiết (iii) Điểm b Khoản 1 Điều này. Đối với cổ phần loại khác, nếu Ngân hàng và cổ đông có liên quan không có thỏa thuận nào khác thì giá mua lại không được thấp hơn giá thị trường.

(iii). Ngân hàng có thể mua lại cổ phần của từng cổ đông tương ứng với tỷ lệ số hữu cổ phần của họ trong Ngân hàng theo trình tự, thủ tục sau đây:

- Quyết định mua lại cổ phần của Ngân hàng phải được thông báo bằng phương thức để bảo đảm đến được tất cả các cổ đông trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày quyết định đó được thông qua. Thông báo phải có tên, địa chỉ trụ sở chính của Ngân hàng, tổng số cổ phần và loại cổ phần được mua lại, giá mua lại hoặc nguyên tắc định giá mua lại, thủ tục và thời hạn thanh toán, thủ tục và thời hạn để cổ đông chào bán cổ phần của họ cho Ngân hàng.

- Cổ đông đồng ý bán lại cổ phần phải gửi văn bản đồng ý bán cổ phần của mình bằng phương thức để bảo đảm đến được Ngân hàng trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày thông báo. Văn bản đồng ý bán cổ phần phải có họ, tên, địa chỉ liên lạc, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần sở hữu và số cổ phần đồng ý bán; phương thức thanh toán; chữ ký của cổ đông hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông. Ngân hàng chỉ mua lại cổ phần trong thời hạn nêu trên.

## 2. Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông<sup>29</sup>

a. Cổ đông đã biểu quyết không thông qua nghị quyết về việc tổ chức lại Ngân hàng hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ này có quyền yêu cầu Ngân hàng mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu phải lập bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu Ngân hàng mua lại. Yêu cầu phải được gửi đến Ngân hàng trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định về các vấn đề quy định tại khoản này.

b. Ngân hàng phải mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông quy định tại điểm a Khoản 2 Điều này với giá thị trường hoặc giá thỏa thuận trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp không thỏa thuận được về giá thì các bên có thể yêu cầu một tổ chức thẩm định giá định giá. Ngân hàng giới thiệu ít nhất 03 (ba) tổ chức thẩm định giá để cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng.

<sup>29</sup> Điều 132 Luật Doanh nghiệp.



3. Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại:

a. Cổ phần được mua lại theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này được coi là cổ phần chưa bán theo quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 19 Điều lệ này.<sup>30</sup>

b. Cổ phiếu xác nhận quyền sở hữu cổ phần đã được mua lại phải được tiêu hủy ngay sau khi cổ phần tương ứng được thanh toán đầy đủ. Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do không tiêu hủy hoặc chậm tiêu hủy cổ phiếu<sup>31</sup>.

c. Ngân hàng chỉ được quyền thanh toán cổ phần được mua lại cho cổ đông quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này nếu sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại Ngân hàng vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác và vẫn bảo đảm các tỷ lệ an toàn trong hoạt động ngân hàng, giá trị thực của vốn điều lệ không giảm thấp hơn mức vốn pháp định.

d. Trường hợp việc thanh toán cổ phần mua lại trái với quy định tại Điểm c Khoản này thì cổ đông phải hoàn trả cho Ngân hàng số tiền, tài sản khác đã nhận; trường hợp cổ đông không hoàn trả được cho Ngân hàng thì tất cả thành viên Hội đồng Quản trị phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Ngân hàng trong phạm vi giá trị số tiền, tài sản đã trả cho cổ đông mà chưa được hoàn lại.<sup>32</sup>

4. Sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại, nếu tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của Ngân hàng giảm hơn 10% (mười phần trăm) thì Ngân hàng phải thông báo cho tất cả chủ nợ biết trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày thanh toán hết số cổ phần được mua lại<sup>33</sup>.

## **Điều 25. Thừa kế cổ phần**

1. Việc thừa kế cổ phần thực hiện theo quy định của Điều lệ này, pháp luật về thừa kế và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

2. Sau khi xuất trình đầy đủ các giấy tờ chứng minh quyền thừa kế hợp pháp, người thừa kế thực hiện đăng ký các loại cổ phần được thừa kế tại sổ đăng ký cổ đông và trở thành cổ đông của Ngân hàng, được hưởng mọi quyền lợi và nghĩa vụ của cổ đông mà họ thừa kế phù hợp với quy định tại Điều lệ này và pháp luật có liên quan.

3. Người thừa kế cổ phần của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và người quản lý khác được sở hữu cổ phần nhưng không được đương nhiên thừa kế quyền làm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát và các chức danh quản lý tương ứng.

<sup>30</sup> Khoản 2 Điều 134 Luật Doanh nghiệp.

<sup>31</sup> Khoản 3 Điều 134 Luật Doanh nghiệp.

<sup>32</sup> Điều 136 Luật Doanh nghiệp.

<sup>33</sup> Khoản 4 Điều 134 Luật Doanh nghiệp.

## **Điều 26. Phát hành trái phiếu**

Việc chào bán trái phiếu riêng lẻ và chào bán trái phiếu ra công chúng của Ngân hàng thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

## **CHƯƠNG III**

### **CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ, QUẢN LÝ VÀ KIỂM SOÁT NGÂN HÀNG**

#### **MỤC I**

#### **CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ**

### **Điều 27. Cơ cấu tổ chức quản lý**

Cơ cấu tổ chức quản lý của Ngân hàng bao gồm:

1. Đại hội đồng cổ đông;
2. Hội đồng Quản trị;
3. Ban Kiểm soát;
4. Tổng Giám đốc.

#### **MỤC II**

#### **CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG**

### **Điều 28. Sổ đăng ký cổ đông và xác lập danh sách cổ đông**

1. Ngân hàng phải lập và lưu giữ Sổ đăng ký cổ đông từ khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Sổ đăng ký cổ đông có thể là văn bản giấy, tập dữ liệu điện tử ghi nhận thông tin về sở hữu cổ phần của các cổ đông Ngân hàng. Sổ đăng ký cổ đông phải có các nội dung chủ yếu sau:

- a. Tên, địa chỉ trụ sở chính của Ngân hàng;
- b. Tổng số cổ phần được quyền chào bán, loại cổ phần được quyền chào bán và số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
- c. Tổng số cổ phần đã bán của từng loại và giá trị vốn cổ phần đã góp;
- d. Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức<sup>34</sup>;
- đ. Số lượng cổ phần từng loại của mỗi cổ đông, tổng số cổ phần của mỗi cổ đông, ngày đăng ký cổ phần.

2. Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại trụ sở chính của Ngân hàng hoặc các tổ chức khác có chức năng lưu giữ sổ đăng ký cổ đông. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu hoặc trích lục, sao chép tên và địa chỉ liên lạc của cổ đông Ngân hàng trong sổ đăng ký

<sup>34</sup> Điểm d Khoản 2 Điều 122 Luật Doanh nghiệp.



cổ đông<sup>35</sup>.

3. Trường hợp cổ đông có thay đổi địa chỉ liên lạc thì phải thông báo kịp thời với Ngân hàng để cập nhật vào Sổ đăng ký cổ đông. Ngân hàng không chịu trách nhiệm về việc không liên lạc được với cổ đông do không được thông báo thay đổi địa chỉ liên lạc của cổ đông.<sup>36</sup>

### **Điều 29. Quyền hạn của cổ đông**

#### **1. Quyền của cổ đông phổ thông:**

a. Tham dự và phát biểu ý kiến trong các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền; mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết.

b. Nhận cổ tức theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

c. Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong Ngân hàng.

d. Chuyển nhượng cổ phần, quyền mua cổ phần cho cổ đông khác của Ngân hàng hoặc tổ chức, cá nhân khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

đ. Xem, tra cứu, trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình.

e. Xem, tra cứu, trích lục, sao chụp Điều lệ của Ngân hàng, sổ biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

g. Được chia phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần sở hữu tại Ngân hàng khi Ngân hàng giải thể hoặc phá sản.

h. Ủy quyền bằng văn bản cho người khác thực hiện các quyền, nghĩa vụ của mình; người được ủy quyền không được ứng cử với tư cách của chính mình.

i. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% (năm phần trăm) tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền ứng cử, đề cử người vào Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát. Tùy thuộc vào số lượng thành viên Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát, số lượng ứng cử viên mà mỗi cổ đông, nhóm cổ đông có quyền ứng cử, đề cử phụ thuộc tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của mỗi cổ đông, nhóm cổ đông theo quy định, cụ thể như sau:

- Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 05% đến dưới 10% tổng số cổ phần phổ thông có quyền biểu quyết được ứng cử, đề cử tối đa 01 (một) ứng cử viên;

- Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 10% đến dưới 20% tổng số cổ phần phổ thông có quyền biểu quyết được ứng cử, đề cử tối đa 02 (hai) ứng cử viên;

- Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 20% đến dưới 30% tổng số cổ phần phổ thông

<sup>35</sup> Khoản 3 Điều 122 Luật Doanh nghiệp.

<sup>36</sup> Khoản 4 Điều 122 Luật Doanh nghiệp.



có quyền biểu quyết được ứng cử, đề cử tối đa 03 (ba) ứng cử viên;

- Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 30% đến dưới 40% tổng số cổ phần phổ thông có quyền biểu quyết được ứng cử, đề cử tối đa 04 (bốn) ứng cử viên;

- Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 40% đến dưới 50% tổng số cổ phần phổ thông có quyền biểu quyết được ứng cử, đề cử tối đa 05 (năm) ứng cử viên;

- Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 50% đến dưới 60% tổng số cổ phần phổ thông có quyền biểu quyết được ứng cử, đề cử tối đa 06 (sáu) ứng cử viên;

- Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 60% đến dưới 70% tổng số cổ phần phổ thông có quyền biểu quyết được ứng cử, đề cử tối đa 07 (bảy) ứng cử viên;

- Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 70% đến dưới 80% tổng số cổ phần phổ thông có quyền biểu quyết được ứng cử, đề cử tối đa 08 (tám) ứng cử viên.

- Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 80% đến dưới 90% tổng số cổ phần phổ thông có quyền biểu quyết được ứng cử, đề cử tối đa 09 (chín) ứng cử viên.

2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông của Ngân hàng có quyền yêu cầu Hội đồng Quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường.

3. Việc ứng cử, đề cử người vào Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát quy định tại Điểm i Khoản 1 Điều này thực hiện như sau<sup>37</sup>:

- a. Các cổ đông phổ thông tự nguyện tập hợp thành nhóm để ứng cử, đề cử người vào Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát phải thông báo về việc họp nhóm cho các cổ đông dự họp biết trước khi khai mạc Đại hội đồng cổ đông;

- b. Căn cứ số lượng thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát, cổ đông hoặc nhóm cổ đông được quyền ứng cử, đề cử một hoặc một số người làm ứng cử viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát theo quy định tại Điểm i Khoản 1 Điều này. Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông ứng cử, đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền ứng cử, đề cử theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông thì số ứng cử viên còn lại do Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và các cổ đông khác ứng cử, đề cử.

- c. Danh sách ứng cử viên phải được gửi tới Hội đồng Quản trị theo thời hạn do Hội đồng Quản trị quy định.

5. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có thêm các quyền sau đây<sup>38</sup>:

- a. Xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hàng năm, báo cáo của Ban kiểm soát, họp đồng,

<sup>37</sup> Khoản 5 Điều 115 Luật Doanh nghiệp; Khoản 9 Điều 61 Luật Các tổ chức tín dụng.

<sup>38</sup> Khoản 2 Điều 115, Khoản 2 Điều 142 Luật Doanh nghiệp.

giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Ngân hàng;

b. Yêu cầu Ban Kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Ngân hàng khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản và phải bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp, số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Ngân hàng; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra.

c. Kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Khoản 3 Điều 37 Điều lệ này.

6. Cổ đông ưu đãi (nếu có) của Ngân hàng có các quyền theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

### **Điều 30. Nghĩa vụ của cổ đông**

Cổ đông có các nghĩa vụ sau:

1. Thanh toán đủ số tiền tương ứng với số cổ phần đã cam kết mua trong thời hạn do Ngân hàng quy định; chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Ngân hàng trong phạm vi vốn cổ phần đã góp vào Ngân hàng;

2. Không được rút vốn cổ phần đã góp ra khỏi Ngân hàng dưới mọi hình thức dẫn đến việc giảm vốn điều lệ của Ngân hàng; trừ trường hợp quy định tại Điểm c Khoản 3 Điều 24 Điều lệ này;

3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của nguồn vốn góp, mua, nhận chuyển nhượng cổ phần tại Ngân hàng; không sử dụng nguồn vốn do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cấp tín dụng, nguồn vốn do phát hành trái phiếu doanh nghiệp để mua, nhận chuyển nhượng cổ phần của Ngân hàng; không được góp vốn, mua cổ phần của Ngân hàng dưới tên của cá nhân, pháp nhân khác dưới mọi hình thức, trừ trường hợp ủy thác theo quy định của pháp luật;

4. Tuân thủ Điều lệ và các quy định nội bộ của Ngân hàng;

5. Chấp hành nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị;

6. Chịu trách nhiệm khi nhân danh Ngân hàng dưới mọi hình thức để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, tiến hành kinh doanh, giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

7. Bảo mật các thông tin được Ngân hàng cung cấp theo quy định tại Điều lệ này và pháp luật; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; không được phát tán, sao, gửi thông tin được Ngân hàng cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác;



8. Cổ đông nhận ủy thác đầu tư cho tổ chức, cá nhân khác phải cung cấp cho Ngân hàng thông tin về chủ sở hữu thực sự của số cổ phần mà mình nhận ủy thác đầu tư trong Ngân hàng. Ngân hàng có quyền đình chỉ quyền cổ đông của các cổ đông nhận ủy thác đầu tư trong trường hợp cổ đông này không cung cấp thông tin hoặc cung cấp thông tin không đầy đủ, không chính xác về chủ sở hữu thực sự các cổ phần;

**Điều 31. Cung cấp, công bố công khai thông tin của cổ đông<sup>39</sup>**

1. Cổ đông sở hữu từ 01% vốn điều lệ trở lên của Ngân hàng phải cung cấp cho Ngân hàng các thông tin sau đây:

a. Họ và tên; số định danh cá nhân; quốc tịch, số hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp của cổ đông là người nước ngoài; số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ pháp lý tương đương của cổ đông là tổ chức; ngày cấp, nơi cấp của giấy tờ này;

b. Thông tin về người có liên quan theo quy định tại Điểm c và Điểm d Khoản 1 Điều 52 Điều lệ này;

c. Số lượng, tỷ lệ sở hữu cổ phần của mình tại Ngân hàng;

d. Số lượng, tỷ lệ sở hữu cổ phần của người có liên quan của mình tại Ngân hàng.

2. Đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều này phải gửi Ngân hàng bằng văn bản cung cấp thông tin lần đầu và khi có thay đổi các thông tin này trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày phát sinh hoặc có thay đổi thông tin.

Đối với thông tin tại Điểm c và Điểm d Khoản 1 Điều này, cổ đông chỉ phải cung cấp thông tin cho Ngân hàng khi có mức thay đổi về tỷ lệ sở hữu cổ phần của mình, tỷ lệ sở hữu cổ phần của mình và người có liên quan từ 01% vốn điều lệ trở lên của Ngân hàng so với lần cung cấp liền trước.

3. Ngân hàng phải niêm yết, lưu giữ thông tin quy định tại Khoản 1 Điều này tại trụ sở chính của Ngân hàng và gửi báo cáo bằng văn bản cho NHNN trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày Ngân hàng nhận được thông tin cung cấp. Định kỳ hàng năm, Ngân hàng công bố thông tin quy định tại các Điểm a, c, d Khoản 1 Điều này với Đại hội đồng cổ đông của Ngân hàng.

4. Ngân hàng phải công bố công khai thông tin về họ và tên cá nhân, tên tổ chức là cổ đông sở hữu từ 01% vốn điều lệ trở lên của Ngân hàng và thông tin quy định tại Điểm c và Điểm d Khoản 1 Điều này trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày Ngân hàng nhận được thông tin cung cấp.

5. Đối tượng cung cấp, công bố công khai thông tin phải bảo đảm thông tin cung cấp, công bố công khai trung thực, chính xác, đầy đủ, kịp thời và phải chịu trách nhiệm về việc cung cấp, công bố công khai thông tin đó.

<sup>39</sup> Điều 49 Luật Các tổ chức tín dụng.



## **Điều 32. Đại hội đồng cổ đông**

1. Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Ngân hàng.

2. Cổ đông là tổ chức có quyền cử một hoặc một số người đại diện theo ủy quyền thực hiện các quyền cổ đông của mình theo quy định của pháp luật; trường hợp cổ đông là tổ chức cử nhiều người đại diện theo ủy quyền thì phải xác định cụ thể số cổ phần cho mỗi người đại diện theo ủy quyền. Trường hợp cổ đông không xác định số cổ phần tương ứng cho mỗi người đại diện theo ủy quyền thì số cổ phần sẽ được chia đều cho tất cả người đại diện theo ủy quyền. Việc chỉ định người đại diện theo ủy quyền phải bằng văn bản. Văn bản cử người đại diện theo ủy quyền phải thông báo cho Ngân hàng và chỉ có hiệu lực đối với Ngân hàng kể từ ngày Ngân hàng nhận được văn bản. Văn bản cử người đại diện theo ủy quyền phải có các nội dung chủ yếu sau<sup>40</sup>:

- a. Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông;
- b. Số lượng người đại diện theo ủy quyền và tỷ lệ cổ phần tương ứng của mỗi người đại diện theo ủy quyền;
- c. Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân từng người đại diện theo ủy quyền;
- d. Thời hạn ủy quyền tương ứng của từng người đại diện theo ủy quyền; trong đó ghi rõ ngày bắt đầu được đại diện;
- đ. Họ tên, chữ ký của người đại diện theo ủy quyền và người đại diện theo pháp luật của cổ đông.

3. Người đại diện theo ủy quyền phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây<sup>41</sup>:

a. Không thuộc đối tượng không có quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp tại Việt Nam theo quy định tại Khoản 2 Điều 17 Luật Doanh nghiệp;

b. Cổ đông là doanh nghiệp Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết (trừ doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ) không được cử vợ, chồng, bố đẻ, bố nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, bố chồng, mẹ chồng, bố vợ, mẹ vợ, con đẻ, con nuôi, con rể, con dâu, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu, anh ruột của vợ, anh ruột của chồng, chị ruột của vợ, chị ruột của chồng, em ruột của vợ, em ruột của chồng của người quản lý và của người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý công ty làm người đại diện theo ủy quyền tại Ngân hàng;

c. Các tiêu chuẩn và điều kiện khác theo quy định của pháp luật.

4. Trách nhiệm của người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức<sup>42</sup>:

<sup>40</sup> Khoản 3 và Khoản 4 Điều 14 Luật Doanh nghiệp.

<sup>41</sup> Khoản 5 Điều 14 Luật Doanh nghiệp.

<sup>42</sup> Điều 15 Luật Doanh nghiệp.

a. Người đại diện theo ủy quyền nhân danh cổ đông thực hiện các quyền và nghĩa vụ của cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông theo quy định của pháp luật và Điều lệ này. Mọi hạn chế của cổ đông đối với người đại diện theo ủy quyền trong việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ của cổ đông tương ứng tại Đại hội đồng cổ đông đều không có hiệu lực đối với bên thứ ba.

b. Người đại diện theo ủy quyền có trách nhiệm tham dự đầy đủ cuộc họp Đại hội đồng cổ đông; thực hiện các quyền và nghĩa vụ được ủy quyền một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất, bảo vệ lợi ích hợp pháp của cổ đông cử đại diện.

c. Người đại diện theo ủy quyền chịu trách nhiệm trước cổ đông cử đại diện do vi phạm các nghĩa vụ quy định tại Khoản này. Cổ đông cử đại diện chịu trách nhiệm trước bên thứ ba đối với trách nhiệm phát sinh liên quan đến quyền và nghĩa vụ được thực hiện thông qua người đại diện theo ủy quyền.

### **Điều 33. Quyền hạn và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông**

1. Đại hội đồng cổ đông có các quyền hạn và nhiệm vụ sau đây:

a. Thông qua định hướng phát triển của Ngân hàng;  
b. Thông qua Điều lệ, sửa đổi, bổ sung Điều lệ của Ngân hàng;  
c. Thông qua quy định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát; Phê duyệt quy chế quản trị nội bộ;

d. Quyết định số lượng thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát từng nhiệm kỳ; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, bầu bổ sung, thay thế thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát phù hợp với các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng và Điều lệ này;

đ. Quyết định mức thù lao, thưởng và các lợi ích khác đối với thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát và ngân sách hoạt động của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát;

e. Xem xét và xử lý theo thẩm quyền vi phạm của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát gây thiệt hại cho Ngân hàng và cổ đông của Ngân hàng;

g. Quyết định cơ cấu tổ chức quản lý của Ngân hàng;

h. Thông qua phương án thay đổi mức vốn điều lệ; thông qua phương án chào bán cổ phần, bao gồm loại cổ phần và số lượng cổ phần mới sẽ chào bán;

i. Thông qua phương án mua lại cổ phần đã bán;

k. Thông qua phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi;

l. Thông qua phương án quy định tại Điều 143 của Luật Các tổ chức tín dụng;

m. Thông qua báo cáo tài chính hằng năm; phương án phân phối lợi nhuận sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác của Ngân hàng; Quyết định



mức cổ tức hàng năm của từng loại cổ phần;

n. Thông qua báo cáo của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao;

o. Quyết định thành lập hoặc chuyển đổi các hình thức pháp lý hiện diện thương mại ở nước ngoài, công ty con của Ngân hàng;

p. Thông qua phương án góp vốn, mua, bán cổ phần, phần vốn góp của Ngân hàng tại doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác mà giá trị góp vốn, giá mua dự kiến hoặc giá trị ghi sổ trong trường hợp bán cổ phần, phần vốn góp có giá trị từ 20% vốn điều lệ trở lên của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;

q. Thông qua quyết định đầu tư, mua, bán tài sản cố định, chuyển nhượng<sup>43</sup>, thanh lý<sup>44</sup> tài sản của Ngân hàng mà mức đầu tư, giá mua dự kiến hoặc nguyên giá trong trường hợp bán tài sản cố định, chuyển nhượng, thanh lý tài sản có giá trị từ 20% vốn điều lệ trở lên của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;

r. Thông qua hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ 20% vốn điều lệ trở lên của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất giữa Ngân hàng với thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, cổ đông lớn của Ngân hàng; người có liên quan của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát, cổ đông lớn của Ngân hàng; Công ty con, công ty liên kết của Ngân hàng, trừ trường hợp Ngân hàng đang thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc;

s. Quyết định việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức pháp lý, giải thể hoặc yêu cầu Tòa án mở thủ tục phá sản Ngân hàng;

t. Quyết định lựa chọn tổ chức kiểm toán độc lập theo quy định tại Điều 92 Điều lệ này;

u. Quyết định giải pháp khắc phục biến động lớn về tài chính của Ngân hàng;

#### **Điều 34. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông**

1. Đại hội đồng cổ đông họp thường niên hoặc bất thường. Đại hội đồng cổ đông họp thường niên mỗi năm một lần trong thời hạn bốn (04) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Hội đồng Quản trị quyết định gia hạn họp Đại hội đồng cổ đông thường niên trong trường hợp cần thiết, nhưng không quá sáu (06) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

2. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên được Hội đồng Quản trị triệu tập và tổ chức trên lãnh thổ Việt Nam; địa điểm cụ thể do Hội đồng Quản trị quyết định căn cứ vào tình hình thực tế. Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên quyết định những vấn đề thuộc nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định của pháp luật và Điều lệ này. Trường

<sup>43</sup> Điều 14 Nghị định số 93/2017/NĐ-CP.

<sup>44</sup> Điều 15 Nghị định số 93/2017/NĐ-CP.



hợp Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm của Ngân hàng có các khoản ngoại trừ trọng yếu, ý kiến kiểm toán trái ngược hoặc từ chối, Ngân hàng phải mời đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Ngân hàng dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận nêu trên có trách nhiệm tham dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên của Ngân hàng.

3. Đại hội đồng cổ đông họp bất thường theo quyết định triệu tập họp của Hội đồng Quản trị trong các trường hợp sau đây:

- a. Hội đồng Quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Ngân hàng.
- b. Số thành viên của Hội đồng Quản trị còn lại ít hơn số thành viên tối thiểu theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng.
- c. Số thành viên Ban kiểm soát còn lại ít hơn số thành viên tối thiểu theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng.
- d. Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông.
- đ. Theo yêu cầu của Ban Kiểm soát.
- e. Quyết định nội dung theo yêu cầu của NHNN khi xảy ra sự kiện ảnh hưởng đến an toàn hoạt động của Ngân hàng.
- g. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

4. Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày xảy ra trường hợp quy định tại Điểm b, Điểm c Khoản 3 Điều này hoặc nhận được yêu cầu triệu tập họp quy định tại các Điểm d, đ Khoản 3 Điều này.

Trường hợp Hội đồng Quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định thì Chủ tịch Hội đồng Quản trị và các thành viên Hội đồng Quản trị phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho Ngân hàng.

5. Trường hợp Hội đồng Quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Khoản 4 Điều này thì trong thời hạn ba mươi (30) ngày tiếp theo, Ban Kiểm soát thay thế Hội đồng Quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

Trường hợp Ban Kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông như quy định thì Trưởng Ban Kiểm soát phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho Ngân hàng.

6. Trường hợp Ban Kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Khoản 5 Điều này, thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 5 Điều 29 Điều lệ này đã yêu cầu có quyền đại diện Ngân hàng triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

Trong trường hợp này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập họp Đại hội đồng cổ

đồng có thể đề nghị cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát trình tự, thủ tục triệu tập, tiến hành họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

7. Người triệu tập phải: Lập danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông; cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông; lập chương trình và nội dung cuộc họp; chuẩn bị tài liệu cho cuộc họp; dự thảo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp; danh sách và thông tin chi tiết của các ứng cử viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát; xác định thời gian và địa điểm họp; gửi thông báo mời họp đến từng cổ đông có quyền dự họp theo quy định của pháp luật và của Điều lệ này; các công việc khác phục vụ cuộc họp.<sup>45</sup>

8. Tất cả chi phí cần thiết để triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại các Khoản 4, 5, 6 Điều này sẽ được Ngân hàng hoàn lại. Vì mục đích rõ ràng, chi phí đó sẽ không bao gồm chi phí do cổ đông chi tiêu khi tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, kể cả chi phí ăn ở và đi lại và các chi phí liên quan khác.

### **Điều 35. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông**

1. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập dựa trên Sổ đăng ký cổ đông của Ngân hàng. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập không quá mười (10) ngày trước ngày gửi giấy mời họp Đại hội đồng cổ đông<sup>46</sup>. Ngân hàng phải công bố thông tin về việc lập danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông tối thiểu hai mươi (20) ngày trước ngày đăng ký cuối cùng.

2. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải có họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại, số và ngày đăng ký cổ đông của từng cổ đông<sup>47</sup>.

3. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục, sao chép tên và địa chỉ liên lạc của cổ đông trong danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông; yêu cầu sửa đổi thông tin sai lệch hoặc bổ sung thông tin cần thiết về mình trong danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông. Người quản lý Ngân hàng phải cung cấp kịp thời thông tin trong sổ đăng ký cổ đông, sửa đổi, bổ sung thông tin sai lệch theo yêu cầu của cổ đông; chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại phát sinh do không cung cấp hoặc cung cấp không kịp thời, không chính xác thông tin sổ đăng ký cổ đông theo yêu cầu. Trình tự, thủ tục yêu cầu cung cấp thông tin trong sổ đăng ký cổ đông thực hiện theo quy định của Hội đồng Quản trị Ngân hàng.<sup>48</sup>

<sup>45</sup> Khoản 5 Điều 140 Luật Doanh nghiệp.

<sup>46</sup> Khoản 1 Điều 141 Luật Doanh nghiệp.

<sup>47</sup> Khoản 2 Điều 141 Luật Doanh nghiệp.

<sup>48</sup> Khoản 3 Điều 141 Luật Doanh nghiệp.



### **Điều 36. Thực hiện quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông**

1. Cổ đông là cá nhân, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức có thể trực tiếp tham dự họp, ủy quyền bằng văn bản cho một hoặc một số cá nhân, tổ chức khác dự họp Đại hội đồng cổ đông hoặc dự họp thông qua một trong các hình thức quy định tại Khoản 5 Điều này. Cổ đông là tổ chức sở hữu ít nhất 10% tổng số cổ phần phổ thông có quyền ủy quyền tối đa ba (03) người tham dự họp Đại hội đồng cổ đông. Trường hợp cổ đông là tổ chức không có người đại diện theo ủy quyền theo quy định tại Khoản 2 Điều 32 Điều lệ này thì ủy quyền người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông.

2. Người được ủy quyền không nhất thiết phải là cổ đông của Ngân hàng. Việc ủy quyền cho cá nhân, tổ chức đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Khoản 1 Điều này phải lập thành văn bản. Văn bản ủy quyền được lập theo quy định của pháp luật về dân sự và phải nêu rõ tên cổ đông ủy quyền, tên cá nhân, tổ chức được ủy quyền, số lượng cổ phần được ủy quyền, nội dung ủy quyền, phạm vi ủy quyền, thời hạn ủy quyền, chữ ký của bên ủy quyền và bên được ủy quyền<sup>49</sup>.

Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp. Trường hợp ủy quyền lại thì người tham dự họp phải xuất trình thêm văn bản ủy quyền ban đầu của cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức (nếu trước đó chưa đăng ký với Ngân hàng).

3. Phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây<sup>50</sup>:

a. Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;

b. Người ủy quyền đã hủy bỏ việc chỉ định ủy quyền;

c. Người ủy quyền đã hủy bỏ thẩm quyền của người thực hiện việc ủy quyền.

4. Khoản 3 Điều này không áp dụng trong trường hợp Ngân hàng nhận được thông báo về một trong các trường hợp nêu tại Khoản 3 Điều này trước giờ khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại.

5. Cổ đông được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp sau đây<sup>51</sup>:

a. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;

b. Ủy quyền cho cá nhân, tổ chức khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;

c. Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;

<sup>49</sup> Khoản 2 Điều 144 Luật Doanh nghiệp.

<sup>50</sup> Khoản 3 Điều 16 Điều lệ mẫu Công ty đại chúng.

<sup>51</sup> Khoản 1 Điều 144 Luật Doanh nghiệp.



- d. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua gửi thư, fax, thư điện tử;
- d. Gửi phiếu biểu quyết bằng phương tiện khác theo quy định trong Điều lệ này.

**Điều 37. Chương trình họp, nội dung họp, mời họp Đại hội đồng cổ đông**

1. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chuẩn bị chương trình, nội dung cuộc họp.

2. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả cổ đông trong danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất là hai mươi một (21) ngày trước ngày khai mạc. Thông báo mời họp phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp; tên, địa chỉ liên lạc của cổ đông, thời gian, địa điểm họp và những yêu cầu khác đối với người dự họp.

a. Thông báo mời họp được gửi bằng phương thức để bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông và đăng trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán nơi cổ phiếu của Ngân hàng niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; trường hợp Ngân hàng xét thấy cần thiết thì đăng báo hằng ngày của trung ương hoặc địa phương.

b. Thông báo mời họp phải được gửi kèm theo các tài liệu sau đây:

- Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp;

- Phiếu biểu quyết.

c. Trong trường hợp tài liệu không được gửi kèm thông báo họp Đại hội đồng cổ đông, việc gửi tài liệu họp kèm theo thông báo mời họp quy định tại khoản này có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Ngân hàng. Trường hợp này, thông báo mời họp phải ghi rõ đường dẫn đến toàn bộ tài liệu họp để các cổ đông có thể tiếp cận, cách thức tải tài liệu, bao gồm:

- Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp;

- Danh sách và thông tin chi tiết của các ứng viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban kiểm soát;

- Phiếu biểu quyết;

- Dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.<sup>52</sup>

3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 5 Điều 29 Điều lệ này có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến Ngân hàng chậm nhất ba (03) ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.

<sup>52</sup> Khoản 3 Điều 18 Điều lệ mẫu Công ty đại chúng và Khoản 4 Điều 143 Luật Doanh nghiệp.

4. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền từ chối kiến nghị quy định tại Khoản 3 Điều này nếu có một trong các trường hợp sau đây:

- a. Kiến nghị được gửi đến không đúng quy định tại Khoản 3 Điều này;
- b. Vấn đề kiến nghị không thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
- c. Những vấn đề không phù hợp với quy định tại Điều lệ này và không phù hợp với các quy định của pháp luật.
- d. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

5. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại Khoản 3 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại Khoản 4 Điều này; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

#### **Điều 38. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông<sup>53</sup>**

Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành thì thông báo mời họp lần thứ hai được gửi trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất.

Cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện từ 33% tổng số phiếu biểu quyết trở lên. Trường hợp cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần hai không đủ điều kiện tiến hành thì thông báo mời họp lần thứ ba phải được gửi trong thời hạn hai mươi (20) ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ hai.

Cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông lần thứ ba được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.

Chỉ có Đại hội đồng cổ đông mới có quyền thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp theo quy định tại Điều 37 Điều lệ này.

#### **Điều 39. Thẻ thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông**

1. Trước khi khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, thủ tục đăng ký cổ đông phải được tiến hành nhằm bảo đảm các cổ đông có quyền dự họp và người được ủy quyền dự họp được đăng ký. Cổ đông và người được ủy quyền dự họp tham dự họp Đại hội đồng cổ đông phải làm thủ tục đăng ký, ký tên vào Sổ chữ ký có nêu rõ số cổ phần và loại cổ phần của mình hoặc hình thức khác theo quy định của Ngân hàng.

2. Khi tiến hành đăng ký cổ đông, Ngân hàng cấp cho từng cổ đông hoặc đại diện theo ủy quyền có quyền biểu quyết thẻ biểu quyết (phiếu biểu quyết) tương ứng với số vấn đề cần biểu quyết trong chương trình họp, trên đó ghi số đăng ký, họ và tên của cổ đông, họ và tên đại diện theo ủy quyền và số phiếu biểu quyết của cổ đông đó. Đại hội

<sup>53</sup> Điều 145 Luật Doanh nghiệp và Điều 19 Điều lệ mẫu công ty đại chúng.



đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không tán thành và không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được Chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp. Đại hội bầu những người chịu trách nhiệm kiểm phiếu theo đề nghị của Chủ tọa. Số thành viên của ban kiểm phiếu do Đại hội đồng cổ đông quyết định căn cứ đề nghị của Chủ tọa cuộc họp.<sup>54</sup>

3. Các cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức hoặc người được ủy quyền dự họp đến dự họp Đại hội đồng cổ đông sau khi cuộc họp đã khai mạc có quyền đăng ký ngay và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết tại đại hội ngay sau khi đăng ký. Chủ tọa không có trách nhiệm dừng đại hội để cho những người này đăng ký và hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.

4. Chủ tịch Hội đồng Quản trị làm chủ tọa hoặc ủy quyền cho thành viên Hội đồng quản trị khác làm chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông do Hội đồng Quản trị triệu tập. Trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên Hội đồng Quản trị còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số. Trường hợp không bầu được người làm chủ tọa thì Trường Ban kiểm soát điều hành để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp trong số những người dự họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp.

5. Trừ các trường hợp quy định tại Khoản 4 Điều này, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều hành để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp. Chủ tọa cử một hoặc một số người làm thư ký cuộc họp. Đại hội đồng cổ đông bầu một hoặc một số người vào ban kiểm phiếu theo đề nghị của chủ tọa cuộc họp<sup>55</sup>. Trường hợp bầu chủ tọa, tên chủ tọa được đề cử và số phiếu bầu cho chủ tọa phải được công bố.

6. Chương trình và nội dung họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.

7. Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông có quyền hoãn cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số người đăng ký dự họp tối đa không quá ba (03) ngày làm việc kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc và chỉ được hoãn cuộc họp hoặc thay đổi địa điểm họp trong trường các trường hợp sau đây:

- a. Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp.
- b. Có người dự họp có hành vi cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.
- c. Phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho cổ đông dự họp tham

<sup>54</sup> Khoản 5 Điều 146 Luật Doanh nghiệp và Điểm a Khoản 1 Điều 20 Điều lệ mẫu công ty đại chúng.

<sup>55</sup> Khoản 2 Điều 146 Luật Doanh nghiệp và Khoản 2 Điều 20 Điều lệ mẫu công ty đại chúng.



gia, thảo luận và biểu quyết.<sup>56</sup>

8. Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp Đại hội đồng cổ đông trái với quy định tại Khoản 7 Điều này, Đại hội đồng cổ đông bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc; tất cả nghị quyết được thông qua tại cuộc họp đó đều có hiệu lực thi hành.

9. Chủ tọa có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết và hợp lý theo quy định tại Khoản 10 Điều này để điều khiển cuộc họp Đại hội đồng cổ đông một cách có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp<sup>57</sup>.

10. Người triệu tập họp Đại hội cổ đông có thể yêu cầu tất cả người dự họp Đại hội đồng cổ đông chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh hợp pháp và hợp lý khác; yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

11. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông, sau khi đã xem xét một cách cẩn trọng, có thể tiến hành các biện pháp được cho là thích hợp để<sup>58</sup>:

- a. Bố trí chỗ ngồi tại địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;
- b. Bảo đảm an toàn cho mọi người có mặt tại các địa điểm họp;
- c. Tạo điều kiện cho cổ đông tham dự (hoặc tiếp tục tham dự) đại hội.

Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có toàn quyền thay đổi những biện pháp nêu trên và áp dụng tất cả các biện pháp nếu thấy cần thiết. Các biện pháp áp dụng có thể là cấp giấy vào cửa hoặc sử dụng những hình thức lựa chọn khác.

12. Hội đồng Quản trị được quyền quyết định lựa chọn hình thức họp Đại hội đồng cổ đông theo hình thức họp trực tiếp hoặc họp trực tuyến hoặc hình thức họp khác theo quy định của pháp luật. Trường hợp Ngân hàng áp dụng công nghệ hiện đại để tổ chức Đại hội đồng cổ đông thông qua họp trực tuyến, Ngân hàng có trách nhiệm đảm bảo để cổ đông tham dự, biểu quyết bằng hình thức bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác theo quy định pháp luật<sup>59</sup>.

#### **Điều 40. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông**

1. Đại hội đồng cổ đông thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.

<sup>56</sup> Khoản 8 Điều 146 Luật Doanh nghiệp và Khoản 4 Điều 20 Điều lệ mẫu Công ty đại chúng.

<sup>57</sup> Khoản 4 Điều 146 Luật Doanh nghiệp.

<sup>58</sup> Khoản 4 Điều 20 Điều lệ mẫu Công ty đại chúng.

<sup>59</sup> Điều 144 Luật Doanh nghiệp và Khoản 3 Điều 273 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

2. Các quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự, thủ tục triệu tập và thông qua nghị quyết đó vi phạm quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này<sup>60</sup>.

3. Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông phải được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày thông qua. Việc gửi Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông có thể thay thế bằng việc đăng tải lên Website: [www.pgbank.com.vn](http://www.pgbank.com.vn) của Ngân hàng và được coi là hình thức thông báo hợp lệ đến các cổ đông.<sup>61</sup>

4. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua nếu được số cổ đông ưu đãi cùng loại dự họp sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành hoặc được các cổ đông ưu đãi cùng loại sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành trong trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.<sup>62</sup>

5. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề quy định tại các Điểm a, d, e và s Khoản 1 Điều 33 Điều lệ này phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

6. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua tại cuộc họp khi đảm bảo các điều kiện sau đây:

a. Trừ trường hợp quy định tại Điểm b, c và d Khoản này và Khoản 4 Điều này, quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua tại cuộc họp khi được số cổ đông đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận<sup>63</sup>.

b. Đối với quyết định về nội dung quy định tại Điểm h và Điểm q Khoản 1 Điều 33 Điều lệ này thì phải được số cổ đông đại diện trên 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận.

c. Đối với quyết định về nội dung quy định tại Điểm s Khoản 1 Điều 33 Điều lệ này thì phải được số cổ đông đại diện trên 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận.

d. Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng Quản trị hoặc Ban Kiểm soát và cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên.

Người trúng cử thành viên Hội đồng Quản trị hoặc thành viên Ban Kiểm soát được

<sup>60</sup> Khoản 2 Điều 152 Luật Doanh nghiệp.

<sup>61</sup> Khoản 5 Điều 148 Luật Doanh nghiệp.

<sup>62</sup> Khoản 6 Điều 148 Luật Doanh nghiệp.

<sup>63</sup> Điểm b Khoản 4 Điều 67 Luật Các tổ chức tín dụng.



xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ này. Trường hợp có từ hai (02) ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội đồng Quản trị hoặc Ban Kiểm soát thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy định tại quy chế bầu cử hoặc quy định tại Điều lệ này.

#### **Điều 41. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông**

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác.

2. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được gửi đến tất cả các cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày kết thúc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Việc công bố thông tin về biên bản cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trên Website: [www.pgbank.com.vn](http://www.pgbank.com.vn) của Ngân hàng được coi là hình thức gửi hợp lệ đến các cổ đông. Việc gửi biên bản kiểm phiếu có thể thay thế bằng việc đăng tải lên Website: [www.pgbank.com.vn](http://www.pgbank.com.vn) của Ngân hàng.

3. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài và phải có các nội dung chủ yếu sau đây<sup>64</sup>:

a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

b. Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;

c. Chương trình và nội dung cuộc họp;

d. Họ, tên chủ tọa và thư ký;

đ. Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;

e. Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp; phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;

g. Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;

h. Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;

i. Họ, tên, chữ ký của chủ tọa và thư ký.

Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng Quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp.

<sup>64</sup> Khoản 1 Điều 150 Luật Doanh nghiệp.



4. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải làm xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp. Chủ tọa và thư ký cuộc họp hoặc người khác ký tên trong biên bản họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.

5. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Ngân hàng<sup>65</sup>. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày kết thúc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Ngân hàng phải gửi đến NHNN tất cả các nghị quyết, quyết định được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

6. Biên bản lập bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt được áp dụng.

#### **Điều 42. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản**

1. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản khi bảo đảm các điều kiện sau đây:

a. Trừ trường hợp quy định tại Điểm b Khoản này và Khoản 4 Điều 40 Điều lệ này, quyết định của Đại hội đồng Cổ đông được thông qua theo hình thức lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản khi được số Cổ đông đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông chấp thuận;

b. Đối với quyết định về nội dung quy định tại Điểm h và Điểm q Khoản 1 Điều 33 Điều lệ này thì phải được số cổ đông đại diện trên 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông chấp thuận.<sup>66</sup>

2. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua dưới hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như nghị quyết được Đại hội đồng cổ đông trực tiếp biểu quyết thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

3. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định sau đây:

a. Hội đồng Quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông khi xét thấy cần thiết vì lợi ích của Ngân hàng, trừ trường hợp quy định tại Khoản 5 Điều 40 Điều lệ này.

b. Hội đồng Quản trị chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết và gửi đến tất cả cổ đông có quyền biểu quyết chậm nhất là mười (10) ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến. Việc lập danh sách cổ đông gửi phiếu lấy ý kiến thực hiện theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 35 của Điều lệ này. Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo thực hiện theo

<sup>65</sup> Khoản 6 Điều 150 Luật Doanh nghiệp.

<sup>66</sup> Điểm c Khoản 4 Điều 67 Luật Các tổ chức tín dụng.

quy định tại Điều 37 của Điều lệ này.<sup>67</sup>

c. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:<sup>68</sup>

(i) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp của Ngân hàng;

(ii) Mục đích lấy ý kiến;

(iii) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với đại diện của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;

(iv) Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua;

(v) Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến;

(vi) Thời hạn phải gửi phiếu lấy ý kiến đã được trả lời về Ngân hàng;

(vii) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Ngân hàng.

d. Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến Ngân hàng theo một trong các hình thức sau đây:<sup>69</sup>

- Gửi thư. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về Ngân hàng phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu;

- Gửi fax hoặc thư điện tử. Phiếu lấy ý kiến gửi về Ngân hàng qua fax hoặc thư điện tử phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu.

Các phiếu lấy ý kiến gửi về Ngân hàng sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư và bị tiết lộ trong trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết.

đ. Hội đồng Quản trị tổ chức kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban Kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Ngân hàng.

Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

(i) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

(ii) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết;

(iii) Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ và phương thức gửi biểu

<sup>67</sup> Khoản 2 Điều 149 Luật Doanh nghiệp.

<sup>68</sup> Khoản 3 Điều 149 Luật Doanh nghiệp.

<sup>69</sup> Khoản 4 Điều 149 Luật Doanh nghiệp.



quyết, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết:

(iv) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;

(v) Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;

(vi) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng Quản trị, người giám sát kiểm phiếu và người kiểm phiếu.

Các thành viên Hội đồng Quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.

e. Biên bản kiểm phiếu phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu. Việc gửi biên bản kiểm phiếu và nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Ngân hàng trong thời hạn hai mươi tư (24) giờ, kể từ thời điểm kết thúc kiểm phiếu.<sup>70</sup>

g. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến được lưu giữ tại trụ sở chính của Ngân hàng.

h. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu, Ngân hàng phải gửi đến NHNN tất cả các nghị quyết, quyết định được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

#### **Điều 43. Yêu cầu hủy bỏ các quyết định của Đại hội đồng cổ đông**

Trong thời hạn chín mươi (90) ngày kể từ ngày nhận được nghị quyết hoặc biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 5 Điều 29 của Điều lệ này có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

1. Trình tự và thủ tục triệu tập họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này, trừ trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 40 của Điều lệ này.<sup>71</sup>

2. Nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ này.

Trường hợp có cổ đông, nhóm cổ đông yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài hủy bỏ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Khoản 1 Điều này thì nghị quyết đó vẫn có hiệu lực thi hành cho đến khi quyết định hủy bỏ nghị quyết đó của Tòa án, Trọng tài có hiệu lực, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của

<sup>70</sup> Khoản 6 Điều 149 Luật Doanh nghiệp và Khoản 6 Điều 22 Điều lệ mẫu Công ty đại chúng.

<sup>71</sup> Điều 151 Luật Doanh nghiệp.



cơ quan có thẩm quyền.<sup>72</sup>

### MỤC III

#### ĐIỀU KHOẢN CHUNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

##### Điều 44. Nhiệm vụ chung

1. Hội đồng Quản trị là cơ quan quản trị có toàn quyền nhân danh Ngân hàng để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

2. Ban Kiểm soát thực hiện giám sát, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật, quy định nội bộ, Điều lệ và nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị.

3. Tổng Giám đốc là người điều hành cao nhất của Ngân hàng chịu trách nhiệm trước Hội đồng Quản trị về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.

4. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc thực hiện chức năng giám sát của quản lý cấp cao theo quy định của pháp luật.

##### Điều 45. Những người không được là thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc<sup>73</sup>

Những người sau đây không được là thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc của Ngân hàng:

1. Người chưa thành niên; người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi; người bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự;

2. Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, đang chấp hành hình phạt tù; đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc; đang bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định;

3. Người đã bị kết án về tội từ tội phạm nghiêm trọng trở lên;

4. Người đã bị kết án về tội xâm phạm sở hữu mà chưa được xóa án tích;

5. Cán bộ, công chức, viên chức người quản lý từ cấp phòng trở lên trong các doanh nghiệp Nhà nước nắm từ 50% vốn điều lệ trở lên, trừ người được cử làm đại diện quản lý phần vốn góp của Nhà nước, của doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở lên tại Ngân hàng hoặc được cử, chỉ định, bổ nhiệm tham gia quản lý, điều hành, kiểm soát Ngân hàng theo yêu cầu nhiệm vụ;

6. Sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng

<sup>72</sup> Khoản 3 Điều 152 Luật Doanh nghiệp.

<sup>73</sup> Điều 42 Luật Các tổ chức tín dụng.

trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân Việt Nam; sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp, công nhân công an trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân Việt Nam, trừ người được cử làm đại diện quản lý phần vốn góp của Nhà nước, của doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở lên tại Ngân hàng;

7. Người thuộc đối tượng không được tham gia quản lý, điều hành doanh nghiệp, hợp tác xã theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức và pháp luật về phòng, chống tham nhũng;

8. Người đã từng là chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh của công ty hợp danh, Tổng Giám đốc (Giám đốc), thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Hội đồng Thành viên, kiểm soát viên, thành viên Ban Kiểm soát của doanh nghiệp, thành viên Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc (Giám đốc) hợp tác xã tại thời điểm doanh nghiệp, hợp tác xã đó bị tuyên bố phá sản, trừ trường hợp được cử, chỉ định, bổ nhiệm tham gia quản lý, điều hành, kiểm soát doanh nghiệp, hợp tác xã là tổ chức tín dụng bị tuyên bố phá sản theo yêu cầu nhiệm vụ;

9. Người đã từng bị đình chỉ chức danh Chủ tịch, thành viên khác của Hội đồng Quản trị; Chủ tịch, thành viên khác của Hội đồng Thành viên; Trưởng ban, thành viên khác của Ban Kiểm soát; Tổng Giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng theo quy định tại Điều 47 Luật Các tổ chức tín dụng hoặc bị cơ quan có thẩm quyền xác định người đó có vi phạm dẫn đến việc tổ chức tín dụng bị thu hồi Giấy phép;

10. Người có liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc của Ngân hàng, trừ trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều 69 của Luật Các tổ chức tín dụng;

11. Người phải chịu trách nhiệm theo kết luận thanh tra dẫn đến việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng ở khung phạt tiền cao nhất đối với hành vi vi phạm quy định về giấy phép, quản trị, điều hành, cổ phần, cổ phiếu, góp vốn, mua cổ phần, cấp tín dụng, mua trái phiếu doanh nghiệp, tỷ lệ bảo đảm an toàn theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng<sup>74</sup>;

12. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 46. Những trường hợp không cùng đảm nhiệm chức vụ<sup>75</sup>**

1. Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Ngân hàng không được đồng thời là Người điều hành, thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng và của tổ chức tín dụng khác, người quản lý doanh nghiệp khác.

2. Thành viên Hội đồng quản trị không phải là thành viên độc lập của Ngân hàng không được đồng thời đảm nhiệm một trong các chức vụ sau đây:

a) Người điều hành Ngân hàng, trừ trường hợp là Tổng giám đốc của Ngân hàng;

<sup>74</sup> Điểm g Khoản 1 Điều 42 Luật Các tổ chức tín dụng.

<sup>75</sup> Điều 43 Luật Các tổ chức tín dụng.



b) Người quản lý, người điều hành tổ chức tín dụng khác, người quản lý doanh nghiệp khác, trừ trường hợp là người quản lý, người điều hành công ty con của Ngân hàng hoặc của công ty mẹ của Ngân hàng hoặc trường hợp thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt;

c) Kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng khác, doanh nghiệp khác.

3. Thành viên độc lập Hội đồng quản trị của Ngân hàng không được đồng thời đảm nhiệm một trong các chức vụ sau đây:

a. Người điều hành Ngân hàng;

b. Người quản lý, người điều hành tổ chức tín dụng khác; người quản lý trên 02 doanh nghiệp khác;

c. Kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng khác, doanh nghiệp khác.

4. Thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng không được đồng thời đảm nhiệm một trong các chức vụ sau đây, trừ trường hợp là người quản lý, người điều hành, nhân viên của tổ chức tín dụng nhận chuyển giao bắt buộc theo phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt:

a. Người quản lý, người điều hành Ngân hàng, tổ chức tín dụng khác, doanh nghiệp khác; nhân viên của Ngân hàng hoặc công ty con của Ngân hàng;

b. Nhân viên của doanh nghiệp mà thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng là thành viên Hội đồng quản trị, người điều hành hoặc là cổ đông lớn của doanh nghiệp đó;

5. Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc không được đồng thời là người quản lý, người điều hành, kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng khác, doanh nghiệp khác, trừ trường hợp Phó Tổng Giám đốc là người quản lý, người điều hành công ty con của Ngân hàng hoặc của công ty mẹ của Ngân hàng.

#### **Điều 47. Những trường hợp đương nhiên mất tư cách<sup>76</sup>**

1. Những trường hợp sau đây đương nhiên mất tư cách thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc của Ngân hàng:

a. Thuộc một trong các trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ quy định tại Điều 45 của Điều lệ này;

b. Là người đại diện phần vốn góp của một tổ chức là cổ đông của Ngân hàng khi tổ chức đó bị chấm dứt tồn tại;

c. Không còn là người đại diện phần vốn góp theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức;

<sup>76</sup> Điều 45 Luật Các tổ chức tín dụng.



- d. Bị trục xuất khỏi lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- đ. Khi Ngân hàng bị thu hồi Giấy phép;
- e. Khi hợp đồng thuê Tổng Giám đốc hết hiệu lực;
- g. Chết.

2. Hội đồng Quản trị Ngân hàng phải có văn bản báo cáo kèm tài liệu chứng minh về việc nhân sự đương nhiên mất tư cách theo quy định tại các Điểm a, b, c, d, e và g Khoản 1 Điều này gửi NHNN trong thời gian năm (05) ngày làm việc kể từ ngày nhân sự đương nhiên mất tư cách và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của báo cáo này; thực hiện các thủ tục bầu, bổ nhiệm chức danh bị khuyết theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

3. Sau khi đương nhiên mất tư cách, thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc của Ngân hàng vẫn phải chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trong thời gian đương nhiệm.

#### **Điều 48. Miễn nhiệm, bãi nhiệm<sup>77</sup>**

1. Trừ trường hợp đương nhiên mất tư cách quy định tại Điều 47 của Điều lệ này, Chủ tịch, thành viên khác của Hội đồng Quản trị; Trưởng ban, thành viên khác của Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc của Ngân hàng bị miễn nhiệm, bãi nhiệm khi thuộc một trong các trường hợp sau:

- a. Miễn nhiệm khi có đơn xin từ chức gửi Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát của Ngân hàng;
- b. Bãi nhiệm khi không tham gia hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
- c. Bãi nhiệm khi không bảo đảm tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 41 Luật Các tổ chức tín dụng;
- d. Bãi nhiệm khi thành viên độc lập Hội đồng Quản trị không đáp ứng quy định tại Khoản 2 Điều 41 và Khoản 3 Điều 43 của Luật Các tổ chức tín dụng;
- đ. Khi xét thấy cần thiết, Đại hội đồng cổ đông quyết định thay thế thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát; miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát ngoài trường hợp quy định tại khoản này;
- e. Các trường hợp khác do pháp luật quy định.

2. Sau khi bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, Chủ tịch, thành viên khác của Hội đồng Quản trị; Trưởng ban, thành viên khác của Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc của Ngân hàng vẫn phải chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trong thời gian đương nhiệm.

<sup>77</sup> Điều 46 Luật Các tổ chức tín dụng.

3. Trong thời hạn mười (10) ngày kể từ ngày thông qua quyết định miễn nhiệm, bãi nhiệm đối với các nhân sự theo quy định tại Khoản 1 Điều này, Hội đồng Quản trị của Ngân hàng phải có văn bản kèm tài liệu liên quan báo cáo NHNN.

**Điều 49. Đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và người điều hành Ngân hàng<sup>78</sup>**

1. NHNN có quyền đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch, thành viên khác của Hội đồng Quản trị; Trưởng ban, thành viên khác của Ban Kiểm soát, Người điều hành Ngân hàng vi phạm quy định tại Điều 43, Khoản 10 Điều 48 của Luật Các tổ chức tín dụng hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan trong quá trình thực hiện quyền, nghĩa vụ được giao hoặc không bảo đảm tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 41 của Luật Các tổ chức tín dụng; yêu cầu cơ quan có thẩm quyền miễn nhiệm, bãi nhiệm, bầu, bổ nhiệm người thay thế hoặc chỉ định người thay thế nếu xét thấy cần thiết.

2. Ban kiểm soát đặc biệt có quyền đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch, thành viên khác của Hội đồng Quản trị; Trưởng ban, thành viên khác của Ban Kiểm soát; Người điều hành Ngân hàng được kiểm soát đặc biệt nếu xét thấy cần thiết.

3. Người bị đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực hiện quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này phải tham gia xử lý các tồn tại và vi phạm có liên quan đến trách nhiệm cá nhân khi có yêu cầu của NHNN, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát của Ngân hàng hoặc Ban kiểm soát đặc biệt.

**Điều 50. Chấp thuận danh sách dự kiến những người được bầu, bổ nhiệm làm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc**

1. Danh sách dự kiến những người được bầu, bổ nhiệm làm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc của Ngân hàng phải được NHNN chấp thuận bằng văn bản trước khi bầu, bổ nhiệm các chức danh này. Những người được bầu, bổ nhiệm làm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc của Ngân hàng phải thuộc danh sách đã được NHNN chấp thuận.

2. Hồ sơ, thủ tục chấp thuận danh sách dự kiến những người được bầu, bổ nhiệm các chức danh quy định tại Khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định của Thống đốc NHNN.

3. Ngân hàng phải thông báo cho NHNN danh sách người được bầu, bổ nhiệm chức danh quy định tại Khoản 1 Điều này trong thời hạn mười (10) ngày kể từ ngày bầu, bổ nhiệm.

## MỤC IV

### QUYỀN, NGHĨA VỤ CHUNG CỦA BAN KIỂM SOÁT, NGƯỜI QUẢN LÝ,

<sup>78</sup> Điều 47 Luật Các tổ chức tín dụng.



## NGƯỜI ĐIỀU HÀNH NGÂN HÀNG

### **Điều 51. Quyền, nghĩa vụ của người quản lý, người điều hành Ngân hàng<sup>79</sup>**

1. Tuân thủ pháp luật, Điều lệ của Ngân hàng, nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông của Ngân hàng.
2. Thực hiện quyền, nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, vì lợi ích của Ngân hàng, cổ đông của Ngân hàng.
3. Không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Ngân hàng, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Ngân hàng để thu lợi cá nhân hoặc để phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác làm tổn hại tới lợi ích của Ngân hàng, cổ đông của Ngân hàng.
4. Chịu trách nhiệm trong việc chấp hành các quy định hạn chế để bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng.
5. Bảo đảm lưu trữ hồ sơ của Ngân hàng để cung cấp được các số liệu phục vụ cho hoạt động quản lý, điều hành, kiểm soát mọi hoạt động của Ngân hàng, hoạt động thanh tra, giám sát, kiểm tra của NHNN.
6. Am hiểu về các loại rủi ro trong hoạt động của Ngân hàng.
7. Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Ngân hàng về quyền lợi của mình tại tổ chức khác, giao dịch với tổ chức, cá nhân khác có thể gây xung đột với lợi ích của Ngân hàng và chỉ được tham gia vào giao dịch đó khi được Hội đồng Quản trị chấp thuận.
8. Không được tạo điều kiện để bản thân hoặc người có liên quan của mình vay vốn, sử dụng các dịch vụ ngân hàng khác của Ngân hàng với những điều kiện ưu đãi, thuận lợi hơn so với quy định chung của Ngân hàng.
9. Không được tăng thù lao, lương hoặc yêu cầu trả thưởng cho người quản lý, người điều hành khi Ngân hàng bị lỗ.
10. Trong phạm vi quyền, nghĩa vụ được giao, có trách nhiệm thực hiện yêu cầu bằng văn bản của NHNN đối với các nội dung thuộc thẩm quyền của NHNN. Thực hiện khuyến nghị, cảnh báo rủi ro và an toàn hoạt động, cảnh báo nguy cơ dẫn đến vi phạm pháp luật về tiền tệ và ngân hàng; kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra.
11. Quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

### **Điều 52. Cung cấp, công bố công khai thông tin của Ban Kiểm soát, Người quản lý, Người điều hành của Ngân hàng<sup>80</sup>**

1. Thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và chức danh tương đương khác do Hội đồng quản trị quyết định phải

<sup>79</sup> Điều 48 Luật Các tổ chức tín dụng.

<sup>80</sup> Điều 49 Luật Các tổ chức tín dụng.



cung cấp cho Ngân hàng các thông tin sau đây:

a. Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khác mà mình hoặc mình và người có liên quan đứng tên sở hữu phần vốn góp, cổ phần từ 05% vốn điều lệ trở lên, bao gồm cả phần vốn góp, cổ phần ủy quyền, ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác đứng tên;

b. Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khác mà mình và người có liên quan là thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Hội đồng Thành viên, kiểm soát viên, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc (Giám đốc);

c. Thông tin về người có liên quan là cá nhân, bao gồm: Họ và tên; số định danh cá nhân; quốc tịch, số hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp đối với người nước ngoài; mối quan hệ với người cung cấp thông tin;

d. Thông tin về người có liên quan là tổ chức, bao gồm: Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ pháp lý tương đương; người đại diện theo pháp luật, mối quan hệ với người cung cấp thông tin.

2. Đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều này phải gửi Ngân hàng bằng văn bản cung cấp thông tin lần đầu và khi có thay đổi các thông tin này trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày phát sinh hoặc có thay đổi thông tin.

3. Ngân hàng phải niêm yết, lưu giữ thông tin quy định tại Khoản 1 Điều này tại trụ sở chính của Ngân hàng và gửi báo cáo bằng văn bản cho NHNN trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày Ngân hàng nhận được thông tin cung cấp. Định kỳ hàng năm, Ngân hàng công bố thông tin quy định tại các Điểm a, b, d Khoản 1 Điều này với Đại hội đồng cổ đông của Ngân hàng.

4. Đối tượng cung cấp, công bố công khai thông tin phải bảo đảm thông tin cung cấp, công bố công khai trung thực, chính xác, đầy đủ, kịp thời và phải chịu trách nhiệm về việc cung cấp, công bố công khai thông tin đó.

### **Điều 53. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường<sup>81</sup>**

1. Thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và người điều hành khác vi phạm nghĩa vụ, trách nhiệm trung thực và cẩn trọng, không hoàn thành nghĩa vụ của mình phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra.

2. Ngân hàng bồi thường cho những người đã, đang hoặc có thể trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (bao gồm các vụ việc dân sự, hành chính và không phải là các vụ kiện do Ngân hàng là người khởi kiện) nếu người đó đã hoặc đang là thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám

<sup>81</sup> Điều 48 Điều lệ mẫu Công ty đại chúng.

độc, người điều hành khác, nhân viên hoặc đại diện được Ngân hàng ủy quyền đã hoặc đang thực hiện nhiệm vụ theo ủy quyền của Ngân hàng, hành động trung thực, cẩn trọng vì lợi ích của Ngân hàng trên cơ sở tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận rằng người đó đã vi phạm trách nhiệm của mình.

3. Chi phí được bồi thường bao gồm chi phí phán quyết, các khoản tiền phạt, các khoản phải thanh toán phát sinh trong thực tế (kể cả phí thuê luật sư) khi giải quyết những vụ việc này trong khuôn khổ luật pháp cho phép Ngân hàng có thể mua bảo hiểm cho những người đó để tránh những trách nhiệm bồi thường nêu trên.

## MỤC V

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

#### Điều 54. Cơ cấu, thành phần và nhiệm kỳ

1. Đại hội đồng cổ đông bầu thành viên Hội đồng Quản trị theo phương thức bầu dồn phiếu theo quy định của pháp luật và Điểm d Khoản 6 Điều 40 Điều lệ này. Hội đồng Quản trị bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng Quản trị với đa số phiếu bằng thể thức trực tiếp bỏ phiếu hoặc biểu quyết.

2. Hội đồng Quản trị của Ngân hàng phải có tối thiểu năm (05) thành viên và không quá mười một (11) thành viên. Số lượng thành viên của từng nhiệm kỳ do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Hội đồng Quản trị phải có tối thiểu hai (02) thành viên độc lập, hai phần ba tổng số thành viên phải là thành viên độc lập và thành viên không phải là người điều hành Ngân hàng.

3. Nhiệm kỳ của Hội đồng Quản trị không quá năm (05) năm. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng Quản trị theo nhiệm kỳ của Hội đồng Quản trị. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng Quản trị được bổ sung hoặc thay thế là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Hội đồng Quản trị. Hội đồng Quản trị của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Hội đồng Quản trị của nhiệm kỳ mới tiếp quản công việc.

4. Cá nhân và người có liên quan của cá nhân đó hoặc những người đại diện phần vốn góp của một cổ đông là tổ chức và người có liên quan của những người này được tham gia Hội đồng Quản trị nhưng không được vượt quá hai (02) thành viên Hội đồng quản trị của Ngân hàng, trừ trường hợp là người đại diện phần vốn góp của Nhà nước, bên nhận chuyển giao bắt buộc.

5. Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng và Điều lệ này.

6. Trường hợp Hội đồng Quản trị có số thành viên ít hơn số thành viên tối thiểu theo quy định tại Khoản 2 Điều này, trong thời hạn chín mươi (90) ngày kể từ ngày không đủ số thành viên tối thiểu, Ngân hàng phải bầu bổ sung, bảo đảm số thành viên tối thiểu, trừ trường hợp quy định tại Khoản 5 Điều 166 của Luật Các tổ chức tín dụng.



7. Việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm và từ chức của Chủ tịch, các thành viên khác của Hội đồng Quản trị phải được thực hiện theo quy định của pháp luật trong từng thời kỳ và Điều lệ này.

8. Việc thay thế Chủ tịch, các thành viên khác của Hội đồng Quản trị phải được thực hiện theo quy định của pháp luật trong từng thời kỳ và quy định tại Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị của PGBank ban hành trong từng thời kỳ.

9. Cổ đông nước ngoài (bao gồm cả người Việt Nam định cư ở nước ngoài) được tham gia hoặc cử người đại diện tham gia Hội đồng Quản trị theo quy định tại Điều lệ này và quy định của pháp luật Việt Nam.

10. Hội đồng Quản trị phải thành lập các Ủy ban để giúp Hội đồng Quản trị thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình, trong đó phải có Ủy ban quản lý rủi ro và Ủy ban nhân sự. Hội đồng Quản trị quyết định nhiệm vụ, quyền hạn của hai (02) Ủy ban này theo quy định của Thống đốc NHNN.

11. Hội đồng quản trị có bộ phận giúp việc. Chức năng, nhiệm vụ của bộ phận giúp việc do Hội đồng quản trị quy định.

#### **Điều 55. Quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng Quản trị**

1. Triển khai việc thành lập, khai trương hoạt động của Ngân hàng sau cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đầu tiên.

2. Trình Đại hội đồng cổ đông quyết định, thông qua nội dung thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Đại hội đồng cổ đông quy định tại Khoản 1 Điều 33 Điều lệ này.

3. Quyết định việc thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp của Ngân hàng.

4. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, kỷ luật, đình chỉ và quyết định mức lương, thưởng, lợi ích khác đối với Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và người điều hành khác thuộc thẩm quyền theo quy định nội bộ của Hội đồng Quản trị.

5. Cử người đại diện phần vốn góp của Ngân hàng tại doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác.

6. Thông qua phương án góp vốn, mua, bán cổ phần, phần vốn góp của Ngân hàng tại doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác mà giá trị góp vốn, giá mua dự kiến hoặc giá trị ghi sổ trong trường hợp bán cổ phần, phần vốn góp có giá trị dưới 20% vốn điều lệ của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất.

7. Thông qua quyết định đầu tư, mua, bán tài sản cố định, chuyển nhượng<sup>82</sup>, thanh lý<sup>83</sup> tài sản của Ngân hàng mà mức đầu tư, giá mua dự kiến hoặc nguyên giá trong trường hợp bán tài sản cố định, chuyển nhượng, thanh lý tài sản có giá trị từ 10% vốn điều lệ

<sup>82</sup> Điều 14 Nghị định số 93/2017/NĐ-CP.

<sup>83</sup> Điều 15 Nghị định số 93/2017/NĐ-CP.



trở lên của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất, trừ khoản đầu tư, mua, bán tài sản cố định, chuyển nhượng, thanh lý tài sản thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng Cổ đông.

8. Quyết định các khoản cấp tín dụng theo quy định tại Khoản 7 Điều 136 của Luật Các tổ chức tín dụng, trừ hợp đồng, giao dịch khác thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

9. Thông qua hợp đồng, giao dịch khác có giá trị dưới 20% vốn điều lệ của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất giữa Ngân hàng với thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, cổ đông lớn của ngân hàng; người có liên quan của người quản lý, thành viên Ban kiểm soát, cổ đông lớn của Ngân hàng; công ty con, công ty liên kết của Ngân hàng.

10. Thông qua hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ 10% vốn điều lệ trở lên của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất.

11. Kiểm tra, giám sát, chỉ đạo Tổng Giám đốc thực hiện nhiệm vụ được phân công; định kỳ hằng năm đánh giá về hiệu quả làm việc của Tổng Giám đốc.

12. Ban hành quy định nội bộ liên quan đến tổ chức, quản trị, hoạt động của Ngân hàng phù hợp với quy định của Luật Các tổ chức tín dụng và quy định khác của pháp luật có liên quan, trừ những nội dung thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông; Phê duyệt/Ban hành quy chế tài chính của Ngân hàng phù hợp với các quy định của pháp luật về chế độ tài chính.

13. Quyết định chính sách quản lý rủi ro và giám sát việc thực thi các biện pháp phòng ngừa rủi ro của Ngân hàng.

14. Xem xét, phê duyệt báo cáo thường niên.

15. Quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán.

16. Quyết định giá chào bán cổ phần và trái phiếu chuyển đổi của Ngân hàng.

17. Quyết định mua lại cổ phần của Ngân hàng theo phương án được phê duyệt.

18. Kiến nghị phương án phân phối lợi nhuận, mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.

19. Chuẩn bị nội dung, tài liệu liên quan để trình Đại hội đồng cổ đông quyết định, thông qua các nội dung thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông, trừ nội dung thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Kiểm soát.

20. Duyệt chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng Quản trị, chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông; triệu tập Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

21. Tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát việc thực hiện nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng Quản trị.

22. Thông báo kịp thời cho NHNN thông tin ảnh hưởng tiêu cực đến tư cách thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc.

23. Khi Ngân hàng bị tổn thất về tài sản do nguyên nhân chủ quan thì người gây ra tổn thất phải bồi thường. Hội đồng Quản trị quyết định mức bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật và quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ.<sup>84</sup>

24. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

25. Nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 56. Tiêu chuẩn, điều kiện của Thành viên Hội đồng Quản trị**

1. Thành viên Hội đồng Quản trị phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

a. Không thuộc trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ quy định tại Điều 45 Điều lệ này;

b. Có đạo đức nghề nghiệp theo quy định của Thông tắc NHNN;

c. Có trình độ từ đại học trở lên;

d. Có một trong các điều kiện sau đây: Có ít nhất ba (03) năm là người quản lý, người điều hành tổ chức tín dụng; có ít nhất năm (05) năm là người quản lý doanh nghiệp hoạt động trong ngành tài chính, kế toán, kiểm toán hoặc của doanh nghiệp khác có vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng mức vốn pháp định đối với loại hình tổ chức tín dụng tương ứng; có ít nhất năm (05) năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; có ít nhất năm (05) năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán.

2. Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Khoản 1 Điều này và các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:

a. Không phải là người đang làm việc cho Ngân hàng hoặc công ty con của Ngân hàng hoặc đã làm việc cho Ngân hàng hoặc công ty con của Ngân hàng trong ba (03) năm liền kể trước đó;

b. Không phải là người hưởng lương, thù lao thường xuyên của Ngân hàng, ngoài những khoản thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị được hưởng;

c. Không có vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em và vợ, chồng của những người này là cổ đông lớn của Ngân hàng, người quản lý hoặc kiểm soát viên, thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng hoặc công ty con của Ngân hàng.

d. Không đại diện sở hữu cổ phần của Ngân hàng; không cùng với người có liên

<sup>84</sup> Khoản 1 Điều 12 Nghị định số 93/2017/NĐ-CP.



quan sở hữu trực tiếp, gián tiếp từ 01% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng.

d. Không phải là người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng tại bất kỳ thời điểm nào trong năm (05) năm liền kế trước đó.

#### **Điều 57. Quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch và thành viên Hội đồng Quản trị**

1. Chủ tịch Hội đồng Quản trị có các quyền, nghĩa vụ sau đây:

a. Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị; chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình;

b. Triệu tập và làm chủ tọa họp Hội đồng quản trị;

c. Thay mặt Hội đồng quản trị ký văn bản thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.

d. Tổ chức việc thông qua nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản trị;

đ. Giám sát, tổ chức giám sát việc thực hiện nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị.

e. Làm chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

g. Bảo đảm thành viên Hội đồng quản trị nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác và có đủ thời gian thảo luận các vấn đề mà Hội đồng quản trị phải xem xét.

h. Phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng quản trị.

i. Giám sát thành viên Hội đồng quản trị trong việc thực hiện quyền, nghĩa vụ và nhiệm vụ được phân công.

k. Chỉ được ủy quyền cho một thành viên khác của Hội đồng quản trị thực hiện quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị trong thời gian vắng mặt hoặc không thể thực hiện nhiệm vụ.

m. Định kỳ hằng năm, đánh giá hiệu quả làm việc của từng thành viên Hội đồng quản trị, các Ủy ban của Hội đồng quản trị và báo cáo Đại hội đồng cổ đông về kết quả đánh giá này.

n. Thực hiện các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Khoản 2 Điều này (trừ quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều này).

2. Thành viên Hội đồng Quản trị có các quyền, nghĩa vụ sau đây:

a. Thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của thành viên Hội đồng Quản trị theo đúng quy chế nội bộ của Hội đồng Quản trị và sự phân công của Chủ tịch Hội đồng Quản trị một cách trung thực, cẩn trọng, vì lợi ích của Ngân hàng và cổ đông; phát huy tính độc lập của thành viên độc lập Hội đồng quản trị trong việc thực hiện quyền, nghĩa vụ; chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.

b. Xem xét báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính do kiểm toán viên độc lập chuẩn



bị, có ý kiến hoặc yêu cầu người điều hành Ngân hàng, kiểm toán viên độc lập và kiểm toán viên nội bộ giải trình, làm rõ vấn đề có liên quan đến báo cáo.

c. Đề nghị Chủ tịch Hội đồng Quản trị triệu tập cuộc họp Hội đồng Quản trị bất thường.

d. Tham dự cuộc họp Hội đồng Quản trị, thảo luận và biểu quyết về nội dung thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng Quản trị theo quy định của Điều lệ này, chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng Quản trị về quyết định của mình.

Trường hợp nội dung biểu quyết có xung đột lợi ích với thành viên nào thì thành viên đó không được tham gia biểu quyết.

đ. Thành viên Hội đồng quản trị không được ủy quyền cho người khác tham dự cuộc họp Hội đồng quản trị để quyết định nội dung quy định tại các Khoản 2, 4, 6, 7, 8, 9, 10, 12, 13, 14 và 18 Điều 55 của Điều lệ này.

e. Thực hiện nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị.

g. Giải trình trước Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị về việc thực hiện nhiệm vụ được giao khi có yêu cầu.

h. Quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của Điều lệ này và pháp luật.

#### **Điều 58. Thủ lao và các lợi ích khác của thành viên Hội đồng Quản trị**

1. Các thành viên Hội đồng Quản trị được nhận thủ lao công việc và tiền thưởng dựa trên kết quả và hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng.

2. Hội đồng Quản trị dự tính mức thủ lao của từng thành viên Hội đồng Quản trị theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thủ lao và thưởng của Hội đồng Quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định tại cuộc họp thường niên.

3. Thủ lao của các thành viên Hội đồng Quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và phải ghi thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Ngân hàng, phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

4. Thành viên Hội đồng Quản trị nắm giữ chức vụ điều hành hoặc thành viên Hội đồng quản trị làm việc tại các Ủy ban của Hội đồng Quản trị hoặc thực hiện những công việc khác ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên Hội đồng quản trị, có thể được trả thêm thủ lao dưới dạng: một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của Hội đồng Quản trị.

5. Thành viên Hội đồng Quản trị có quyền được thanh toán tất cả các chi phí ăn, ở, đi lại và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên Hội đồng Quản trị của mình, bao gồm cả các chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị hoặc các Ủy ban của

Hội đồng Quản trị.

### **Điều 59. Các cuộc họp của Hội đồng Quản trị**

1. Trường hợp Hội đồng Quản trị bầu Chủ tịch thì cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ Hội đồng Quản trị để bầu Chủ tịch và ra các quyết định khác thuộc thẩm quyền phải được tiến hành trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số để chọn một người trong số họ triệu tập họp Hội đồng Quản trị.

Hội đồng Quản trị có thể họp định kỳ hoặc bất thường. Cuộc họp định kỳ do Chủ tịch Hội đồng Quản trị triệu tập bất kỳ khi nào nếu xét thấy cần thiết nhưng mỗi quý phải họp ít nhất một lần.

2. Cuộc họp bất thường: Chủ tịch Hội đồng Quản trị phải triệu tập cuộc họp bất thường khi có một trong các trường hợp sau đây:

- a. Có đề nghị của ít nhất hai (02) thành viên Hội đồng Quản trị;
- b. Có đề nghị của Ban Kiểm soát hoặc thành viên độc lập Hội đồng Quản trị;
- c. Có đề nghị của Tổng Giám đốc hoặc ít nhất năm (05) người quản lý khác;
- d. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

Đề nghị phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị.

3. Trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày nhận được một trong các đề nghị họp Hội đồng Quản trị bất thường theo quy định tại Khoản 2 Điều này, Chủ tịch Hội đồng Quản trị phải triệu tập và tiến hành cuộc họp Hội đồng Quản trị bất thường. Trường hợp không triệu tập cuộc họp Hội đồng Quản trị theo đề nghị thì Chủ tịch Hội đồng Quản trị phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Ngân hàng; trong trường hợp này người đề nghị họp Hội đồng Quản trị có quyền thay thế Chủ tịch Hội đồng Quản trị triệu tập họp Hội đồng Quản trị.

4. Địa điểm họp: Các cuộc họp Hội đồng Quản trị sẽ được tiến hành ở trụ sở chính của Ngân hàng hoặc ở địa chỉ đã đăng ký của Ngân hàng hoặc những địa điểm khác được Hội đồng Quản trị quyết định.

5. Thông báo và chương trình họp:

a. Chủ tịch Hội đồng Quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng Quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất ba (03) ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo về cuộc họp Hội đồng Quản trị được làm bằng văn bản tiếng Việt, trong đó nêu rõ về: chương trình họp, thời gian và địa điểm họp, các vấn đề thảo luận và quyết định. Kèm theo thông báo mời họp phải có những tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành



viên Hội đồng Quản trị.

b. Thông báo mời họp có thể gửi bằng giấy mời, điện thoại, fax, phương tiện điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên Hội đồng Quản trị được đăng ký tại Ngân hàng.

c. Chủ tịch Hội đồng Quản trị hoặc người triệu tập phải gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các thành viên Ban Kiểm soát như đối với thành viên Hội đồng Quản trị.<sup>85</sup>

6. Số thành viên tham dự yêu cầu: Cuộc họp Hội đồng Quản trị được tiến hành khi có từ ba phần tư (3/4) tổng số thành viên Hội đồng Quản trị trở lên dự họp.

Trường hợp cuộc họp được triệu tập không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn bảy (07) ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trong trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa số thành viên Hội đồng Quản trị dự họp.

#### 7. Biểu quyết:

a. Thành viên Hội đồng quản trị được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:

- Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
- Ủy quyền cho người khác đến dự họp và biểu quyết theo quy định tại Điều lệ này;
- Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
- Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử.

Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì dán kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng Quản trị chậm nhất là một (01) giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng Quản trị. Thành viên được ủy quyền cho người khác dự họp và biểu quyết nếu được đa số thành viên Hội đồng Quản trị chấp thuận.<sup>86</sup> Việc ủy quyền cho người khác dự họp và biểu quyết phải tuân thủ quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 57 Điều lệ này.

- Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp bằng hình thức gửi trực tiếp.

d. Bất kỳ thành viên Hội đồng Quản trị nào được hưởng lợi từ một hợp đồng, giao dịch được nêu tại Điểm r Khoản 1 Điều 33, Khoản 9 Điều 55 Điều lệ này sẽ được coi là có lợi ích đáng kể đối với hợp đồng, giao dịch đó.

<sup>85</sup> Khoản 7 Điều 157 Luật Doanh nghiệp.

<sup>86</sup> Khoản 9, Khoản 10, Khoản 11 Điều 157 Luật Doanh nghiệp.



8. Biểu quyết đa số: Quyết định của Hội đồng Quản trị được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp tán thành. Trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của chủ tọa cuộc họp.

9. Những người được mời dự họp Hội đồng Quản trị: Các thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và có thể có các cán bộ quản lý, chuyên gia khác, nhưng không được tham gia biểu quyết.

#### **Điều 60. Biên bản họp Hội đồng Quản trị**

1. Các cuộc họp của Hội đồng Quản trị phải được ghi biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt và có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài. Biên bản có các nội dung chủ yếu sau đây<sup>87</sup>:

- a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
- b. Mục đích, chương trình và nội dung họp;
- c. Thời gian, địa điểm họp;
- d. Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được uỷ quyền dự họp và cách thức dự họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do;
- đ. Vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp;
- e. Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp;
- g. Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
- h. Vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;
- i. Họ, tên, chữ ký của chủ tọa và người ghi biên bản, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

Chủ tọa, người ghi biên bản và những người ký tên trong biên bản phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp Hội đồng Quản trị.

2. Biên bản họp Hội đồng Quản trị và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Ngân hàng.

3. Trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp nhưng nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng Quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại các Điểm a, b, c, d, đ, e, g và h Khoản 1 Điều này thì biên bản này có hiệu lực. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp. Chủ tọa, người ghi biên bản chịu trách nhiệm cá nhân về thiệt hại xảy ra đối với Ngân hàng do từ chối ký biên bản họp theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

<sup>87</sup> Khoản 1 Điều 158 Luật Doanh nghiệp.

4. Biên bản lập bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt được áp dụng.

#### **Điều 61. Lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị bằng văn bản**

Việc lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị bằng văn bản thực hiện theo quy định tại Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng Quản trị của PGBank ban hành trong từng thời kỳ.

#### **Điều 62. Người phụ trách quản trị Ngân hàng**

1. Hội đồng Quản trị bổ nhiệm ít nhất một (01) người phụ trách quản trị Ngân hàng để hỗ trợ công tác quản trị tại Ngân hàng. Tiêu chuẩn, điều kiện của Người phụ trách quản trị Ngân hàng thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Người phụ trách quản trị Ngân hàng có quyền và nghĩa vụ sau:

- a. Tư vấn Hội đồng Quản trị trong việc tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định và các công việc liên quan giữa Ngân hàng và cổ đông;
- b. Chuẩn bị các cuộc họp Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Đại hội đồng cổ đông theo yêu cầu của Hội đồng Quản trị hoặc Ban Kiểm soát;
- c. Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp;
- d. Tham dự các cuộc họp;
- đ. Tư vấn thủ tục lập các nghị quyết của Hội đồng Quản trị phù hợp với quy định của pháp luật;
- e. Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp Hội đồng Quản trị và các thông tin khác cho thành viên Hội đồng Quản trị và thành viên Ban Kiểm soát;
- g. Giám sát và báo cáo Hội đồng Quản trị về hoạt động công bố thông tin của Ngân hàng;
- h. Là đầu mối liên lạc với các bên có quyền lợi liên quan;
- i. Bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ;
- k. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

### **MỤC VI**

### **TỔNG GIÁM ĐỐC**

#### **Điều 63. Tổng Giám đốc**

1. Tổng Giám đốc là người điều hành cao nhất của Ngân hàng, chịu trách nhiệm trước Hội đồng Quản trị về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình<sup>88</sup>.

<sup>88</sup> Khoản 2 Điều 55 Luật Các tổ chức tín dụng.



2. Hội đồng Quản trị bổ nhiệm Tổng Giám đốc với nhiệm kỳ không quá 05 năm<sup>89</sup>. Tổng Giám đốc được trả lương và tiền thưởng. Tiền lương, thưởng của Tổng Giám đốc do Hội đồng Quản trị quyết định. Tiền lương của Tổng Giám đốc được tính vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

3. Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc không quá năm (05) năm. Hội đồng Quản trị quy định thời hạn từng nhiệm kỳ cụ thể. Tổng Giám đốc có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm và từ chức của Tổng Giám đốc được thực hiện theo quy định của pháp luật trong từng thời kỳ và Điều lệ này.

4. Phó Tổng Giám đốc là người giúp Tổng Giám đốc điều hành một hoặc một số lĩnh vực hoạt động của Ngân hàng theo sự phân công của Tổng Giám đốc. Phó Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc và trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ được Tổng Giám đốc phân công.

5. Kế Toán trưởng giúp Tổng Giám đốc chỉ đạo thực hiện công tác kế toán, thống kê của Ngân hàng, có các quyền và nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 64. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế Tổng Giám đốc**

1. Sau khi Tổng Giám đốc bị xác định đương nhiên mất tư cách hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm theo quy định tại Điều lệ này khi chưa có người thay thế, Hội đồng Quản trị phải có Quyết định cử ngay một Phó Tổng Giám đốc điều hành hoạt động ngân hàng để đảm bảo Ngân hàng hoạt động ổn định, liên tục và thực hiện báo cáo theo quy định của pháp luật, NHNN.

Người được cử điều hành Ngân hàng phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với nhiệm vụ được giao trong thời gian đảm nhận nhiệm vụ này.

2. Trường hợp khuyết Tổng giám đốc, Hội đồng quản trị của Ngân hàng phải bổ nhiệm Tổng giám đốc trong thời hạn chín mươi (90) ngày kể từ ngày khuyết Tổng giám đốc.

3. Trình tự, thủ tục, hồ sơ xin chấp thuận danh sách dự kiến những người được bổ nhiệm làm Tổng Giám đốc mới và thủ tục thông báo về người được bổ nhiệm làm Tổng Giám đốc mới thực hiện theo quy định của pháp luật, của thống đốc NHNN và Điều lệ này.

4. Tổng Giám đốc bắt đầu thực hiện nhiệm vụ khi Hội đồng Quản trị có quyết định bổ nhiệm Tổng Giám đốc và tiếp quản công việc; phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với nhiệm vụ của mình trong thời gian đương nhiệm.

5. Trình tự, thủ tục và các vấn đề khác liên quan đến việc tái bổ nhiệm Tổng Giám đốc thực hiện theo quy định của pháp luật, của thống đốc NHNN và Điều lệ này.

<sup>89</sup> Khoản 1 Điều 55 Luật Các tổ chức tín dụng.



## **Điều 65. Tiêu chuẩn và điều kiện đối với Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc<sup>90</sup>**

1. Tổng Giám đốc phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

a. Tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản 1 Điều 56 Điều lệ này;

b. Có trình độ từ đại học trở lên về một trong các ngành tài chính, ngân hàng, kinh tế, quản trị kinh doanh, luật, kế toán, kiểm toán;

c. Có một trong các điều kiện sau đây: có ít nhất năm (05) năm là người điều hành tổ chức tín dụng; có ít nhất năm (05) năm là Tổng Giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng Giám đốc (Phó Giám đốc) doanh nghiệp có vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng mức vốn pháp định đối với loại hình tổ chức tín dụng tương ứng và có ít nhất năm (05) năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán; có ít nhất mười (10) năm) làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;

d. Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.

2. Phó Tổng Giám đốc phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

a. Không thuộc trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ quy định tại Khoản 1 Điều 45 Điều lệ này.

b. Có một trong các điều kiện sau đây: có trình độ từ đại học trở lên về một trong các ngành tài chính, ngân hàng, kinh tế, quản trị kinh doanh, luật, kế toán, kiểm toán hoặc ngành khác thuộc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm; có trình độ từ đại học trở lên về ngành khác và có ít nhất ba (03) năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng hoặc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm.

c. Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.

## **Điều 66. Quyền, nghĩa vụ của Tổng Giám đốc**

1. Tổng Giám đốc có quyền, nghĩa vụ như sau:

a. Tổ chức thực hiện nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị.

b. Quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền liên quan đến hoạt động kinh doanh hằng ngày của Ngân hàng.

c. Thiết lập, duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ hoạt động có hiệu quả.

d. Lập và trình Hội đồng Quản trị thông qua hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền thông qua báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của báo cáo tài chính, báo cáo thống kê, số liệu quyết toán và các thông tin tài chính khác.

đ. Ban hành theo thẩm quyền quy chế, quy định nội bộ; quy trình, thủ tục tác nghiệp

<sup>90</sup> Khoản 4 Điều 41 Luật Các tổ chức tín dụng.

để vận hành hệ thống điều hành kinh doanh, hệ thống thông tin quản lý.

c. Báo cáo Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Đại hội đồng cổ đông và cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về hoạt động và kết quả kinh doanh của Ngân hàng.

g. Quyết định áp dụng biện pháp vượt thẩm quyền của mình trong trường hợp thiên tai, dịch họa, hỏa hoạn, sự cố và chịu trách nhiệm về quyết định đó, kịp thời báo cáo Hội đồng Quản trị.

h. Kiến nghị, đề xuất cơ cấu tổ chức quản lý của Ngân hàng trình Hội đồng Quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông quyết định theo thẩm quyền.

ì. Đề nghị Hội đồng Quản trị họp bất thường.

k. Bỏ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm chức danh quản lý, điều hành của Ngân hàng, trừ chức danh thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị;

l. Ký kết hợp đồng, giao dịch khác nhân danh Ngân hàng theo quy định của Điều lệ và quy định nội bộ của Ngân hàng.

m. Kiến nghị phương án sử dụng lợi nhuận, xử lý lỗ trong kinh doanh của Ngân hàng.

n. Tuyển dụng lao động; quyết định lương, thưởng của người lao động theo thẩm quyền.

o. Tham dự cuộc họp Hội đồng Quản trị, có quyền thảo luận nhưng không có quyền biểu quyết (trừ trường hợp Tổng Giám đốc đồng thời là thành viên Hội đồng Quản trị Ngân hàng).

p. Quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ này và quyết định của Hội đồng Quản trị.

2. Tổng Giám đốc phải điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Ngân hàng theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ này, hợp đồng lao động ký với Ngân hàng và quyết định của Hội đồng Quản trị. Nếu điều hành trái với quy định này mà gây thiệt hại cho Ngân hàng thì Tổng Giám đốc phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại cho Ngân hàng.

## MỤC VII

### BAN KIỂM SOÁT, KIỂM SOÁT NỘI BỘ

#### Điều 67. Thành phần và nhiệm kỳ

1. Đại hội đồng cổ đông bầu thành viên Ban Kiểm soát theo phương thức bầu dồn phiếu theo quy định tại Điều lệ này, phù hợp quy định của pháp luật. Các thành viên Ban Kiểm soát bầu một người trong số họ làm Trưởng ban kiểm soát. Các thành viên Ban Kiểm soát bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Trưởng Ban Kiểm soát với đa số phiếu theo thể thức trực tiếp bỏ phiếu hoặc biểu quyết. Thành viên Ban Kiểm soát bắt đầu thực hiện nhiệm vụ kể từ khi Đại hội đồng cổ đông bầu các chức danh này và tiếp quản công việc; phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với nhiệm vụ của mình trong thời gian đương nhiệm.



2. Ban Kiểm soát có tối thiểu là năm (05) thành viên. Số lượng thành viên Ban Kiểm soát cụ thể từng nhiệm kỳ do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

3. Nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát không quá năm (05) năm. Nhiệm kỳ của thành viên Ban Kiểm theo nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát. Nhiệm kỳ của thành viên được bổ sung hoặc thay thế là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ. Ban Kiểm soát của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Ban Kiểm soát của nhiệm kỳ mới tiếp quản công việc.

4. Ban Kiểm soát có bộ phận kiểm toán nội bộ, bộ phận giúp việc để thực hiện nhiệm vụ của mình.

5. Trường hợp Ban Kiểm soát có số thành viên ít hơn số thành viên tối thiểu quy định tại Khoản 2 Điều này, trong thời hạn chín mươi (90) ngày kể từ ngày không đủ số thành viên tối thiểu, Ngân hàng phải bầu bổ sung, bảo đảm số thành viên tối thiểu, trừ trường hợp quy định tại Khoản 5 Điều 166 của Luật Các tổ chức tín dụng.

6. Việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm và từ chức của Trưởng Ban Kiểm soát, các thành viên khác của Ban Kiểm soát phải được thực hiện theo quy định pháp luật trong từng thời kỳ và Điều lệ này.

7. Việc thay thế Trưởng Ban Kiểm soát và các thành viên Ban Kiểm soát phải được thực hiện theo quy định của pháp luật trong từng thời kỳ và Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Kiểm soát của PGBank ban hành trong từng thời kỳ.

#### **Điều 68. Tiêu chuẩn và điều kiện đối với thành viên Ban Kiểm soát**

1. Tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản 1 Điều 56 Điều lệ này;

2. Có trình độ từ đại học trở lên về một trong các ngành tài chính, ngân hàng, kinh tế, quản trị kinh doanh, luật, kế toán, kiểm toán;

3. Có ít nhất ba (03) năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;

4. Không phải là người có liên quan của người quản lý Ngân hàng;

5. Trưởng Ban Kiểm soát phải cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.

#### **Điều 69. Quyền hạn và nhiệm vụ của Ban Kiểm soát**

Ban Kiểm soát có quyền hạn và nhiệm vụ như sau:

1. Giám sát hoạt động quản trị, điều hành Ngân hàng trong việc tuân thủ pháp luật, quy định nội bộ, Điều lệ này và nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị; chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao theo quy định của Điều lệ này và Luật Các tổ chức tín dụng.

2. Ban hành quy định nội bộ của Ban Kiểm soát; định kỳ hàng năm xem xét lại quy định nội bộ của Ban Kiểm soát, quy định nội bộ của Ngân hàng về kế toán, báo cáo.



3. Tổ chức thực hiện kiểm toán nội bộ; được tiếp cận, cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động quản trị, điều hành Ngân hàng, có quyền sử dụng các nguồn lực của Ngân hàng để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao; được thuê chuyên gia, tư vấn độc lập và tổ chức bên ngoài để thực hiện nhiệm vụ nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện nhiệm vụ của Ban kiểm soát.

4. Giám sát thực trạng tài chính, thẩm định báo cáo tài chính sáu (06) tháng đầu năm và hằng năm của Ngân hàng; báo cáo Đại hội đồng cổ đông về kết quả thẩm định báo cáo tài chính; đánh giá tính hợp lý, hợp pháp, trung thực và mức độ cần trọng trong công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính. Ban kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình báo cáo và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông.

5. Giám sát việc thông qua và thực hiện dự án đầu tư, mua, bán tài sản cố định, hợp đồng, giao dịch khác của Ngân hàng thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị. Định kỳ hằng năm, lập và gửi báo cáo kết quả giám sát cho Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.

6. Giám sát việc chấp hành các quy định tại Chương VII của Luật Các tổ chức tín dụng về các hạn chế để bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng.

7. Kiểm tra sổ sách kế toán, các tài liệu khác và công việc quản lý, điều hành hoạt động của Ngân hàng khi xét thấy cần thiết hoặc trong các trường hợp sau đây:

a. Theo nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

b. Theo yêu cầu của NHNN hoặc của cổ đông lớn, nhóm cổ đông lớn, phù hợp với quy định của pháp luật. Việc kiểm tra được thực hiện trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban kiểm soát phải báo cáo, giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến tổ chức, cá nhân có yêu cầu.

8. Kịp thời thông báo cho Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị khi phát hiện người quản lý, người điều hành Ngân hàng có hành vi vi phạm pháp luật, vi phạm Điều lệ này, quy định nội bộ của Ngân hàng, nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; yêu cầu người vi phạm chấm dứt ngay hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả (nếu có).

9. Lập danh sách cổ đông sáng lập trong thời hạn 05 năm kể từ ngày là cổ đông sáng lập, cổ đông sở hữu từ 01% vốn điều lệ trở lên và người có liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc của Ngân hàng, cổ đông sở hữu từ 01% vốn điều lệ trở lên; lưu giữ và cập nhật thay đổi của danh sách này.

10. Đề nghị Hội đồng Quản trị họp bất thường hoặc đề nghị Hội đồng Quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông họp bất thường theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng và Điều lệ này.

11. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường trong trường hợp Hội đồng Quản trị có quyết định vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật Các tổ chức tín dụng hoặc vượt quá thẩm quyền được giao hoặc trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ này.

12. Quyết định cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của bộ phận Kiểm toán nội bộ. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, kỷ luật, đình chỉ và quyết định mức lương, lợi ích khác đối với các chức danh thuộc bộ phận kiểm toán nội bộ.

13. Kịp thời báo cáo NHNN về các hành vi vi phạm quy định tại các Khoản 6, 8 và 11 Điều này và các hành vi vi phạm về tỷ lệ sở hữu cổ phần, người có liên quan theo quy định Luật Các tổ chức tín dụng.

14. Đề xuất và kiến nghị Đại hội đồng cổ đông phê duyệt danh sách tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Ngân hàng; tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra các hoạt động của Ngân hàng khi xét thấy cần thiết.

15. Nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

#### **Điều 70. Quyền, nghĩa vụ của Trưởng ban và thành viên Ban Kiểm soát**

1. Trưởng Ban Kiểm soát có quyền, nghĩa vụ như sau:

a. Tổ chức thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Kiểm soát theo quy định của Điều 69 Điều lệ này và chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.

b. Triệu tập và chủ tọa cuộc họp Ban Kiểm soát.

c. Thay mặt Ban Kiểm soát ký văn bản thuộc thẩm quyền của Ban Kiểm soát.

d. Thay mặt Ban Kiểm soát triệu tập Đại hội đồng cổ đông họp bất thường quy định tại Điều 34 Điều lệ này hoặc đề nghị Hội đồng Quản trị họp bất thường.

đ. Tham dự cuộc họp Hội đồng Quản trị, có quyền phát biểu ý kiến nhưng không được biểu quyết.

e. Yêu cầu ghi lại ý kiến của mình trong biên bản cuộc họp Hội đồng Quản trị nếu ý kiến đó khác với nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản trị và báo cáo trước Đại hội đồng cổ đông.

g. Chuẩn bị kế hoạch làm việc của Ban Kiểm soát và phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Ban Kiểm soát.

h. Đảm bảo thành viên Ban Kiểm soát nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác và có đủ thời gian thảo luận các vấn đề mà Ban Kiểm soát phải xem xét.

i. Giám sát, chỉ đạo việc thực hiện nhiệm vụ được phân công và quyền, nghĩa vụ của thành viên Ban Kiểm soát.

k. Chỉ được ủy quyền cho một thành viên khác của Ban Kiểm soát thực hiện quyền hạn, nhiệm vụ của Trưởng Ban Kiểm soát trong thời gian vắng mặt hoặc không thể thực



hiện nhiệm vụ.

1. Quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Khoản 2 Điều này (trừ các Điểm c, f Khoản 2 Điều này).

2. Thành viên Ban Kiểm soát có quyền, nghĩa vụ như sau:

a. Tuân thủ pháp luật, Điều lệ này, quy định nội bộ của Ban kiểm soát và thực hiện nhiệm vụ theo phân công của Trưởng Ban Kiểm soát để triển khai nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát một cách trung thực, cẩn trọng, vì lợi ích của Ngân hàng và của cổ đông; chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.

b. Bầu một thành viên Ban Kiểm soát làm Trưởng Ban Kiểm soát;

c. Yêu cầu Trưởng Ban Kiểm soát triệu tập Ban Kiểm soát họp bất thường.

d. Kiểm soát hoạt động kinh doanh, kiểm soát sổ sách kế toán, tài sản, báo cáo tài chính và kiến nghị biện pháp khắc phục;

đ. Yêu cầu người quản lý báo cáo, giải trình về thực trạng tài chính, kết quả kinh doanh của công ty con, kế hoạch, dự án, chương trình đầu tư phát triển và quyết định khác trong quản lý, điều hành Ngân hàng;

e. Yêu cầu người quản lý, người điều hành, nhân viên của Ngân hàng cung cấp số liệu và giải trình các hoạt động kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ được phân công;

f. Báo cáo Trưởng Ban Kiểm soát về hoạt động tài chính bất thường của Ngân hàng và chịu trách nhiệm về đánh giá, kết luận của mình;

g. Tham dự cuộc họp của Ban Kiểm soát, thảo luận và biểu quyết về vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát, trừ những vấn đề có xung đột lợi ích với thành viên đó;

h. Tham dự cuộc họp Hội đồng Quản trị, có quyền phát biểu ý kiến và có những kiến nghị, nhưng không được biểu quyết. Yêu cầu ghi lại ý kiến của mình trong biên bản cuộc họp Hội đồng Quản trị nếu ý kiến đó khác với nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản trị, Trưởng Ban Kiểm soát báo cáo trước Đại hội đồng cổ đông;

k. Các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

3. Thành viên Ban Kiểm soát được trả thù lao theo công việc và được hưởng các lợi ích khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổng mức thù lao và ngân sách hoạt động hằng năm của Ban Kiểm soát.

Thành viên Ban Kiểm soát được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập và tổ chức bên ngoài với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của Ban Kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác.

Thù lao và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh



của Ngân hàng theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Ngân hàng, phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

**4. Quyền được cung cấp thông tin của Ban Kiểm soát:**

a. Tài liệu và thông tin phải được gửi đến thành viên Ban Kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng Quản trị, bao gồm:

- Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng Quản trị và tài liệu kèm theo;

- Nghị quyết, quyết định và biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị;

- Báo cáo của Tổng Giám đốc trình Hội đồng Quản trị hoặc tài liệu khác do Ngân hàng phát hành.

b. Thành viên Ban Kiểm soát có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của Ngân hàng lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến các địa điểm nơi người quản lý và nhân viên của Ngân hàng làm việc.

c. Hội đồng Quản trị, thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo yêu cầu của thành viên Ban kiểm soát hoặc Ban Kiểm soát.

**Điều 71. Các cuộc họp của Ban Kiểm soát**

Các vấn đề liên quan đến cuộc họp của Ban Kiểm soát, tổ chức lấy ý kiến bằng văn bản của Ban Kiểm soát thực hiện theo quy định tại Quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát ban hành trong từng thời kỳ.

**Điều 72. Kiểm toán nội bộ**

1. Ngân hàng thành lập kiểm toán nội bộ thuộc Ban Kiểm soát thực hiện kiểm toán nội bộ Ngân hàng.

2. Kiểm toán nội bộ thực hiện rà soát, đánh giá độc lập, khách quan về tính thích hợp và sự tuân thủ cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ của Ngân hàng; đưa ra kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả của các hệ thống, quy trình, quy định, góp phần bảo đảm Ngân hàng hoạt động an toàn, hiệu quả, đúng pháp luật.

3. Kết quả kiểm toán nội bộ phải được báo cáo Ban Kiểm soát và gửi Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc của Ngân hàng.

**Điều 73. Hệ thống kiểm soát nội bộ**

1. Hệ thống kiểm soát nội bộ là tập hợp các cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ, cơ cấu tổ chức của Ngân hàng được xây dựng phù hợp với quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng, hướng dẫn của NHNN và các quy định của pháp luật có liên quan và

được tổ chức thực hiện nhằm kiểm soát, phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời rủi ro và đạt được yêu cầu đề ra. Hệ thống kiểm soát nội bộ thực hiện giám sát của quản lý cấp cao, kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro, đánh giá nội bộ về mức đủ vốn và kiểm toán nội bộ.

2. Ngân hàng thực hiện xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ để bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a. Hiệu quả và an toàn trong hoạt động; bảo vệ, quản lý, sử dụng an toàn, hiệu quả tài sản và các nguồn lực;

b. Hệ thống thông tin tài chính và thông tin quản lý trung thực, hợp lý, đầy đủ và kịp thời;

c. Tuân thủ pháp luật và các quy chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ.

3. NHNN có quyền yêu cầu Ngân hàng thuê tổ chức kiểm toán độc lập đánh giá một phần hoặc toàn bộ hệ thống kiểm soát nội bộ khi xét thấy cần thiết.

4. Ngân hàng xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ và triển khai ứng dụng công nghệ trong hoạt động kiểm soát nội bộ theo quy định của Thống đốc NHNN.

## **MỤC VIII**

### **NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ CÔNG ĐOÀN**

#### **Điều 74. Người lao động và Công đoàn**

Tổng Giám đốc phải lập kế hoạch để Hội đồng Quản trị thông qua các vấn đề liên quan đến việc tuyển dụng, cho người lao động nghỉ việc, tiền lương, bảo hiểm xã hội, phúc lợi, khen thưởng và kỷ luật đối với người điều hành và người lao động của Ngân hàng cũng như quan hệ của Ngân hàng với các tổ chức Công đoàn theo các chuẩn mực, thông lệ và chính sách quản lý tốt nhất, những thông lệ và chính sách quy định tại Điều lệ này, các quy chế của Ngân hàng và quy định pháp luật hiện hành.<sup>91</sup>

## **CHƯƠNG IV**

### **MỐI QUAN HỆ GIỮA NGÂN HÀNG VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC, CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT CỦA NGÂN HÀNG**

#### **MỤC I**

#### **CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC, CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT CỦA NGÂN HÀNG**

#### **Điều 75. Các đơn vị trực thuộc, Công ty con, công ty liên kết của Ngân hàng**

Ngân hàng thành lập các Đơn vị trực thuộc ở trong nước và nước ngoài, thành lập hoặc mua lại công ty con, công ty liên kết theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng, quy định của Thống đốc NHNN, quy định khác của pháp luật có liên quan và Điều lệ

<sup>91</sup> Điều 50 Điều lệ mẫu Công ty đại chúng.



này.

## MỤC II

### QUAN HỆ GIỮA NGÂN HÀNG VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC

#### Điều 76. Quan hệ giữa Ngân hàng và các Đơn vị trực thuộc

Các Đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc Ngân hàng, thực hiện hoạt động kinh doanh, hạch toán, tổ chức, nhân sự và các hoạt động khác theo chế độ phân cấp, ủy quyền của Ngân hàng và được cụ thể hóa tại quy chế, quy định về tổ chức và hoạt động của các đơn vị này. Ngân hàng chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ tài chính phát sinh đối với các cam kết hợp pháp của các Đơn vị trực thuộc.

## MỤC III

### QUAN HỆ GIỮA NGÂN HÀNG VỚI CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT

#### Điều 77. Quản lý phần vốn góp của Ngân hàng trong các Công ty con, Công ty liên kết

1. Ngân hàng giao quyền cho người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng trực tiếp thay mặt Ngân hàng quản lý các khoản đầu tư của Ngân hàng tại các Công ty con, Công ty liên kết trong phạm vi Điều lệ của các Công ty con, Công ty liên kết này cho phép.

2. Ngân hàng quyết định mức đầu tư vào các Công ty con, Công ty liên kết thành lập mới, điều chỉnh mức đầu tư đối với các Công ty con, Công ty liên kết đang hoạt động phù hợp với chiến lược và kế hoạch kinh doanh của Ngân hàng, theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng, quy định khác của pháp luật có liên quan và Điều lệ này.

3. Quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng tại các Công ty con, Công ty liên kết được xác định theo quy chế do Hội đồng Quản trị ban hành và tại từng thời điểm cử người đại diện cụ thể.

4. Tuỳ thuộc vào loại hình pháp lý của Công ty con, Công ty liên kết, Ngân hàng thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình với tư cách là thành viên góp vốn, chủ sở hữu hoặc cổ đông trong quan hệ với Công ty con, Công ty liên kết theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng, quy định khác của pháp luật có liên quan và quy định tại Điều lệ này.

#### Điều 78. Kiểm soát, liên kết, hỗ trợ các Công ty con, Công ty liên kết

1. Khi Ngân hàng là Công ty kiểm soát, quyền kiểm soát của Ngân hàng đối với Công ty con, Công ty liên kết sẽ được quy định trong Điều lệ, quy chế tài chính và các quy chế, quy định khác của Công ty con, Công ty liên kết phù hợp với quy định của Luật Các tổ chức tín dụng, quy định khác của pháp luật có liên quan, có thể bao gồm các lĩnh vực sau:



- a. Biểu quyết và phê duyệt Điều lệ hoạt động;
- b. Biểu quyết việc phê duyệt phương hướng chiến lược kinh doanh;
- c. Biểu quyết việc phê duyệt kế hoạch hoạt động hàng năm;
- d. Biểu quyết việc phê duyệt các phương án kinh doanh của Công ty con, Công ty liên kết cho việc đầu tư ra ngoài của Công ty con, Công ty liên kết;
- d. Nhận và thông qua các báo cáo quản lý và các báo cáo tài chính đã được kiểm toán hàng năm của Công ty con, Công ty liên kết;
- e. Tham gia vào hoạt động trong toàn bộ Công ty con, Công ty liên kết, liên kết với các Công ty con, Công ty liên kết khác hoặc với chính Ngân hàng để thực hiện các dự án cần có sự phối hợp của nhiều doanh nghiệp phù hợp với quy định của pháp luật;
- g. Thu lợi nhuận và chi phí hoàn trả và chịu rủi ro đối với phần vốn của Ngân hàng đầu tư vào các Công ty con, Công ty liên kết;
- h. Các lĩnh vực khác theo Điều lệ của các Công ty con, Công ty liên kết và quy định của pháp luật.

2. Ngân hàng sẽ hỗ trợ cho các Công ty con, Công ty liên kết bằng cách xác định và đưa ra định hướng phát triển chung trên cơ sở phát huy được thế mạnh của các Công ty con, Công ty liên kết và tránh sự cạnh tranh nội bộ không lành mạnh và phân tán nguồn lực giữa các Công ty con, Công ty liên kết. Hoạt động hợp tác, hỗ trợ thương mại giữa các Công ty con, Công ty liên kết được xác định trên cơ sở điều kiện thương mại vì lợi ích tốt nhất và phù hợp với quy định pháp luật.

3. Ngân hàng sẽ không trực tiếp quyết định hoặc trực tiếp tham gia quản lý đối với các Công ty con, Công ty liên kết. Ngân hàng không can thiệp vào tổ chức và hoạt động của Công ty con, Công ty liên kết ngoài các quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu, thành viên góp vốn hoặc cổ đông.

4. Hợp đồng, giao dịch và quan hệ khác giữa Ngân hàng với Công ty con, Công ty liên kết đều phải được thiết lập và thực hiện độc lập, bình đẳng theo điều kiện áp dụng đối với các chủ thể pháp lý độc lập.

**Điều 79. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng đối với Công ty con là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên**

Ngoài các nguyên tắc quy định tại Điều 78 Điều lệ này:

1. Ngân hàng quyết định cơ cấu tổ chức của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên phù hợp với các quy định của Luật Doanh nghiệp và quy định của pháp luật khác có liên quan.

2. Ngân hàng quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng và kỷ luật thành viên Hội đồng thành viên trong trường hợp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được tổ chức theo mô hình có Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty đối với cơ

cấu tổ chức quản trị theo mô hình Chủ tịch Công ty.

3. Ngân hàng phân cấp cho Hội đồng thành viên của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (đối với cơ cấu tổ chức quản trị theo mô hình Hội đồng thành viên) hoặc Chủ tịch Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (đối với cơ cấu tổ chức quản trị theo mô hình Chủ tịch Công ty) quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật đối với:

a. Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc sau khi có chấp thuận bằng văn bản của Hội đồng Quản trị Ngân hàng.

b. Phó Giám đốc hoặc Phó Tổng Giám đốc, Kế Toán trưởng theo đề nghị của Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc.

4. Ngân hàng thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác của chủ sở hữu theo quy định tại Điều lệ này, điều lệ của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, quy định của Luật Doanh nghiệp và các quy định khác có liên quan của pháp luật.

**Điều 80. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng đối với công ty con là Công ty trách nhiệm từ hai thành viên trở lên, Công ty cổ phần**

Ngoài các nguyên tắc quy định tại Điều 78 Điều lệ này:

1. Ngân hàng thực hiện quyền của cổ đông, bên góp vốn thông qua người đại diện của mình là thành viên trong Hội đồng Quản trị, Hội đồng Thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Được hưởng các quyền và các nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ này, điều lệ của các Công ty con tương ứng và quy định của pháp luật có liên quan.

**Điều 81. Quan hệ giữa Ngân hàng với các Công ty liên kết**

Ngân hàng có quyền và nghĩa vụ đối với các Công ty liên kết theo điều lệ của các Công ty liên kết đó và/hoặc hợp đồng góp vốn và theo quy định của pháp luật.

## **CHƯƠNG V**

### **CƠ CHẾ TÀI CHÍNH**

#### **MỤC I**

#### **PHÂN CHIA LỢI NHUẬN**

**Điều 82. Trả cổ tức**

1. Ngân hàng chỉ được trả cổ tức cho cổ phần phổ thông khi kinh doanh có lãi, đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; đã trích lập các quỹ Ngân hàng và bù đắp lỗ trước đó theo quy định của pháp luật và Điều lệ này; ngay sau khi trả hết số cổ tức, Ngân hàng vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.

Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và theo quy định của pháp luật, cổ tức



sẽ được công bố và chi trả từ lợi nhuận còn lại của Ngân hàng. Hội đồng Quản trị phải lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức, xác định mức cổ tức được trả đối với từng cổ phần, thời hạn và hình thức trả chậm nhất ba mươi (30) ngày trước mỗi lần trả cổ tức. Thông báo về trả cổ tức phải được công khai gửi đến tất cả các cổ đông chậm nhất mười lăm (15) ngày trước khi thực hiện trả cổ tức. Thông báo phải ghi rõ tên Ngân hàng và địa chỉ trụ sở chính của Ngân hàng; họ tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại của cổ đông, mức cổ tức đối với từng cổ phần mà cổ đông đó được nhận, thời điểm và phương thức trả cổ tức; họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng.

2. Ngân hàng không thanh toán lãi cho khoản tiền trả cổ tức hay khoản tiền chi trả liên quan tới một loại cổ phiếu.

3. Cổ tức có thể được chi trả bằng tiền mặt, bằng cổ phần của Ngân hàng hoặc bằng tài sản khác theo quy định của pháp luật. Trường hợp cổ tức hay những khoản tiền khác liên quan tới một loại cổ phiếu được chi trả bằng tiền mặt, Ngân hàng phải chi trả bằng tiền đồng Việt Nam. Việc chi trả có thể thực hiện trực tiếp hoặc thông qua các ngân hàng trên cơ sở các thông tin chi tiết về tài khoản ngân hàng do cổ đông cung cấp. Trường hợp Ngân hàng đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng do cổ đông cung cấp mà cổ đông đó không nhận được tiền thì Ngân hàng phải không chịu trách nhiệm về các về khoản tiền Ngân hàng đã chuyển cho cổ đông này. Việc thanh toán cổ tức đối với các cổ phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán có thể được tiến hành thông qua công ty chứng khoán hoặc Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

4. Cổ đông chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức và thời điểm trả cổ tức, thì người chuyển nhượng là người nhận cổ tức từ Ngân hàng.

5. Các vấn đề khác liên quan đến trả cổ tức được thực hiện theo quy định của pháp luật.

## MỤC II

### CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH, CÁC QUỸ DỰ TRỮ, KẾ TOÁN VÀ THUÊ

#### Điều 83. Chế độ tài chính<sup>92</sup>

1. Ngân hàng tự chủ về tài chính.

2. Chế độ tài chính của Ngân hàng thực hiện theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Chi tiết về chế độ tài chính, doanh thu, chi phí, phân phối lợi nhuận của Ngân

<sup>92</sup> Điều 151 Luật Các tổ chức tín dụng.



hàng thực hiện theo quy định của Chính phủ.

#### **Điều 84. Vốn và sử dụng vốn của Ngân hàng<sup>93</sup>**

1. Vốn của Ngân hàng bao gồm: Vốn chủ sở hữu, vốn huy động, vốn khác theo quy định của pháp luật.

1. Ngân hàng được sử dụng vốn để kinh doanh theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Ngân hàng được mua, đầu tư tài sản cố định phục vụ trực tiếp cho hoạt động của mình, đảm bảo giá trị còn lại của tài sản cố định theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng.

#### **Điều 85. Các quỹ**

1. Hàng năm, Ngân hàng thực hiện trích từ lợi nhuận sau thuế để lập và duy trì các quỹ sau:

a. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ phải trích hàng năm theo tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế. Mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ của Ngân hàng.

b. Quỹ dự phòng tài chính.

c. Quỹ khác theo quy định của pháp luật.

2. Ngân hàng quản lý và sử dụng các quỹ theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 86. Năm tài chính, hạch toán, kế toán**

1. Ngân hàng phải thực hiện hạch toán, kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các khoản thu, chi và thực hiện các quy định về chế độ hóa đơn, chứng từ kế toán.

2. Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. Ngân hàng lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt. Ngân hàng phải lập sổ kế toán theo loại hình kinh doanh. Các sổ sách đó phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch.

### **MỤC III**

## **BÁO CÁO, TRÁCH NHIỆM CUNG CẤP THÔNG TIN, THÔNG BÁO RA CÔNG CHÚNG**

#### **Điều 87. Báo cáo**

1. Ngân hàng phải thực hiện chế độ báo cáo, cung cấp thông tin theo quy định của pháp luật về kế toán, thống kê, điều tra thống kê.

<sup>93</sup> Điều 144 Luật Các tổ chức tín dụng.

2. Ngân hàng phải báo cáo hoạt động nghiệp vụ định kỳ theo quy định của Thống đốc NHNN.

3. Ngoài báo cáo theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này, Ngân hàng có trách nhiệm báo cáo kịp thời cho NHNN trong các trường hợp sau đây:<sup>94</sup>

a. Phát sinh diễn biến không bình thường trong hoạt động nghiệp vụ có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình hình kinh doanh của Ngân hàng.

b. Thay đổi về tổ chức, quản trị, điều hành, tình hình tài chính của cổ đông lớn và các thay đổi khác có ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động kinh doanh của Ngân hàng; mua, bán, chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp của cổ đông lớn.

c. Thay đổi tên chi nhánh của Ngân hàng; tạm ngừng giao dịch dưới 05 ngày làm việc; niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán trong nước.

4. Công ty con, công ty liên kết của Ngân hàng có trách nhiệm gửi báo cáo tài chính, báo cáo hoạt động cho NHNN khi được yêu cầu.

5. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, Ngân hàng phải gửi báo cáo hằng năm cho NHNN theo quy định của pháp luật.

6. Ngân hàng lập báo cáo tài chính sáu (06) tháng và hàng quý và nộp cho cơ quan, tổ chức có thẩm quyền khác phù hợp với quy định của pháp luật.

7. Khi Ngân hàng là công ty kiểm soát (có công ty con, công ty liên kết) thì:<sup>95</sup>

a. Trong thời hạn một trăm hai mươi (120) ngày kể từ thời điểm kết thúc năm tài chính, ngoài báo cáo và tài liệu theo quy định của pháp luật, Ngân hàng phải lập và gửi cho NHNN báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán theo quy định của pháp luật về kế toán.

b. Trong thời hạn chín mươi (90) ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, Ngân hàng phải lập và gửi cho NHNN báo cáo tổng hợp về giao dịch mua, bán, giao dịch khác giữa Ngân hàng với công ty con, công ty liên kết của Ngân hàng.

#### **Điều 88. Công bố và thông báo**

1. Các báo cáo tài chính hằng năm và tài liệu bổ trợ khác phải được gửi cho NHNN, Cơ quan thuế cũng như các cơ quan có thẩm quyền khác trong thời hạn do pháp luật quy định.

2. Trong thời hạn một trăm hai mươi (120) ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính, Ngân hàng phải công khai các báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp Ngân hàng đang được kiểm soát đặc biệt.

3. Ngân hàng thực hiện việc công bố thông tin bất thường, định kỳ, theo yêu cầu theo quy định của pháp luật, của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về chứng khoán và thị

<sup>94</sup> Khoản 3 Điều 152 Luật Các tổ chức tín dụng.

<sup>95</sup> Điều 153 Luật Các tổ chức tín dụng.



trường chứng khoán.

4. Ngân hàng được quyền ấn định và phải niêm yết công khai mức lãi suất huy động vốn, mức phí cung ứng dịch vụ trong hoạt động kinh doanh của Ngân hàng<sup>96</sup>, tỷ giá, thời gian giao dịch và các thông tin khác theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 89. Cung cấp thông tin, bảo mật thông tin<sup>97</sup>**

1. Ngân hàng cung cấp cho chủ tài khoản thông tin về giao dịch và số dư trên tài khoản của chủ tài khoản theo thỏa thuận với chủ tài khoản.

2. Ngân hàng và các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác được trao đổi với nhau thông tin về hoạt động của Ngân hàng, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

3. Ngân hàng có trách nhiệm báo cáo NHNN thông tin liên quan đến hoạt động kinh doanh và được NHNN cung cấp thông tin của khách hàng có quan hệ tín dụng với Ngân hàng theo quy định của Thống đốc NHNN.

4. Khi thực hiện giao dịch với Ngân hàng, khách hàng có trách nhiệm cung cấp thông tin, tài liệu, dữ liệu trung thực, chính xác, đầy đủ, kịp thời và phải chịu trách nhiệm về việc cung cấp thông tin, tài liệu, dữ liệu đó.

5. Người quản lý, người điều hành, nhân viên của Ngân hàng không được tiết lộ thông tin khách hàng, bí mật kinh doanh của Ngân hàng mà mình biết.

6. Ngân hàng phải bảo đảm bí mật thông tin khách hàng của Ngân hàng theo quy định của Chính phủ.

7. Ngân hàng không được cung cấp thông tin khách hàng của Ngân hàng cho cá nhân, tổ chức khác, trừ trường hợp có yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của luật hoặc được sự chấp thuận của khách hàng.

#### **Điều 90. Quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ Ngân hàng**

1. Cổ đông, nhóm cổ đông có quyền điều tra sổ sách, hồ sơ theo quy định tại Điều lệ này. Trường hợp đại diện được ủy quyền của cổ đông và nhóm cổ đông yêu cầu tra cứu sổ sách và hồ sơ thì phải kèm theo giấy ủy quyền của cổ đông và nhóm cổ đông mà người đó đại diện hoặc bản sao công chứng của giấy ủy quyền này.

2. Thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và người điều hành khác có quyền tra cứu sổ đăng ký cổ đông của Ngân hàng, danh sách cổ đông, sổ sách và hồ sơ khác của Ngân hàng vì những mục đích liên quan tới chức vụ của mình với điều kiện các thông tin này phải được bảo mật.

3. Điều lệ Ngân hàng được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng.

<sup>96</sup> Khoản 1 Điều 100 Luật Các tổ chức tín dụng.

<sup>97</sup> Điều 12, Điều 13 Luật Các tổ chức tín dụng.



## **Điều 91. Chế độ lưu giữ tài liệu của Ngân hàng**

1. Ngân hàng phải lưu giữ các tài liệu sau đây tại trụ sở chính của Ngân hàng hoặc một nơi khác với điều kiện là các cổ đông và cơ quan đăng ký kinh doanh được thông báo về địa điểm lưu trữ các giấy tờ này:

a. Điều lệ Ngân hàng và những bản sửa đổi, bổ sung Điều lệ Ngân hàng; quy chế quản lý nội bộ của Ngân hàng; sổ đăng ký cổ đông;

b. Giấy phép thành lập và hoạt động; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; các giấy phép và giấy chứng nhận khác;

c. Các tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản của Ngân hàng;

d. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị; phiếu biểu quyết, biên bản kiểm phiếu, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị; các báo cáo của Hội đồng Quản trị, các báo cáo của Ban kiểm soát; các quyết định của Ngân hàng;

đ. Bản cáo bạch đề chào bán hoặc niêm yết chứng khoán;

e. Kết luận của cơ quan thanh tra, kết luận của tổ chức kiểm toán độc lập;

g. Báo cáo tài chính hằng năm, sổ kế toán, chứng từ kế toán;

h. Các tài liệu khác theo quy định của pháp luật.

2. Thời hạn lưu giữ các tài liệu nêu tại Khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật.

3. Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm tổ chức việc lưu giữ và bảo mật hồ sơ, tài liệu Ngân hàng theo quy định của Điều lệ này và pháp luật.

## **MỤC IV**

### **KIỂM TOÁN VÀ CON DẤU**

#### **Điều 92. Kiểm toán độc lập**

1. Trước khi kết thúc năm tài chính, Ngân hàng phải lựa chọn tổ chức kiểm toán độc lập đáp ứng yêu cầu theo quy định của Thống đốc NHNN để kiểm toán báo cáo tài chính và thực hiện dịch vụ bảo đảm đối với hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính trong năm tài chính tiếp theo.

2. Trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày quyết định chọn tổ chức kiểm toán độc lập, Ngân hàng phải thông báo cho NHNN về tổ chức kiểm toán độc lập được lựa chọn<sup>98</sup>.

3. Một bản sao của Báo cáo kiểm toán phải được gửi đính kèm với mỗi bản báo cáo tài chính năm của Ngân hàng<sup>99</sup>.

<sup>98</sup> Khoản 2 Điều 59 Luật Các tổ chức tín dụng.

<sup>99</sup> Khoản 2 Điều 57 Điều lệ mẫu Công ty đại chúng.

4. Kiểm toán viên độc lập thực hiện việc kiểm toán báo cáo tài chính của Ngân hàng được tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và được phát biểu ý kiến tại đại hội về các vấn đề có liên quan đến kiểm toán báo cáo tài chính của Ngân hàng<sup>100</sup>.

5. Việc kiểm toán cụ thể các hoạt động của Ngân hàng được thực hiện theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng, pháp luật về kiểm toán độc lập và văn bản hướng dẫn của NHNN.

#### **Điều 93. Con dấu<sup>101</sup>**

1. Dấu bao gồm dấu được làm tại cơ sở khắc dấu hoặc dấu dưới hình thức chữ ký số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

2. Hội đồng Quản trị có quyền quyết định loại dấu, số lượng, hình thức và nội dung dấu của Ngân hàng, chi nhánh, văn phòng đại diện và đơn vị khác của Ngân hàng. Việc quản lý và lưu giữ dấu thực hiện theo quy định nội bộ của Ngân hàng quy định tại Khoản 3 Điều này và theo quy định của pháp luật.

3. Hội đồng Quản trị có trách nhiệm ban hành Quy chế quản lý và sử dụng con dấu, Tổng Giám đốc có thẩm quyền ban hành quy định, quy trình, hướng dẫn quản lý và sử dụng con dấu phù hợp với quy định của pháp luật.

### **CHƯƠNG VI**

## **KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT, TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ, PHÁ SẢN NGÂN HÀNG**

### **MỤC I**

#### **KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT**

**Điều 94. Áp dụng kiểm soát đặc biệt, trách nhiệm của Ngân hàng khi được kiểm soát đặc biệt, các trường hợp được vay đặc biệt**

1. Ngân hàng có thể bị NHNN đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt trong những trường hợp sau:

a. Ngân hàng được can thiệp sớm không có phương án khắc phục gửi NHNN hoặc không điều chỉnh phương án khắc phục theo yêu cầu bằng văn bản của NHNN;

b. Trong thời hạn thực hiện phương án khắc phục, Ngân hàng được can thiệp sớm không có khả năng thực hiện phương án khắc phục;

c. Hết thời hạn thực hiện phương án khắc phục mà Ngân hàng không khắc phục được tình trạng dẫn đến thực hiện can thiệp sớm;

d. Bị rút tiền hàng loạt và có nguy cơ gây mất an toàn hệ thống Ngân hàng;

<sup>100</sup> Khoản 3 Điều 57 Điều lệ mẫu Công ty đại chúng

<sup>101</sup> Điều 58 Điều lệ mẫu Công ty Đại chúng.



d. Tỷ lệ an toàn vốn của Ngân hàng thấp hơn 04% trong thời gian 06 tháng liên tục;

e. Ngân hàng bị giải thể không có khả năng thanh toán đầy đủ các khoản nợ trong quá trình thanh lý tài sản.

2. Kể từ ngày Ngân hàng được đặt vào kiểm soát đặc biệt, cổ đông của Ngân hàng được kiểm soát đặc biệt phải báo cáo việc sử dụng cổ phần, phần vốn góp; không được chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp; không được sử dụng cổ phần, phần vốn góp để làm tài sản bảo đảm, trừ trường hợp thực hiện theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Kể từ ngày Ngân hàng được đặt vào kiểm soát đặc biệt, dư nợ gốc, lãi của khoản vay tái cấp vốn của Ngân hàng tại NHNN được chuyển thành dư nợ gốc, lãi của khoản vay đặc biệt và tiếp tục thực hiện theo cơ chế vay tái cấp vốn của các khoản vay tái cấp vốn này.

4. Ngân hàng được vay đặc biệt từ NHNN, tổ chức bảo hiểm tiền gửi, tổ chức tín dụng khác theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 192 của Luật Các tổ chức tín dụng.

5. Ngân hàng, cổ đông của Ngân hàng được kiểm soát đặc biệt có trách nhiệm sau đây khi Ngân hàng được kiểm soát đặc biệt:

- a. Xây dựng phương án cơ cấu lại theo yêu cầu của Ban kiểm soát đặc biệt.
- b. Thực hiện phương án cơ cấu lại đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- c. Thực hiện quyết định, yêu cầu của NHNN quy định tại Điều 163 của Luật Các tổ chức tín dụng.
- d. Thực hiện quyết định, yêu cầu của Ban kiểm soát đặc biệt quy định tại Điều 164 của Luật Các tổ chức tín dụng.

6. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc của Ngân hàng có trách nhiệm sau đây khi Ngân hàng được kiểm soát đặc biệt:

- a. Thực hiện trách nhiệm quy định tại Khoản 5 Điều này.
- b. Quản trị, kiểm soát, điều hành hoạt động kinh doanh của Ngân hàng, bảo đảm an toàn tài sản của Ngân hàng.
- c. Hội đồng quản trị của Ngân hàng quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông và thông qua phương án cơ cấu lại theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng.

## MỤC II

### TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ, PHÁ SẢN NGÂN HÀNG

#### Điều 95. Tổ chức lại ngân hàng

1. Ngân hàng được tổ chức lại dưới hình thức chia, tách, hợp nhất, sáp nhập,



chuyển đổi hình thức pháp lý, chuyển đổi loại hình tổ chức tín dụng phi ngân hàng sau khi được NHNN chấp thuận bằng văn bản.

2. Điều kiện, hồ sơ, thủ tục chấp thuận việc tổ chức lại Ngân hàng thực hiện theo quy định của Thống đốc NHNN.

#### **Điều 96. Phá sản ngân hàng**

Sau khi NHNN có văn bản chấm dứt kiểm soát đặc biệt hoặc không áp dụng các biện pháp phục hồi khả năng thanh toán hoặc chấm dứt áp dụng biện pháp phục hồi khả năng thanh toán mà Ngân hàng vẫn mất khả năng thanh toán, Ngân hàng phải nộp đơn yêu cầu Tòa án mở thủ tục phá sản theo quy định của pháp luật về phá sản.

#### **Điều 97. Trường hợp giải thể, chấm dứt hoạt động ngân hàng**

1. Ngân hàng không đề nghị gia hạn hoặc đề nghị gia hạn nhưng không được NHNN chấp thuận bằng văn bản khi hết thời hạn hoạt động.

2. Ngân hàng bị thu hồi Giấy phép.

3. Ngân hàng tự nguyện giải thể nếu có khả năng thanh toán hết nợ và được NHNN chấp thuận bằng văn bản.

4. Ngân hàng được can thiệp sớm hoặc được kiểm soát đặc biệt có tổ chức tín dụng tiếp nhận toàn bộ nghĩa vụ nợ.

#### **Điều 98. Thanh lý tài sản của ngân hàng trong trường hợp giải thể, chấm dứt hoạt động**

1. Khi giải thể, chấm dứt hoạt động theo quy định tại Điều 97 của Điều lệ này, Ngân hàng phải tiến hành thanh lý tài sản dưới sự giám sát của NHNN và theo trình tự, thủ tục thanh lý tài sản do Thống đốc NHNN quy định.

2. Trong quá trình giám sát thanh lý tài sản của Ngân hàng bị giải thể, nếu phát hiện Ngân hàng không có khả năng thanh toán đầy đủ các khoản nợ, NHNN quyết định chấm dứt thanh lý tài sản và thực hiện phương án phá sản tổ chức tín dụng theo quy định tại Mục X Chương X và Điều 203 của Luật Các tổ chức tín dụng và Điều lệ này.

3. Khi Ngân hàng bị thanh lý tài sản, Ngân hàng có trách nhiệm thanh toán các chi phí liên quan đến việc thanh lý tài sản.

### **CHƯƠNG VII**

### **GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ, SỬA ĐỔI VÀ BỔ SUNG ĐIỀU LỆ NGÂN HÀNG**

#### **MỤC I**

#### **GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ**

##### **Điều 99. Giải quyết tranh chấp nội bộ**

1. Trường hợp phát sinh tranh chấp, khiếu nại liên quan tới hoạt động của Ngân

hàng, quyền và nghĩa vụ của các cổ đông theo quy định tại Luật Doanh nghiệp. Điều lệ này, các quy định pháp luật khác hoặc thỏa thuận giữa:

a. Cổ đông và Ngân hàng; hoặc

b. Cổ đông và Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc hay người điều hành khác. Các bên liên quan cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hoà giải. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng Quản trị hoặc Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Chủ tịch Hội đồng Quản trị chủ trì việc giải quyết tranh chấp và yêu cầu mỗi bên trình bày các thông tin liên quan đến tranh chấp trong vòng hai mươi một (21) ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Nếu tranh chấp liên quan tới Hội đồng Quản trị hay Chủ tịch Hội đồng Quản trị, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu cơ quan có thẩm quyền để giải quyết.

2. Nếu không có quyết định nào đạt được khi hòa giải thì trong vòng ba mươi (30) ngày làm việc kể từ khi bắt đầu quá trình hòa giải hoặc nếu quyết định của trung gian hòa giải không được các bên chấp nhận, một bên có thể đưa tranh chấp đó ra Trọng tài hoặc Tòa án nhân dân có thẩm quyền để giải quyết.

3. Các bên tự chịu chi phí có liên quan tới thủ tục thương lượng và hòa giải. Việc thanh toán các chi phí của Tòa án/Trọng tài được thực hiện theo phán quyết của Tòa án/Trọng tài.

## MỤC II

### SỬA ĐỔI, BỔ SUNG ĐIỀU LỆ

#### Điều 100. Bổ sung và sửa đổi điều lệ

1. Việc bổ sung, sửa đổi Điều lệ này phải được Đại hội đồng cổ đông Ngân hàng xem xét, quyết định.

2. Trong trường hợp có những quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của Ngân hàng chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong Điều lệ này thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Ngân hàng.

## CHƯƠNG VIII

### ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

#### Điều 101. Điều khoản chung

1. Ngôn ngữ chính thức được sử dụng trong các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, họp Hội đồng Quản trị, họp Ban Kiểm soát là tiếng Việt; ngôn ngữ sử dụng trong các văn bản Điều lệ, quy chế, quy định, quyết định của Ngân hàng cũng như trong biên bản các cuộc họp kể trên là tiếng Việt. Các cổ đông nước ngoài tự chuẩn bị người và chịu các chi phí phiên dịch, biên dịch từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài.



2. Điều lệ được Đại hội đồng cổ đông Ngân hàng nhất trí thông qua ngày 20. tháng 4 năm 2024.

3. Khoản 1 Điều 17 Điều lệ này có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 4 năm 2024 thay thế cho Khoản 1 Điều 19 Điều lệ Ngân hàng do Đại hội đồng cổ đông thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông tổ chức ngày 25 tháng 04 năm 2023, các nội dung còn lại của Điều lệ này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 thay thế cho các nội dung tương ứng của Điều lệ Ngân hàng do Đại hội đồng cổ đông thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông tổ chức ngày 25 tháng 04 năm 2023. Ngân hàng triển khai áp dụng các quy định mới của Điều lệ này ngay sau khi Điều lệ này có hiệu lực phù hợp với quy định về hiệu lực thi hành, phù hợp quy định chuyển tiếp tại Điều 210 Luật Các tổ chức tín dụng.

4. Điều lệ này gồm 8 chương, 101 điều, được lập thành mười lăm (15) bản, có giá trị pháp lý như nhau. Điều lệ này được gửi tới các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật, của NHNN và được lưu giữ tại Ngân hàng.

5. Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ Ngân hàng có giá trị khi được sao y, trích lục theo quy định về công tác văn thư của Ngân hàng phù hợp với quy định pháp luật.

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2024

**NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN**  
**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ KIÊM NGƯỜI ĐẠI**  
**DIỆN THEO PHÁP LUẬT**



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
*Phạm Mạnh Thắng*



**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP  
CÔNG TY CỔ PHẦN**

**BẢN SAO**

**Mã số doanh nghiệp: 1400116233**

*Đăng ký lần đầu: ngày 29 tháng 11 năm 1993*

*Đăng ký thay đổi lần thứ: 25, ngày 10 tháng 04 năm 2024*

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: **NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN THỊNH  
VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN**

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: **PROSPERITY AND GROWTH  
COMMERCIAL JOINT STOCK BANK**

Tên công ty viết tắt: **PGBANK**

**2. Địa chỉ trụ sở chính**

*Tầng 16, 23, 24 Tòa nhà MIPEC, số 229 Tây Sơn, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Điện thoại: **024.62811298**

Fax:

Email: **vanthu@pgbank.com.vn**

Website:

**3. Vốn điều lệ: 4.200.000.000.000 đồng.**

*Bằng chữ: Bốn nghìn hai trăm tỷ đồng*

Mệnh giá cổ phần: **10.000 đồng**

Tổng số cổ phần: **420.000.000**

**4. Người đại diện theo pháp luật của công ty**

\* **Họ và tên: PHẠM MẠNH THĂNG**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: **Chủ tịch hội đồng quản trị**

Sinh ngày: **24/07/1962**

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: **Thẻ căn cước công dân**

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: **022062001644**

Ngày cấp: **04/11/2021**

Nơi cấp: **4953**

QUYỀN SỞ

SCT/PS

**Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về Trật**

**tự xã hội**

Địa chỉ thường trú: **Số 46-46B/113 phố Vĩnh Hồ, Phường Thịnh Quang, Quận Đống  
Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**

Địa chỉ liên lạc: **Số 46-46B/113 phố Vĩnh Hồ, Phường Thịnh Quang, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**



**CÔNG CHỨNG VIÊN**  
*Nguyễn Đức Tuấn*



**BẢN SAO**

**NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC  
VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2346/QĐ-NHNN

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2023

**CÔNG VĂN ĐẾN**

Số: 2237

Ngày 20 tháng 12 năm 2023

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc sửa đổi nội dung Tên Ngân hàng tại Giấy phép thành lập  
và hoạt động của Ngân hàng Thương mại cổ phần Xăng dầu Petrolimex**

### **THÔNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC**

*Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm 2010 (đã được sửa đổi, bổ sung);*

*Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017);*

*Căn cứ Nghị định số 102/2022/NĐ-CP ngày 12/12/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;*

*Căn cứ Thông tư số 40/2011/TT-NHNN ngày 15/12/2011 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc cấp Giấy phép và tổ chức, hoạt động của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức khác có hoạt động ngân hàng tại Việt Nam (đã được sửa đổi, bổ sung);*

*Căn cứ Thông tư số 50/2018/TT-NHNN ngày 31/12/2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận một số nội dung thay đổi của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (đã được sửa đổi, bổ sung);*

*Xét đề nghị của Ngân hàng Thương mại cổ phần Xăng dầu Petrolimex tại Văn bản số 1454/2023/CV-HĐQT ngày 20/11/2023, Văn bản số 1550/2023/CV-PGB ngày 06/12/2023 và hồ sơ, tài liệu kèm theo;*

*Theo đề nghị của Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Sửa đổi nội dung Tên Ngân hàng quy định tại Điều 1 Giấy phép thành lập và hoạt động số 42/GP-NHNN ngày 16/6/2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Xăng dầu Petrolimex như sau:

“1. Tên Ngân hàng:

- Tên đầy đủ bằng tiếng Việt: **NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN.**

- Tên viết bằng tiếng nước ngoài: **PROSPERITY AND GROWTH COMMERCIAL JOINT STOCK BANK.**

- Tên viết tắt: **PGBANK.”.**



**Điều 2.** Ngân hàng Thương mại cổ phần Thịnh Vượng và Phát triển có trách nhiệm thực hiện các thủ tục theo quy định tại khoản 4 Điều 29 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017) và các quy định pháp luật có liên quan đối với nội dung thay đổi nêu tại Điều 1 Quyết định này.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và là một bộ phận không tách rời của Giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng thương mại cổ phần số 42/GP-NHNN ngày 16/6/2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ngân hàng Nhà nước, Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng, Thủ trưởng các đơn vị liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Chủ tịch và các thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng Ban và các thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại cổ phần Thịnh Vượng và Phát triển chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *Đay*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Ban Lãnh đạo NHNN;
- NHNN chi nhánh TP. Hà Nội (để ph/h);
- TTGSNH4 (để ph/h);
- Lưu: VP, TTGSNH2. BTHLIÊN *h*

**KT. THÔNG ĐỐC  
PHÓ THÔNG ĐỐC**



**Đoàn Thái Sơn**



**CÔNG CHỨNG VIÊN**  
*Nguyễn Đức Tuấn*

thuận để nghị thực hiện hoạt động bao thanh toán trong nước của Ngân hàng thương mại cổ phần Xăng dầu Petrolimex", Quyết định số 3061/QĐ-NHNN ngày 30/12/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước "Về việc sửa đổi nội dung Giấy phép hoạt động của Ngân hàng thương mại cổ phần Xăng dầu Petrolimex"; Quyết định số 08/QĐ-NHNN ngày 07/01/2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước "Về việc sửa đổi nội dung Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng thương mại cổ phần Xăng dầu Petrolimex", Quyết định số 2214/QĐ-NHNN ngày 24/10/2017 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước "Về việc sửa đổi, bổ sung Giấy phép của Ngân hàng thương mại cổ phần Xăng dầu Petrolimex".

**Điều 7.** Giấy phép cấp đổi cho Ngân hàng thương mại cổ phần Xăng dầu Petrolimex được lập thành năm (05) bản chính: một (01) bản cấp cho Ngân hàng thương mại cổ phần Xăng dầu Petrolimex; một (01) bản để đăng ký kinh doanh; ba (03) bản lưu tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (một bản lưu tại Văn phòng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, một bản lưu tại Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Thành phố Hà Nội, một bản lưu tại hồ sơ cấp đổi Giấy phép hoạt động Ngân hàng thương mại cổ phần Xăng dầu Petrolimex)./.

KT. THỐNG ĐỐC  
PHÓ THỐNG ĐỐC



Nơi nhận:  
- Như Điều 7;  
- Ban Lãnh đạo NHNN (dò bút);  
- UBND TP Hà Nội;  
- Bộ Công an;  
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;  
- Lưu: VP, TTGSNH (3 bản).

(dò ph);

lưu

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÓNG  
NGÀY: 11-02-2025  
SỐ CHỨNG THỰC: 5845000001

Đoàn Thái Sơn



NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC  
VIỆT NAM

Số: 42 /GP-NHNN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 16 tháng 6 năm 2021

## GIẤY PHÉP

THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN

THÔNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;  
Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 16/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 40/2011/TT-NHNN ngày 15 tháng 12 năm 2011 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc cấp Giấy phép và tổ chức, hoạt động của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của ngân hàng thương mại, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng tại Việt Nam (đã được sửa đổi, bổ sung);

Xét Đơn đề nghị cấp đổi Giấy phép hoạt động và bổ sung nội dung hoạt động tại Văn bản số 812/2020/CV-PGBank ngày 03/12/2020, số 813/2020/CV-PGBank ngày 03/12/2020 và hồ sơ kèm theo của Ngân hàng thương mại cổ phần Xăng dầu Petrolimex;

Thỏa thuận của Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng.

### QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1.** Cấp đổi Giấy phép hoạt động số 0045-NH/GP ngày 13/11/1993 của Ngân hàng thương mại cổ phần Xăng dầu Petrolimex như sau:

- Tên Ngân hàng:
  - Tên đầy đủ bằng tiếng Việt: Ngân hàng thương mại cổ phần Xăng dầu Petrolimex.
  - Tên đầy đủ bằng tiếng Anh: Petrolimex Group Commercial Joint Stock Bank.
- Tên viết tắt bằng tiếng Việt: Ngân hàng Xăng dầu Petrolimex.
- Tên viết tắt bằng tiếng Anh: PG Bank.

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 16, tầng 23 và tầng 24 Tòa nhà MIPEC, số 29 phố Tây Sơn, phường Ngã Tư Sở, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Nguyễn Đức Tuấn



**Điều 2.** Vốn điều lệ của Ngân hàng thương mại cổ phần Xăng dầu Petrolimex là 3.000.000.000.000 đồng (ba nghìn tỷ đồng).

**Điều 3.** Thời hạn hoạt động của Ngân hàng thương mại cổ phần Xăng dầu Petrolimex là 99 năm kể từ ngày 13/11/1993.

**Điều 4. Nội dung hoạt động**

Ngân hàng thương mại cổ phần Xăng dầu Petrolimex được thực hiện các hoạt động của loại hình ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật và của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, gồm các hoạt động sau đây:

1) Nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác.

2) Cấp tín dụng dưới các hình thức sau đây:

a) Cho vay;

b) Chiết khấu, tài chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;

c) Bảo lãnh ngân hàng;

d) Phát hành thẻ tín dụng;

đ) Bao thanh toán trong nước.

3) Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng.

4) Cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước;

a) Cung ứng phương tiện thanh toán;

b) Thực hiện dịch vụ thanh toán séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, như thu, ủy nhiệm thu, thư tín dụng, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ.

5) Mở tài khoản:

a) Mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

b) Mở tài khoản tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác.

6) Tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia.

7) Dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn.

8) Tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư.

9) Tham gia đầu thầu, mua, bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ.

10) Mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp.

11) Dịch vụ môi giới tiền tệ.

12) Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 (đã được sửa đổi, bổ sung), Luật Chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

13) Vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tài cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

14) Vay, cho vay, gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

15) Góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

16) Ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

17) Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định.

18) Cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa.

19) Mua nợ.

20) Các hoạt động khác (sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận).

**Điều 5.** Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng thương mại cổ phần Xăng dầu Petrolimex phải tuân thủ pháp luật Việt Nam.

**Điều 6.** Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy phép hoạt động số 0045-NH/GP ngày 13/11/1993 do Ngân hàng Nhà nước cấp cho Ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn Đồng Tháp Mười; Quyết định số 212/QĐ-NH5 ngày 13/11/1993 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước "Về việc cấp giấy phép hoạt động cho Ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn Đồng Tháp Mười"; Quyết định số 125/QĐ-NHNN ngày 12/01/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước "Về việc chấp thuận việc đổi tên Ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn Đồng Tháp Mười thành Ngân hàng thương mại cổ phần Xăng dầu Petrolimex"; Quyết định số 3209/QĐ-NHNN ngày 25/12/2009 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước "Về việc chấp thuận đề nghị chuyển địa điểm trụ sở chính của Ngân hàng thương mại cổ phần Xăng dầu Petrolimex"; Quyết định số 03/QĐ-NHNN ngày 05/01/2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước "Về việc sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động đổi với việc thay đổi địa điểm đặt trụ sở chính của Ngân hàng thương mại cổ phần Xăng dầu Petrolimex"; Quyết định 2196/QĐ-NHNN ngày 23/9/2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước